

Trẻ em - Trọng tâm của kỷ nguyên mới tại Việt Nam

TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN TRẺ EM ĐẾN NĂM 2045

Báo cáo kỹ thuật về phát triển toàn diện trẻ em nhằm cung cấp thông tin cho Báo cáo Việt Nam 2045



Lưu ý: Hình ảnh minh họa được tạo bởi trí tuệ nhân tạo (AI). Những hình ảnh này không mô tả bất kỳ con người, địa điểm hay sự kiện có thật nào và chỉ được sử dụng cho mục đích minh họa.

Trẻ em - Trọng tâm của kỷ nguyên mới tại Việt Nam

TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN TRẺ EM ĐẾN NĂM 2045

Báo cáo kỹ thuật về phát triển toàn diện trẻ em nhằm cung cấp thông tin cho Báo cáo Việt Nam 2045

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	8
I. GIỚI THIỆU	9
1.1 Bối cảnh	9
1.2 Phạm vi và mục tiêu của báo cáo kỹ thuật	12
1.3 Cấu trúc của báo cáo	13
2. PHƯƠNG PHÁP LUẬN	14
2.1 Tổng quan tài liệu sẵn có	14
2.2 Lăng kính công bằng và giới	14
2.3 Tham vấn chuyên gia và các bên liên quan	14
3. LÝ DO ĐẦU TƯ VÀO PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN CỦA TRẺ EM	16
4. CẢI CÁCH GIÁO DỤC CHO TRẺ EM ĐẾN NĂM 2045	17
4.1 Vì sao cần đầu tư vào giáo dục?	17
4.2 Xu hướng, thách thức và cơ hội	19
4.3 Khuyến nghị chính sách	44
5. SỨC KHỎE VÀ DINH DƯỠNG	50
5.1 Tại sao cần đầu tư vào sức khỏe và dinh dưỡng trẻ em?	50
5.2 Xu hướng, thách thức và cơ hội	51
5.3 Khuyến nghị chính sách	65
6. NƯỚC SẠCH & VỆ SINH (NS&VS)	69
6.1 Tại sao cần đầu tư vào NS&VS cho trẻ em?	69
6.2 Xu hướng, thách thức và cơ hội	69
6.3 Khuyến nghị chính sách:	76
7. AN SINH XÃ HỘI VÀ QUYỀN TRẺ EM	79
7.1 Tại sao cần đầu tư vào an sinh xã hội cho trẻ em?	79
7.2 Xu hướng, thách thức và cơ hội	80
7.3 Khuyến nghị chính sách	88
8. BẢO VỆ TRẺ EM	91
8.1 Tại sao cần đầu tư cho công tác bảo vệ trẻ em?	91
8.2 Xu hướng, thách thức và tiến bộ	91
8.3 Khuyến nghị chính sách	98
9. CÁC VẤN ĐỀ XUYÊN SUỐT	103
9.1 Công bằng và Hòa nhập	103
9.2 Biến đổi khí hậu	109
9.3 Chuyển đổi số và đổi mới công nghệ	113
10. KẾT LUẬN	117
11. TÀI LIỆU THAM KHẢO	119
PHỤ LỤC I: LÝ DO ĐẦU TƯ VÀO PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN TRẺ EM	138

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1. Tỷ lệ nhập học gộp và tỷ lệ nhập học đúng tuổi của trẻ em ở các bậc tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông giai đoạn 2016-2022.....	20
Hình 2. Tỷ lệ đi học (%) của trẻ em ở độ tuổi mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông trong các năm 2014 và 2020-2021*.....	20
Hình 3. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông năm 2016 và 2022, theo khu vực thành thị-nông thôn, giới tính và khu vực kinh tế-xã hội.	22
Hình 4. Chênh lệch về tỷ lệ đi học giữa trẻ em thuộc nhóm thu nhập thấp nhất và nhóm thu nhập cao nhất trong các năm 2016 và 2022.....	24
Hình 5. Tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, theo giới tính, khu vực và vùng miền (2020-2021).....	25
Hình 6. Tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, theo nhóm dân tộc và điều kiện kinh tế (2020-2021).	26
Hình 7. Tỷ lệ trẻ em nam và nữ không đi học ở bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông, theo dân tộc của chủ hộ, năm học 2020-2021.....	27
Hình 8. Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên được phân loại là lao động có trình độ cao tại Việt Nam, Trung Quốc, Malaysia, các nước OECD và Singapore.....	35
Hình 9. Tỷ lệ giáo viên/lớp học theo yêu cầu và thực tế trong năm học 2022-2023, theo cấp học.....	39
Hình 10. Số học sinh trung bình trên một giáo viên phổ thông, theo năm học và cấp học.....	39
Hình 11. Chi tiêu ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo (% GDP) tại Việt Nam so với các quốc gia và nhóm quốc gia khác.....	40
Hình 12. Chi ngân sách nhà nước theo chỉ tiêu và năm, tính theo tỷ lệ % tổng chi và đơn vị tỷ đồng.....	42
Biểu đồ 13. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giai đoạn 2016-2022.....	52
Biểu đồ 14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể gầy còm giai đoạn 2016-2022.....	52
Biểu đồ 15. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi giai đoạn 2016-2022.....	53
Hình 16. Tỷ lệ trẻ nhẹ cân, gầy còm và thấp còi ở Việt Nam theo vùng miền, năm 2022.....	53
Hình 17. So sánh tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi giữa các khu vực, nhóm thu nhập và một số quốc gia trong khu vực Đông Á - Thái Bình Dương, dựa trên dữ liệu mới nhất hiện có.....	54
Hình 18. Tỷ lệ (%) thừa cân ở trẻ em dưới 5 tuổi và tỷ lệ thừa cân, béo phì ở trẻ em từ 5-19 tuổi giai đoạn 2010-2020.....	55
Hình 19. Tỷ lệ sinh con ở tuổi vị thành niên (trên 1.000 phụ nữ) theo quốc gia và năm.....	58
Hình 20: Tỷ lệ người dân được điều trị y tế trong 12 tháng qua theo khu vực thành thị - nông thôn, nhóm thu nhập và dân tộc.....	60
Hình 21. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ, theo tỉnh và toàn quốc, giai đoạn 2016-2023.....	62
Hình 22. Nguồn thu, chi tiêu và thặng dư cuối năm của bảo hiểm y tế, giai đoạn 2015-2023.....	64
Hình 23. Tỷ lệ đi vệ sinh ngoài trời tại Việt Nam theo các huyện.....	73
Hình 24. Chi tiêu và đầu tư của Chính phủ cho lĩnh vực NS&VS tính theo đầu người (VND).....	75
Hình 25 Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo tỉnh, 2016- sơ bộ 2023.....	81
Hình 26 Xu hướng tỷ lệ nghèo trẻ em đa chiều giai đoạn 2016-2024.....	82
Hình 27. Tỷ lệ bao phủ hiệu quả đối với trẻ em từ 0-15 tuổi nhận trợ cấp tiền mặt cho trẻ em hoặc hộ gia đình giai đoạn 2015-2023 (sử dụng dữ liệu mới nhất hiện có).....	84
Hình 28. Chi tiêu thực tế của chính phủ cho an sinh xã hội tính theo tỷ lệ phần trăm GDP (không bao gồm y tế) và cho an sinh xã hội dành cho trẻ em.....	87
Hình 29. Đường cong Heckman.....	139

Danh mục từ viết tắt

Tên viết tắt	Định nghĩa
ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AI	Trí tuệ nhân tạo
Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo (Việt Nam)
Bộ KH&ĐT	Bộ Kế hoạch & Đầu tư
Bộ LĐTB&XH	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Việt Nam)
BYT	Bộ Y tế (Việt Nam)
CNTT	Công nghệ thông tin
CNTT-TT	Công nghệ thông tin và truyền thông
COVID-19	Bệnh do vi-rút corona 2019
CƯQTE	Công ước về Quyền trẻ em
HCI	Chỉ số vốn nhân lực
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
LGBTQ	Đồng tính nữ, Đồng tính nam, Song tính, Chuyển giới, Queer/Chưa rõ
LHQ	Liên Hợp Quốc
MICS	Điều tra đánh giá các cụm chỉ số đa dạng
NLTT	Năng lượng tái tạo
NS&VS	Nước sạch và vệ sinh
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
QLVSKN	Quản lý vệ sinh kinh nguyệt
SDG	Mục tiêu phát triển bền vững
SDGCW	Điều tra các chỉ số phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ
STEM	Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học
TCTK	Tổng cục Thống kê
TKNL	Tiết kiệm năng lượng
U-HCI	Chỉ số vốn nhân lực điều chỉnh theo sử dụng

Tên viết tắt	Định nghĩa
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNFPA	Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
UNIDO	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VIDS	Viện Chiến lược Phát triển Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới

Lời cảm ơn

Báo cáo này được biên soạn bởi Julia Karpati và Nguyễn Đoàn Trang, dưới sự phản biện của Giáo sư Chris de Neubourg. Báo cáo cũng nhận được đóng góp và ý kiến chuyên môn từ các chương trình liên quan của UNICEF Việt Nam, bao gồm chương trình Chính sách xã hội và Quản trị công, Bảo vệ trẻ em, Giáo dục, Môi trường, Phát triển và Sự sống còn của Trẻ em, cùng Kế hoạch, Giám sát và Đánh giá. Ngoài ra, báo cáo còn được Viện Kinh tế và Tài chính Quốc gia (NIEF) thuộc Bộ Tài chính rà soát và đóng góp làm giàu dữ liệu đầu vào.



Hình ảnh minh họa tạo bởi trí tuệ nhân tạo - AI

I. Giới thiệu

1.1 Bối cảnh

Là những nhân tố nền tảng trong khuôn khổ phát triển vốn nhân lực của quốc gia, trẻ em chính là nguồn lực quý giá nhất giúp Việt Nam hiện thực hóa tầm nhìn xây dựng một xã hội có thu nhập cao, bình đẳng và bền vững. Tuy nhiên, trẻ em tại Việt Nam đang trải qua một quá trình chuyển đổi lớn về nhân khẩu học. Hiện nay, số trẻ em dưới 18 tuổi ở Việt Nam đã vượt 28 triệu người, chiếm khoảng một phần tư trong tổng dân số 100,4 triệu người.¹ Năm 2023, nhóm trẻ em từ 0-14 tuổi chiếm 22,2% dân số (tương đương 21,9 triệu), giảm từ mức 38,3% năm 1990 (25,6 triệu), và được dự báo sẽ tiếp tục giảm xuống còn 16,9% (18,1 triệu) vào năm 2050. Tương tự, tỷ lệ dân số từ 0-19 tuổi đã giảm từ 48,5% năm 1990 xuống 27,3% vào năm 2023, và dự kiến giảm tiếp xuống còn 22,4% vào năm 2050. Những thay đổi này nhấn mạnh nhu cầu cần ưu tiên đầu tư cho sự phát triển toàn diện của trẻ em ngay từ hôm nay, nhằm giúp đất nước sẵn sàng ứng phó với tình trạng dân số ngày càng già hóa và lực lượng lao động đang thu hẹp trong tương lai.

Như báo cáo Việt Nam 2035 đã nhấn mạnh, tầm nhìn của đất nước về *thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ* về cơ bản phụ thuộc vào các khoản đầu tư chiến lược, bền vững vào nguồn nhân lực, các chính sách xã hội bao trùm và cấu trúc quản trị linh hoạt. Phản ánh quan điểm này, Luật Trẻ em Việt Nam năm 2016 công nhận quyền được giáo dục, chăm sóc sức khỏe và nhà ở an toàn của trẻ em.² Tuy nhiên, vẫn còn những thách thức trong các lĩnh vực này, đặc biệt là thu hẹp khoảng cách cho người dân tộc thiểu số và dân cư nông thôn, nơi tỷ lệ nghèo đa chiều của trẻ em đã và vẫn ở mức cao không tương xứng.³ Cũng cần chú ý đến trẻ em trong nhóm người nghèo thành thị đang gia tăng và số lượng người di cư ngày càng lớn - những nhóm có khả năng tiếp cận các dịch vụ và cơ chế bảo vệ cơ bản còn hạn chế. Mặc dù đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong công cuộc xóa đói giảm nghèo, trẻ em vẫn chịu những tác động không tương xứng. Các phân tích gần đây về xu hướng nghèo đa chiều của trẻ em giai đoạn 2002–2024 cho thấy tỷ lệ nghèo đa chiều ở trẻ em đã giảm đều đặn, song hành với quỹ đạo phát triển của đất nước kể từ năm 2002. Đến năm 2024, 8,4% trẻ em dưới 16 tuổi ở Việt Nam vẫn nghèo đa chiều, được định nghĩa là tỷ lệ trẻ em thiếu ít nhất 3 trong 8 khía cạnh của các dịch vụ xã hội cơ bản, bao gồm giáo dục, y tế, nhà ở, tiếp cận nước sạch, tiếp cận vệ sinh, dinh dưỡng và giải trí được cải thiện.⁴ Các nhóm yếu thế, chẳng hạn như dân tộc thiểu số và cộng đồng nông thôn, tiếp tục dễ bị tổn thương, vì tỷ lệ nghèo đa chiều của trẻ em dân tộc thiểu số là 33,1% so với chỉ 3,7% của trẻ em người Kinh.⁵ Mặc dù tỷ lệ quốc gia là 8,4% tương đương với khoảng 2,1 triệu trẻ em, nhưng số lượng lớn hơn đáng kể trẻ em Việt Nam tiếp tục bị thiếu thốn trong 1 đến 2 chiều cạnh quan

1 Ban Dân số Liên Hợp Quốc 2024.

2 THƯ VIỆN PHÁP LUẬT 2016.

3 Tổng cục Thống kê chưa được công bố/sắp ra mắt; Tổng cục Thống kê Việt Nam và UNICEF 2021; Roelen, Gassmann và de Neubourg 2009.

4 Tỷ lệ hộ nghèo trẻ em đa chiều năm 2024 (8,4%) do Tổng cục Thống kê tính toán dựa trên số liệu từ Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2024. Khung đo lường đã phát triển theo thời gian để phản ánh sự phát triển kinh tế xã hội và tính sẵn có của dữ liệu của Việt Nam, với dinh dưỡng và giải trí được bổ sung theo thời gian để tính đến các tiêu chuẩn toàn diện hơn về nhu cầu của trẻ em và các ngưỡng thiếu thốn được nâng lên tương ứng. Con số năm 2024 sử dụng ngưỡng nghiêm ngặt hơn là 3 trên 8 chiều, trong khi những năm trước thường sử dụng 2 trong số 6-7 chiều. Các số liệu cơ bản cho phân tích xu hướng bao gồm phân tích 6 khía cạnh của nghèo đói trong năm 2002, với 72,2% trẻ em bị tước đoạt ở 2 trong 6 khía cạnh và 47,3% trẻ em bị tước đoạt ở 3 trong số 6 khía cạnh. Xem Tổng cục Thống kê (Tổng cục Thống kê) 2025.

5 Tỷ lệ nghèo trẻ em đa chiều năm 2024 cao hơn ở khu vực nông thôn (11,2% so với 3,0% ở khu vực thành thị), ở dân tộc thiểu số (33,1% so với 3,7% ở người Kinh) và ở vùng Trung du Nam Bộ và miền núi và Tây Nguyên (khoảng 20%, so với dưới 3% ở Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, và dưới 9% ở các vùng còn lại). Tổng cục Thống kê (Tổng cục Thống kê) 2025.

trọng⁶, bao gồm 17-18% trẻ em bị thiếu hụt dinh dưỡng và hạn chế tiếp cận các dịch vụ y tế, và gần một nửa số trẻ em phải đối mặt với tình trạng thiếu thốn trong việc tiếp cận các phương tiện giải trí để phát triển và học tập thời thơ ấu. Đây là một điểm quan trọng cần nhấn mạnh.

Đầu tư vào vốn nhân lực ngay từ giai đoạn đầu đời, đồng thời thu hẹp khoảng cách trong suốt cuộc đời là chiến lược có ý nghĩa then chốt để Việt Nam ứng phó với các thách thức như già hóa dân số, chênh lệch vùng miền và dân tộc, cũng như nhu cầu đang thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động. Đảm bảo mọi trẻ em tại Việt Nam được tiếp cận giáo dục chất lượng cao, chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng, và các điều kiện phát triển thiết yếu khác sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bao trùm và chuẩn bị cho các thế hệ tương lai năng lực thích ứng với một nền kinh tế toàn cầu đầy cạnh tranh và biến động.⁷ Các báo cáo phát triển toàn cầu gần đây đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đầu tư sớm vào sự phát triển của trẻ em, nhằm xây dựng lực lượng lao động có kỹ năng cao và duy trì năng lực cạnh tranh quốc tế.⁸ Khi chi phí của việc không hành động ngày càng gia tăng, việc ưu tiên phát triển toàn diện cho trẻ em trở nên cấp thiết để thúc đẩy thịnh vượng lâu dài, tăng cường khả năng chống chịu và duy trì tiến bộ trong phát triển con người.

Tầm quan trọng của sự phát triển toàn diện của trẻ em tại Việt Nam đến năm 2045

Trẻ em là tương lai của đất nước; đầu tư vào phúc lợi của trẻ sẽ quyết định khả năng đạt được các mục tiêu tăng trưởng và phát triển dài hạn của quốc gia. Việt Nam đã đạt được những bước tiến ấn tượng trong phát triển kinh tế và giảm nghèo kể từ khi thực hiện công cuộc Đổi Mới năm 1986, chuyển mình từ một quốc gia có thu nhập trung bình thấp và đặt ra các mục tiêu đầy tham vọng nhằm đạt được vị thế quốc gia có thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và thu nhập cao vào năm 2045. Trong ba thập kỷ qua, GDP bình quân đầu người đã tăng gấp bốn lần⁹, trong khi thu nhập bình quân hộ gia đình tăng gấp ba lần. Cùng giai đoạn đó, tỷ lệ nghèo về thu nhập đã giảm mạnh, từ 58% năm 1993 xuống còn 6,4% năm 2016 và gần đây nhất là 4,2% vào năm 2022.¹⁰ Tầm nhìn chiến lược được nêu trong Báo cáo Việt Nam 2035 đánh dấu một đóng góp quan trọng cho quá trình phát triển của Việt Nam¹¹, vì đây là tài liệu đầu tiên phác thảo toàn diện con đường hướng tới mức thu nhập trung bình cao của Việt Nam thông qua các cải cách sâu rộng nhằm đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững, giảm nghèo và tăng cường năng lực thể chế vào năm 2035.¹² Cùng với các mục tiêu đầy tham vọng khác, báo cáo đặt ra kỳ vọng đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người ở mức 7%, qua đó nhấn mạnh vai trò then chốt của năng suất, công bằng và đổi mới trong việc thúc đẩy nền kinh tế phát triển trong 20 năm kể từ năm 2016.

Đồng thời, kể từ khi Báo cáo Việt Nam 2035 được công bố vào năm 2016, thế giới và Việt Nam đã chứng kiến nhiều thay đổi quan trọng. Những tiến bộ nhanh chóng về công nghệ, chuyển dịch nhân khẩu học, tác động của biến đổi khí hậu cùng các cuộc khủng hoảng như đại dịch COVID-19 và khủng hoảng chi phí sinh hoạt đã tạo ra cả những thách thức mới lẫn cơ hội mới cho con đường phát triển của đất nước.¹³ Việt Nam đang trải qua những biến đổi lớn về nhân khẩu học - xã hội. Dân số đã tăng từ 93,1 triệu người năm 2016 lên 98,8 triệu người năm 2023

6 Theo số liệu gần đây, 26,6% trẻ em dưới 16 tuổi tiếp tục bị thiếu thốn đa chiều ở 6 trong số 8 khía cạnh được phân tích. Xem Nguồn đã dẫn.

7 Ngân hàng Thế giới, 2021a; Nhóm Ngân hàng Thế giới, 2024a; Nhóm Ngân hàng Thế giới, 2019.

8 Nhóm Ngân hàng Thế giới, 2019; Nhóm Ngân hàng Thế giới, 2022.

9 GDP bình quân đầu người tăng từ 588 USD năm 1984 lên 2.741 USD năm 2016 và 3.659 USD năm 2022 (tính theo USD cố định năm 2015). Ngân hàng Thế giới 2024.

10 Dựa trên chuẩn nghèo thu nhập trung bình thấp của Ngân hàng Thế giới (3,65 USD/ngày, ngang giá sức mua năm 2017). Theo chuẩn nghèo quốc gia, tỷ lệ nghèo đã giảm từ 9,2% năm 2016 xuống còn 4,3% năm 2022. Như trên.

11 Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, 2016.

12 Như trên.

13 Ngân hàng Thế giới 2022b.

và được dự báo sẽ vượt 100 triệu người vào năm 2025. Tuy nhiên, tốc độ tăng dân số hằng năm đã giảm xuống còn 0,68%, cho thấy Việt Nam đang tiến rất nhanh tới giai đoạn già hóa dân số, thuộc nhóm các quốc gia có quá trình già hóa nhanh nhất thế giới. Trong khi dân số trẻ đang thu hẹp, thì nhóm người từ 60 tuổi trở lên chiếm 14,3% dân số (tương đương 14,1 triệu người vào năm 2023), và dự kiến sẽ tăng lên 26,5% - hơn một phần tư dân số vào năm 2050.¹⁴ Việt Nam đã chính thức bước vào giai đoạn “xã hội già hóa” và dự kiến sẽ trở thành “xã hội già” vào năm 2034, chỉ 23 năm sau khi vượt ngưỡng 7% vào năm 2011¹⁵ - nhanh hơn nhiều so với các nền kinh tế phát triển như Pháp và Thụy Điển - và theo sau là tốc độ của Hàn Quốc. Quá trình già hóa nhanh chóng này, cùng với tổng tỷ suất sinh giảm xuống còn 1,9 con trên mỗi phụ nữ, thấp hơn mức sinh thay thế là 2,1, cùng độ tuổi trung vị tăng từ 32,8 tuổi năm 2023 lên mức dự kiến 39,8-40,7 tuổi vào giai đoạn 2045-2050, cho thấy nhu cầu cấp bách phải nâng cao năng suất lao động và chuẩn bị ứng phó với tỷ lệ phụ thuộc gia tăng. Tỷ lệ trẻ em và thanh thiếu niên đang giảm dần, kéo theo sự thu hẹp của lực lượng trong độ tuổi lao động, càng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đầu tư cho thế hệ trẻ hôm nay để duy trì động lực tăng trưởng và đổi mới trong tương lai.¹⁶ Một vấn đề đáng lo ngại khác là tỷ số giới tính khi sinh vẫn ở mức cao, phản ánh định kiến giới sâu sắc và tình trạng lựa chọn giới tính khi sinh. Trong giai đoạn 2022-2023, tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam vào khoảng 111 bé trai trên 100 bé gái, vượt tỷ lệ tự nhiên là khoảng 105:100, nằm trong nhóm cao nhất thế giới và cao thứ hai tại khu vực Đông Á - Thái Bình Dương trong số các quốc gia có dữ liệu năm 2022, tương đương với Trung Quốc.¹⁷ Nếu không được can thiệp, các xu hướng nhân khẩu học này có thể dẫn đến những mất cân đối dài hạn và bất bình đẳng giới trong lực lượng lao động cũng như cơ cấu xã hội. Những biến động này đòi hỏi không chỉ tầm nhìn dài hạn và các cải cách cơ cấu, mà còn cần một trọng tâm chiến lược đặt trẻ em và sự phát triển toàn diện của các em ở vị trí nền tảng cho thành công kinh tế - xã hội và sự thịnh vượng quốc gia theo tầm nhìn năm 2045.

Bối cảnh phát triển của Việt Nam được dự báo sẽ có sự chuyển dịch cơ cấu lớn, khi Chính phủ đang lên kế hoạch thực hiện một cuộc cải cách hành chính quy mô, giảm số lượng tỉnh từ 63 xuống còn 34 và bãi bỏ cấp chính quyền huyện.¹⁸ Việc hợp nhất này nhằm tinh gọn bộ máy nhà nước, nâng cao hiệu quả hoạt động và đưa chính quyền đến gần hơn với người dân. Tuy nhiên, quá trình tái tổ chức này cũng sẽ có những tác động đáng kể đến việc cung cấp các dịch vụ xã hội thiết yếu, đặc biệt là giáo dục và y tế - hai lĩnh vực có vai trò then chốt đối với sự phát triển của trẻ em. Để bảo đảm các cải cách này thúc đẩy tăng trưởng bao trùm và phát huy hiệu quả đầu tư vào vốn nhân lực, cần thiết phải lồng ghép các cơ chế bảo vệ trẻ em trong quá trình lập kế hoạch, đầu tư và triển khai chính sách, cũng như bảo đảm yếu tố công bằng được thể hiện rõ trong thiết kế và thực hiện cải cách quản trị.

Trong lịch sử, **đầu tư vào vốn nhân lực luôn đóng vai trò quyết định đối với các quốc gia đang chuyển đổi từ mức thu nhập trung bình sang thu nhập cao.** Trong số 101 quốc gia có thu nhập trung bình vào năm 1960, chỉ có 13 quốc gia đạt được mức thu nhập cao vào năm 2008, trong khi phần lớn còn lại vẫn trì trệ hoặc suy giảm kinh tế.¹⁹ Những trường hợp thành công nổi bật như các “Con hổ châu Á” (Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore và Hồng Kông) cùng Ireland, đều có điểm chung là tập trung mạnh mẽ vào đầu tư cho vốn nhân lực, đặc biệt trong các lĩnh vực y tế, dinh dưỡng và giáo dục. Chính những khoản đầu tư này đã giúp các quốc gia đó chuyển đổi cơ cấu lao động sang các ngành công nghiệp sáng tạo, có giá trị gia tăng cao, đồng thời hình thành đội ngũ công dân năng động, có năng lực và thích ứng với yêu cầu của thời đại.²⁰

14 ESCAP 2022.

15 Tốc độ già hóa được hiểu là số năm cần hoặc dự báo để tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên tăng từ 7% lên 14%. ESCAP 2022.

16 Ngân hàng Thế giới 2021a; Ngân hàng Thế giới 2024.

17 Tổng cục Thống kê 2025; Ban Dân số Liên Hợp Quốc 2024.

18 Báo Lao Động, 2025; THƯ VIỆN PHÁP LUẬT 2025a; THƯ VIỆN PHÁP LUẬT 2025b.

19 Trung tâm Nghiên cứu Phát triển của Quốc vụ viện và Ngân hàng Thế giới, 2013.

20 Rozelle và Hell 2020; Wang 2007; Ashton và cộng sự 2002; Bourguignon, Fournier, và Gurgand 2001.

Mặc dù Việt Nam đang ở vị thế thuận lợi để đạt được những thành tựu tương tự, báo cáo này đưa ra lời cảnh báo và lý giải rằng, để đạt được các mục tiêu phát triển đã đề ra, Việt Nam cần phải nỗ lực hơn nữa trong việc đặt trẻ em ở vị trí trung tâm của chiến lược phát triển quốc gia. Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ rõ rệt trong việc nâng cao mức sống của người dân, trong đó có trẻ em. Chỉ số vốn nhân lực (HCI) của Việt Nam đã tăng từ²¹ 0,66 năm 2010 lên 0,69 năm 2020²². Điều này phản ánh những bước tiến đáng kể của quốc gia trong việc xây dựng vốn nhân lực và đầu tư vào các lĩnh vực then chốt như sự sống còn, giáo dục và sức khỏe của trẻ em. Nhiều chỉ số thành phần và chỉ số bổ trợ của HCI được xếp hạng cao hơn đáng kể so với mức trung bình của khu vực và của các quốc gia có thu nhập trung bình thấp khác, bao gồm: tỷ lệ trẻ em sống sót đến 5 tuổi (98%), số năm học được điều chỉnh theo chất lượng học tập (10,7 năm), và tỷ lệ trẻ em dưới độ tuổi nhập học tiểu học chính thức 1 tuổi được tham gia học tập có tổ chức (100%). Tuy vậy, kết quả này cũng cho thấy cần tập trung hơn nữa vào việc đầu tư cho trẻ em, nhằm đáp ứng các nhu cầu phát triển toàn diện của các em trong suốt cuộc đời.²³ Điểm số 0,69 đồng nghĩa với việc một trẻ sinh ra ngày nay, dù được hưởng các điều kiện phát triển tối ưu, vẫn chỉ đạt khoảng 69% năng suất tiềm năng trong tương lai. Điều này nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết phải có các khoản đầu tư trọng tâm và có mục tiêu nhằm thu hẹp những khoảng cách còn tồn tại và phát huy tối đa tiềm năng của các thế hệ tương lai.

1.2 Phạm vi và mục tiêu của báo cáo kỹ thuật

Mục tiêu của báo cáo kỹ thuật này là đánh giá các chính sách phát triển trẻ em hiện hành và đưa ra các khuyến nghị chiến lược nhằm đóng góp cho Báo cáo Việt Nam 2045. Báo cáo này tập trung vào các lĩnh vực then chốt có vai trò bảo đảm quyền trẻ em như được quy định trong Công ước về Quyền Trẻ em, gồm giáo dục, y tế, dinh dưỡng, nước sạch và vệ sinh, an sinh xã hội, bảo vệ trẻ em và các vấn đề xuyên suốt (bao gồm công bằng và biến đổi khí hậu). Báo cáo tiếp cận từ góc độ dựa trên quyền, nhằm khuyến nghị các chiến lược phát triển toàn diện, lấy trẻ em làm trung tâm, gắn liền với chiến lược kinh tế và lao động tổng thể của Việt Nam, hướng tới mục tiêu củng cố khả năng phục hồi và đạt được thịnh vượng quốc gia một cách bền vững.

Phù hợp với các định hướng được nêu trong các báo cáo Việt Nam 2035 và Việt Nam 2045, báo cáo này đề xuất một cách tiếp cận tích hợp, liên ngành, đặt quyền và phúc lợi của trẻ em ở vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển của Việt Nam. Đầu tư cho trẻ em hôm nay sẽ giúp Việt Nam xây dựng một lực lượng lao động tương lai có năng lực đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế hiện đại, đồng thời thúc đẩy hình thành một xã hội đề cao công bằng, khả năng phục hồi, chất lượng và tăng trưởng bền vững. Báo cáo cũng nhấn mạnh rằng sự tiến bộ bền vững của một quốc gia không chỉ phụ thuộc vào tăng trưởng kinh tế, mà còn vào việc bảo đảm mọi trẻ em đều có cơ hội được sống, phát triển và đóng góp cho tương lai thịnh vượng của Việt Nam.

Những phát hiện chính từ báo cáo này sẽ được đưa vào vào một số chương của Báo cáo Việt Nam 2045, nhằm bảo đảm sự thống nhất với các chiến lược kinh tế-xã hội trong tầm nhìn phát triển tổng thể của Việt Nam đến năm 2045. Báo cáo này áp dụng cách tiếp cận hướng tới tương lai, dự báo các nhu cầu cần thiết để trang bị cho trẻ em khả năng thành công trong một môi trường toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng.

Mặc dù hướng đến việc cung cấp một góc nhìn toàn diện, báo cáo này không thể bao quát toàn bộ các chỉ số và vấn đề có thể phát sinh trong từng lĩnh vực. Việc đi sâu hơn theo từng lĩnh vực

21 Chỉ số HCI đo lường tiềm năng vốn nhân lực mà một đứa trẻ sinh ra ngày nay có thể đạt được khi 18 tuổi, dựa trên các rủi ro về sức khỏe và giáo dục tại quốc gia đó. Chỉ số này dao động từ 0 đến 1, phản ánh năng suất kỳ vọng so với khi được hưởng đầy đủ giáo dục và chăm sóc sức khỏe, trong bối cảnh hạch toán phát triển. Chỉ số HCI không được thiết kế cho việc xếp hạng giữa các quốc gia, vì những chênh lệch nhỏ về điểm số có thể phóng đại khoảng cách giữa các quốc gia, đồng thời che mờ tiến bộ tuyệt đối của mỗi quốc gia. Để biết thêm thông tin, xem tại Ngân hàng Thế giới 2020.

22 Dự án Vốn Nhân lực, 2020; Dự án Vốn Nhân lực, 2023.

23 Ngân hàng Thế giới 2024; Nhóm Ngân hàng Thế giới 2019; Dự án Vốn Nhân lực 2023.

chắc chắn sẽ mang lại giá trị, song với phạm vi nội dung rộng, chúng tôi không thể thực hiện trọn vẹn điều này trong khuôn khổ của một báo cáo duy nhất. Nhiều lĩnh vực đòi hỏi phải có đánh giá tổng quan và phân tích chính sách chi tiết hơn, vượt ra ngoài phạm vi nghiên cứu hiện tại. Trong một số trường hợp, cần tiến hành các phân tích chuyên sâu hơn để đưa ra các khuyến nghị chính sách cụ thể và có thể triển khai được ở cấp bộ ngành. Các nghiên cứu và đánh giá chuyên biệt từng lĩnh vực trong tương lai sẽ là phần bổ trợ quan trọng cho báo cáo này, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về những thách thức và cơ hội trong các chính sách phát triển trẻ em.

1.3 Cấu trúc của báo cáo

Sau phần mở đầu và mô tả cơ sở phương pháp luận, báo cáo trình bày luận cứ về sự phát triển toàn diện của trẻ em, từ cả góc độ lý thuyết và bối cảnh cụ thể của Việt Nam. Các phần tiếp theo tập trung phân tích xu hướng, thách thức và đưa ra khuyến nghị trong từng lĩnh vực quan trọng đối với sự phát triển toàn diện của trẻ em tại Việt Nam:

1. Giáo dục - Xu hướng, thách thức và khuyến nghị nhằm trang bị cho trẻ em những kỹ năng cần thiết cho tương lai.
2. Sức khỏe và dinh dưỡng - Giải quyết tình trạng chênh lệch trong chăm sóc sức khỏe và bất cập trong vấn đề dinh dưỡng, nhằm bảo đảm trẻ em được sống, phát triển và lớn lên khỏe mạnh.
3. Nước sạch và vệ sinh (NS&VS) - Bảo đảm tiếp cận công bằng với các dịch vụ nước sạch và vệ sinh được quản lý an toàn, đặc biệt cho khu vực nông thôn và các nhóm dễ bị tổn thương.
4. An sinh xã hội và quyền trẻ em - Tăng cường hệ thống an sinh và khung pháp lý để bảo vệ trẻ em và gia đình.
5. Bảo vệ trẻ em - Xây dựng các hệ thống vững mạnh nhằm ngăn ngừa và ứng phó với tình trạng xâm hại, bóc lột và sao nhãng trẻ em trong bối cảnh xã hội đang đô thị hóa và số hóa nhanh chóng.
6. Các vấn đề xuyên suốt - Xem xét mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu, công bằng và các yếu tố hòa nhập khác trong các lĩnh vực chính sách và can thiệp.

Mỗi chương kết thúc bằng các khuyến nghị trọng tâm cho hai giai đoạn: 2025-2030 và 2031-2045.

Tương lai của Việt Nam phụ thuộc vào những khoản đầu tư dành cho trẻ em ngay từ hôm nay. Bằng việc giải quyết các thách thức mang tính cơ cấu và hệ thống đang cản trở phát triển bình đẳng, Việt Nam có thể xây dựng một xã hội mạnh mẽ, có khả năng thích ứng và thịnh vượng. Báo cáo này tạo nền tảng cho việc hoạch định các chính sách dựa trên bằng chứng và giải pháp khả thi, góp phần giúp Việt Nam hiện thực hóa tầm nhìn trở thành một quốc gia hiện đại, bao trùm và thịnh vượng vào năm 2045.

2. Phương pháp luận

Báo cáo này áp dụng phương pháp tiếp cận đa chiều để xem xét các bằng chứng hiện có về những tiến bộ đã đạt được trong việc cải thiện đời sống và phát triển của trẻ em tại Việt Nam, đồng thời đưa ra các khuyến nghị chính sách dựa trên bằng chứng, có tầm nhìn dài hạn, hướng tới thúc đẩy sự phát triển toàn diện của trẻ em trong thời gian tới. Phương pháp có sự kết hợp với xem xét tổng quan tài liệu hiện có, phân tích dữ liệu thứ cấp, lắng kính bình đẳng và nhạy cảm giới, cùng tham vấn với các bên liên quan và chuyên gia, nhằm bảo đảm các kết quả nghiên cứu có độ tin cậy và tính bao trùm cao.

2.1 Tổng quan tài liệu sẵn có

Nền tảng của báo cáo là phân tích toàn diện các khung pháp lý, chính sách và báo cáo hiện hành liên quan đến phát triển trẻ em trong các lĩnh vực trọng yếu tại Việt Nam, bao gồm giáo dục, y tế, an sinh xã hội và quyền trẻ em. Các nghiên cứu trong nước được đặt trong bối cảnh so sánh với các nghiên cứu quốc tế, nhằm xác định những lỗ hổng và cơ hội trong hệ thống chính sách và đầu tư xã hội hướng tới trẻ em của Việt Nam. Ngoài ra, báo cáo cũng xem xét các xu hướng mới nổi trong nước và toàn cầu để bảo đảm rằng các khuyến nghị chính sách mang tính hướng tới tương lai, có khả năng thích ứng và chống chịu trước những thách thức hiện tại và sắp tới.

Báo cáo cũng sử dụng các bộ dữ liệu định lượng quan trọng liên quan đến trẻ em để làm nền tảng cho phân tích và khuyến nghị chính sách. Phân tích dữ liệu thứ cấp tập trung nhận diện xu hướng và chênh lệch trong các chỉ số về trẻ em, như tỷ lệ nhập học, tình trạng sức khỏe trẻ em, và khả năng tiếp cận các chương trình an sinh xã hội, nhằm định hướng các can thiệp có mục tiêu. Các nguồn dữ liệu công khai và đã được kiểm chứng được sử dụng làm cơ sở bằng chứng cho báo cáo này gồm: Điều tra các chỉ tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam (SDGCW), giai đoạn 2020-2021; Khảo sát Mức sống Hộ gia đình Việt Nam, giai đoạn 2016-2022; và Khảo sát Lực lượng Lao động Việt Nam giai đoạn 2016-2022. Ngoài ra, các dữ liệu công khai bổ sung về giáo dục, y tế và dinh dưỡng được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam, Ngân hàng Thế giới, UNICEF, UNFPA và Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

2.2 Lắng kính công bằng và giới

Báo cáo áp dụng lắng kính công bằng và nhạy cảm giới xuyên suốt quá trình phân tích nhằm bảo đảm các nhu cầu của những nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương được xem xét đầy đủ, đồng thời bảo đảm rằng các khuyến nghị đưa ra sẽ thúc đẩy tính bao trùm và góp phần thu hẹp các chênh lệch hiện có giữa các nhóm kinh tế-xã hội và nhân khẩu học. Các nhóm dễ bị tổn thương này bao gồm trẻ em khuyết tật, trẻ em ở khu vực nông thôn và dân tộc thiểu số, trẻ em là con của cha mẹ di cư, cùng trẻ em trai và trẻ em gái.

2.3 Tham vấn chuyên gia và các bên liên quan

Các phát hiện và khuyến nghị trong báo cáo được hoàn thiện thông qua quá trình tham vấn sâu rộng với các bên liên quan chủ chốt, bao gồm UNICEF, Viện Kinh tế và Tài chính Quốc gia (NIEF) thuộc Bộ Tài chính, các đối tác phát triển và các chuyên gia trong từng lĩnh vực. Quá trình tham vấn này còn bao gồm các hội thảo và tọa đàm nhằm thúc đẩy trao đổi giữa các chuyên gia kỹ thuật, đối tác phát triển và nhà hoạch định chính sách nhằm đối sánh kết quả nghiên cứu với các ưu tiên phát triển của quốc gia, bảo đảm rằng các phân tích và khuyến nghị của báo cáo không chỉ dựa trên bằng chứng thực tiễn, mà còn phù hợp với tầm nhìn mục tiêu tới 2045 của Việt Nam.



Hình ảnh minh họa tạo bởi trí tuệ nhân tạo - AI

3. Lý do đầu tư vào phát triển toàn diện của trẻ em

Các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế và hình thành vốn nhân lực đều khẳng định rằng tăng trưởng bền vững được thúc đẩy bởi những khoản đầu tư chiến lược, chất lượng và kịp thời vào giáo dục, sức khỏe và phúc lợi của trẻ em. Phát triển toàn diện trẻ em không chỉ là một yêu cầu về đạo đức hay xã hội, mà còn là một chiến lược kinh tế thiết yếu. Việc đầu tư vào cả số lượng và chất lượng của lực lượng lao động thông qua nâng cao sức khỏe, giáo dục và kỹ năng sẽ giúp cải thiện năng suất lao động, từ đó tối đa hóa tiềm năng tăng trưởng kinh tế và phát triển lâu dài.²⁴

Các nghiên cứu của James Heckman và nhiều học giả khác cho thấy rằng đầu tư sớm vào giai đoạn đầu đời, đặc biệt là trong 1.000 ngày đầu tiên, mang lại lợi ích vượt trội. Đây là giai đoạn then chốt hình thành năng lực học tập, kỹ năng và năng suất của mỗi cá nhân trong tương lai.²⁵ Việc bảo đảm các can thiệp sớm mang tính chủ động - như chăm sóc trước sinh, dinh dưỡng hợp lý, tiêm chủng, giáo dục và phát triển trẻ nhỏ, an sinh xã hội, nước sạch và vệ sinh - cùng với ngăn ngừa sự thiếu thốn và chênh lệch trong giai đoạn đầu đời, giúp tối đa hóa hiệu quả của những khoản đầu tư này.²⁶ Không chỉ mang lại kết quả phát triển tích cực cho trẻ em, các khoản đầu tư sớm còn đem lại lợi ích kinh tế, xã hội to lớn, thông qua việc giảm chi phí phát sinh trong tương lai liên quan đến sức khỏe yếu, trình độ học vấn thấp và thất nghiệp.

Lợi ích từ việc đầu tư cho trẻ em mang lại cho cả khu vực công và tư nhân, tạo ra giá trị đa chiều cho nền kinh tế, doanh nghiệp, cộng đồng, trẻ em và các thế hệ tương lai, đồng thời góp phần thúc đẩy các mục tiêu phát triển bền vững.²⁷ Một dân số khỏe mạnh, được giáo dục và được bảo vệ sẽ giúp hình thành lực lượng lao động có kỹ năng, linh hoạt và sáng tạo hơn, qua đó nâng cao năng suất và khuyến khích đổi mới. Bên cạnh đó, một dân số khỏe mạnh và được giáo dục tốt còn góp phần củng cố thị trường tiêu dùng, bảo đảm môi trường kinh doanh ổn định và bền vững, đồng thời giảm gánh nặng chi phí xã hội như chi phí y tế và các chương trình giảm nghèo.²⁸ Để đạt được tầm nhìn Việt Nam 2045, lực lượng lao động của quốc gia cần có bước chuyển đổi mang tính đột phá, hướng tới những kỹ năng tiên tiến như tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, sáng tạo, năng lực số và khả năng thích ứng - những năng lực được hình thành thông qua quá trình phát triển toàn diện của trẻ em. Đầu tư cho trẻ em hôm nay chính là chuẩn bị cho thế hệ tương lai sẵn sàng trước yêu cầu của nền kinh tế số hóa và xanh, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện và công bằng.

Vui lòng tham khảo Phụ lục I, trang 123 để biết thêm chi tiết về các cơ sở lý thuyết, bằng chứng thực nghiệm và Đường cong Heckman - minh họa rằng các khoản đầu tư sớm cho trẻ em mang lại tỷ suất lợi nhuận cao nhất. Những bằng chứng này khẳng định rằng đầu tư cho trẻ em không chỉ là ưu tiên hàng đầu, mà còn là chiến lược kinh tế quan trọng đối với cả khu vực công và tư nhân, nhấn mạnh vai trò trọng yếu của việc ưu tiên phát triển trẻ em nhằm thúc đẩy tăng trưởng và thịnh vượng của Việt Nam trong tương lai.

24 Xem Cobb và Douglas 1928; Solow 1956; Denison 1967; Maddison 1984.

25 Heckman 2006; Heckman, Pinto, và Savelyev 2013; Samson, Fajth, và François 2016; Van Damme và cộng sự 2023.

26 Doyle và cộng sự 2009; Heckman 2006.

27 Van Damme và cộng sự 2023; Currie 2009; Fink và cộng sự 2016.

28 Akseer và cộng sự 2022; Heckman và Masterov 2007.

4. Cải cách giáo dục cho trẻ em đến năm 2045

Giáo dục là yếu tố then chốt trong nỗ lực của Việt Nam nhằm trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045. Như được nhấn mạnh qua các nghiên cứu về kinh nghiệm của các quốc gia có thu nhập trung bình và các nền kinh tế tăng trưởng cao ở Đông Á cũng như các khu vực khác, chính sách giáo dục hiệu quả đóng vai trò thiết yếu trong phát triển vốn nhân lực, đồng thời góp phần nâng cao năng suất, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng cường khả năng phục hồi kinh tế.²⁹ Thành tựu của Việt Nam trong giáo dục cơ bản rất đáng ghi nhận, song vẫn còn những hạn chế rõ rệt ở giáo dục mầm non và giáo dục sau trung học.

Chương này phân tích hiệu quả hoạt động của hệ thống giáo dục Việt Nam, nhận diện các xu hướng và thách thức chính, đồng thời đưa ra các khuyến nghị chính sách dựa trên kinh nghiệm trong nước và quốc tế.

4.1 Vì sao cần đầu tư vào giáo dục?

Đầu tư sớm và phù hợp với từng giai đoạn độ tuổi trong giáo dục là nền tảng cho tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và khả năng phục hồi bền vững. Các nghiên cứu thực nghiệm nhất quán chỉ ra rằng đầu tư vào giáo dục giúp cải thiện chất lượng cuộc sống cá nhân, tăng thu nhập, thúc đẩy gắn kết xã hội, đồng thời nâng cao năng suất và khả năng đổi mới của quốc gia.³⁰ Việc đầu tư vào giáo dục chất lượng cao ở tất cả các cấp, bắt đầu từ giáo dục mầm non, mang lại lợi ích lâu dài.³¹ Một nghiên cứu trên 139 quốc gia trong giai đoạn 1950-2014 cho thấy, mỗi năm học tăng thêm có thể làm tăng 9% GDP bình quân đầu người, trong đó, lợi ích cho xã hội và cá nhân còn cao hơn nữa đối với trẻ em gái, phụ nữ và đối với giáo dục trung học cũng như đại học.³²

Bằng chứng cũng cho thấy giáo dục mầm non (GDMN) là một trong những hình thức đầu tư hiệu quả nhất về chi phí để cải thiện kết quả cuộc sống lâu dài. Các nghiên cứu thần kinh học khẳng định vai trò quan trọng của sự phát triển não bộ trong những năm đầu đời đối với việc hình thành các kỹ năng nhận thức và cảm xúc, đặc biệt là trong 1.000 ngày đầu tiên.³³ Các chính sách tập trung vào can thiệp sớm như phổ cập giáo dục mầm non và cải thiện dinh dưỡng cho trẻ nhỏ đã được chứng minh là mang lại hiệu quả rõ rệt trong việc thu hẹp khoảng cách thành tích học tập của trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và tăng khả năng trẻ có thể đến trường.³⁴ Các bằng chứng quốc tế thuyết phục do Garcia, Heckman và nhiều học giả khác đưa ra cho thấy, các chương trình giáo dục mầm non chất lượng cao mang lại tỷ suất lợi nhuận đầu tư (ROI) hằng năm khoảng 13%, bao gồm các lợi ích lâu dài như kết quả học tập tốt hơn, sức khỏe cải thiện, cơ hội việc làm và thu nhập cao hơn, cũng như đảm bảo an toàn xã hội.³⁵ Đáng chú ý, các chương trình giáo dục mầm non còn tạo ra “hiệu ứng hai thế hệ”: những chương trình này không chỉ nâng cao kết quả phát triển của trẻ, giúp các em trở thành lực lượng lao động có năng suất cao hơn trong tương lai, mà còn tạo điều kiện cho cha mẹ, đặc biệt là người mẹ, tham gia vào thị trường

29 Rees, Chai, và Anthony 2012; McGuinness và cộng sự 2021; Jimenez, Nguyen, và Patrinos 2012; Hanushek và Woessmann 2020a.

30 Samson, Fajth, và François 2016; Psacharopoulos và Patrinos 2018.

31 Cannon và cộng sự 2017; Rees, Chai, và Anthony 2012.

32 Psacharopoulos và Patrinos 2018.

33 Bick và Nelson 2016; Welsch và Zimmer 2009.

34 Samson, Fajth, và François 2016; Freund và cộng sự 2023.

35 García và cộng sự 2017.

lao động, qua đó tăng thu nhập hộ gia đình và mở rộng cơ hội phát triển kinh tế - xã hội.

Chất lượng giáo dục là yếu tố then chốt quyết định mức độ hiệu quả của những khoản đầu tư này³⁶, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng học tập song song với mở rộng cơ hội tiếp cận và tăng tính bao trùm trong giáo dục. Theo lý thuyết vốn nhân lực³⁷ và lý thuyết tăng trưởng nội sinh³⁸, giáo dục đóng vai trò chuyển hóa, giúp con người có được kiến thức và kỹ năng cần thiết để tham gia hiệu quả vào đời sống kinh tế xã hội, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang đối mặt với những thách thức mới. Đối với các quốc gia như Việt Nam, quá trình chuyển đổi sang nhóm quốc gia có thu nhập cao đòi hỏi một lực lượng lao động có kỹ năng cao, có khả năng thích ứng, đổi mới sáng tạo và phát triển trước những tiến bộ công nghệ và thay đổi của nền kinh tế. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng các quốc gia có thu nhập trung bình thường gặp khó khăn khi vươn lên nhóm thu nhập cao do thiếu đầu tư tương xứng vào giáo dục và phát triển kỹ năng, dẫn đến không đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động đang chuyển đổi. Điều này cho thấy cần có một định hướng chiến lược rõ ràng nhằm nâng cao chất lượng vốn nhân lực và điều chỉnh hệ thống giáo dục phù hợp với yêu cầu của các ngành công nghiệp dựa trên đổi mới sáng tạo.³⁹

Các quốc gia trong khu vực như Hàn Quốc và Singapore là những hình mẫu điển hình cho thấy việc ưu tiên đầu tư vào giáo dục phổ cập tiểu học và trung học, đào tạo nghề, cùng các chương trình giảng dạy tập trung vào Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học (STEM) có thể góp phần hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy các ngành công nghiệp dựa trên công nghệ và qua đó tăng trưởng kinh tế bền vững.⁴⁰ Cả hai quốc gia này đều từng đối mặt với điều kiện kinh tế khó khăn sau khi giành độc lập, nhưng đã đạt được tăng trưởng mạnh mẽ nhờ đầu tư chiến lược vào giáo dục và nghiên cứu, qua đó chuyển đổi thành công từ nền kinh tế truyền thống và công nghiệp sang nền kinh tế tri thức.⁴¹ Đối với các quốc gia có mức thu nhập tương đương Việt Nam, tác động của giáo dục trung học đối với tăng trưởng kinh tế, như minh chứng ở các nước ASEAN, được xác định là động lực chủ chốt cho phát triển, đặc biệt là khi tỷ lệ nhập học trung học vượt ngưỡng nhất định, (83% ở Thái Lan và 71% ở Indonesia), tại đó hiệu ứng lan tỏa kết quả giáo dục đại học và tăng trưởng kinh tế trở nên mạnh mẽ hơn.⁴² Tương tự, giáo dục đại học cũng được chứng minh là có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khu vực ASEAN, với tác động tích cực thể hiện rõ khi tỷ lệ nhập học đại học vượt qua các ngưỡng cụ thể, ví dụ như 49,5% ở Thái Lan và 64,1% ở Singapore. Mặc dù cả hai cấp học đều đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, giáo dục trung học lại đóng vai trò “hệ số nhân” cho tác động kinh tế của giáo dục đại học. Khi học sinh được chuẩn bị tốt hơn trước khi bước vào bậc học cao hơn, đầu tư vào giáo dục trung học sẽ gián tiếp làm tăng hiệu quả đầu tư cho giáo dục đại học, qua đó khuếch đại tác động tích cực của giáo dục đối với tăng trưởng kinh tế.

Đối với tầm nhìn năm 2045 của Việt Nam, việc điều chỉnh kết quả giáo dục trung học phù hợp với yêu cầu của giáo dục đại học là hết sức cần thiết. Mặc dù những người theo học đại học thường không còn thuộc nhóm tuổi trẻ em, nhưng ý nghĩa kinh tế của giáo dục đại học cho thấy tầm quan trọng của việc chuẩn bị sớm cho trẻ để có thể thành công trong học tập và nghề nghiệp tương lai. Sự chuẩn bị này cần bao gồm định hướng nghề nghiệp, phát triển kỹ năng, và liên kết kết quả học tập ở các cấp học trước, như tiểu học và trung học, với nhu cầu và kỳ vọng của giáo dục đại học, từ đó hình thành chuỗi giáo dục liên thông, tối đa hóa lợi ích kinh tế và xã hội cho cá nhân và quốc gia.

Tuy nhiên, chỉ đầu tư vào giáo dục đại học là chưa đủ để đáp ứng nhu cầu về lực lượng lao động

36 Hanushek và Woessmann 2008; Hanushek và Woessmann 2020a; Hanushek và Woessmann 2020b.

37 Nhóm Ngân hàng Thế giới 2024a.

38 Aghion và cộng sự 1998; Howitt 2000.

39 Jimenez, Nguyen, và Patrinos 2012; Cm, Hoang, và Yarram 2023; Cm, Hoang, và Yarram 2024.

40 Wang 2007; Tan 2017; Maneejuk và Yamaka 2021; Han và Lee 2020; Ashton và cộng sự 2002; Fekih Zguir, Dubis, và Koç 2021; Koh 2006.

41 Csizmazia 2017.

42 Maneejuk và Yamaka 2021.

trong tương lai của Việt Nam. Việc phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao, bao gồm nhà khoa học, kỹ sư và nhà đổi mới sáng tạo, đòi hỏi đầu tư sớm và liên tục trong toàn bộ quá trình giáo dục, bắt đầu từ giai đoạn đầu đời. Các kỹ năng nền tảng như đọc, viết, tính toán, giải quyết vấn đề và sáng tạo được hình thành từ thời thơ ấu và cần được củng cố nhất quán trong suốt quá trình học tập.⁴³ Nếu thiếu những kỹ năng này, bất bình đẳng giáo dục sẽ ngày càng trầm trọng và giới hạn cơ hội thành công của trẻ ở các cấp học cao hơn cũng như khả năng tham gia hiệu quả vào nền kinh tế sau này.

4.2 Xu hướng, thách thức và cơ hội

Cải thiện phân bố không gian và khả năng tiếp cận giáo dục

Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ đáng kể trong việc thúc đẩy giáo dục hòa nhập và công bằng ở tất cả các cấp học, góp phần hiện thực hóa Mục tiêu Phát triển Bền vững số 4 (SDG 4). Tính đến tháng 2 năm 2025, Chính phủ Việt Nam đã công bố chính sách miễn học phí trên toàn quốc cho toàn bộ học sinh các trường công lập từ mầm non đến trung học phổ thông, bắt đầu áp dụng từ năm học 2025-2026, với khoảng 23,2 triệu trẻ em được hưởng lợi.⁴⁴ Chính sách này phản ánh nỗ lực bền bỉ của Nhà nước trong việc mở rộng cơ hội học tập và xóa bỏ các rào cản tuyển sinh, đặc biệt đối với các nhóm yếu thế. Một trong những bước tiến quan trọng là Luật Giáo dục năm 2019, quy định về hệ thống giáo dục quốc dân, các cơ sở giáo dục và các bên liên quan, đồng thời nhấn mạnh mục tiêu phát triển con người Việt Nam một cách toàn diện, “nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cũng như hội nhập quốc tế.”⁴⁵ Việc miễn học phí cho học sinh tiểu học công lập trong những năm qua đã góp phần quan trọng vào sự tiến bộ của ngành giáo dục giai đoạn 2016-2022. Bên cạnh đó, kế hoạch sắp xếp lại địa giới hành chính và cơ cấu quản lý cấp tỉnh, cấp địa phương, bao gồm việc giảm số lượng tỉnh từ 63 xuống còn 34 và bãi bỏ cơ quan hành chính cấp huyện sẽ có tác động đáng kể đến công tác quản lý giáo dục. Những thay đổi này có thể cải thiện việc phân bổ nguồn lực và cơ chế giám sát, nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn nguy cơ gián đoạn trong công tác quy hoạch, bố trí nhân sự và bảo đảm dịch vụ giáo dục công bằng, đặc biệt tại các xã vùng sâu, vùng xa hoặc các đơn vị mới sáp nhập.⁴⁶ Do đó, việc hỗ trợ giai đoạn chuyển tiếp, tăng cường phối hợp liên chính phủ, cùng với điều chỉnh cơ chế tài chính giáo dục sẽ đóng vai trò then chốt trong việc giảm thiểu các tác động tiêu cực tiềm ẩn đối với giáo dục trẻ em.

Từ năm 2016 đến năm 2022, Việt Nam đã duy trì và nâng cao tỷ lệ nhập học ở bậc tiểu học gần như phổ cập, đạt 95,8% vào năm 2022, đồng thời đảm bảo chuyển tiếp phổ cập từ tiểu học lên trung học cơ sở (Biểu đồ 1). Bình đẳng giới trong nhập học ở cả hai cấp tiểu học và trung học cơ sở đã đạt mức gần như lý tưởng, bảo đảm sự tham gia công bằng giữa trẻ em trai và trẻ em gái (Hình 3).⁴⁷ Trong giai đoạn 2016-2022, Việt Nam ghi nhận tiến bộ ổn định trong việc mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục ở mọi cấp học, mặc dù vẫn còn tồn tại một số thách thức. Tỷ lệ nhập học gộp ở bậc tiểu học luôn vượt 100%, phản ánh khả năng tiếp cận tốt nhưng cũng cho thấy tình trạng học sinh nhập học sớm hoặc muộn tuổi; đến năm 2022, tỷ lệ này giảm nhẹ xuống 99,8%, có thể do tác động của đại dịch COVID-19 đối với việc tiếp cận giáo dục. Tỷ lệ nhập học chung ở bậc trung học cơ sở duy trì ổn định ở mức khoảng 95%, trong khi bậc trung học phổ thông có cải thiện đáng kể, tăng từ 74,7% năm 2016 lên 84,1% năm 2022. Tỷ lệ nhập học ròng - phản ánh mức độ nhập học đúng độ tuổi - đạt đỉnh 98,1% ở bậc tiểu học năm 2020, nhưng giảm nhẹ xuống 95,8% vào năm 2022. Ở bậc trung học cơ sở, tỷ lệ nhập học đúng tuổi tăng từ 90,4% năm 2016 lên 93,4% năm 2020, rồi giảm còn 90,5% năm 2022, trong khi bậc trung học phổ thông tăng từ 68,6% lên 77,2%. Những xu hướng này cho thấy cần tiếp tục tháo gỡ các rào cản tồn tại trong

43 Heckman 2006; García và cộng sự 2017; Heckman, Pinto, và Savelyev 2013.

44 VnExpress 2025b.

45 Quốc hội Việt Nam 2019.

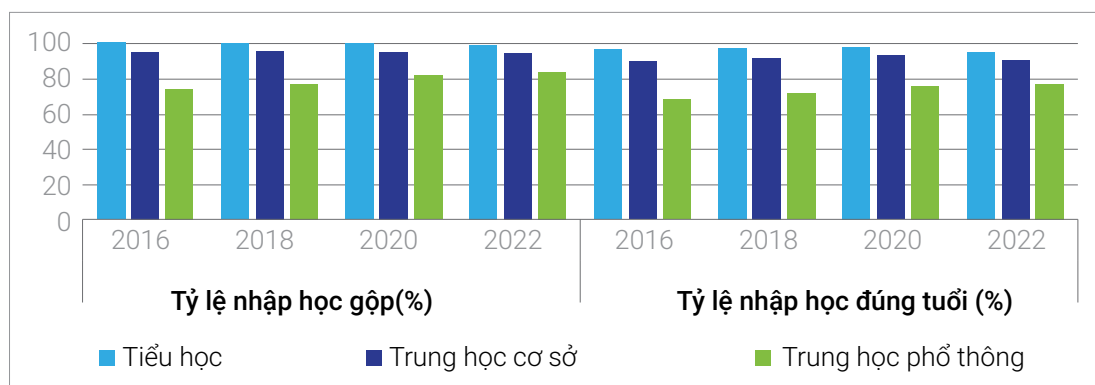
46 Báo Lao Động 2025; THƯ VIỆN PHÁP LUẬT 2025a; THƯ VIỆN PHÁP LUẬT 2025b.

47 Tổng cục Thống kê (TCTK) 2023; Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT), Cơ quan Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) và Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam 2023.

giáo dục trung học, đặc biệt đối với nhóm trẻ em yếu thế, nhằm hướng tới tầm nhìn Việt Nam 2045 về một hệ thống giáo dục bao trùm, công bằng và định hướng kỹ năng.

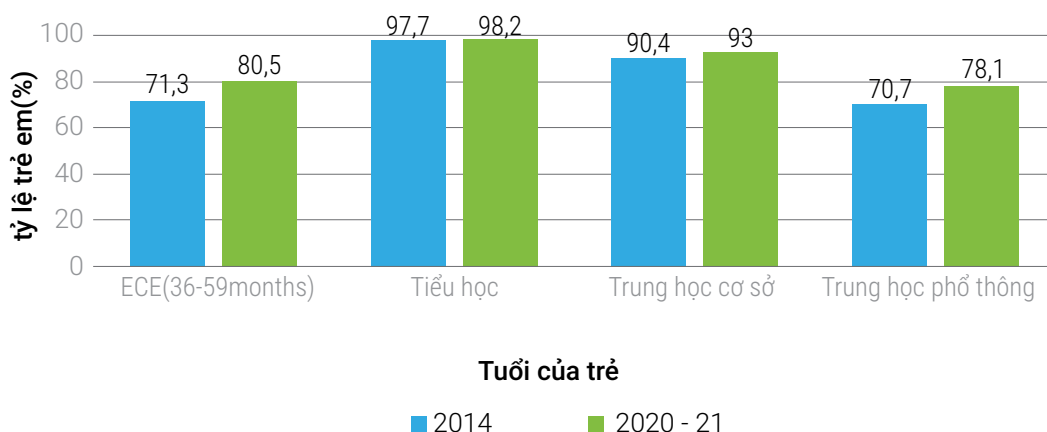
Tỷ lệ đi học đúng tuổi ở bậc tiểu học⁴⁸ vẫn duy trì ở mức cao, tăng nhẹ từ 97,7% năm 2014 lên 98,2% trong giai đoạn 2020-2021 (Biểu đồ 2). Tỷ lệ đi học của trẻ em độ tuổi trung học cơ sở cũng tăng từ 90,4% năm 2014 lên 93% năm 2020-2021, thể hiện hiệu quả của các chính sách bảo đảm giáo dục cơ bản cho mọi trẻ em. Trong khi đó, tỷ lệ đi học ở độ tuổi trung học phổ thông tăng từ 70,7% năm 2014 lên 78,1% năm 2020-2021, đánh dấu tiến bộ rõ rệt trong việc duy trì học tập ở bậc học cao hơn.

Hình 1. Tỷ lệ nhập học gộp và tỷ lệ nhập học đúng tuổi của trẻ em ở các bậc tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông giai đoạn 2016-2022



Nguồn: Khảo sát Mức sống Hộ gia đình 2018 và 2022

Hình 2. Tỷ lệ đi học (%) của trẻ em ở độ tuổi mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông trong các năm 2014 và 2020-2021*



Nguồn: MICS 2014 và SDGCWS 2020-2021⁴⁹

*Tỷ lệ đi học được trình bày cho độ tuổi tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông là tỷ lệ đi học đúng tuổi đã được điều chỉnh.

48 Tỷ lệ đi học trong bảng này được hiểu là tỷ lệ đi học đúng độ tuổi đã điều chỉnh. Đối với trẻ em trong độ tuổi tiểu học, tỷ lệ này được "điều chỉnh" vì không chỉ tính số trẻ đang theo học tiểu học mà còn bao gồm cả những trẻ đang học trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông trong tử số. Đối với trẻ em trong độ tuổi trung học cơ sở và trung học phổ thông, tỷ lệ này cũng tính cả những trẻ theo học các cấp học cao hơn trong tử số. Xem Tổng cục Thống kê và UNICEF 2021.

49 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2015; Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

Tỷ lệ đi học ở bậc mầm non đã tăng đáng kể trong giai đoạn này, từ 71,3% năm 2014 lên 80,5% năm 2020-2021, theo dữ liệu của Điều tra các chỉ tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ (SDGCWS).⁵⁰ Tỷ lệ đi học của trẻ 5 tuổi gần như đạt mức phổ cập trong giai đoạn 2016-2017 đến 2021-2022, theo số liệu của Bộ Giáo dục & Đào tạo, với mức trên 99%.⁵¹ Những kết quả này phản ánh nỗ lực có trọng tâm nhằm mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục mầm non, một giai đoạn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển nhận thức và xã hội của trẻ. Tỷ lệ trẻ em theo học mầm non ở Việt Nam đã tăng đáng kể ở cả nhóm hộ nghèo nhất và giàu nhất trong giai đoạn 2014-2022, dựa trên dữ liệu của Khảo sát Mức sống Hộ gia đình và Điều tra SDGCWS cùng thời kỳ.⁵² Tỷ lệ trẻ em từ 36-59 tháng tuổi phát triển đúng hướng về sức khỏe, học tập và phúc lợi tâm lý-xã hội đạt 88,7% năm 2014, nhưng giảm xuống 78,2% năm 2020-2021 (được đo lường trong năm 2020-2021 đối với trẻ em từ 24-59 tháng tuổi).⁵³

Mặc dù nhìn chung Việt Nam đã đạt tiến bộ rõ rệt trong việc mở rộng giáo dục phổ cập, sự chênh lệch giữa các vùng và nhóm dân cư vẫn còn tồn tại. Các nghiên cứu gần đây cho thấy điều này liên quan đến hệ thống tài trợ giáo dục phi tập trung, vốn có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh.⁵⁴ Chênh lệch trong cơ cấu lương và chi ngoài lương cùng cách thức phân bổ ngân sách khác nhau ở cấp địa phương có thể ảnh hưởng bất lợi đến sự đồng đều trong kết quả giáo dục.

Vẫn còn những thách thức đáng kể trong việc bảo đảm công bằng và duy trì tỷ lệ học sinh, đặc biệt ở bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông (Hình 3). Sự chênh lệch trong tiếp cận giáo dục vẫn tồn tại ở tất cả các cấp học, giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa nam và nữ ở bậc trung học phổ thông, cũng như giữa các vùng kinh tế-xã hội và các nhóm dân tộc thiểu số, trong đó khu vực Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long liên tục ghi nhận tỷ lệ nhập học thấp hơn mức trung bình.⁵⁵ Tuy nhiên, những khoảng cách này không chỉ xuất phát từ yếu tố địa lý hay kinh tế, mà còn bắt nguồn sâu xa từ những hạn chế về khả năng dịch chuyển giữa các thế hệ, tình trạng bị loại trừ xã hội, và các rào cản cơ cấu tồn tại lâu dài, đặc biệt là đối với các cộng đồng dân tộc thiểu số. Để khắc phục những bất bình đẳng này, cần có các khoản đầu tư dài hạn và phù hợp với từng bối cảnh địa phương, bao gồm: phát triển giáo dục mầm non, thiết kế chương trình giảng dạy phù hợp với văn hóa bản địa, thúc đẩy các sáng kiến giáo dục song ngữ, cùng với các chính sách khuyến khích tài chính nhằm phá vỡ vòng luẩn quẩn của bất lợi trong giáo dục.

50 Tổng cục Thống kê và UNICEF 2021.

51 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT), Cơ quan Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), và Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam 2023.

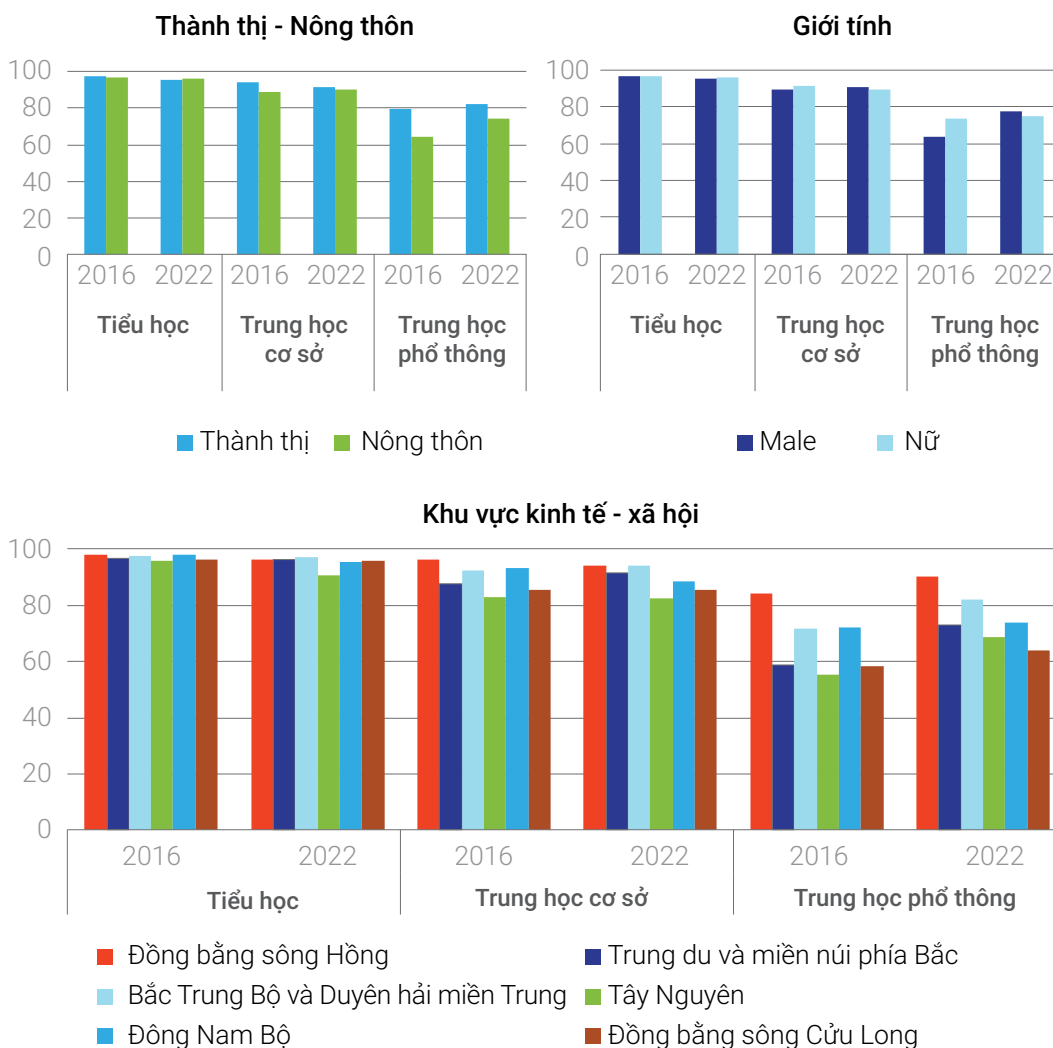
52 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2015; Tổng cục Thống kê (TCTK) 2023; Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

53 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2015; Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

54 {Trích dẫn} Nguyễn Hoàng, 2024.

55 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT), Cơ quan Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), và Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam 2023; Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021; Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2015.

Hình 3. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông năm 2016 và 2022, theo khu vực thành thị-nông thôn, giới tính và khu vực kinh tế-xã hội.



Nguồn: Khảo sát Mức sống Hộ gia đình 2016 & 2022

Sự chênh lệch trong tiếp cận giáo dục mầm non (GDMN) vẫn tồn tại giữa các vùng miền của Việt Nam, cho thấy những bất bình đẳng cần được giải quyết bằng các can thiệp có trọng tâm. Dữ liệu giai đoạn 2020-2021 cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng, trong đó Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ đi học mầm non thấp nhất, chỉ 47,6%, dù đã cải thiện đáng kể so với 39% năm 2014.⁵⁶ Ngược lại, Trung du và miền núi phía Bắc là một trong những nơi đạt tỷ lệ đi học cao nhất, tăng từ 83,8% năm 2014 lên 95,1% năm 2020-2021.

⁵⁶ Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2015; Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

Khi so sánh số liệu giữa 2016 và 2022, vẫn tồn tại khoảng cách trong tỷ lệ đi học của trẻ nhỏ, đặc biệt là ở các hộ gia đình nghèo nhất (Hình 4). Sự sụt giảm nhẹ trong tỷ lệ trẻ em nhập học tiểu học và trung học cơ sở⁵⁷ cho thấy những thách thức kéo dài kể từ khi trường học phải đóng cửa do đại dịch COVID-19, ảnh hưởng đến tỷ lệ duy trì và hoàn thành học tập trong toàn bộ hệ thống giáo dục.⁵⁸

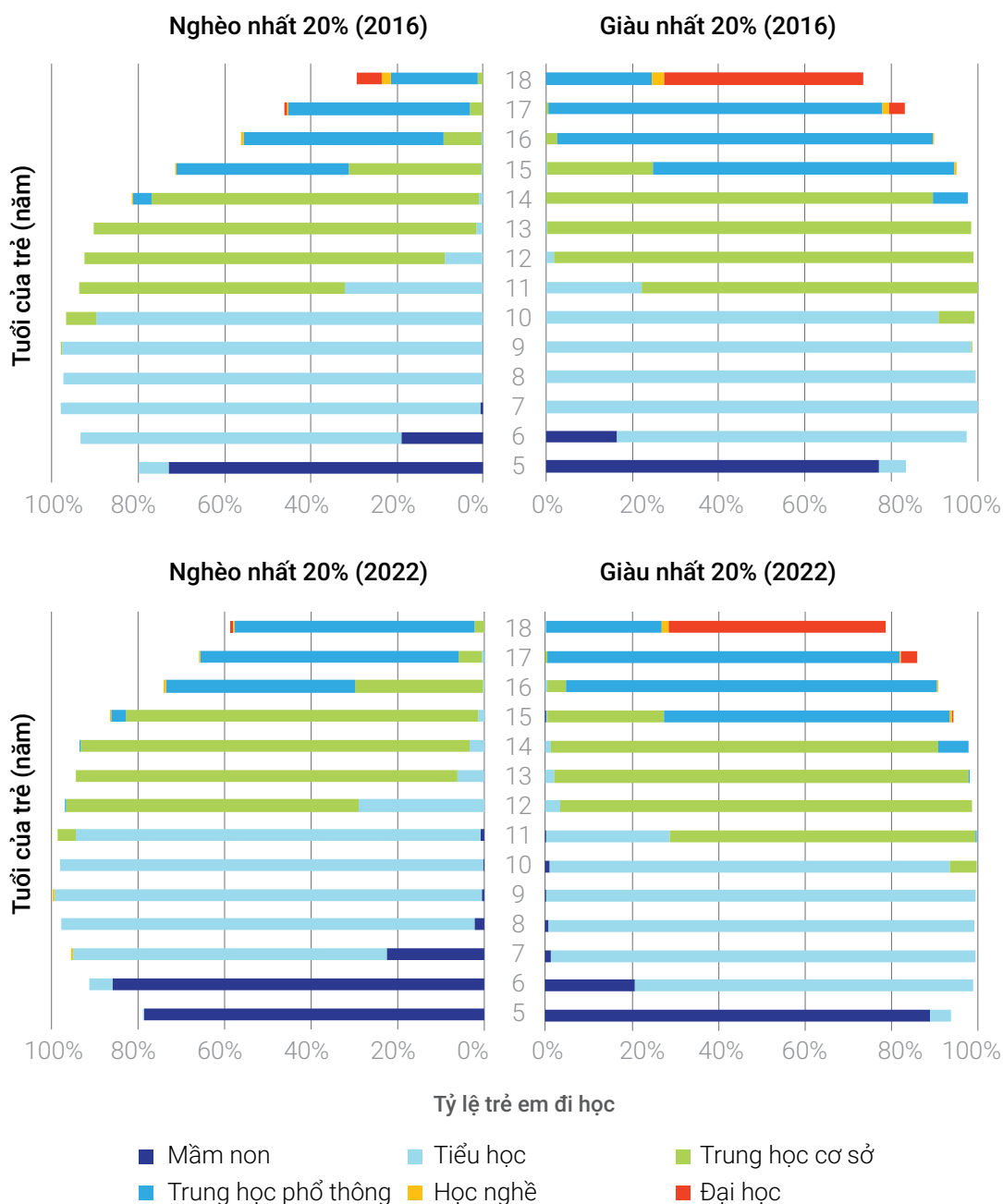
Tỷ lệ nhập học trung học phổ thông vẫn thấp hơn đáng kể so với các cấp học khác và chênh lệch vẫn rõ rệt, đặc biệt với trẻ em vùng nông thôn, trẻ em dân tộc thiểu số và trẻ em thuộc hộ gia đình có thu nhập thấp.⁵⁹ Những khác biệt này thể hiện rõ nhất ở các bậc học cao (Hình 4). Tỷ lệ đi học ở bậc trung học phổ thông còn thấp trong nhóm hộ nghèo nhất, chỉ đạt 59,6% đối với trẻ 16 tuổi năm 2022, so với 86% ở nhóm hộ giàu nhất. Tương tự, tỷ lệ chuyển tiếp lên giáo dục đại học của nhóm nghèo nhất đã cải thiện từ 6% lên 17,2% ở độ tuổi 18, nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với 50% ở nhóm giàu nhất. Những xu hướng này cho thấy cả tiến bộ và thách thức đang song song tồn tại trong nỗ lực bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, đặc biệt ở bậc học cao hơn, đồng thời nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết về các chính sách can thiệp có mục tiêu, trong đó hỗ trợ tài chính cho học sinh và gia đình khó khăn là yếu tố quan trọng để thu hẹp khoảng cách giáo dục ở bậc trung học và đại học.

57 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học giảm từ 98,1% năm 2020 xuống còn 95,8% năm 2022, trong khi tỷ lệ trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo giảm nhẹ từ 99,9% năm 2018–2019 xuống 99,5% năm 2021–2022. Tổng cục Thống kê (TCTK) 2023.

58 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT), Cơ quan Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), và Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam 2023; Tổng cục Thống kê (TCTK) 2023; Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc 2020b; UNICEF Việt Nam 2022a.

59 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

Hình 4. Chênh lệch về tỷ lệ đi học giữa trẻ em thuộc nhóm thu nhập thấp nhất và nhóm thu nhập cao nhất trong các năm 2016 và 2022

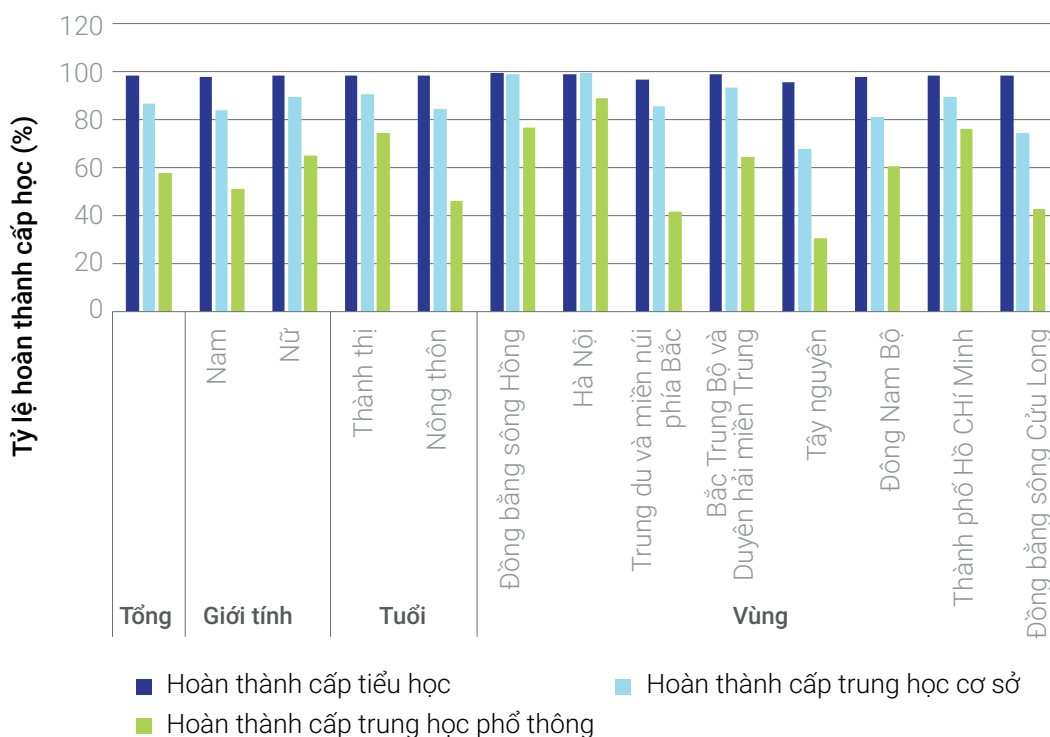


Nguồn: Tính toán dựa trên Khảo sát Mức sống Hộ gia đình năm 2016 và 2022

Về tỷ lệ hoàn thành chương trình học, những năm gần đây cho thấy Việt Nam đã đạt được tỷ lệ hoàn thành tiểu học rất cao (98,3%), song tỷ lệ này giảm đáng kể ở các bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông, lần lượt chỉ đạt 86,3% và 58,1% (Hình 5). Các số liệu này cho thấy những

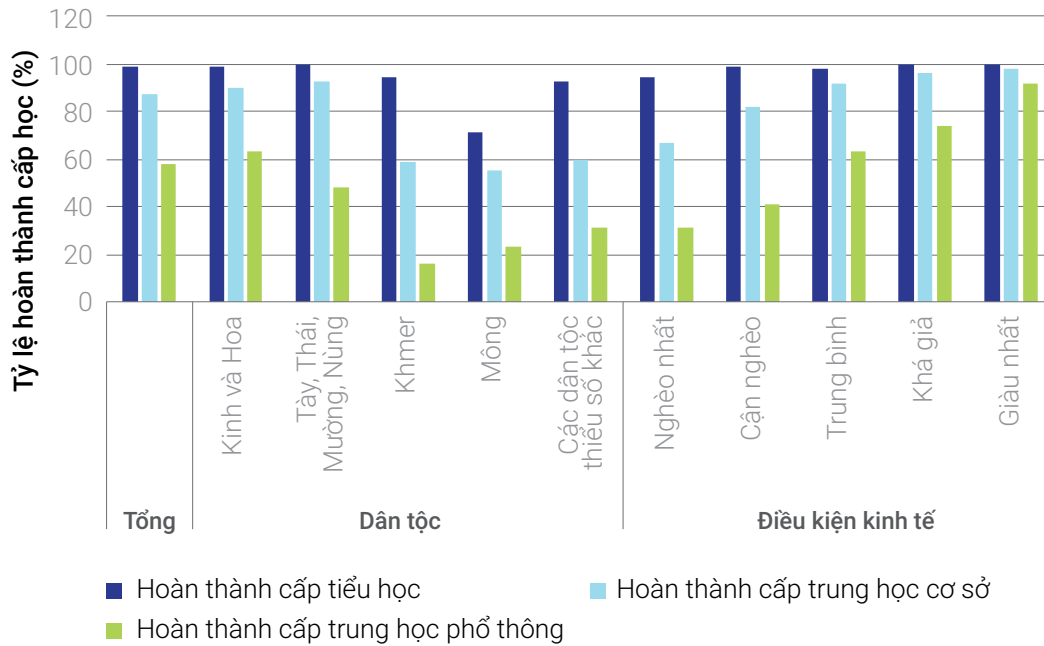
chênh lệch dai dẳng theo giới tính, khu vực cư trú, vùng miền, dân tộc và mức sống hộ gia đình. Tỷ lệ hoàn thành chương trình học ở trẻ em gái thường cao hơn, đặc biệt ở bậc trung học. Khoảng cách giữa thành thị và nông thôn cũng rộng hơn ở các cấp học cao, thường là do khác biệt về khả năng tiếp cận trường học, rào cản kinh tế, chính sách khuyến khích và các yếu tố xã hội đặc thù của khu vực nông thôn. Tỷ lệ học sinh thành thị (74,8%) hoàn thành bậc trung học phổ thông cao hơn so với học sinh nông thôn (46,4%). Tương tự, các khu vực đô thị hóa cao như Hà Nội, Đồng bằng sông Hồng và Thành phố Hồ Chí Minh đạt thành tích giáo dục nổi bật, trong khi các vùng miền núi, vùng sâu vùng xa như Tây Nguyên lại có tỷ lệ hoàn thành chương trình thấp hơn đáng kể, đặc biệt ở bậc trung học phổ thông. Các nhóm dân tộc thiểu số, đặc biệt là người Mông và người Khmer, đang phải đối mặt với những bất lợi nghiêm trọng trong giáo dục, phần lớn do nghèo đói, rào cản ngôn ngữ và khả năng tiếp cận trường học còn hạn chế (Hình 6). Mức sống hộ gia đình cũng có mối liên hệ chặt chẽ với khả năng hoàn thành chương trình học, nhất là ở bậc trung học phổ thông: học sinh thuộc nhóm hộ nghèo hơn (31-40,6%) có tỷ lệ hoàn thành thấp hơn nhiều so với học sinh ở hai nhóm hộ giàu nhất (73,5-91,8%). Những xu hướng này, cùng với các chênh lệch đã được đề cập ở phần trước, có nguy cơ làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập, hạn chế khả năng dịch chuyển xã hội, và nới rộng khoảng cách kỹ năng trong thị trường lao động ngày càng cạnh tranh gay gắt. Nếu không được giải quyết thông qua đầu tư mạnh mẽ hơn vào giáo dục và các chính sách an sinh xã hội hòa nhập, các nhóm yếu thế và bị thiệt thòi sẽ tiếp tục gặp khó khăn trong tiếp cận giáo dục đại học và việc làm có chất lượng.

Hình 5. Tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, theo giới tính, khu vực và vùng miền (2020-2021).



Nguồn: Điều tra SDGCWS 2020-21

Hình 6. Tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, theo nhóm dân tộc và điều kiện kinh tế (2020-2021).



Nguồn: Điều tra SDGCWS 2020-21

Báo cáo năm 2035 đã nhấn mạnh rằng công bằng là nền tảng của sự phát triển tại Việt Nam, đặc biệt đối với các dân tộc thiểu số, người khuyết tật và người di cư ở khu vực đô thị. Tuy nhiên, những khoảng cách dai dẳng về công bằng và hòa nhập trong giáo dục, đặc biệt đối với trẻ em khuyết tật, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em là con của người di cư thành thị và các nhóm yếu thế khác đang làm suy giảm những tiến bộ đạt được trong những năm gần đây, đồng thời hạn chế tiềm năng khai thác toàn diện nguồn nhân lực cho lực lượng lao động tương lai của Việt Nam.⁶⁰ Theo dữ liệu năm 2022, khoảng cách về khả năng tiếp cận giáo dục của học sinh khuyết tật vẫn còn rõ rệt. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ các cơ sở giáo dục có cơ sở vật chất và tài liệu học tập phù hợp cho học sinh khuyết tật, lần lượt chiếm 37,1% ở cấp tiểu học, 28,9% ở cấp trung học cơ sở, và chỉ 19,9% ở cấp trung học phổ thông.⁶¹

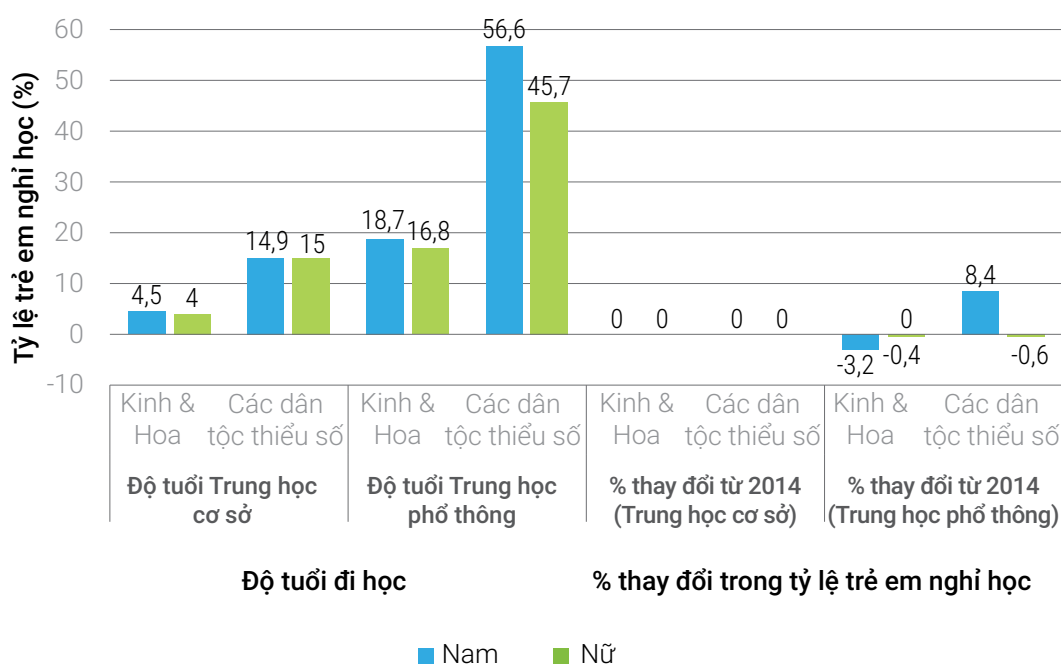
Ở cả hai bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông, tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số không đi học vẫn cao hơn đáng kể so với trẻ em người Kinh và Hoa (Biểu đồ 7). Khoảng cách này đặc biệt lớn ở bậc trung học phổ thông, phản ánh tỷ lệ bỏ học cao và những rào cản mà học sinh dân tộc thiểu số gặp phải khi muốn tiếp tục học lên sau trung học cơ sở. Đáng chú ý, tỷ lệ trẻ em không đi học ở bậc trung học cơ sở hầu như không thay đổi từ năm 2014 đến nay đối với cả nhóm dân tộc Kinh, Hoa và các nhóm dân tộc thiểu số, cho thấy các biện pháp can thiệp hiện tại chưa đạt hiệu quả rõ rệt trong việc cải thiện công bằng giáo dục ở cấp học này. Đối với trẻ em dân tộc thiểu số, tỷ lệ trẻ em gái không đi học giảm nhẹ, trong khi tỷ lệ trẻ em trai tăng thêm 8,4 điểm phần trăm, phản ánh sự suy giảm đáng kể trong khả năng tiếp cận giáo dục của nam sinh dân tộc thiểu số ở bậc trung học phổ thông⁶².

60 Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư of Việt Nam 2016; Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021; UNICEF Việt Nam 2022a; Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc 2020.

61 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT), Cơ quan Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), và Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam 2023.

62 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2015; Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

Hình 7. Tỷ lệ trẻ em nam và nữ không đi học ở bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông, theo dân tộc của chủ hộ, năm học 2020-2021



Nguồn: Điều tra SDGCWS 2020-2021

Những chênh lệch này cho thấy rằng, mặc dù khả năng tiếp cận giáo dục ở các cấp học đã được cải thiện, các nhóm yếu thế vẫn có nguy cơ cao bị loại khỏi hệ thống giáo dục, đặc biệt ở bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông. Điều này mở ra cơ hội để tập trung các biện pháp can thiệp có mục tiêu, bao gồm hỗ trợ tài chính trực tiếp và chương trình vận động cộng đồng, nhằm đảm bảo trẻ em được đến trường và duy trì việc học lâu dài. Dữ liệu năm học 2020-2021 cho thấy tỷ lệ bỏ học nhìn chung thấp, chỉ khoảng 1% từ lớp 1 đến lớp 7, nhưng tăng lên 4% ở lớp 8, 3% ở lớp 10 và 4% ở lớp 11.⁶³ Trong nhóm trẻ em bỏ học, đa số sống ở khu vực nông thôn (67%), so với 33% ở khu vực thành thị. Ngoài ra, các em thường thuộc các hộ gia đình nghèo nhất, cận nghèo hoặc trung bình chiếm 24-33%, trong khi chỉ 6-8% thuộc hai nhóm hộ giàu nhất.

Việc tận dụng công nghệ để thu hẹp các khoảng cách hiện hữu mang lại giải pháp đầy tiềm năng nhằm mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục cho các nhóm yếu thế, đặc biệt là cộng đồng dân tộc thiểu số và dân cư nông thôn. Việc mở rộng khả năng tiếp cận các công cụ kỹ thuật số, nền tảng học tập trực tuyến, và chương trình e-learning được thiết kế phù hợp với nhu cầu của từng nhóm có thể giúp giảm thiểu rào cản học tập đối với các cộng đồng khó khăn. Bên cạnh đó, các chính sách ưu tiên công bằng trong phân bổ nguồn lực, kết hợp với hỗ trợ có trọng tâm dành cho những nhóm chưa được đáp ứng đầy đủ, sẽ bảo đảm mọi học sinh đều được hưởng lợi từ những tiến bộ giáo dục của Việt Nam, qua đó đặt nền tảng cho một xã hội hòa nhập và vững mạnh hơn. Tuy nhiên, Việt Nam đạt điểm số thấp về hạ tầng và mức độ sẵn sàng dữ liệu trong các đánh giá về năng lực sẵn sàng cho trí tuệ nhân tạo (AI) cho thấy vẫn còn các rào cản mang tính hệ thống trong việc tích hợp công nghệ số vào giáo dục.⁶⁴ Thiếu các nguồn dữ liệu được chuẩn hóa và chia sẻ, cùng với hạ tầng kỹ thuật số còn hạn chế, đang cản trở việc triển khai công nghệ hiệu quả trong trường học. Do đó, chính sách giáo dục cần tập trung vào mở rộng khả năng tiếp cận

63 MICS-EAGLE 2022; Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

64 KAS và Viện Chiến lược Phát triển Việt Nam 2024; Oxford Insights 2023.

Internet, trang bị thiết bị và công cụ số cho trường học, và xây dựng khung chia sẻ dữ liệu thống nhất, phù hợp với Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.⁶⁵ Các nỗ lực cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục và hạ tầng kỹ thuật số cũng cần ưu tiên các khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa và nhóm chưa được đáp ứng đầy đủ, nơi khoảng cách số đang làm trầm trọng thêm bất bình đẳng trong cơ hội học tập. Bằng cách thu hẹp những khoảng cách này, Việt Nam có thể bảo đảm quyền tiếp cận công bằng với học tập trên nền tảng số, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế dựa trên tri thức.

Mặc dù đã có chính sách giảm học phí của Nhà nước, nhưng các hộ gia đình vẫn đang phải gánh chịu một phần đáng kể các chi phí ngoài học phí.⁶⁶ Các chi phí này làm tăng gánh nặng tài chính, đặc biệt là với các hộ ở khu vực nông thôn, nơi thu nhập bình quân còn thấp. Điều này cho thấy sự cần thiết của đầu tư công nhằm bù đắp các chi phí chìm và bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục công bằng cho mọi trẻ em. Chi trả trực tiếp từ người dân vẫn là một gánh nặng tài chính lớn đối với các hộ gia đình Việt Nam. Trong giai đoạn 2016-2022, chi tiêu trung bình của hộ gia đình cho giáo dục tăng từ khoảng 5.459.000 đồng lên 7.001.000 đồng, với sự chênh lệch rõ rệt giữa khu vực thành thị và nông thôn: năm 2022, mức chi tiêu ở thành thị là 10.112.000 đồng, trong khi ở nông thôn chỉ đạt 5.078.000 đồng. Trung bình, các hộ gia đình dành 35,1% chi phí giáo dục cho học phí, 17,5% cho các lớp học thêm, và 26,6% cho các khoản chi khác, như đóng góp cho trường học và đồng phục. Những chi phí này tác động không đồng đều đến các nhóm hộ gia đình thu nhập thấp, trong đó, gánh nặng chi tiêu ngoài học phí khiến sự chênh lệch trong tiếp cận và duy trì học tập ngày càng sâu sắc hơn. Chẳng hạn, các hộ gia đình thu nhập cao có thể đầu tư nhiều hơn vào học thêm và chương trình bồi dưỡng kiến thức, trong khi các hộ thu nhập thấp lại phải vật lộn để chi trả ngay cả những chi phí giáo dục cơ bản nhất.

Mặc dù học thêm được chấp nhận rộng rãi trong mọi nhóm thu nhập tại Việt Nam, nhưng hạn chế về tài chính khiến các hộ gia đình có thu nhập thấp không thể chi trả cho chất lượng giáo dục bổ trợ tương đương với các hộ giàu có hơn.⁶⁷ Điều này làm gia tăng bất bình đẳng trong kết quả học tập, hạn chế cơ hội thăng tiến xã hội và củng cố thêm khoảng cách kinh tế - xã hội hiện hữu. Trong giai đoạn 2016-2022, chi tiêu trung bình cho giáo dục trên mỗi người đi học trong vòng 12 tháng tăng từ 5.459.000 đồng lên 7.001.000 đồng. Năm 2022, học phí chiếm tỷ trọng lớn nhất (40,3%) trong tổng chi tiêu giáo dục của hộ⁶⁸, tiếp theo là các khoản chi khác (19,3%) và học thêm (16,6%). Chi trả trực tiếp từ người dân, đặc biệt là cho các lớp học thêm, cao hơn đáng kể ở khu vực thành thị so với nông thôn, và tăng mạnh theo mức thu nhập hộ gia đình. Ví dụ, năm 2022, chi phí cho học thêm chiếm từ 11-16% tổng chi tiêu giáo dục trên mỗi người đi học ở cả năm nhóm điều kiện kinh tế, nhưng số tiền tuyệt đối lại chênh lệch rất lớn: 13.672.000 đồng ở nhóm giàu nhất, so với chỉ 2.492.000 đồng ở nhóm nghèo nhất. Bên cạnh đó, nhiều giáo viên phải dựa vào việc dạy thêm để bù đắp thu nhập do mức lương ở trường công còn thấp. Một nghiên cứu năm 2024 tại Bình Thuận, Tây Ninh và Hậu Giang cho thấy hơn 44% giáo viên cảm thấy có áp lực tài chính, 25,4% dạy thêm trong trường và 8,2% dạy thêm ngoài nhà trường, với thời lượng trung bình từ 8,6 đến 14,9 giờ mỗi tuần ở các cấp học khác nhau.⁶⁹ Một số nghiên cứu gần đây còn cho thấy giáo viên có thể trì hoãn hoặc lược bỏ nội dung học tập trên lớp, buộc học sinh phải tham gia các lớp học thêm tư nhân để đạt kết quả tốt hơn.⁷⁰ Đồng thời, phụ huynh ở mọi mức điều kiện kinh tế đều coi học thêm là cần thiết, trong đó phụ huynh có điều kiện kinh tế tốt sẵn sàng chi trả nhiều hơn so với các gia đình thu nhập thấp.⁷¹ Thực tế này đang dẫn đến sự hình thành một thị trường giáo dục phi chính thức, trong đó những học sinh có điều kiện tài chính tốt hơn được hưởng lợi từ các dịch vụ giáo dục chất lượng cao hơn

65 LuậtVietnam 2020.

66 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK), 2021.

67 Nguyen và cộng sự 2021.

68 Tổng cục Thống kê (TCTK) 2023.

69 VietNamNet 2024.

70 Nguyen và cộng sự 2021.

71 Như trên.

Điều này nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết phải tăng cường đầu tư công nhằm bù đắp các chi phí chìm và bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục công bằng cũng như tương lai học tập bình đẳng cho mọi trẻ em, đặc biệt là các gia đình có thu nhập thấp, những người thường phải vật lộn để trang trải ngay cả các chi phí giáo dục cơ bản. Mặc dù hệ thống giáo dục công lập phần lớn miễn phí, nhưng sự phụ thuộc phổ biến vào học thêm đã dẫn đến một hình thức tư nhân hóa ngầm, khi các gia đình phải gánh áp lực chi trả cho các lớp học thêm, các khoản đóng góp cho trường và tài liệu học tập bổ sung, khiến học sinh có hoàn cảnh khó khăn không thể tiếp cận được nền giáo dục chất lượng. Việc giải quyết các rào cản tài chính này là điều thiết yếu để bảo đảm rằng giáo dục vẫn tiếp tục là một hàng hóa công cộng công bằng, chứ không trở thành một dịch vụ chịu sự chi phối của thị trường.

Quyết định miễn học phí cho tất cả học sinh trường công lập từ năm học 2025-2026 là một bước tiến quan trọng hướng tới phổ cập giáo dục tại Việt Nam, và sẽ đặc biệt mang lại lợi ích cho các hộ gia đình thu nhập thấp. Tuy nhiên, dù chính sách này giúp giảm chi phí trực tiếp cho các gia đình, nó chưa loại bỏ được những gánh nặng tài chính khác như đóng góp cho trường học, chi phí học liệu, học thêm và đi lại. Bộ Giáo dục & Đào tạo (GD&ĐT) đã có nhiều nỗ lực quản lý để giải quyết vấn đề này, bao gồm Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT, trong đó quy định rằng các lớp học thêm phải mang tính tự nguyện, không được ép buộc, song quy định này chưa làm giảm được áp lực học thêm của học sinh.⁷² Gần đây, Chính phủ đã ban hành Thông tư số 29/2024, đưa ra các quy định chặt chẽ hơn đối với hoạt động dạy thêm học thêm.⁷³ Theo chính sách mới, các trường chỉ được phép tổ chức các lớp học thêm miễn phí trong một số trường hợp nhất định, bao gồm: học sinh có học lực yếu, học sinh được chọn đào tạo năng khiếu, và học sinh năm cuối chuẩn bị cho các kỳ thi quan trọng.⁷⁴ Ngoài ra, giáo viên bị nghiêm cấm thu thêm học phí từ chính học sinh của mình. Những thay đổi này nhằm tăng cường tính minh bạch và công bằng trong giáo dục, tuy nhiên hiệu quả của chính sách sẽ phụ thuộc vào mức độ thực thi, đặc biệt là tại khu vực thành thị, nơi học thêm đã trở thành một phần ăn sâu trong văn hóa giáo dục.

Việc đảm bảo tiếp cận giáo dục công bằng tại Việt Nam còn đòi hỏi phải giải quyết cả các rào cản vật chất và rào cản hệ thống, trong đó có những rào cản liên quan đến sức khỏe tâm thần. Sức khỏe tâm thần gắn liền với khả năng học tập, xây dựng các mối quan hệ xã hội và phát triển toàn diện về học thuật cũng như cá nhân của học sinh. Các biện pháp can thiệp về sức khỏe tâm thần trong trường học có thể mang lại kết quả giáo dục tích cực hơn, bởi học sinh có sức khỏe tâm thần tốt sẽ tham gia tích cực hơn vào môi trường học tập.⁷⁵ Tuy nhiên, các vấn đề sức khỏe tâm thần vẫn phổ biến trong học sinh Việt Nam, với khoảng 26% thanh thiếu niên có nguy cơ mắc các vấn đề về sức khỏe tâm thần từ mức trung bình đến cao, như lo âu, trầm cảm và rối loạn hành vi, trong khi ước tính của Chính phủ và các nghiên cứu độc lập cho thấy 15-30% dân số có nhu cầu được chăm sóc sức khỏe tâm thần.⁷⁶ Trẻ em gái bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi lo âu và trầm cảm, trong khi trẻ em trai lại dễ gặp các vấn đề về hành vi. Các nhóm dễ bị tổn thương, như trẻ em dân tộc thiểu số và thanh thiếu niên LGBTQ, phải đối mặt với những rủi ro kép do phân biệt đối xử, sự chối bỏ của gia đình và tình trạng bị gạt ra ngoài lề xã hội.⁷⁷ Mặc dù đã có các khung chính sách hiện hành, như Chương trình Sức khỏe học đường (2021-2025), song việc triển khai còn nhiều hạn chế. Phần lớn các trường học vẫn thiếu đội ngũ tư vấn viên được đào tạo bài bản, chưa có chương trình giáo dục sức khỏe tâm thần toàn diện và chưa có cơ chế phát hiện sớm học sinh có nguy cơ, trong khi nhận thức của xã hội về kỳ thị vẫn còn hạn chế. Sự thiếu đồng bộ này khiến nhiều cơ hội phòng ngừa và can thiệp sớm bị bỏ lỡ. Việc không giải quyết các thách thức về sức khỏe tâm thần ở thanh thiếu niên sẽ làm suy yếu nỗ lực đạt được công bằng trong giáo dục, vì những vấn đề này ảnh hưởng to lớn tới các nhóm yếu thế, làm trầm trọng thêm

72 Báo Thanh Niên 2024.

73 VOV 2025.

74 VnExpress 2025a.

75 Fazel và cộng sự 2014; Shonkoff và cộng sự 2012.

76 UNICEF 2022a.

77 Như trên.

bất bình đẳng hiện có và hạn chế khả năng học sinh tận dụng đầy đủ cơ hội giáo dục. Việc lồng ghép nội dung sức khỏe tâm thần vào chính sách và thực tiễn giáo dục là bước đi cần thiết để chuẩn bị cho học sinh phát triển vững vàng trong một thế giới ngày càng phức tạp và cạnh tranh.

Tăng cường tiêu chuẩn, đánh giá và giám sát giáo dục

Bên cạnh việc mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp học là yêu cầu then chốt. Nguồn lực đầu tư cho các cơ sở giáo dục và đội ngũ nhân lực trong ngành hiện vẫn chênh lệch đáng kể giữa các vùng và trong từng địa phương. Chương trình và phương pháp giảng dạy trong hệ thống giáo dục Việt Nam vẫn còn nhiều thách thức trong việc đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế toàn cầu đầy năng động và cạnh tranh, cho thấy nhu cầu hiện đại hóa và đổi mới liên tục.

Nâng cao chất lượng giáo dục và tiêu chuẩn giáo viên

Mặc dù gần như toàn bộ giáo viên trung học phổ thông đã đạt chuẩn đào tạo vào năm 2022, song trong giai đoạn 2018-2019 đến 2021-2022, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn giảng dạy ở bậc tiểu học và trung học cơ sở, theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019, đã giảm từ mức gần như phổ cập xuống còn 75% và 87%.⁷⁸ Sự thay đổi này có thể liên quan đến những điều chỉnh trong Luật Giáo dục 2019 so với Luật Giáo dục 2016, nhưng đồng thời cũng phản ánh những thách thức kéo dài về chất lượng và trình độ đội ngũ giáo viên. Ngoài ra, đây cũng có thể là hệ quả lâu dài của đại dịch COVID-19, cho thấy sự cần thiết phải đầu tư mạnh mẽ hơn vào phát triển năng lực và chất lượng giảng dạy, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục đang chuyển đổi số.⁷⁹

Ở bậc mầm non, những tiến bộ gần đây cho thấy chất lượng giáo dục được cải thiện, với tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đào tạo ngày càng tăng. 89,3% giáo viên mầm non đã đạt chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019, tăng 1,9 điểm phần trăm so với năm trước.⁸⁰ Tuy nhiên, việc tuyển dụng giáo viên mầm non vẫn chậm và chưa đáp ứng đủ nhu cầu, do nghề nghiệp kém hấp dẫn, di cư lao động và khó khăn trong công tác hoạch định nhân sự chiến lược ở cấp quốc gia và địa phương. Tình trạng hao hụt giáo viên cũng đang là một vấn đề đáng lo ngại, khi có tới 1.600 giáo viên mầm non rời khỏi ngành chỉ trong giai đoạn từ tháng 8 năm 2023 đến tháng 4 năm 2024.⁸¹

Cần mở rộng giám sát trong giáo dục mầm non

Các cơ sở giáo dục mầm non tư thục đã đóng vai trò quan trọng trong việc giảm tình trạng quá tải tại các cơ sở công lập, đặc biệt ở các tỉnh như Bắc Giang, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, nơi chính quyền đã tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, miễn giảm thuế và ưu đãi đầu tư nhằm khuyến khích phát triển giáo dục tư thục. Tuy nhiên, tại các khu đô thị đông dân, khu công nghiệp và khu chế xuất, trẻ em thuộc gia đình lao động thu nhập thấp và lao động nhập cư thường phụ thuộc vào các cơ sở mầm non tư thục độc lập với chất lượng không đồng đều. Đây là một thách thức lớn, bởi nhiều cơ sở hoạt động với sự giám sát hạn chế, cơ sở hạ tầng yếu kém và đội ngũ chăm sóc thiếu chuyên môn, gây ra rủi ro nghiêm trọng về an toàn và phát triển cho trẻ theo học. Các vụ việc xảy ra tại những cơ sở chăm sóc trẻ không có giấy phép đã nhấn mạnh sự cần thiết phải ban hành quy định chặt chẽ hơn, tăng cường đào tạo cho nhân viên, và thiết lập cơ chế giám sát hiệu quả hơn, nhằm bảo đảm mọi trẻ em - không phân biệt hoàn cảnh kinh tế-xã hội - đều được tiếp cận môi trường giáo dục mầm non an toàn và chất lượng cao.⁸²

Điều này càng trở nên quan trọng trong bối cảnh Việt Nam đang mở rộng nhanh các khu công nghiệp và đô thị, với dự báo phát triển mạnh các khu công nghiệp trong giai đoạn 2024-2030 tại

78 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT), Cơ quan Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), và Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam 2023.

79 UNICEF Việt Nam 2022a.

80 Báo Đại Đoàn Kết 2024.

81 Như trên.

82 Như trên.

221 đơn vị cấp quận nội thành, làm gia tăng nhu cầu về dịch vụ giáo dục mầm non chất lượng, giá cả phải chăng và dễ tiếp cận cho con em công nhân trong khu công nghiệp.⁸³ Hiện nay, các cơ sở tư thục độc lập đang phục vụ 56,9% trẻ em trong độ tuổi mầm non là con công nhân.⁸⁴ Tuy nhiên, nhiều cơ sở trong số này thiếu phòng học, khu vui chơi, giáo viên được đào tạo bài bản và tài liệu giảng dạy cơ bản, dẫn đến chất lượng chăm sóc và giáo dục dưới chuẩn, không theo kịp sự phát triển nhanh của các khu vực công nghiệp-đô thị và nhu cầu ngày càng tăng về dịch vụ cho trẻ nhỏ. Sự mất cân đối giữa tăng trưởng dân số, đô thị hóa và cơ sở hạ tầng giáo dục càng trầm trọng hơn do việc triển khai chính sách và cơ chế cấp vốn chưa đồng bộ, khiến các gia đình thu nhập thấp có rất ít lựa chọn giáo dục chất lượng. Việc thiếu các dịch vụ chăm sóc trẻ dưới 36 tháng tuổi với chi phí phù hợp cũng cho thấy cần có sự hỗ trợ mạnh mẽ hơn từ Chính phủ, các chương trình đào tạo giáo viên tốt hơn, cùng với các ưu đãi tài chính để thu hẹp khoảng cách còn tồn tại trong hệ thống giáo dục mầm non.

Số hóa và công nghệ trong lĩnh vực giáo dục

Việc tích hợp công nghệ vào giáo dục đã trở thành một xu hướng mang tính toàn cầu, được thúc đẩy mạnh mẽ hơn bởi đại dịch COVID-19 và tình trạng đóng cửa trường học kéo dài. Việc chuyển sang học trực tuyến đòi hỏi sự phổ cập và ứng dụng rộng rãi hơn các công cụ, nền tảng số, nhằm thu hẹp khoảng cách tiếp cận trong thời gian gián đoạn học tập, đồng thời khiến năng lực số trở thành kỹ năng thiết yếu đối với cả giáo viên và học sinh.⁸⁵ Phù hợp với thông lệ quốc tế, xu hướng này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc trang bị đầy đủ hạ tầng công nghệ cho các trường học và đào tạo giáo viên có khả năng sử dụng hiệu quả các công cụ này.⁸⁶ Chính phủ Việt Nam đã nhận thức rõ vai trò của Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT-TT) trong giáo dục và ban hành nhiều chính sách nhằm thúc đẩy ứng dụng CNTT-TT trong lĩnh vực này.⁸⁷

Tuy nhiên, số liệu gần đây cho thấy năm 2021 chỉ có dưới một phần ba người trong độ tuổi 15-49 có kỹ năng CNTT-TT cơ bản⁸⁸ với sự chênh lệch lớn giữa các nhóm dân tộc.⁸⁹ Ngoài ra, chương trình giảng dạy hiện nay vẫn chưa đáp ứng đầy đủ các kỹ năng mà thị trường lao động hiện đại đòi hỏi, đặc biệt là các kỹ năng trong lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học (STEM). Khi công nghệ tiếp tục định hình và tái định nghĩa thị trường việc làm trong nước và toàn cầu, bao gồm cả sự phổ biến nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy (ML), Việt Nam cần khẩn trương cải cách hệ thống giáo dục để ưu tiên phát triển tư duy phản biện, năng lực sáng tạo, kỹ năng số và khả năng thích ứng cho thế hệ học sinh tương lai.⁹⁰

Do AI và các công nghệ mới nổi khác sẽ tiếp tục phát triển chứ không biến mất, trẻ em và thanh thiếu niên cần được trang bị nền tảng kiến thức vững chắc để có thể định hướng và phát triển trong môi trường luôn thay đổi nhanh chóng. Những tiến bộ này sẽ không chỉ làm thay đổi cách học của học sinh mà còn định nghĩa lại những kỹ năng cần có để duy trì khả năng cạnh tranh trong một thế giới vận hành bởi công nghệ.⁹¹ Nếu không kịp thời cập nhật, học sinh tốt nghiệp ở mọi cấp học, từ tiểu học, trung học đến đại học (bao gồm cả đào tạo nghề, chuyên môn và học thuật) sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, qua đó hạn chế cơ

83 Hiện nay, Việt Nam có 431 khu công nghiệp tại 59 tỉnh, thành phố, trải rộng trên 184 đơn vị hành chính cấp quận, huyện, sử dụng 4,16 triệu lao động. Xuân Kỳ và Thúy Quỳnh 2024.

84 Như trên.

85 UNICEF Việt Nam 2022a.

86 Nguyễn, Cao, và Trương 2023.

87 Thi Thanh Hai và Nguyen 2020.

88 Những kỹ năng và tiêu chuẩn cơ bản này được quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông, bao gồm kiến thức và khả năng cơ bản trong việc 1) sử dụng công nghệ thông tin; 2) sử dụng máy tính; 3) soạn thảo văn bản; 4) làm việc với bảng tính; 5) thiết kế bài trình chiếu; 6) sử dụng Internet.

89 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

90 OECD 2017; Ngân hàng Thế giới 2021b.

91 Özkiziltan và Hassel 2021.

hội việc làm và khả năng đóng góp cho nền kinh tế.

Tốc độ phát triển công nghệ ngày càng gia tăng, được thúc đẩy bởi Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đang tái định hình nền kinh tế, thị trường lao động và cấu trúc xã hội trên toàn cầu. Tuy nhiên, xếp hạng 59/193 quốc gia của Việt Nam về Chỉ số Sẵn sàng AI của Chính phủ năm 2023 cho thấy một khoảng cách đáng kể trong mức độ chuẩn bị của đất nước cho Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.⁹² Dù Việt Nam đạt 69,04/100 điểm ở trụ cột “Chính phủ”, thể hiện tầm nhìn chiến lược rõ ràng, nhưng vẫn còn những hạn chế đáng kể về độ phát triển công nghệ (28,38 điểm), cơ sở hạ tầng (33,72 điểm) và nguồn nhân lực (38,7 điểm).⁹³ Những khoảng cách này cho thấy nhu cầu cấp thiết phải cải cách giáo dục nhằm ưu tiên giáo dục STEM, nâng cao năng lực số, và phát triển các kỹ năng công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (blockchain) và dữ liệu lớn (big data). Tuy nhiên, việc tích hợp công nghệ vào giáo dục cần được thực hiện có định hướng, cấu trúc rõ ràng và gắn liền với các mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục. Các chính sách giáo dục cần tập trung không chỉ vào kỹ năng kỹ thuật, mà còn vào khả năng thích ứng, tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề, giúp học sinh sẵn sàng cho thời đại đổi mới công nghệ liên tục. Hệ thống giáo dục Việt Nam cần chuẩn bị lực lượng lao động cho tương lai, hỗ trợ bởi trí tuệ nhân tạo, robot và tự động hóa dẫn dắt. Việc tích hợp giáo dục STEM, kỹ năng số và công nghệ mới nổi như học máy (machine learning) vào chương trình giảng dạy là bước then chốt để theo kịp xu hướng toàn cầu. Thị trường trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, được dự báo sẽ tăng trưởng mạnh mẽ, mang đến cơ hội lớn để Việt Nam trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo, với điều kiện lực lượng lao động được trang bị kỹ năng phù hợp. Các nghiên cứu điển hình từ những quốc gia dẫn đầu khu vực, như Singapore (xếp thứ 2 toàn cầu về mức độ sẵn sàng ứng dụng AI⁹⁴), cho thấy giá trị của việc tích hợp sớm AI và công nghệ số vào chương trình giáo dục để chuẩn bị cho học sinh bước vào thị trường lao động tương lai.

Khi các ưu tiên toàn cầu chuyển hướng sang phát triển bền vững và bảo vệ môi trường, hệ thống giáo dục Việt Nam cũng cần tích hợp các nguyên tắc của nền kinh tế xanh vào chương trình giảng dạy ở mọi cấp học. Việc chuẩn bị cho học sinh, sinh viên theo đuổi các ngành nghề liên quan đến năng lượng tái tạo, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững không chỉ tăng khả năng tìm việc làm mà còn góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi của Việt Nam sang nền kinh tế xanh, hòa nhập và bền vững. Các chính sách giáo dục cần nhấn mạnh nội dung về khoa học môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và thực hành bền vững xuyên suốt các cấp học, phù hợp với các thông lệ quốc tế tốt nhất, đồng thời hỗ trợ Việt Nam thực hiện cam kết đạt mức phát thải ròng bằng 0 trong tương lai.⁹⁵

Giáo dục gắn với nhu cầu thị trường lao động và xu hướng toàn cầu

Mức độ sẵn sàng của lực lượng lao động trong bối cảnh hệ thống giáo dục hiện nay

Những biến động trong thị trường lao động truyền thống, được thúc đẩy bởi tiến bộ công nghệ và thay đổi nhân khẩu học, cho thấy tính cấp thiết của việc ưu tiên học tập suốt đời, phát triển kỹ năng và đào tạo nghề tại Việt Nam. Hiện nay, vai trò của định hướng nghề nghiệp trong hệ thống giáo dục đang ngày càng được coi trọng, nhằm chuẩn bị cho học sinh nhiều lộ trình nghề nghiệp đa dạng, bao gồm giáo dục và đào tạo nghề, song song với việc phát triển các kỹ năng quan trọng như tư duy phản biện, sáng tạo và kỹ năng số. Tuy nhiên, cấu trúc giáo dục phổ thông hiện tại, cùng với phương pháp giảng dạy lỗi thời và áp lực thi cử nặng nề làm gia tăng khoảng cách kỹ năng này.⁹⁶ Chương trình giáo dục quốc gia còn cứng nhắc và quá thiên về lý thuyết, gây áp lực thi cử cao nhưng thiếu tính ứng dụng thực tiễn, đồng thời chưa khuyến khích phát triển tư duy sáng tạo và kỹ năng giải quyết vấn đề. Điều này dẫn đến sự lệch pha ngày càng lớn giữa

92 KAS và Viện Chiến lược Phát triển Việt Nam 2024.

93 Như trên.; Oxford Insights 2023.

94 Oxford Insights 2023.

95 KAS và Viện Chiến lược Phát triển Việt Nam 2024.

96 Báo Giáo dục Việt Nam 2021.

đào tạo và việc làm, hạn chế khả năng xây dựng lực lượng lao động có năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam.

Để duy trì tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thu nhập cao vào năm 2045, Việt Nam cần nâng cao mức độ sẵn sàng của lực lượng lao động thông qua cải cách và đổi mới giáo dục. Điều này đòi hỏi phải điều chỉnh chính sách giáo dục phù hợp với nhu cầu thị trường lao động, bằng cách mở rộng giáo dục và đào tạo kỹ thuật - nghề nghiệp, tăng cường định hướng nghề nghiệp cho học sinh và thúc đẩy mối liên kết chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Việt Nam cần thu hẹp khoảng cách kỹ năng trong các lĩnh vực công nghệ số, tư duy phản biện và trí tuệ cảm xúc - xã hội, nhằm đảm bảo năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu.

Tăng cường giáo dục nghề nghiệp để thu hẹp khoảng cách kỹ năng

Thị trường lao động Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với tình trạng mất cân đối về kỹ năng, khi nhiều lao động có trình độ quá cao hoặc quá thấp so với yêu cầu công việc thực tế. Báo cáo gần đây cho thấy 84,6% sinh viên tốt nghiệp đại học và 66% người có trình độ trung cấp đang làm những công việc không tận dụng hết kỹ năng được đào tạo, trong khi 44,5% người lao động không đáp ứng đủ yêu cầu chuyên môn cho vị trí họ đảm nhiệm.⁹⁷ Sự lệch pha này dẫn đến hiệu quả lao động thấp, mức độ hài lòng trong công việc giảm, tỷ lệ thay đổi việc làm cao, đồng thời gây thiếu hụt nhân lực nghiêm trọng trong các lĩnh vực kỹ thuật, dịch vụ số và công nghiệp xanh. Theo Sở Lao động, Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh, 88% các trường hợp mất việc làm xảy ra ở sinh viên tốt nghiệp đại học và lao động phổ thông.⁹⁸ Ngược lại, người lao động qua đào tạo nghề có tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn đáng kể. Điều này củng cố tầm quan trọng của việc đào tạo kỹ năng gắn với nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Ngoài ra, nhiều nhà tuyển dụng phản ánh rằng sinh viên tốt nghiệp đại học còn thiếu kỹ năng thực hành, buộc doanh nghiệp phải đào tạo bổ sung tại nơi làm việc để đáp ứng tiêu chuẩn ngành nghề. Ngày càng nhiều doanh nghiệp ưu tiên ứng viên có kỹ năng mềm và kinh nghiệm thực tế, khiến sinh viên mới ra trường gặp khó khăn trong việc tìm việc làm nếu thiếu trải nghiệm thực tiễn.⁹⁹ Nếu không tiến hành cải cách cơ cấu để tích hợp các chương trình thực tập, mô phỏng môi trường làm việc và học tập ứng dụng vào hệ thống giáo dục đại học và đào tạo nghề, lực lượng lao động Việt Nam sẽ khó đáp ứng được kỳ vọng của nhà tuyển dụng.

Tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo tại Việt Nam đã tăng từ 20% năm 2015 lên 26% năm 2022.¹⁰⁰ Tuy nhiên, như thể hiện trong Hình 4, giáo dục nghề nghiệp vẫn chưa được khai thác hiệu quả ở các nhóm thu nhập, bất chấp nỗ lực của Chính phủ trong việc mở rộng hệ thống đào tạo nghề. Mức độ tham gia tăng rất ít, đặc biệt là ở nhóm thu nhập thấp nhất, và gần như không có thay đổi đáng kể trong mô hình tham gia từ năm 2016 đến năm 2022.¹⁰¹ Ngoài ra, tồn tại khoảng cách rõ rệt về giới và khu vực địa lý trong giáo dục nghề nghiệp. Năm 2022, chỉ 9,8% lực lượng lao động qua đào tạo có tham gia đào tạo nghề, trong đó lao động nữ chỉ chiếm 5%, thấp hơn nhiều so với lao động nam (14%). Lao động nông thôn cũng chỉ bằng một nửa khả năng tham gia đào tạo nghề so với lao động thành thị (7,2% so với 14,1%). So với lao động ở Đồng bằng sông Hồng (13,7%), chỉ 4,3% lao động ở Đồng bằng sông Cửu Long tham gia đào tạo nghề, và đây cũng là khu vực có tỷ lệ lao động qua đào tạo đại học hoặc cao hơn thấp nhất cả nước.¹⁰² Những hạn chế về dữ liệu hiện có cho thấy cần thu thập thêm bằng chứng về mất cân bằng giới trong lĩnh vực STEM, nơi nam giới vẫn chiếm ưu thế, nhằm định hướng các

97 Báo Đảng Cộng sản 2023.

98 Báo Công An Nhân Dân 2023.

99 Báo Lao Động 2022; Giáo dục Việt Nam 2021.

100 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT), Cơ quan Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), và Liên Hợp Quốc (LHQ) Việt Nam 2023; Tổng cục Thống kê 2023.

101 Tổng cục Thống kê 2023.

102 Như trên.

chương trình phù hợp trong thời gian tới.¹⁰³

Việc hướng nghiệp vẫn còn hạn chế, chưa chú trọng đầy đủ đến giáo dục nghề nghiệp và kỹ thuật, đồng thời thiếu sự gắn kết giữa hệ thống giáo dục - đào tạo và nhu cầu của thị trường lao động. Các chính sách giáo dục cần tạo điều kiện để người lao động được bồi dưỡng và nâng cao kỹ năng, đặc biệt trong các lĩnh vực như dịch vụ số, công nghiệp sáng tạo và công nghệ xanh. Việc mở rộng các chương trình giáo dục nghề nghiệp là yếu tố then chốt giúp thu hẹp khoảng cách kỹ năng và bảo đảm lực lượng lao động Việt Nam được trang bị đầy đủ để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, những thách thức lớn vẫn tồn tại, bởi giáo dục nghề nghiệp (GDNN) – dù được Chính phủ thúc đẩy mở rộng – vẫn thường bị coi là lựa chọn thứ yếu so với giáo dục phổ thông và đại học. Thay đổi nhận thức xã hội về vai trò và giá trị của GDNN thông qua tăng cường công tác hướng nghiệp là rất cần thiết để thúc đẩy GDNN trở thành một lựa chọn thiết thực, ổn định và có nhu cầu cao. Việc tích hợp hướng nghiệp vào chương trình giáo dục, với trọng tâm là giới thiệu lợi ích và tiềm năng nghề nghiệp của GDNN, có thể giúp thay đổi thái độ xã hội và tăng cường sự tham gia của học sinh, sinh viên. Song song đó, cần thúc đẩy mối liên kết chặt chẽ hơn giữa doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục, nhằm đảm bảo nội dung đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong việc thúc đẩy định hướng nghề nghiệp, nhưng nhiều học sinh và người lao động vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin thị trường việc làm đáng tin cậy, dẫn đến những lựa chọn nghề nghiệp chưa phù hợp và sự chênh lệch giữa đào tạo và việc làm thực tế.¹⁰⁴

Đảm bảo tiếp cận công bằng với giáo dục đại học và nâng cao năng lực sẵn sàng cho lực lượng lao động

Mặc dù giáo dục trung học tại Việt Nam đã gần như phổ cập, việc mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học là bước đi then chốt để chuẩn bị lực lượng lao động có năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế tri thức. Tuy nhiên, hệ thống tuyển sinh dựa trên thành tích hiện nay đang vô tình hạn chế cơ hội của sinh viên đến từ nhóm yếu thế, qua đó duy trì bất bình đẳng và làm suy giảm tiềm năng phát triển vốn nhân lực. Trong khi những sinh viên có thành tích cao được tiếp cận giáo dục đại học chất lượng, nhiều học sinh khác – dù có tiềm năng – lại bị bỏ lại phía sau do các rào cản mang tính hệ thống, làm gia tăng khoảng cách công bằng trong giáo dục. Tác động của những bất bình đẳng này thể hiện rõ trong kết quả thị trường lao động. Dù hệ thống giáo dục đã đạt nhiều tiến bộ, việc chuyển hóa trình độ học vấn thành việc làm chất lượng cao vẫn là thách thức đáng kể.¹⁰⁵ Năm 2023, chỉ khoảng 11% lực lượng lao động Việt Nam được xếp vào nhóm lao động có kỹ năng cao (Hình 8). Con số này thấp hơn nhiều so với mức trung bình 40% của các nước OECD, và cũng thua xa các quốc gia thu nhập trung bình cao trong khu vực như Malaysia (30%), Trung Quốc (26%), hay nước láng giềng có thu nhập cao như Singapore (64%).¹⁰⁶ Thực tế này cho thấy sự cần thiết của các chính sách chuyên biệt nhằm nâng cao năng lực sẵn sàng cho lực lượng lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo (AI), khoa học dữ liệu và công nghệ xanh. Khoảng 20% doanh nghiệp được khảo sát năm 2019 cho rằng chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu là rào cản chính đối với sự phát triển, phản ánh những thách thức mang tính hệ thống trong việc trang bị cho sinh viên kỹ năng đáp ứng thị trường việc làm hiện đại và đòi hỏi cao.¹⁰⁷

103 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT), Cơ quan Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), và Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam 2023.

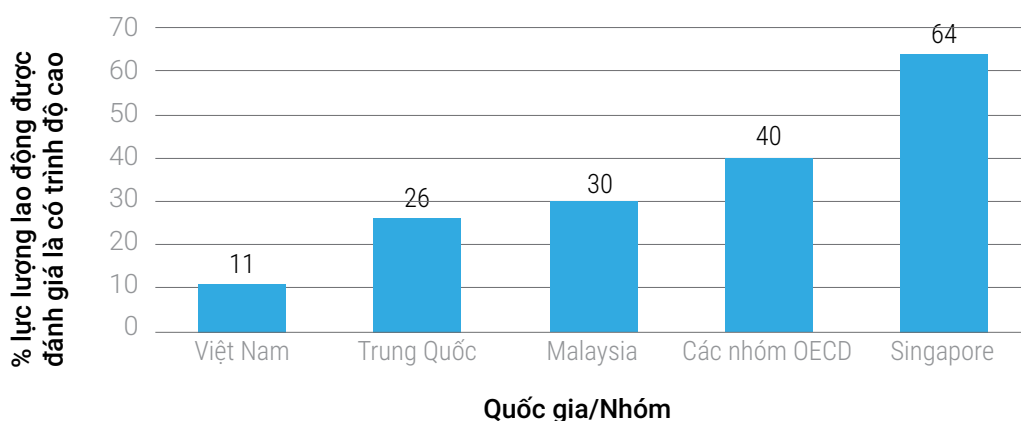
104 Báo Đảng Cộng sản 2023.

105 Ngân hàng Thế giới 2022b.

106 Tổng cục Thống kê 2023; Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) 2024.

107 Ngân hàng Thế giới 2021b; Ngân hàng Thế giới 2022b.

Hình 8. Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên được phân loại là lao động có trình độ cao tại Việt Nam, Trung Quốc, Malaysia, các nước OECD và Singapore



Nguồn: ILOSTAT, LFS¹⁰⁸. Lưu ý: Số liệu không bao gồm tình trạng việc làm chưa được phân loại.

Việc chuyển từ mô hình tuyển sinh chỉ dựa trên thành tích học tập sang mô hình công nhận đa dạng năng khiếu và tiềm năng của người học sẽ mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học, giúp tăng tính công bằng và xây dựng lực lượng lao động có kỹ năng đa dạng, phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động đang thay đổi nhanh chóng. Cách tiếp cận này phù hợp với xu hướng toàn cầu, coi giáo dục hòa nhập là động lực của khả năng phục hồi kinh tế và đổi mới sáng tạo. Thúc đẩy khả năng thăng tiến kinh tế của thanh niên Việt Nam đòi hỏi phải khai mở toàn bộ tiềm năng vốn nhân lực, thông qua giáo dục chất lượng cao, đào tạo hiệu quả và cơ hội việc làm tốt hơn, nhằm phù hợp với năng lực và khát vọng ngày càng cao của thế hệ trẻ hiện nay.

Mặc dù Việt Nam có điểm Chỉ số vốn nhân lực (HCI) tương đối cao (0,69) và tỷ lệ có việc làm lớn, chỉ một tỷ lệ nhỏ trong đó là lao động có trình độ cao, điều này được phản ánh qua Chỉ số HCI điều chỉnh theo mức sử dụng (U-HCI) ở mức 0,56.¹⁰⁹ Con số này cho thấy một đứa trẻ sinh ra ngày nay, dù có điều kiện sức khỏe, giáo dục và việc làm tối ưu, cũng chỉ đạt được khoảng 56% năng suất tiềm năng khi trưởng thành.¹¹⁰ Điều đó cho thấy Việt Nam đang chưa tận dụng hết nguồn lực vốn nhân lực, do khoảng cách trong giáo dục, phát triển kỹ năng và sự không tương thích giữa kết quả đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động. Tốc độ phát triển công nghệ nhanh chóng càng làm gia tăng khoảng cách này, đòi hỏi sự chuyển đổi mạnh mẽ trong giáo dục, hướng tới trang bị cho học sinh các kỹ năng về năng lực số, trí tuệ cảm xúc - xã hội, và kỹ năng kỹ thuật chuyên sâu, đồng thời tăng cường hợp tác giữa cơ sở giáo dục và doanh nghiệp cùng với các chính sách thúc đẩy học tập suốt đời để chuẩn bị lực lượng lao động sẵn sàng cho tương lai.

Để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình, Việt Nam cần một lực lượng lao động được trang bị kỹ năng tiên tiến, có khả năng chuyển dịch từ các ngành có giá trị gia tăng thấp sang các ngành có giá trị cao hơn và định hướng đổi mới sáng tạo. Giáo dục chính là nền tảng của quá trình chuyển

¹⁰⁸ Tổng cục Thống kê 2023; Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) 2024.

¹⁰⁹ Trong khi Chỉ số vốn nhân lực (HCI) hữu ích cho việc đánh giá các khoản đầu tư nền tảng vào y tế và giáo dục, thì Chỉ số Vốn Nhân lực Hiệu dụng (U-HCI) cung cấp một góc nhìn thực tế hơn về cách các khoản đầu tư này được chuyển hóa thành các đóng góp kinh tế hiệu quả, thông qua việc điều chỉnh theo tỷ lệ việc làm. Chỉ số này vì vậy tập trung đồng thời vào đầu tư phát triển và hội nhập kinh tế, nhằm đánh giá mức độ sử dụng thực tế vốn nhân lực trong nền kinh tế. Xem Pennings 2020.

¹¹⁰ Sự chênh lệch giới trong vốn nhân lực tiếp tục phản ánh những thách thức mang tính hệ thống – trong khi HCI của trẻ em gái (0,73) cao hơn so với trẻ em trai (0,65), thì U-HCI của cả hai giới đều giảm xuống, còn 0,56 đối với trẻ em trai và 0,57 đối với trẻ em gái. Điều này cho thấy những hạn chế sâu rộng trong việc chuyển đổi trình độ học vấn thành việc làm có năng suất. Xem Dự án Vốn Nhân lực 2023.

đổi này, góp phần thúc đẩy năng suất, đổi mới sáng tạo và tạo điều kiện cho dịch chuyển xã hội. Tuy nhiên, việc mở rộng tiếp cận giáo dục đại học không phải là yếu tố duy nhất giúp Việt Nam đạt được các mục tiêu trong Tầm nhìn năm 2045. Yếu tố then chốt nằm ở việc điều chỉnh kỹ năng được giảng dạy ở mọi cấp học sao cho phù hợp với nhu cầu thay đổi liên tục của thị trường lao động. Giáo dục mầm non và tiểu học đóng vai trò đặt nền tảng cho tư duy phản biện, kỹ năng đọc hiểu và tính toán – những năng lực cốt lõi để học sinh có thể phát triển tốt hơn ở bậc trung học, nơi các em bắt đầu rèn luyện các năng lực nâng cao hơn. Những kỹ năng nền tảng này đặc biệt quan trọng trong việc chuẩn bị cho học sinh bước vào giáo dục đại học và tham gia thị trường lao động với năng lực kỹ thuật và tư duy phù hợp. Các nghiên cứu quốc tế đã nhấn mạnh tầm quan trọng của tính liên thông theo chiều dọc trong hệ thống giáo dục, chỉ ra rằng những hạn chế ở giai đoạn đầu có thể ảnh hưởng dây chuyền đến toàn bộ hệ thống, làm giảm khả năng đáp ứng của sinh viên tốt nghiệp trước nhu cầu của thị trường lao động hiện đại.¹¹¹ Xu hướng toàn cầu hiện nay cho thấy nhu cầu ngày càng tăng về năng lực số, kỹ năng xã hội - cảm xúc và khả năng thích ứng ở tất cả các cấp học.¹¹² Các quốc gia như Phần Lan và Singapore, vốn luôn đạt kết quả PISA cao hơn mức trung bình của OECD¹¹³, đã xây dựng chương trình giáo dục được thiết kế theo hướng phát triển dần năng lực công nghệ và sáng tạo ngay từ bậc tiểu học, giúp học sinh được chuẩn bị tốt cho cả giáo dục bậc cao và việc làm trong các ngành nghề đòi hỏi kỹ năng cao.¹¹⁴

Mặc dù Việt Nam đạt thành tích giáo dục ấn tượng, thể hiện qua kết quả PISA năm 2022, nhưng các số liệu mới nhất cũng cho thấy sự chênh lệch rõ rệt về kinh tế - xã hội trong kết quả học tập. Việt Nam cần giải quyết vấn đề này như một phần trọng tâm của quá trình chuyển đổi hệ thống giáo dục quốc gia. Theo dữ liệu OECD năm 2022, học sinh Việt Nam thuộc nhóm 25% thấp nhất theo chỉ số Tình trạng kinh tế, xã hội và văn hóa (ESCS) đạt điểm toán trung bình 434,4, thấp hơn nhiều so với 512,6 điểm của nhóm 25% cao nhất - tương đương khoảng cách gần 80 điểm.¹¹⁵ Đáng chú ý, 42,4% học sinh trong nhóm ESCS thấp nhất không đạt được trình độ toán học cơ bản, trong khi con số này ở nhóm cao nhất chỉ là 13,4%, cho thấy gần một nửa số học sinh có hoàn cảnh khó khăn đang gặp trở ngại với các kỹ năng toán học nền tảng.¹¹⁶ Sự chênh lệch này phản ánh bất bình đẳng mang tính cấu trúc trong hệ thống giáo dục, khi học sinh từ gia đình khá giả có lợi thế hơn nhờ tiếp cận các trường học chất lượng cao, học thêm và nguồn tài liệu học tập phong phú. Các yếu tố liên ngành khác như ảnh hưởng tích lũy từ đầu tư sớm vào dinh dưỡng (đặc biệt là tình trạng thấp còi), sự tham gia của cha mẹ và môi trường học tập cũng có thể làm nới rộng thêm khoảng cách này. Dù hoàn cảnh kinh tế - xã hội vẫn là yếu tố chi phối chính đối với thành tích học tập, song một bộ phận nhỏ học sinh khó khăn vẫn đạt kết quả vượt kỳ vọng. Cụ thể, 12,7% học sinh có hoàn cảnh kinh tế - xã hội bất lợi ở Việt Nam được xếp vào nhóm "học sinh nghèo vượt khó", tức là nằm trong nhóm 25% học sinh có điểm toán cao nhất toàn quốc.¹¹⁷ Tuy nhiên, tỷ lệ này thấp hơn so với các nước trong khu vực, như Uzbekistan (19,6%) và Campuchia (18,2%), cho thấy Việt Nam cần có chính sách hỗ trợ học sinh nghèo nhưng có năng lực học tập vượt trội. Những phát hiện này cho thấy sự bất bình đẳng về kinh tế - xã hội trong giáo dục vẫn còn sâu sắc, khẳng định rằng mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục là chưa đủ. Chất lượng và công bằng trong giáo dục cần được ưu tiên hàng đầu, và đầu tư sớm vào học tập và sức khỏe của trẻ em là yếu tố then chốt để phát huy tối đa tiềm năng của các em trong tương lai.

111 Hanushek và Woessmann 2011.

112 Ngân hàng Thế giới 2022b.

113 Điểm trung bình của 80 quốc gia tham gia kỳ đánh giá PISA 2022 lần lượt là 438,7 điểm đối với môn Toán, 448 điểm đối với môn Khoa học và 436 điểm đối với môn Đọc hiểu. Trong đó, Việt Nam xếp trên mức trung bình với điểm số tương ứng là 469, 472 và 462, tổng cộng 1.403 điểm. So sánh với Singapore – quốc gia đứng đầu trong số 80 nước, đạt tổng điểm 1.679, tiếp theo là Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc. Phần Lan xếp thứ 12 với 1.485 điểm.

114 Bărnăuțiu-Sârca và Ciascai 2022. Xem OECD 2023b.

115 OECD 2023b.

116 Như trên.

117 Như trên.

Thu hẹp khoảng cách kỹ năng số

Thiếu hụt nguồn nhân lực trong các lĩnh vực công nghệ mới nổi đang trở thành nút thắt then chốt đối với chuyển đổi số trong giáo dục nói riêng và trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung. Trong một phân tích về mức độ sẵn sàng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), Việt Nam chỉ đạt 37,82/100 điểm ở trụ cột công nghệ, phản ánh năng lực chuyên môn còn hạn chế trong các lĩnh vực như AI, điện toán đám mây và phân tích dữ liệu.¹¹⁸

Sự thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động toàn cầu cho thấy Việt Nam cần một cách tiếp cận mang tính chuyển đổi trong phát triển kỹ năng. Các kỹ năng cảm giác và lao động thủ công truyền thống đang dần nhường chỗ cho các năng lực nhận thức, tư duy sáng tạo và trí tuệ cảm xúc xã hội.¹¹⁹ Khi các ngành công nghiệp liên tục đổi mới, học sinh - sinh viên cần được chuẩn bị để đảm nhận những vị trí đòi hỏi tư duy phân tích, năng lực kỹ thuật số cao và khả năng học tập suốt đời. Chính sách giáo dục cần tập trung vào việc nâng cao năng lực số cho đội ngũ giáo viên và tích hợp các nội dung về AI, lập trình và khoa học dữ liệu vào chương trình giảng dạy ở tất cả các cấp học. Việc lồng ghép các năng lực kỹ thuật số này vào hệ thống giáo dục sẽ giúp người học Việt Nam duy trì năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng, đồng thời đóng góp tích cực vào mục tiêu quốc gia trở thành nước có thu nhập cao vào năm 2045.

Nâng cao chất lượng giáo viên và phát triển chuyên môn

Thành công của công cuộc cải cách giáo dục tại Việt Nam, được triển khai theo Nghị quyết 29-NQ/TW năm 2013 nhằm thực hiện “đổi mới căn bản, toàn diện” trong ngành giáo dục, phụ thuộc chủ yếu vào chất lượng đội ngũ giáo viên. Giáo viên không chỉ là nhân tố quyết định chất lượng giáo dục, mà còn là nguồn lực quý giá nhất trong tiến trình chuyển đổi của toàn ngành. Tuy nhiên, Việt Nam hiện đang đối mặt với nhiều thách thức mang tính hệ thống trong tuyển dụng, duy trì và phát triển chuyên môn cho đội ngũ giáo viên.

Các đánh giá gần đây về chất lượng và phát triển chuyên môn của giáo viên tập trung vào tình trạng thiếu hụt giáo viên, sự chênh lệch chất lượng giữa các vùng miền, và tỷ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019. Mặc dù gần như toàn bộ giáo viên trung học phổ thông đã đạt chuẩn đào tạo vào năm 2022, nhưng tỷ lệ đạt chuẩn ở bậc tiểu học và trung học cơ sở lại giảm sau khi Luật Giáo dục 2019 có hiệu lực. Điều này cho thấy việc đáp ứng các tiêu chuẩn đào tạo mới là một thách thức không nhỏ, đòi hỏi sự hỗ trợ bổ sung cho giáo viên trong quá trình chuyển đổi sang khung trình độ mới. Tính đến năm 2022, có 25,2% giáo viên tiểu học chưa đạt chuẩn đào tạo bắt buộc - tỷ lệ cao nhất trong tất cả các cấp học, so với 13,9% ở bậc trung học cơ sở và 0,1% ở bậc trung học phổ thông.¹²⁰ Mặc dù các tiêu chuẩn đào tạo mới, nghiêm ngặt hơn theo Luật Giáo dục 2019 cùng với việc triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 được kỳ vọng sẽ mang lại lợi ích lâu dài cho chất lượng giáo dục, song trong ngắn hạn, chúng đã gây ra những khó khăn đáng kể, bao gồm tình trạng thiếu giáo viên ở một số môn học trọng điểm. Nhiều giáo viên trước đây đã đạt chuẩn nay phải tham gia đào tạo lại, và không ít người gặp khó khăn trong việc hoàn thành yêu cầu mới, đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa, nơi thiếu hướng dẫn chính thức về cách khắc phục tình trạng thiếu hụt giáo viên khi đội ngũ hiện tại chưa đáp ứng được tiêu chuẩn đào tạo theo quy định.

Mặc dù cải cách giáo dục hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, nhưng tình trạng thiếu hụt giáo viên kéo dài đã làm suy yếu hiệu quả của những nỗ lực này. Dù đã đặt ra các tiêu chuẩn đào tạo cao, song nghề giáo vẫn kém hấp dẫn do mức thu nhập thấp, cơ hội thăng tiến hạn chế, cùng với di cư lao động, thiếu chính sách khuyến khích phù hợp và nhiều yếu tố khác, đã khiến tình trạng thiếu hụt giáo viên chất lượng cao tiếp tục gia tăng, đặc biệt là ở bậc mầm non, phổ thông và tại các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa. Tính đến cuối năm học 2022-2023,

118

119 KAS và Viện Chiến lược Phát triển Việt Nam 2024.

120 Nguyễn 2022.

Việt Nam thiếu hơn 118.253 giáo viên ở tất cả các cấp học, và con số này dự kiến còn tăng trong năm học 2023-2024.¹²¹ Khoảng cách lớn nhất ghi nhận ở bậc mầm non (thiếu khoảng 52.000 giáo viên) và bậc tiểu học (thiếu khoảng 33.000 giáo viên).¹²²

Tình trạng thiếu giáo viên ở các cơ sở giáo dục thuộc tất cả các cấp học và trên toàn quốc khiến tỷ lệ số giáo viên trên số lớp thấp hơn mức quy định (Hình 9). Đồng thời, tình trạng này cũng làm gia tăng khối lượng công việc của giáo viên, buộc một số trường phải bố trí giáo viên chưa đủ trình độ để giảng dạy, dẫn đến học sinh bị bỏ lỡ các môn học quan trọng. Một số địa phương gặp khó khăn trong tuyển dụng giáo viên, do sự không tương thích giữa quy chuẩn quốc gia về tỷ lệ giáo viên/lớp, học sinh/lớp và nhu cầu thực tế tại địa phương. Quyền tự chủ hạn chế của các sở giáo dục địa phương trong công tác tuyển dụng cũng khiến xảy ra tình trạng mất cân đối cung - cầu, với một số nơi thiếu nghiêm trọng trong khi nơi khác lại dư thừa giáo viên.¹²³ Giáo viên là người dân tộc thiểu số vẫn bị thiếu rất nhiều, với tỷ lệ giảm dần theo cấp học: 13% ở tiểu học, 8% ở trung học cơ sở và 6% ở trung học phổ thông. Ngoài ra, họ chủ yếu giảng dạy tại các trường công lập, trong khi ít hiện diện ở các cơ sở tư thục.¹²⁴ Hiện rất ít chính sách hỗ trợ cụ thể cho giáo viên dân tộc thiểu số, ngoại trừ chính sách trợ cấp 70% lương cho những người làm việc tại khu vực đặc biệt khó khăn, theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP.¹²⁵

Khoảng cách giảng dạy lớn nhất hiện nay nằm ở các môn học mới được đưa vào chương trình như Tiếng Anh, Công nghệ thông tin và Mỹ thuật, nơi công tác tuyển dụng giáo viên chưa theo kịp việc mở rộng chương trình giảng dạy trên thực tế. Tỷ lệ học sinh/giáo viên cũng tăng lên kể từ năm học 2016-2017, đạt trung bình từ 18,1 đến 22,7 học sinh trên một giáo viên ở tất cả các cấp học (Hình 10). Trong khi đó, tỷ lệ trung bình của các nước OECD là 15 học sinh/giáo viên ở bậc mầm non, và từ 13 đến 14 học sinh/giáo viên ở bậc tiểu học đến trung học phổ thông.¹²⁶ Nếu không có biện pháp can thiệp kịp thời, tình trạng thiếu giáo viên này sẽ tiếp tục cản trở việc thực hiện các mục tiêu cải cách và chuyển đổi giáo dục.

Nguyên nhân của tình trạng thiếu giáo viên đến từ cả việc tuyển dụng mới còn hạn chế và tỷ lệ nghỉ việc cao, với hơn 10.000 giáo viên công lập dự kiến nghỉ hưu và 9.300 người dự kiến nghỉ việc trong năm học 2022-2023.¹²⁷ Mức lương thấp, khối lượng công việc tăng và cơ hội thăng tiến hạn chế là những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này, đặc biệt ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa và khu vực khó khăn. Mặc dù chính quyền địa phương đã cố gắng áp dụng các biện pháp ưu đãi tài chính, song hiệu quả vẫn còn rất khiêm tốn.¹²⁸ Giáo viên ở vùng sâu vùng xa thường phải đảm nhiệm khối lượng công việc vượt quá quy định, vừa do thiếu nhân sự giảng dạy, vừa vì gánh nặng hành chính gia tăng.¹²⁹ Điều này dẫn đến giảm chất lượng giảng dạy, tăng tình trạng kiệt sức nghề nghiệp, và làm giảm động lực của những người muốn gia nhập ngành. Sự chênh lệch về giới trong ngành giáo dục cũng phản ánh việc thiếu cơ hội thăng tiến cho giáo viên nữ, mặc dù phụ nữ chiếm tỷ lệ lớn trong lực lượng lao động giáo dục - 66,2% cán bộ quản lý trường học là nữ, trong đó 99,8% hiệu trưởng mầm non nhưng chỉ còn 21,4% ở bậc giáo dục đại học.¹³⁰ Nếu không có sự phân bổ hợp lý lực lượng giáo viên và cải thiện điều kiện làm việc, những thách thức này sẽ tiếp tục kéo dài. Vì vậy, cần ưu tiên cải cách tiền lương, thiết kế các chính sách khuyến khích nghề nghiệp và tài chính, cùng với các biện pháp nâng cao điều kiện làm việc, đặc biệt là để thu hút và giữ chân giáo viên tại các vùng nông thôn và khu vực khó khăn.

121 Dựa trên dữ liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo và báo cáo vào tháng 5 năm 2023. Mai 2023.

122 Như trên.

123 Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam 2022.

124 Như trên.

125 Như trên.

126 OECD 2024.

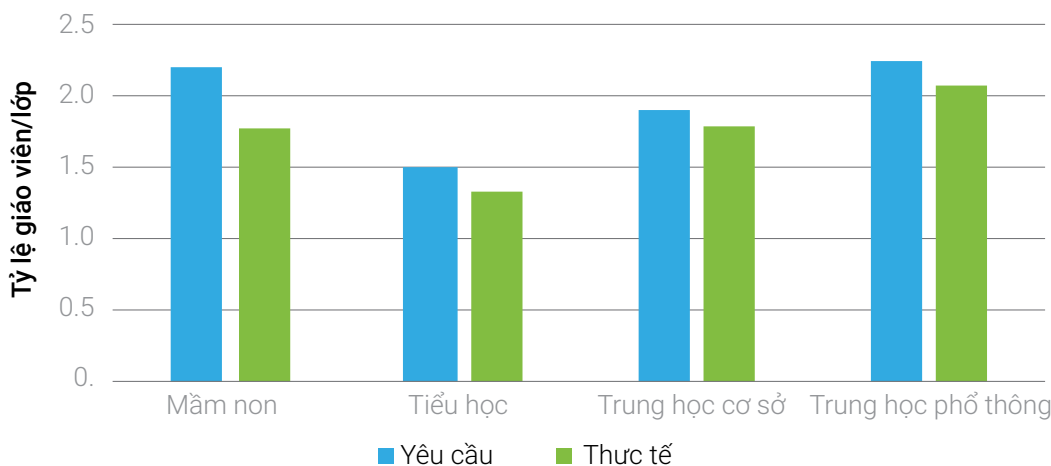
127 Mai 2023.

128 Như trên.

129 Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam 2022.

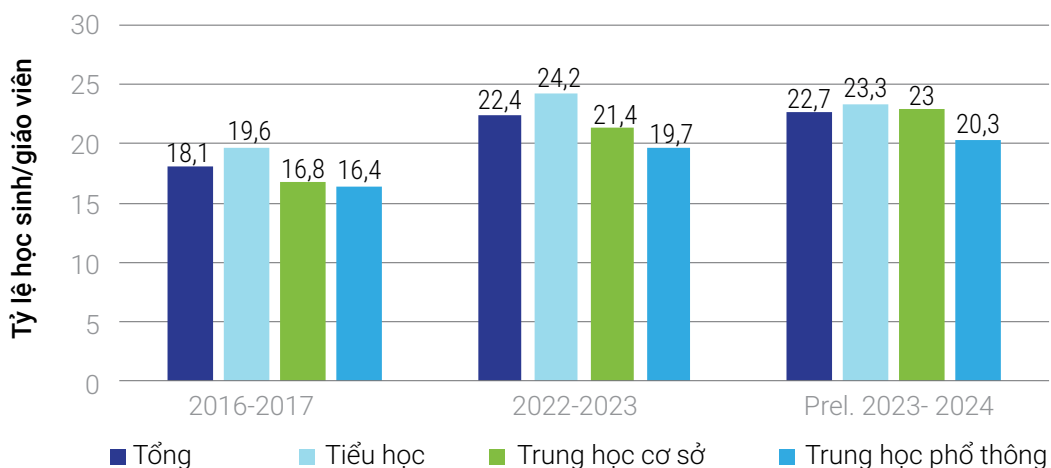
130 Như trên.

Hình 9. Tỷ lệ giáo viên/lớp học theo yêu cầu và thực tế trong năm học 2022-2023, theo cấp học



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo báo cáo của Mai (2023).

Hình 10. Số học sinh trung bình trên một giáo viên phổ thông, theo năm học và cấp học



Nguồn: TCTK (2025)

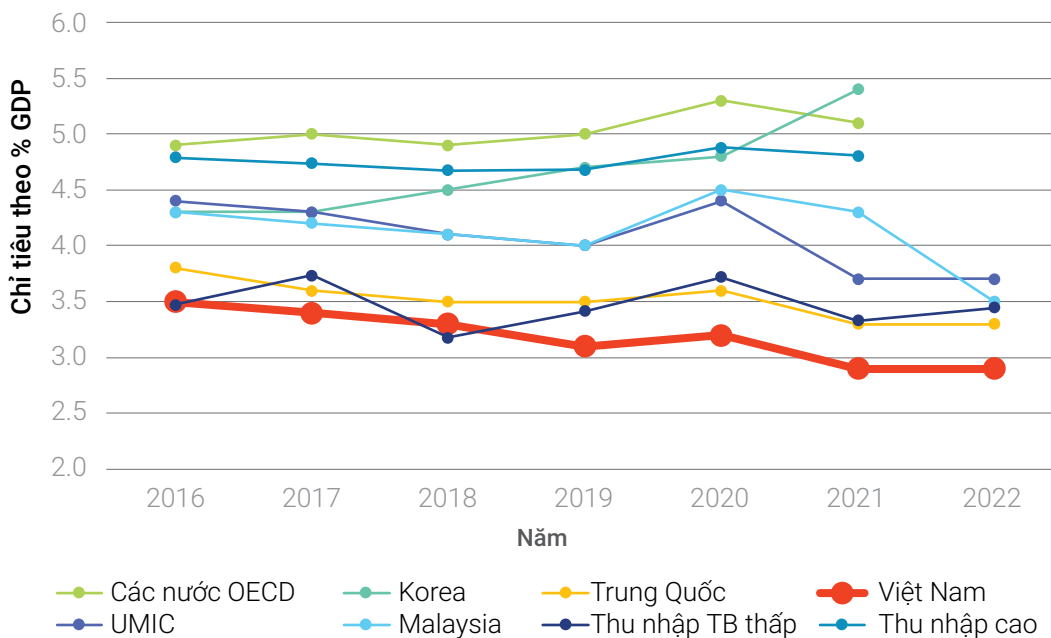
Tập trung mạnh mẽ hơn vào đổi mới sư phạm, bao gồm phương pháp học tập lấy học sinh làm trung tâm và các cách tiếp cận liên ngành, là yếu tố thiết yếu để trang bị cho giáo viên những kỹ thuật giảng dạy phù hợp với thế kỷ 21. Quá trình số hóa giáo dục đã làm gia tăng nhu cầu nâng cao năng lực số, hiểu biết về AI và sử dụng các công cụ công nghệ trong giảng dạy. Tuy nhiên, nhiều giáo viên vẫn chưa thành thạo trong việc ứng dụng hiệu quả các nền tảng số trong lớp học. Do đó, cần tăng cường các chương trình đào tạo giáo viên nhằm trang bị kỹ năng giảng dạy các môn học trong lĩnh vực này. Đồng thời, cần phát triển các chính sách hỗ trợ bồi dưỡng chuyên môn về năng lực số và các công cụ ứng dụng AI, giúp đảm bảo giáo viên được chuẩn bị đầy đủ để hướng dẫn học sinh thích ứng và học tập hiệu quả trong môi trường công nghệ đang thay đổi nhanh chóng. Ngoài ra, khuyến khích hợp tác với các tổ chức quốc tế để tiếp thu và áp dụng

các phương pháp tiên tiến toàn cầu trong đào tạo giáo viên có thể bù đắp khoảng trống chuyên môn hiện nay. Bằng cách nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, Việt Nam có thể đưa hệ thống giáo dục tiến gần hơn với các chuẩn mực và tiến bộ công nghệ toàn cầu. Những bài học từ quốc tế, như mô hình giáo dục STEM dựa trên tư duy khám phá của Phần Lan, cung cấp kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam trong việc hiện đại hóa chương trình đào tạo giáo viên, đảm bảo hệ thống giáo dục bắt kịp xu thế đổi mới công nghệ toàn cầu.

Phân bổ ngân sách nhà nước và chi tiêu công cho giáo dục

Đầu tư công cho giáo dục là một yếu tố then chốt quyết định khả năng tiếp cận, chất lượng và kết quả học tập, đồng thời cũng là thước đo thể hiện cam kết của một quốc gia trong việc phát triển vốn nhân lực. Để đảm bảo một hệ thống giáo dục chất lượng cao, nguồn tài chính đầy đủ là điều không thể thiếu. Trong các quốc gia OECD, chi đầu tư cho giáo dục thường chiếm từ 3% đến 4% GDP cho bậc tiểu học và trung học, và một số quốc gia như Colombia còn phân bổ hơn 5% GDP cho lĩnh vực này.¹³¹ Tại Việt Nam, tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục và đào tạo trên GDP đã giảm từ 3,5% năm 2016 xuống còn 2,9% năm 2022 (Hình 11). Mức sụt giảm này cho thấy giáo dục đang được ưu tiên thấp hơn trong tổng chi ngân sách quốc gia, và tương phản rõ rệt với xu hướng tăng đầu tư ở các quốc gia và khu vực có điều kiện tương đồng như Hàn Quốc, các nước OECD, các nước thu nhập trung bình thấp và trung bình cao. Trong khi các quốc gia OECD dành 4,9-5,3% GDP cho giáo dục, thì Hàn Quốc, vốn nổi tiếng với quá trình chuyển đổi kinh tế nhanh và bền vững, đã tăng tỷ lệ chi cho giáo dục từ 4,3% lên 5,4% trong cùng giai đoạn.

Hình 11. Chi tiêu ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo (% GDP) tại Việt Nam so với các quốc gia và nhóm quốc gia khác¹³²



Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Tổng cục Thống kê¹³³

131 OECD 2023a.

132 Việc lựa chọn các quốc gia để so sánh trong phần này và xuyên suốt báo cáo mang lại hai góc nhìn bổ sung. Báo cáo bao gồm các quốc gia và nhóm quốc gia thuộc cùng nhóm thu nhập với Việt Nam (trung bình thấp) nhằm cung cấp cơ sở so sánh theo bối cảnh, đồng thời đưa vào các quốc gia thu nhập trung bình cao và thu nhập cao để minh họa những chính sách tiêu biểu và lộ trình phát triển dài hạn. Việc so sánh với các quốc gia cụ thể như Singapore và Hàn Quốc giúp làm nổi bật các mô hình tiên tiến trong các lĩnh vực như giáo dục và an sinh xã hội, phù hợp với tham vọng trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045 của Việt Nam.

133 Cổng dữ liệu về giới của Ngân hàng Thế giới năm 2024; Tổng cục Thống kê 2024.

Xu hướng giảm tỷ trọng chi tiêu công cho giáo dục tại Việt Nam, đặc biệt khi so sánh với các quốc gia khác, đang ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thực hiện các mục tiêu của Tầm nhìn năm 2045, nhất là trong việc thúc đẩy giáo dục công bằng, chất lượng cao và xây dựng lực lượng lao động có năng lực đổi mới sáng tạo và thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Mức chi thấp hơn cũng hạn chế khả năng đầu tư vào các lĩnh vực then chốt như giáo dục nghề nghiệp, đào tạo giáo viên và hạ tầng kỹ thuật số. So với Hàn Quốc và Trung Quốc, ngân sách giáo dục của Việt Nam ở mức thấp hơn đã thu hẹp dư địa đầu tư vào những lĩnh vực nền tảng này. Điều đó cản trở quá trình hình thành lực lượng lao động có đủ kỹ năng đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo. Kinh nghiệm của các quốc gia thành viên OECD và Hàn Quốc cho thấy rằng tăng chi tiêu cho giáo dục, đặc biệt trong các giai đoạn chuyển đổi kinh tế, là điều kiện tiên quyết để đạt được tăng trưởng bền vững.¹³⁴ Đối với Việt Nam, điều này đồng nghĩa với việc cần thu hẹp khoảng cách tài chính hiện nay và đặt ưu tiên hàng đầu cho giáo dục công bằng và chất lượng ở mọi cấp học. Để đạt được các mục tiêu của Tầm nhìn năm 2045, Việt Nam cần điều chỉnh lại các ưu tiên ngân sách, tăng đầu tư cho giáo dục nhằm thu hẹp các chênh lệch hiện có, đảo ngược xu hướng giảm về tỷ lệ đi học và hoàn thành chương trình học, khắc phục tình trạng mất mát kiến thức sau đại dịch COVID-19, đặc biệt đối với các nhóm yếu thế và thiệt thòi, và đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực trọng tâm như giáo dục mầm non, kỹ năng số, tư duy phản biện và đào tạo nghề.¹³⁵

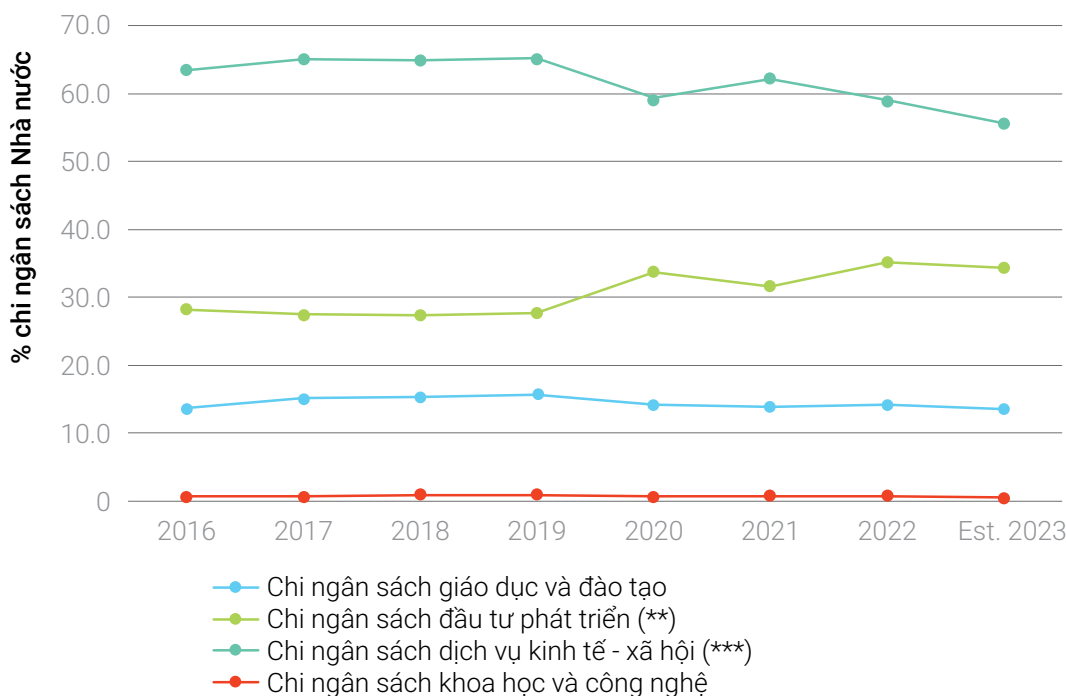
Dữ liệu chi tiêu ngân sách nhà nước của Việt Nam cho thấy những xu hướng và thách thức đáng chú ý trong chi tiêu cho giáo dục và các lĩnh vực liên quan, qua đó nhấn mạnh sự cần thiết của các chính sách can thiệp chiến lược nhằm đạt được các mục tiêu của Tầm nhìn năm 2045. Trong giai đoạn 2016-2023, tỷ trọng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo có xu hướng dao động, đạt đỉnh 15,6% vào năm 2019 trước khi giảm xuống mức ước tính 13,5% vào năm 2023, cho thấy dấu hiệu trì trệ trong những năm gần đây (Hình 12). Sự sụt giảm này phản ánh khả năng giáo dục đang bị giảm mức ưu tiên trong tổng chi ngân sách quốc gia, đặc biệt khi so sánh với các lĩnh vực khác, và có thể cản trở nỗ lực phát triển lực lượng lao động có kỹ năng cũng như giải quyết bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục chất lượng. Khi so sánh với các lĩnh vực khác, có thể thấy rõ sự mất cân đối¹³⁶ trong phân bổ ngân sách: chi cho đầu tư phát triển tăng từ 28,2% năm 2016 lên 35,2% năm 2022, và duy trì ở 34,4% năm 2023. Trong khi đó, chi cho khoa học và công nghệ chỉ dao động ở mức 0,6-0,8% trong cùng kỳ. Chi cho giáo dục không đủ đáp ứng nhu cầu của một nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng. Mặc dù đầu tư phát triển cũng quan trọng, nhưng sự suy giảm chi tiêu cho giáo dục cùng với mức đầu tư trì trệ vào khoa học và công nghệ cho thấy sự thiếu gắn kết với các ưu tiên chiến lược cần thiết để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh công nghệ quốc gia. Đây là một tín hiệu đáng lo ngại, nhất là trong bối cảnh thế giới ngày càng coi giáo dục STEM là động lực cho tăng trưởng kinh tế. Việc phân bổ ngân sách hạn chế cho khoa học và công nghệ không chỉ làm chậm quá trình tích hợp công cụ số và hiện đại hóa hệ thống giáo dục mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến việc tuyển dụng, đào tạo và giữ chân giáo viên, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa và khu vực khó khăn, nơi đầu tư công đóng vai trò thiết yếu để thu hẹp khoảng cách công bằng và nâng cao chất lượng học tập.

134 Cm, Hoang, và Yarram 2024; Tan 2017; Jimenez, Nguyen, và Patrinos 2012; UNESCAP 2021; UNESCO 2020.

135 Tan 2017; Subiyantoro, Tarziraf, và Asmara 2023; OECD 2024; Hanushek và Woessmann 2020b.

136 Theo Khoản 1, Điều 14 của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, chi đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương bao gồm: a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan trung ương khác trong các lĩnh vực được quy định tại Khoản 3 Điều này; b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính trung ương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

Hình 12. Chi ngân sách nhà nước theo chỉ tiêu và năm, tính theo tỷ lệ % tổng chi và đơn vị tỷ đồng



Nguồn: TCTK (2024)

Ghi chú: (**) Không bao gồm chi cho dự trữ quốc gia; (***) Bao gồm chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế.

Các số liệu tương ứng từ Bộ Giáo dục & Đào tạo cho thấy tỷ lệ ngân sách nhà nước dành cho giáo dục tại Việt Nam liên tục thấp hơn mức 20% được đề ra trong Nghị quyết 29-NQ/TW năm 2013.¹³⁷ Trong 10 năm qua, tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng chi ngân sách nhà nước chỉ đạt mức cao nhất là 19,1% vào năm 2019, trong khi các năm khác dao động từ 15,7% đến trên 18%.¹³⁸ Khoảng thiếu hụt này cho thấy những hạn chế đáng kể trong việc thực hiện cam kết ưu tiên giáo dục và đào tạo như một chính sách quốc gia trọng tâm, đồng thời tạo ra rào cản lớn cho tiến trình đạt được các mục tiêu cải cách và hiện đại hóa giáo dục được đề ra trong các kế hoạch phát triển dài hạn của Việt Nam.

Theo các phân tích gần đây, tình trạng thiếu hụt ngân sách đã gây ra những hệ quả rõ rệt đối với ngành giáo dục. Cơ sở vật chất và thiết bị giảng dạy vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt là so với mục tiêu và tiêu chuẩn của Chương trình Giáo dục Phổ thông 2018 cùng các cải cách nhằm hiện đại hóa phương pháp dạy và học. Giáo dục đại học cũng tiếp tục đối mặt với nguồn đầu tư hạn chế.¹³⁹ Bên cạnh đó, các nguồn lực ngoài nhà nước bao gồm đầu tư từ khu vực tư nhân và quốc tế vẫn chưa được huy động hiệu quả, để lại một tiềm năng đáng kể chưa được khai thác cho việc mở rộng đầu tư vào giáo dục. Những hạn chế về tài chính này càng trở nên nghiêm trọng hơn bởi các thách thức mang tính hệ thống trong quản lý nhà nước về nguồn lực giáo dục. Quá trình thể chế hóa Nghị quyết 29-NQ/TW diễn ra chậm, với sự thiếu nhất quán trong chính sách và việc chưa đặt giáo dục ở vị trí ưu tiên chiến lược như một động lực chính của phát triển quốc gia. Hiện nay, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục vẫn còn

¹³⁷ thuvienphapluat.vn 2022.

¹³⁸ VTV 2023.

¹³⁹ Như trên.

hạn chế. Các cơ quan quản lý giáo dục mới đóng vai trò rất hạn chế trong những lĩnh vực then chốt như thẩm định và phân bổ ngân sách, tuyển dụng công chức, và bổ nhiệm cán bộ quản lý.¹⁴⁰ Những bất cập này đang cản trở việc triển khai đồng bộ các chính sách và cải cách giáo dục. Ngoài ra, chủ trương tăng cường tự chủ cho các cơ sở giáo dục và đào tạo cũng đang gặp nhiều khó khăn, khiến các cơ sở này chưa thể đổi mới mạnh mẽ hay đáp ứng linh hoạt trước nhu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế.¹⁴¹

Hơn nữa, việc phân bổ ngân sách nhà nước cho giáo dục tại Việt Nam hiện được thực hiện theo cơ chế phân bổ công thức, được quy định tại Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg, trong đó ngân sách được phân bổ dựa trên tổng dân số trong độ tuổi đi học (từ 1-18 tuổi) thay vì tỷ lệ nhập học thực tế.¹⁴² Mặc dù hệ thống này hướng tới mục tiêu đảm bảo công bằng vùng miền trong tài chính giáo dục, song vẫn tồn tại nhiều hạn chế, bao gồm ảnh hưởng của di cư, chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, cũng như thiếu cơ chế khuyến khích tài chính ở cấp tỉnh nhằm cải thiện tỷ lệ nhập học và duy trì học tập. Ví dụ, do ngân sách được phân bổ dựa trên dữ liệu hộ khẩu thay vì số lượng học sinh thực tế đang theo học, các tỉnh nông thôn thường nhận được ngân sách cao hơn so với khu vực thành thị, ngay cả khi học sinh đã di cư lên các đô thị để tìm kiếm cơ hội học tập tốt hơn. Hệ quả là các trường học ở đô thị có thể rơi vào tình trạng quá tải và thiếu hụt nguồn lực, trong khi các tỉnh nông thôn lại nhận ngân sách cho những học sinh không còn cư trú tại địa phương. Bên cạnh đó, nếu số lượng học sinh thực tế tăng lên, các địa phương không được bổ sung thêm ngân sách, dẫn tới thiếu động lực tài chính cho chính quyền cấp tỉnh trong việc mở rộng tiếp cận giáo dục hoặc cải thiện tỷ lệ duy trì học sinh. Tình trạng này có thể tác động bất lợi không tương xứng đến các nhóm dân cư yếu thế.¹⁴³

Mặc dù ngân sách nhà nước hiện ưu tiên phân bổ theo vùng miền và cấp học, nhằm hỗ trợ quá trình phân cấp và thu hẹp khoảng cách phát triển giáo dục, song nhiều thách thức vẫn còn tồn tại. Trước hết, khoảng 80% tổng chi tiêu giáo dục được dành cho chi thường xuyên (bao gồm tiền lương và chi phí nhân sự), khiến nguồn lực còn lại rất hạn chế để đầu tư mở rộng vào các lĩnh vực thiết yếu như giải quyết tình trạng thiếu giáo viên, nâng cao chất lượng giảng dạy, trang bị cơ sở vật chất và tài nguyên dạy - học hiện đại, cũng như đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục.¹⁴⁴ Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản và cơ sở hạ tầng trường học vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, ảnh hưởng đến khả năng hiện đại hóa trường lớp, trang bị thiết bị giảng dạy mới và mở rộng cơ sở vật chất giáo dục ở các vùng khó khăn. Bên cạnh đó, khung pháp lý cho đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực giáo dục còn chưa hoàn thiện, hạn chế sự tham gia của khu vực tư nhân và hợp tác quốc tế trong phát triển giáo dục. Các báo cáo gần đây cũng chỉ ra rằng việc thiếu một hệ thống dữ liệu tài chính giáo dục thống nhất và minh bạch giữa các cấp quản lý và các ngành khác nhau đang ảnh hưởng tiêu cực đến công tác hoạch định chính sách và phân bổ nguồn lực, gây khó khăn cho việc ra quyết định ngân sách hiệu quả và công bằng.¹⁴⁵

Giải quyết các thách thức về quản trị và tài chính này là điều kiện tiên quyết để đảm bảo các khoản đầu tư cho giáo dục mang lại cải thiện thực chất về tiếp cận, chất lượng và công bằng, phù hợp với Tầm nhìn năm 2045 của Việt Nam. Các xu hướng chi tiêu ngân sách hiện nay cho thấy Việt Nam cần đặt giáo dục vào vị trí ưu tiên cao hơn trong khung tài khóa quốc gia. Một cách tiếp cận chiến lược bao gồm tái phân bổ nguồn lực, tăng cường đầu tư công cho giáo dục, và thúc đẩy quan hệ đối tác công-tư sẽ đóng vai trò then chốt trong việc xây dựng một nền giáo dục công bằng và chất lượng cao, thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực, và hiện thực hóa các mục tiêu đầy tham vọng của Tầm nhìn năm 2045.

140 Như trên.

141 Như trên.

142 Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam 2022.

143 Như trên.

144 Như trên.

145 Như trên.

Mở rộng khu vực tư nhân và tăng cường hợp tác quốc tế trong giáo dục

Xu hướng chi tiêu ngân sách nhà nước cho thấy khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài có thể đóng vai trò quan trọng trong việc bù đắp các khoảng trống tài chính, đặc biệt trong phát triển cơ sở hạ tầng và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy. Việc thúc đẩy hợp tác với các nhà đầu tư tư nhân và quốc tế không chỉ bổ sung nguồn lực cho ngân sách nhà nước, mà còn giúp định hướng ưu tiên giáo dục phù hợp với nhu cầu của lực lượng lao động hiện đại. Tuy nhiên, để đảm bảo hiệu quả và tính công bằng, cần có khuôn khổ pháp lý rõ ràng, minh bạch và được thiết kế tốt, nhằm hướng các khoản đầu tư này theo đúng mục tiêu phát triển quốc gia, đồng thời tránh làm gia tăng bất bình đẳng hoặc khiến trẻ em yếu thế bị bỏ lại phía sau.

Sự hội nhập sâu rộng của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu, cùng với những chuyển biến năng động về kinh tế-xã hội, đang mở ra nhiều cơ hội hơn cho khu vực tư nhân và các nhà đầu tư quốc tế tham gia vào lĩnh vực giáo dục. Các hiệp định thương mại tự do như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại Tự do Liên minh Châu Âu - Việt Nam (EVFTA) và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) không chỉ mở rộng cơ hội đầu tư và thương mại, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển giáo dục.¹⁴⁶ Bên cạnh đó, tầng lớp trung lưu đang gia tăng nhanh chóng, dự kiến đạt 50 triệu người vào năm 2030, sẽ thúc đẩy mạnh mẽ nhu cầu về các cơ sở giáo dục tư thục và quốc tế chất lượng cao, qua đó khuyến khích đầu tư giáo dục nước ngoài.¹⁴⁷ Tuy nhiên, những hạn chế trong khung pháp lý hiện hành và thiếu cập nhật quy định phù hợp có thể cản trở quá trình hội nhập và hợp tác hiệu quả giữa các bên tư nhân, quốc tế và hệ thống giáo dục trong nước.

Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 và nền kinh tế số, nhu cầu trang bị kỹ năng số và công nghệ cho học sinh trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Các tổ chức tư nhân, đặc biệt là những đơn vị có kinh nghiệm trong lĩnh vực giáo dục số và học trực tuyến, có thể đóng vai trò then chốt trong việc thu hẹp khoảng cách về kỹ năng và tiếp cận giáo dục. Tuy nhiên, cần lưu ý các vấn đề bất công bằng tiềm ẩn, để các khoản đầu tư này mang lại lợi ích cho mọi nhóm dân cư, không phân biệt điều kiện kinh tế hay khu vực sinh sống, và không làm trầm trọng thêm những bất bình đẳng hiện có trong tiếp cận giáo dục. Các chính sách như ưu đãi thuế, đối tác công-tư và hợp tác liên ngành có thể giúp bảo đảm rằng các khoản đầu tư tư nhân và nước ngoài trong giáo dục đóng góp hiệu quả vào các mục tiêu rộng hơn của Việt Nam về công bằng và phát triển bao trùm.

4.3 Khuyến nghị chính sách

Những thành tựu đáng kể của Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục đã tạo nên nền tảng vững chắc cho các bước cải cách tiếp theo, nhằm hiện thực hóa mục tiêu của Tầm nhìn năm 2045. Trong giai đoạn tới, đầu tư vào giáo dục hòa nhập, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và mở rộng cơ hội học tập suốt đời sẽ là yếu tố then chốt giúp chuẩn bị một lực lượng lao động có kỹ năng, sáng tạo và công bằng, đủ khả năng thúc đẩy phát triển bền vững và hội nhập toàn cầu. Các khuyến nghị dưới đây đề xuất các hướng cải cách trong ngắn hạn và dài hạn.

Giai đoạn 2025-2030

- **Đảm bảo mọi trẻ em được tiếp cận công bằng với các chương trình giáo dục mầm non chất lượng cao trên toàn quốc**, với ưu tiên đặc biệt dành cho các nhóm yếu thế như trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em ở vùng nông thôn và trẻ khuyết tật, phù hợp với Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ (tháng 5 năm 2024). Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục mầm non thông qua các chương trình can thiệp thúc đẩy STEM, tư duy phản biện, giải quyết vấn

¹⁴⁶ KAS và Viện Chiến lược Phát triển Việt Nam 2024.

¹⁴⁷ Như trên.

đề và sáng tạo, qua đó xây dựng nền tảng vững chắc cho học tập dựa trên năng lực trong tương lai. Thiết lập các mô hình đối tác công-tư, chính sách ưu đãi tài chính và cải cách quy định để mở rộng khả năng tiếp cận, tăng khả năng chi trả và nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, bao gồm cả tại các khu công nghiệp và khu đô thị mới.

- **Triển khai các biện pháp hỗ trợ các khu vực vùng sâu, vùng xa và nơi tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số, bao gồm chương trình hỗ trợ tiền mặt cho các hộ gia đình khó khăn** nhằm khuyến khích học sinh đến trường và giảm tỷ lệ bỏ học, đặc biệt là ở các nhóm yếu thế và cấp trung học cơ sở.
 - Mở rộng lồng ghép dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe học đường, chẳng hạn như chương trình bữa ăn học đường phổ cập, nhằm giảm suy dinh dưỡng và tăng cường phát triển nhận thức, học hỏi kinh nghiệm từ thành công của Thái Lan trong nâng cao khả năng đến trường.¹⁴⁸
 - Mở rộng các chương trình giáo dục song ngữ cho trẻ em dân tộc thiểu số để hỗ trợ phát triển ngôn ngữ, học tập và nâng cao thành tích học tập của các em.
- **Mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục công bằng cho học sinh khuyết tật.** Đầu tư mở rộng cơ sở hạ tầng và tài liệu giảng dạy phù hợp, bảo đảm mọi học sinh khuyết tật đều được tiếp cận bình đẳng với nền giáo dục chất lượng. Tăng cường các biện pháp bảo đảm khả năng tiếp cận toàn diện của cơ sở vật chất, tài liệu dạy và học cho học sinh ở mọi dạng khuyết tật, bao gồm khuyết tật thể chất, giác quan, nhận thức và học tập. Tiếp tục triển khai và mở rộng thành công của Chương trình củng cố lớp học giai đoạn 2021-2025, chương trình đã thiết lập các tiêu chuẩn cơ sở vật chất và mở rộng đầu tư vào trường lớp học an toàn, thân thiện, đặc biệt là dành cho học sinh khuyết tật.¹⁴⁹
- **Tăng tỷ lệ phân bổ ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo,** đảm bảo tỷ lệ chi tiêu cho lĩnh vực này đạt ít nhất 20% tổng ngân sách nhà nước vào năm 2030, nhằm đảm bảo tính bền vững cho các cải cách lớn, bao gồm quyết định miễn học phí cho toàn bộ học sinh trường công lập theo chỉ đạo của Bộ Chính trị. Chính sách này ước tính cần khoảng 30 nghìn tỷ đồng (tương đương 1,17 tỷ USD) mỗi năm, có thể tạo áp lực đáng kể lên ngân sách nhà nước. Con số này chiếm khoảng 10,6% trong tổng ngân sách năm 2023 dành cho giáo dục và đào tạo (13,5%)¹⁵⁰, cho thấy nhu cầu cấp thiết phải tăng cường và sử dụng hiệu quả hơn các khoản đầu tư công. Việc đảm bảo bền vững tài chính song song với nâng cao chất lượng và công bằng giáo dục là điều thiết yếu, phù hợp với Nghị quyết 29-NQ/TW, đồng thời ưu tiên đầu tư cho giáo dục mầm non, phổ cập tiểu học và trung học cơ sở, cùng các khu vực khó khăn.
 - Tăng cường công tác giám sát và xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia thống nhất, nhằm đảm bảo các tỉnh, thành phố phân bổ nguồn lực hiệu quả và công bằng, đặc biệt cho những nhóm yếu thế và khu vực chưa được phục vụ tốt. Cải thiện công tác quản trị tài chính cho giáo dục thông qua sửa đổi và thực thi chặt chẽ các hướng dẫn quốc gia (như Quyết định 46), để giảm bất bình đẳng trong phân bổ ngân sách ở cấp địa phương. Triển khai hệ thống giám sát toàn diện để bảo đảm các tỉnh phân bổ đủ kinh phí cho các nhóm yếu thế, cũng như cho các lĩnh vực trọng yếu như cơ sở hạ tầng, đào tạo giáo viên và giáo dục hòa nhập.
 - Điều chỉnh lại cơ cấu phân bổ nguồn lực nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế tại từng địa phương và vùng miền, phù hợp với sự thay đổi nhân khẩu học, bao gồm sự giảm quy mô học sinh và xu hướng dịch chuyển dân cư từ nông thôn ra đô thị. Do đó, cần tập trung

148 Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam 2016.

149 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT), Cơ quan Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), và Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam 2023.

150 Tổng cục Thống kê 2024.

phân bổ lại nguồn lực thay vì chỉ tăng tổng chi ngân sách, ví dụ chuyển sang mô hình cấp ngân sách dựa trên số lượng học sinh thực tế, giúp các trường học nhận được kinh phí tương xứng với quy mô tuyển sinh hiện tại, thay vì phụ thuộc vào dữ liệu hộ khẩu đã lỗi thời.

- **Phân bổ ngân sách có mục tiêu cho các chương trình giáo dục phổ cập và bắt buộc.** Cần mở rộng hỗ trợ tài chính cho các nhóm yếu thế, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật và cộng đồng nông thôn, nhằm thu hẹp khoảng cách công bằng trong tiếp cận giáo dục. Ưu tiên ngân sách cho các khu vực nông thôn và miền núi để giảm chênh lệch về cơ hội học tập, với trọng tâm là đào tạo giáo viên, phát triển cơ sở hạ tầng và các chiến lược hỗ trợ phù hợp cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn.
- **Tập trung nguồn lực nhà nước vào hiện đại hóa cơ sở vật chất và thiết bị giảng dạy.** Ưu tiên đầu tư cho các khu vực khó khăn, nhằm đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và đảm bảo quyền tiếp cận công bằng với giáo dục chất lượng. Cần mở rộng đầu tư vốn cho cơ sở hạ tầng trường học, nâng cấp phòng học, trang thiết bị giảng dạy, và tích hợp công nghệ số vào lớp học để cải thiện môi trường học tập. Việc tái cấu trúc hành chính năm 2025 (từ 63 tỉnh, thành xuống còn 34 tỉnh và bỏ cấp quận, huyện) có thể được coi là cơ hội để hiện đại hóa và tích hợp hệ thống cung ứng dịch vụ giáo dục, giúp nâng cao hiệu quả, tính công bằng và kết quả học tập của trẻ em, đặc biệt ở vùng nông thôn và vùng khó khăn.
- **Xây dựng các cơ chế khuyến khích thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân và quốc tế vào phát triển giáo dục.** Thiết lập và mở rộng các mô hình đối tác công-tư nhằm huy động nguồn lực cho công cụ học tập số, đổi mới trong giáo dục trung học và đại học, đồng thời bảo đảm mọi học sinh đều có thể tiếp cận bình đẳng với các dịch vụ giáo dục chất lượng.
- **Duy trì cơ chế giám sát ở cấp địa phương, đặc biệt đối với giáo dục mầm non và các dịch vụ dành cho cộng đồng nông thôn, vùng sâu, vùng xa và dân tộc thiểu số, như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc hệ thống hành chính của Việt Nam.** Một mặt, việc tinh gọn bộ máy hành chính có thể nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và giảm thiểu sự rời rạc trong quản trị giáo dục và cung ứng dịch vụ. Tuy nhiên, cũng tồn tại nguy cơ việc hợp nhất các đơn vị hành chính có thể làm gián đoạn sự phối hợp trong cung cấp dịch vụ và làm gia tăng chênh lệch giữa các vùng miền. Khi vai trò và trách nhiệm được chuyển giao cho các tỉnh quy mô lớn hơn nhưng ít hơn, cần tăng cường cơ chế phối hợp và lập kế hoạch liên xã để đảm bảo khả năng tiếp cận công bằng và bền vững với giáo dục chất lượng và hệ thống hỗ trợ, đặc biệt là trẻ em thuộc nhóm yếu thế.
- **Tăng cường công tác quản trị ngành giáo dục và các cơ chế giám sát nhằm giải quyết những vấn đề mang tính hệ thống,** như tình trạng học thêm tràn lan và các hành vi tiêu cực trong hệ thống giáo dục. Thiết lập các quy định minh bạch, hệ thống giám sát và cơ chế khiếu nại hiệu quả, bảo đảm mọi học sinh được tiếp cận công bằng với giáo dục và ngăn chặn các hành vi bóc lột, trục lợi. Đẩy mạnh các chiến dịch truyền thông và nâng cao nhận thức cộng đồng về quyền và vai trò của học sinh, phụ huynh, nhằm tăng cường trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp học. Xây dựng hệ thống theo dõi chi tiêu giáo dục tập trung và toàn diện, giúp quản lý nguồn lực công hiệu quả hơn.
- Tăng cường và mở rộng quyền tự chủ cho **các trường phổ thông, cao đẳng và đại học trong quản lý nguồn lực,** đồng thời giải quyết những thách thức trong quá trình thực thi. Trên cơ sở các biện pháp tự chủ được triển khai từ năm 2014, cần tiếp tục mở rộng quyền tự chủ trong quản lý nguồn lực, thiết kế chương trình giảng dạy và tuyển dụng nhân sự, nhằm thúc đẩy đổi mới, linh hoạt và gắn kết hơn với nhu cầu địa phương cũng như thị trường lao động. Đối với bậc đại học, cần thiết lập khung quản trị rõ ràng, cơ chế trách nhiệm giải trình minh bạch, đồng thời xây dựng các chương trình bồi dưỡng năng lực lãnh đạo cho đội ngũ quản lý cơ sở giáo dục.

- Chuyển đổi sang chương trình giảng dạy lấy người học làm trung tâm, dựa trên năng lực, chú trọng vào STEM, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, sáng tạo, kỹ năng mềm và năng lực số, đồng thời đảm bảo triển khai và giám sát hiệu quả.** Phát huy nền tảng của Chương trình Giáo dục Phổ thông 2018 bằng cách tăng cường cơ chế thực hiện và thiết lập hệ thống giám sát - đánh giá chặt chẽ, nhằm đánh giá mức độ tác động và sự phù hợp của chương trình với thị trường lao động và xu hướng toàn cầu. Học hỏi từ các mô hình quốc tế, như cách Singapore triển khai giáo dục STEM tích hợp, để áp dụng các thông lệ tốt vào bối cảnh Việt Nam. Tích hợp CNTT-TT ở tất cả các cấp học, thông qua các chương trình mục tiêu thu hẹp khoảng cách số giữa thành thị và nông thôn, đồng thời chuẩn bị cho học sinh, sinh viên sẵn sàng tham gia vào nền kinh tế xanh và nền kinh tế số. Các mô hình kinh tế vĩ mô gần đây về chính sách và đầu tư công tại Việt Nam cho thấy đầu tư vào CNTT-TT (khoảng 2% GDP) là động lực then chốt cho tăng trưởng dài hạn.¹⁵¹ Đầu tư vào các chương trình định hướng nghề nghiệp theo nhu cầu thị trường cho thanh thiếu niên đang chuyển tiếp từ bậc trung học sang giáo dục nghề nghiệp hoặc đại học cũng là việc làm cần thiết.
- Tích hợp các chương trình hướng nghiệp và thiết lập quan hệ đối tác giữa nhà trường và doanh nghiệp** nhằm đảm bảo học sinh được chuẩn bị tốt cho thị trường lao động không ngừng thay đổi, đồng thời hỗ trợ quá trình chuyển đổi công bằng sang các lĩnh vực mới nổi. Triển khai các chương trình giáo dục gắn với các Mục tiêu Phát triển Bền vững, khoa học môi trường và công nghệ xanh ở tất cả các cấp học, đặc biệt trong giáo dục nghề nghiệp và bậc đại học, để chuẩn bị lực lượng lao động tương lai cho các ngành kinh tế xanh. Bắt buộc triển khai chương trình hướng nghiệp tại tất cả các trường trung học phổ thông nhằm nâng cao nhận thức của học sinh về các lộ trình nghề nghiệp, đặc biệt là trong các lĩnh vực STEM, đồng thời cung cấp học bổng GDNN cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn.
- Thành lập các trung tâm hướng nghiệp tại các vùng khó khăn,** giúp kết nối học sinh với các chương trình đào tạo nghề, kỹ năng số và cơ hội việc làm phù hợp với đặc thù kinh tế địa phương, nhấn mạnh lợi ích của GDNN và tiềm năng mang lại việc làm ổn định, có nhu cầu cao, qua đó thay đổi nhận thức xã hội về giá trị của GDNN và tăng cường sự tham gia của thanh thiếu niên vào các chương trình GDNN.
- Tăng cường các chính sách khuyến khích tài chính và chuyên môn để thu hút đội ngũ giáo viên mới, đặc biệt tại các khu vực thiếu giáo viên.** Mức lương cạnh tranh và các ưu đãi tài chính phù hợp là yếu tố then chốt, đặc biệt ở vùng nông thôn và miền núi, nơi tình trạng thiếu hụt giáo viên diễn ra phổ biến. Các biện pháp có thể bao gồm trợ cấp nhà ở, điều chỉnh chi phí sinh hoạt tại các khu vực có nhu cầu cao, hoặc cung cấp khoản vay và học bổng hỗ trợ cho giáo viên mới để đổi lại cam kết giảng dạy tại các địa bàn khó khăn. Cần đặc biệt chú trọng đến việc tuyển dụng và tăng cường đại diện giáo viên tại các vùng dân tộc thiểu số và khu vực bị thiệt thòi.
- Cải thiện điều kiện làm việc của giáo viên,** bao gồm giảm khối lượng công việc quá tải và tăng cường hỗ trợ cho giáo viên tại các khu vực khó khăn bằng cách thông qua chương trình như luân chuyển giáo viên, hoặc tuyển dụng thêm nhân viên hỗ trợ.
- Nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên** nhằm đáp ứng yêu cầu của phương pháp sư phạm hiện đại và năng lực số, bao gồm ứng dụng các công cụ CNTT và phương pháp dạy học tích hợp để giải quyết bất bình đẳng thành thị-nông thôn về năng lực và trình độ của giáo viên. Triển khai các chương trình bồi dưỡng kỹ năng, hỗ trợ nhà ở và ưu đãi tài chính để thu hút và giữ chân giáo viên ở vùng sâu, vùng xa. Kinh nghiệm quốc tế từ các nước như Malaysia cho thấy các biện pháp phi tài chính - ví dụ sự ghi nhận, tôn vinh công khai đóng góp của giáo viên - cũng có vai trò quan trọng trong việc tăng khả năng gắn bó lâu dài của đội ngũ giáo viên.¹⁵²

¹⁵¹ Liên Hợp Quốc (LHQ) Việt Nam, UN ESCAP, và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT) 2024.

¹⁵² OECD 2024.

- **Đầu tư vào cơ sở hạ tầng số nhằm đảm bảo tính liên tục của giáo dục trong các tình huống khủng hoảng như đại dịch hoặc gián đoạn do biến đổi khí hậu.** Các biện pháp cần bao gồm mở rộng khả năng tiếp cận các công cụ học tập trực tuyến, đào tạo giáo viên sử dụng nền tảng số hiệu quả. Đồng thời, cần thiết lập cơ sở hạ tầng số phục vụ cho việc duy trì học tập trong thời kỳ khủng hoảng hoặc thiên tai, nhằm tránh tổn thất học tập và gián đoạn quá trình giáo dục.
- **Thiết lập Khung quốc gia về Dịch vụ sức khỏe tâm thần học đường.** Xây dựng một chiến lược quốc gia toàn diện để triển khai các dịch vụ hỗ trợ sức khỏe tâm thần tại trường học, với sự phối hợp liên ngành giữa Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Y tế và Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội.¹⁵³ Khuôn khổ này cần ưu tiên đào tạo và bố trí đội ngũ chuyên viên tư vấn tâm lý tại tất cả các cơ sở giáo dục trước năm 2030, đảm bảo họ được trang bị đầy đủ kỹ năng để cung cấp hỗ trợ tâm lý, phát hiện sớm các vấn đề sức khỏe tâm thần và thực hiện chuyển tuyến phù hợp.

Giai đoạn 2031-2045

- **Tăng chi tiêu cho giáo dục để đạt hoặc vượt mức trung bình của khu vực (khoảng 4-5% GDP).** Đây là yếu tố then chốt để thực hiện phổ cập giáo dục trung học và điều chỉnh chương trình giảng dạy phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động trong tương lai, bao gồm công nghệ và kỹ năng STEM. Hướng đi này phù hợp với kết quả mô hình kinh tế vĩ mô gần đây, cho thấy chi tiêu công cho giáo dục và an sinh xã hội có tác động nhân lên đáng kể, góp phần tăng cường vốn nhân lực và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.¹⁵⁴
- **Duy trì chi tiêu cho giáo dục và đào tạo ở mức tối thiểu 20% ngân sách nhà nước.** Nguồn tài chính ổn định và lâu dài sẽ giúp Việt Nam đạt mức phân bổ GDP cho giáo dục tương đương với các nước trong khu vực, đồng thời hỗ trợ triển khai các chương trình học tập suốt đời và giáo dục nâng cao. Cần tiếp tục đầu tư có trọng tâm vào các cộng đồng yếu thế, đảm bảo mọi người dân đều có cơ hội tiếp cận giáo dục công bằng. Đặc biệt tập trung vào giảm rào cản đối với học sinh dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật và trẻ em gái, góp phần thu hẹp khoảng cách về thành tích và cơ hội học tập.
- **Tăng đầu tư cho giáo dục đại học để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.** Ưu tiên các lĩnh vực STEM nhằm phục vụ mục tiêu hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, với sự hỗ trợ từ các sáng kiến tài chính cho nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.
- **Mở rộng các chương trình phát triển chuyên môn cho giáo viên,** đảm bảo giáo viên được tiếp cận với các khóa đào tạo nâng cao về kỹ năng số, AI và phương pháp giảng dạy liên ngành.
- **Cải thiện cơ chế quy hoạch nhân lực giáo dục** nhằm dự báo chính xác nhu cầu giáo viên và đảm bảo việc phân bổ nhân sự phù hợp với nhu cầu học sinh. Tiếp đó, điều chỉnh mô hình tỷ lệ giáo viên/lớp học theo chuẩn quốc gia cho phù hợp với đặc thù vùng, miền và địa phương, thay vì áp dụng một cách đồng nhất trên toàn quốc.
- **Xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá liên tục đối với các khoản đầu tư và cải cách giáo dục.** Cần có sự phối hợp giữa các bộ nhằm gắn kết các chính sách giáo dục với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội và yêu cầu của thị trường lao động.
- **Tăng cường thực hiện lồng ghép các chương trình học chính quy và hướng nghiệp ở bậc trung học,** đảm bảo mọi học sinh đều có cơ hội tiếp cận các lộ trình đào tạo phù hợp với nguyện vọng và nhu cầu thị trường lao động. Phát triển và mở rộng giáo dục nghề nghiệp, lồng ghép vào các chương trình học chính quy - hướng nghiệp ở bậc trung học, nhằm cung

¹⁵³ UNICEF 2022a.

¹⁵⁴ Liên Hợp Quốc (LHQ) Việt Nam, UN ESCAP, và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT) 2024.

cấp cho học sinh những lựa chọn nghề nghiệp linh hoạt. Đảm bảo hòa nhập cho các nhóm yếu thế.

- **Củng cố hệ thống quốc gia hiện có về học tập suốt đời**, tập trung vào công nghệ xanh, công nghiệp số và nền kinh tế sáng tạo. Thông qua tiểu ban về giáo dục thường xuyên và học tập suốt đời thuộc Hội đồng Quốc gia về Giáo dục và Phát triển Nguồn nhân lực, ưu tiên triển khai các chương trình đào tạo lại và nâng cao kỹ năng trong các lĩnh vực mới nổi này. Phát triển các trường trung học tích hợp học thuật - nghề nghiệp, giúp học sinh được trang bị các kỹ năng chuyển đổi và lộ trình nghề nghiệp linh hoạt.
- **Củng cố khung chính sách nhằm thu hút đầu tư tư nhân vào giáo dục đại học và học tập suốt đời**. Tăng cường hợp tác giữa các cơ sở giáo dục và khu vực tư nhân để gắn kết giáo dục với nhu cầu của thị trường lao động, đặc biệt trong công nghệ xanh và công nghiệp số. Sửa đổi các khung pháp lý nhằm thu hút nguồn vốn quốc tế và đối tác từ khu vực tư nhân, qua đó mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng cao.
- **Thúc đẩy quan hệ đối tác với khu vực tư nhân và các tổ chức quốc tế** nhằm huy động nguồn tài chính và triển khai các sáng kiến học tập suốt đời. Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu giáo dục để phát triển các phương pháp giảng dạy và chương trình học tiên tiến, dự báo nhu cầu của thị trường lao động trong tương lai (nâng cao kỹ năng). Hợp tác với các đối tác toàn cầu để áp dụng và điều chỉnh các thông lệ tốt nhất, chẳng hạn như phương pháp học tập dựa trên tìm tòi của Phần Lan và trọng tâm đổi mới công nghệ trong giáo dục của Singapore. Thành lập các hội đồng hoặc ban điều phối gồm các cơ sở giáo dục, nhà tuyển dụng, cơ quan chính phủ và đại diện các lĩnh vực xã hội nhằm tăng cường sự gắn kết trong phát triển vốn nhân lực, từ giáo dục mầm non đến giáo dục đại học, dựa trên việc liên tục tạo lập bằng chứng và xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng.
- **Lồng ghép tính bền vững và năng lực số vào chương trình giảng dạy ở tất cả các cấp học**. Mở rộng ứng dụng công nghệ trong giảng dạy để thích ứng với khủng hoảng, đảm bảo tính liên tục của việc học và giảm thiểu mất mát kiến thức.

5. Sức khỏe và Dinh dưỡng

5.1 Tại sao cần đầu tư vào sức khỏe và dinh dưỡng trẻ em?

Đầu tư vào sức khỏe và dinh dưỡng trẻ em là yếu tố then chốt để đạt được Tầm nhìn năm 2045 của Việt Nam. Việc đảm bảo dinh dưỡng đầy đủ và ngăn ngừa các yếu tố bất lợi như suy dinh dưỡng, còi xương và điều kiện vệ sinh kém có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển các chức năng nhận thức và điều hành của trẻ, vốn là nền tảng cho phát triển vốn nhân lực và tăng trưởng công bằng.¹⁵⁵ Sức khỏe và dinh dưỡng kém, đặc biệt khi kết hợp với những thiếu hụt trong các lĩnh vực thiết yếu khác như nước sạch và vệ sinh, có thể dẫn đến các tình trạng thiếu hụt cấp tính và mãn tính như còi cọc, làm hạn chế khả năng học tập, phát triển và đóng góp hiệu quả cho xã hội của trẻ.¹⁵⁶ Trẻ em khỏe mạnh có khả năng đạt kết quả học tập tốt hơn, năng suất lao động cao hơn và thu nhập lớn hơn, từ đó đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế quốc gia.¹⁵⁷

Mối quan hệ giữa đầu tư vào sức khỏe và dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em với sự phát triển lành mạnh, thịnh vượng và bền vững của con người và xã hội đã được nghiên cứu sâu rộng và khẳng định qua nhiều bằng chứng thực nghiệm trong các thập kỷ qua¹⁵⁸, bao gồm:

- Ước tính toàn cầu cho thấy cứ mỗi 1 USD đầu tư thêm để giảm gánh nặng suy dinh dưỡng ở trẻ em có thể mang lại lợi ích kinh tế tương đương 45 USD.¹⁵⁹
- Một gói can thiệp có tác động cao về sức khỏe và dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em (BMTE) trong suốt vòng đời của trẻ được ước tính sẽ mang lại tỷ lệ lợi ích-chi phí trung bình 8,7:1 vào năm 2035, tại 74 quốc gia chiếm hơn 95% tổng số ca tử vong mẹ và trẻ em trên toàn cầu.¹⁶⁰
- Theo một nghiên cứu đăng trên tạp chí The Lancet về 120 quốc gia thu nhập thấp và trung bình, tình trạng suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ gây thiệt hại cho khu vực tư nhân ít nhất 13,54 tỷ USD doanh thu hằng năm, tương đương 0,01%-1,2% GDP quốc gia. Các ngành chịu tổn thất lớn nhất gồm sản xuất, may mặc và chế biến thực phẩm. Việc đầu tư 1 USD mỗi năm để giảm tình trạng thấp còi mang lại lợi ích từ 2 đến 81 USD, tùy theo từng quốc gia. Trong đó, lợi ích kinh tế thường cao hơn đối với nam giới so với nữ giới.¹⁶¹
- Giải quyết bất bình đẳng và giúp trẻ em thoát khỏi hoàn cảnh khó khăn là yếu tố then chốt để đảm bảo phúc lợi, công bằng và phát triển bền vững, qua đó khẳng định sức khỏe và dinh dưỡng trẻ em là nền tảng cho thành công lâu dài của Việt Nam.

155 Ngân hàng Thế giới 2006; Pelletier, Frongillo, và Habicht 1993; Welsch và Zimmer 2009; Hanushek và Woessmann 2008.

156 Pelletier, Frongillo, và Habicht 1993; Bhutta và cộng sự 2017; Karpati và cộng sự 2020.

157 Galasso và Wagstaff 2018; Galasso và Wagstaff 2017; de Onis và Branca 2016.

158 Heckman 2006; Alderman, Hoogeveen, và Rossi 2006; Ngân hàng Thế giới 2006; Galasso và Wagstaff 2017.

159 Copenhagen Consensus Center 2017.

160 Black và cộng sự 2016.

161 Akseer và cộng sự 2022.

5.2 Xu hướng, thách thức và cơ hội

Dinh dưỡng trẻ em, suy dinh dưỡng và “ba gánh nặng”

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ ấn tượng trong việc giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi, bao gồm thấp còi, nhẹ cân và gầy còm.¹⁶² Kể từ năm 2018, Việt Nam đã triển khai nhiều chương trình quốc gia tập trung vào xóa đói giảm nghèo, phát triển nông nghiệp bền vững, an toàn thực phẩm và dinh dưỡng. Mặc dù tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm đáng kể, những chênh lệch lớn vẫn tồn tại giữa khu vực thành thị và nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và giữa các nhóm dân tộc. Dù đã đạt được nhiều tiến bộ, Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với những thách thức dai dẳng trong việc giải quyết tình trạng mất an ninh lương thực và suy dinh dưỡng, đặc biệt là ở khu vực nông thôn và các nhóm dân tộc thiểu số.¹⁶³

“Ba gánh nặng” của suy dinh dưỡng – bao gồm thiếu dinh dưỡng (thấp còi, gầy còm), thiếu vi chất dinh dưỡng, và thừa dinh dưỡng hoặc béo phì gia tăng – đang đặt ra thách thức nghiêm trọng đối với mục tiêu của Việt Nam đến năm 2045 trở thành một quốc gia thịnh vượng, công bằng và có thu nhập cao. Tình trạng thấp còi¹⁶⁴ và gầy còm¹⁶⁵ là hậu quả trực tiếp của thiếu dinh dưỡng, ảnh hưởng đáng kể đến các nhóm yếu thế. Suy dinh dưỡng làm suy giảm sự phát triển thể chất và nhận thức của trẻ, dẫn đến kết quả học tập thấp hơn và năng suất kinh tế suy giảm trong tương lai. Ngược lại, tỷ lệ béo phì ở trẻ em gia tăng, đặc biệt tại khu vực thành thị, đang góp phần làm tăng các bệnh không lây nhiễm, gây áp lực lớn cho hệ thống y tế và giảm hiệu quả của lực lượng lao động. Giải quyết “ba gánh nặng” này đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện và đa ngành, nhằm bảo vệ năng lực phát triển của lực lượng lao động khỏe mạnh, có năng lực và năng suất cao, qua đó duy trì và củng cố nguồn vốn nhân lực, yếu tố then chốt để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng bền vững và bao trùm của Việt Nam.

Thực hành nuôi dưỡng tối ưu cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ đóng vai trò then chốt đối với sự sống còn, tăng trưởng và phát triển khỏe mạnh của trẻ, đặc biệt trong giai đoạn từ khi sinh ra đến năm 2 tuổi. Trong năm 2020-2021, chỉ 45,4% trẻ em được hưởng chế độ ăn đạt mức tối thiểu chấp nhận được, kết hợp cả đa dạng thực phẩm và tần suất ăn uống. Các hộ gia đình giàu nhất có tỷ lệ cao nhất (56,0%), trong khi các hộ nghèo nhất chỉ đạt 26,7%. Trẻ có mẹ có trình độ học vấn cao hơn (54,5%), sống ở khu vực thành thị (50,4%) hoặc ở độ tuổi 18-23 tháng (51,8%) có khả năng được tiếp cận chế độ ăn đạt chuẩn cao hơn. Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng miền và nhóm dân tộc, với tỷ lệ cao nhất tại Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (54,0%) và thấp nhất tại Trung du và miền núi phía Bắc (35,8%).¹⁶⁶ Ngược lại, tỷ lệ nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ trong 6 tháng đầu đời đã cải thiện đáng kể từ 19,6% năm 2010 lên 45,4% năm 2020, mặc dù vẫn tồn tại chênh lệch giữa các vùng và giữa khu vực nông thôn - thành thị.¹⁶⁷

Thiếu hụt vi chất dinh dưỡng, dù đã giảm mạnh trong giai đoạn 2010-2020, vẫn là một ưu tiên quan trọng của y tế công cộng. Tỷ lệ thiếu vitamin A tiền lâm sàng ở trẻ em 6-59 tháng tuổi đã giảm xuống còn 9,5%, nhưng tình trạng thiếu kẽm ở trẻ em và phụ nữ mang thai vẫn còn ở mức cao, dù đã có tiến bộ. Trên phạm vi toàn quốc, tỷ lệ trẻ 6-59 tháng tuổi bị thiếu kẽm là 58,0%,

162 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

163 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT), Cơ quan Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), và Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam 2023.

164 Suy dinh dưỡng thể thấp còi, hậu quả của tình trạng suy dinh dưỡng mãn tính, gây ra những mối đe dọa đáng kể đối với sự phát triển của cả cá nhân và quốc gia tại Việt Nam. Những tác động tích lũy của suy dinh dưỡng – kết hợp với việc thiếu đầu tư vào các khía cạnh khác của phúc lợi trẻ em như giáo dục, chăm sóc sức khỏe, nước sạch và vệ sinh – hạn chế sự phát triển thể chất và khả năng nhận thức của trẻ em, khiến trẻ khó có thể bắt kịp trong các giai đoạn sau của cuộc đời. Điều này ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển vốn con người, vì trẻ bị suy dinh dưỡng có nhiều khả năng chậm phát triển trí tuệ, đạt kết quả học tập thấp hơn và giảm khả năng tạo thu nhập khi trưởng thành.

165 Suy dinh dưỡng thể gầy còm là dấu hiệu của suy dinh dưỡng cấp tính.

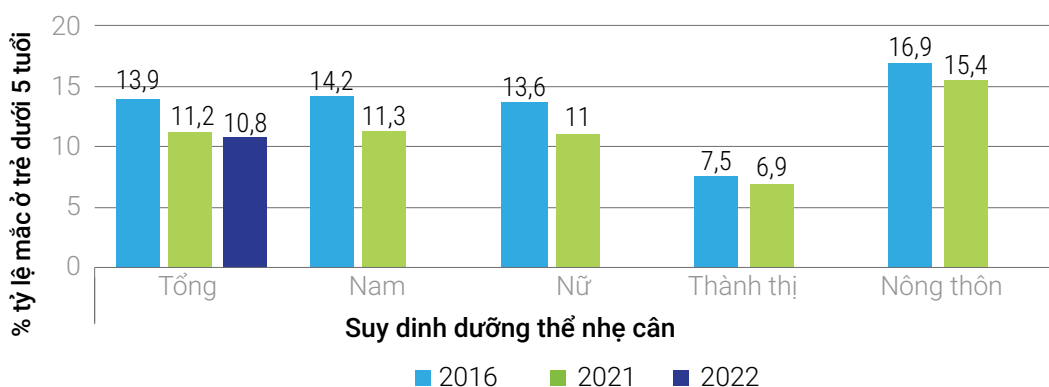
166 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

167 Bộ Y tế, không ghi ngày.

trong khi 63,5% phụ nữ mang thai cũng bị thiếu kẽm.¹⁶⁸ Tỷ lệ trẻ em bị ảnh hưởng cao hơn ở vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên (66-68%). Tương tự, phụ nữ mang thai có nguy cơ thiếu kẽm cao hơn ở vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên (lần lượt là 81,9% và 63,9%). Tại khu vực thành thị, tình trạng thiếu kẽm ở trẻ 6-59 tháng tuổi vẫn hầu như không thay đổi trong giai đoạn 2015-2020, ảnh hưởng tới gần một nửa số trẻ (49,6%).

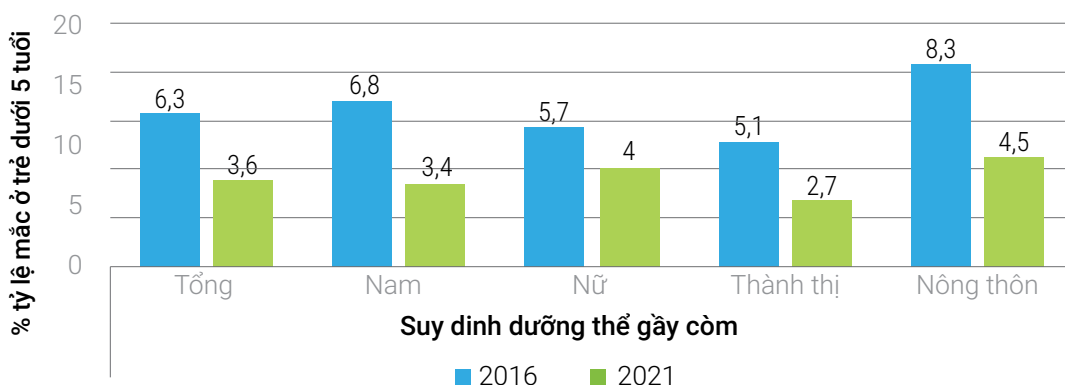
Từ năm 2016 đến năm 2022, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em, bao gồm nhẹ cân, thấp còi và gầy còm (Biểu đồ 13, Biểu đồ 14, Biểu đồ 15). Tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân đã giảm từ 13,9% năm 2016 xuống còn 10,8% năm 2022. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi cũng giảm từ 24,5% xuống còn 19% trong cùng giai đoạn, mặc dù trẻ em nông thôn vẫn phải đối mặt với tỷ lệ thấp còi cao hơn (26,3% năm 2021) so với trẻ em thành thị (12%). Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm đã giảm đáng kể, từ 6,3% năm 2016 xuống còn 3,6% năm 2022. Mặc dù có những cải thiện rõ rệt, sự chênh lệch giữa khu vực nông thôn và thành thị, cũng như giữa trẻ em trai và trẻ em gái, vẫn còn tồn tại. Ví dụ, tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em trai đã giảm nhanh hơn so với trẻ em gái. Giải quyết các chênh lệch này là yếu tố then chốt để Việt Nam đạt được Tầm nhìn năm 2045 về công bằng và phát triển bền vững.

Biểu đồ 13. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giai đoạn 2016-2022



Nguồn: TCTK (2024)

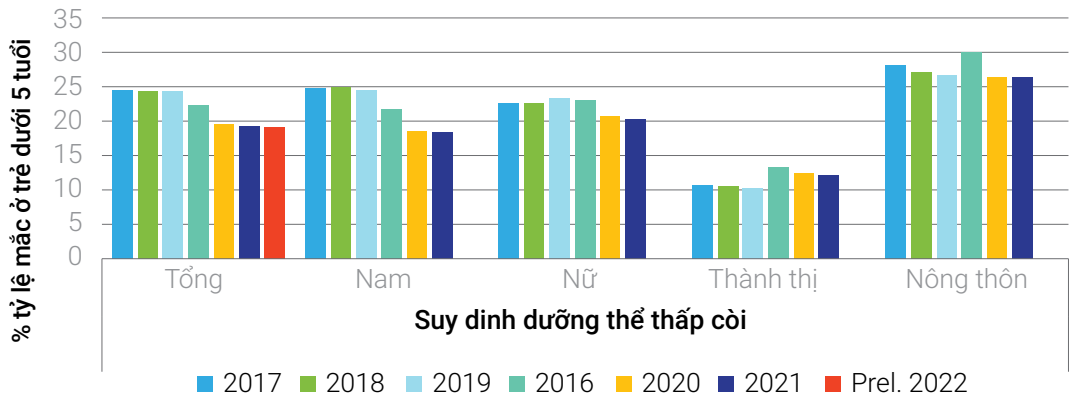
Biểu đồ 14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể gầy còm giai đoạn 2016-2022



Nguồn: TCTK (2024)

168 Như trên.

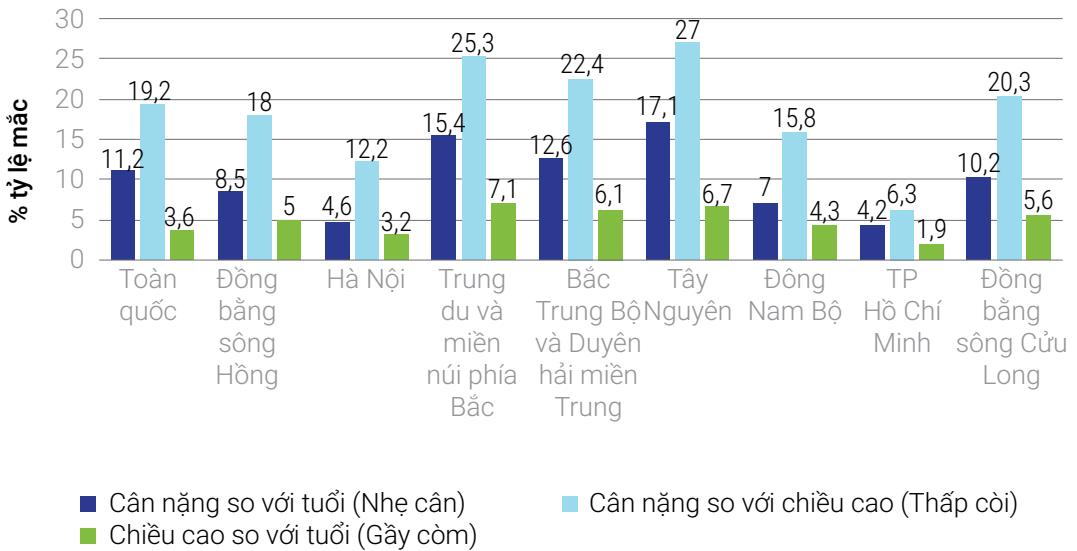
Biểu đồ 15. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi giai đoạn 2016-2022



Nguồn: TCTK (2024)

Năm 2022, tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em Việt Nam có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng miền. Trên phạm vi toàn quốc, tỷ lệ trẻ nhẹ cân là 11,2%, trẻ thấp còi là 19,2%, và trẻ gầy còm là 3,6% (Hình 16). Các khu vực thành thị như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp hơn đáng kể, với tỷ lệ trẻ nhẹ cân lần lượt là 4,6% và 4,2%, trong khi tỷ lệ trẻ thấp còi tương ứng là 12,2% và 6,3%. Ngược lại, tại các khu vực nông thôn như Trung du Bắc Bộ và Tây Nguyên, tỷ lệ suy dinh dưỡng cao hơn rõ rệt, với trẻ thấp còi lần lượt là 25,3% và 27%, và trẻ gầy còm là 7,1% và 6,7%. Sự chênh lệch này cho thấy những thách thức về dinh dưỡng vẫn đang tiếp diễn, đặc biệt đối với trẻ em ở khu vực nông thôn và miền núi, so với trẻ em ở khu vực thành thị.

Hình 16. Tỷ lệ trẻ nhẹ cân, gầy còm và thấp còi ở Việt Nam theo vùng miền, năm 2022

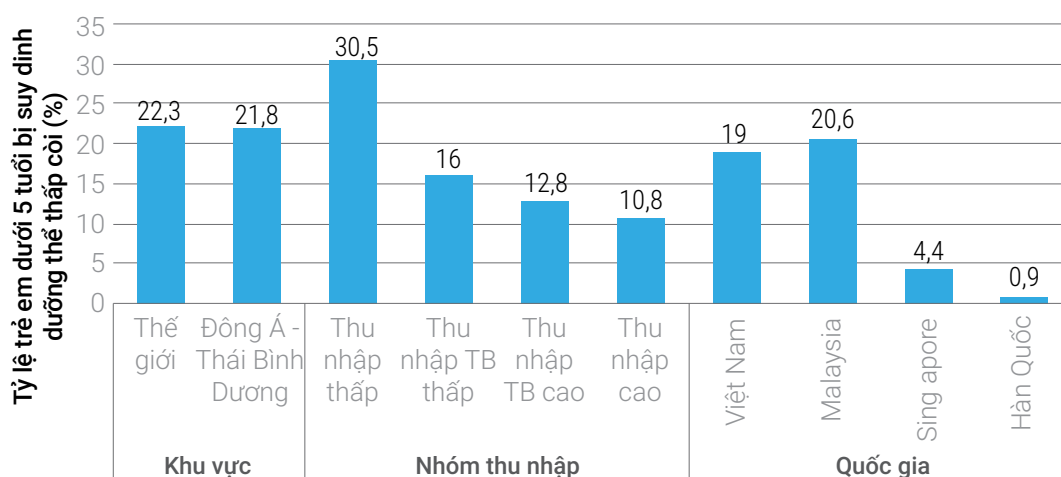


Nguồn: TCTK (2024)

Mặc dù các nghiên cứu cho thấy trẻ em có khả năng bắt kịp tăng trưởng nếu được đầu tư đầy đủ vào phát triển trong những năm sau này, suy dinh dưỡng vẫn là một vấn đề đáng lo ngại đối với trẻ em trong độ tuổi đi học tại Việt Nam. Trong nhóm trẻ từ 5-19 tuổi, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi đã giảm từ 23,4% năm 2010 xuống còn 14,8% năm 2019.¹⁶⁹ Ngược lại, tỷ lệ thừa cân và béo phì trong nhóm tuổi này đã tăng hơn gấp đôi trong cùng giai đoạn (Hình 18).

Trong bối cảnh Tầm nhìn năm 2045 của Việt Nam về phát triển toàn diện trẻ em, việc giải quyết tình trạng thấp còi và suy dinh dưỡng nói chung vẫn là một ưu tiên trọng tâm, nhằm đảm bảo mọi trẻ em đều có thể phát triển toàn diện và đóng góp vào một xã hội thịnh vượng, công bằng. Hiện nay, tỷ lệ trẻ thấp còi ở Việt Nam là 19%, thấp hơn mức trung bình toàn cầu (22,3%) và mức trung bình khu vực Đông Á - Thái Bình Dương (21,8%). Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn cao hơn đáng kể so với các quốc gia láng giềng trong khu vực như Singapore (4,4%) và Hàn Quốc (0,9%), cũng như so với nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp. Điều này cho thấy Việt Nam vẫn còn nhiều dư địa để cải thiện, đặc biệt là đối với các nhóm dễ bị tổn thương, nơi tỷ lệ thấp còi vẫn ở mức cao nhất, chẳng hạn như trẻ em dân tộc thiểu số (Hình 17). Mặc dù đã đạt được tiến bộ rõ rệt, nhưng Việt Nam cần tiếp tục tăng cường đầu tư để phát triển nguồn nhân lực, thông qua giải quyết tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em, nhằm đưa các kết quả về sức khỏe tiệm cận với các quốc gia có thu nhập cao hơn trong khu vực.

Hình 17. So sánh tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi giữa các khu vực, nhóm thu nhập và một số quốc gia trong khu vực Đông Á - Thái Bình Dương, dựa trên dữ liệu mới nhất hiện có



Nguồn: UNICEF, TCTK (2024)

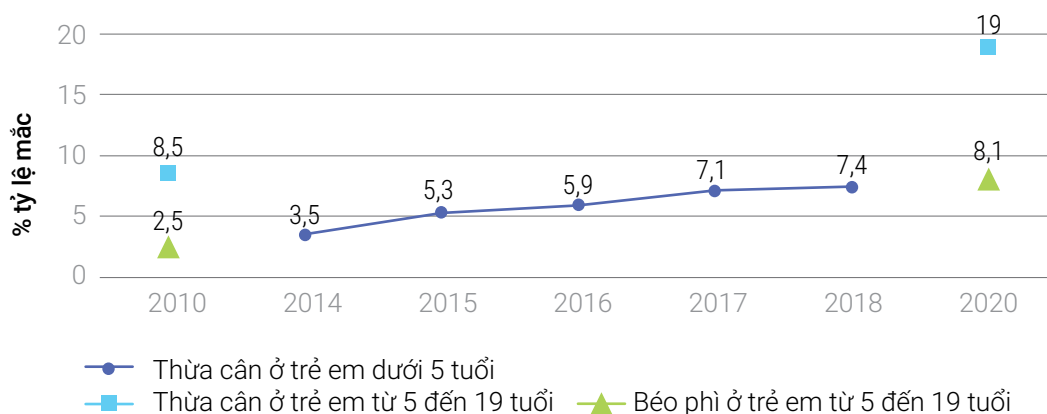
Béo phì ở trẻ em¹⁷⁰ đang trở thành mối quan ngại ngày càng gia tăng tại Việt Nam, với tỷ lệ tăng từ 7% ở trẻ em dưới 5 tuổi lên 19% ở nhóm tuổi 5-19 trong giai đoạn 2010-2020 (Hình 18). Trẻ em trai ở khu vực thành thị là nhóm chịu ảnh hưởng nhiều nhất, và nếu xu hướng hiện tại tiếp diễn, ước tính đến năm 2030 sẽ có khoảng 1,9 triệu trẻ em tại Việt Nam bị béo phì. Sự gia tăng tình trạng béo phì có liên quan đến thói quen tiêu thụ thực phẩm chế biến sẵn chứa nhiều đường,

169 Như trên.

170 Những rủi ro sức khỏe liên quan đến béo phì ở trẻ em là đáng kể, bao gồm nguy cơ cao mắc các bệnh không lây nhiễm như tiểu đường, bệnh tim mạch và tăng huyết áp, cũng như nguy cơ tử vong sớm. Béo phì cũng ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần của trẻ em, dẫn đến sự kỳ thị, mặc cảm tự ti và lo âu, đồng thời tạo ra gánh nặng kinh tế lâu dài do chi phí chăm sóc sức khỏe cao hơn và mất thu nhập.

muối và chất béo không lành mạnh, chế độ ăn thiếu trái cây và rau xanh, cùng với việc thiếu vận động thể chất.¹⁷¹

Hình 18 . Tỷ lệ (%) thừa cân ở trẻ em dưới 5 tuổi và tỷ lệ thừa cân, béo phì ở trẻ em từ 5-19 tuổi giai đoạn 2010-2020



Nguồn: Giám sát dinh dưỡng quốc gia hằng năm, Viện Dinh dưỡng Quốc gia, trích dẫn theo UNICEF (2021)¹⁷²

Gánh nặng bệnh tật và những thách thức về sức khỏe trẻ em

Các bệnh truyền nhiễm

Có sự khác biệt đáng kể về số ca mắc bệnh giữa khu vực thành thị và nông thôn, các vùng miền, nhóm tuổi của trẻ, trình độ học vấn của người mẹ, nhóm thu nhập và dân tộc, đặc biệt là tỷ lệ mắc bệnh tiêu chảy được ghi nhận trong hai tuần trước thời điểm khảo sát.¹⁷³ Gần 60% số ca tử vong do tiêu chảy trên toàn cầu có nguyên nhân từ nước uống không an toàn và điều kiện vệ sinh kém. Nhìn chung, 50% trẻ em bị tiêu chảy đã tìm kiếm tư vấn hoặc điều trị tại cơ sở y tế hoặc từ nhà cung cấp dịch vụ y tế, trong đó 44,6% đến khu vực y tế tư nhân và 27,6% đến khu vực y tế công. Các bà mẹ hoặc người chăm sóc có xu hướng ưu tiên khu vực y tế tư nhân hơn khu vực công khi tìm kiếm tư vấn cho trẻ bị tiêu chảy. Xu hướng này đặc biệt rõ rệt ở khu vực thành thị, nhóm thu nhập cao nhất, và người Kinh, người Hoa. Khoảng 20,2% trẻ bị tiêu chảy trong hai tuần trước khảo sát không được điều trị hoặc dùng thuốc. Ngoài ra, có sự chênh lệch giữa trẻ trai và trẻ gái, cũng như sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, mặc dù sự khác biệt giữa hai khu vực này không mang ý nghĩa đáng kể.¹⁷⁴

Sức khỏe tâm thần

Dữ liệu năm 2022 cho thấy 21,7% thanh thiếu niên (từ 10-17 tuổi) tại Việt Nam gặp các vấn đề về sức khỏe tâm thần, trong đó nữ giới (22,6%) có tỷ lệ cao hơn một chút so với nam giới (20,8%).¹⁷⁵ Mặc dù tỷ lệ mắc cao, chỉ 6,5% thanh thiếu niên tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ sức khỏe tâm thần, cho thấy khoảng cách đáng kể giữa khả năng tiếp cận điều trị. Sự chênh lệch này phản ánh nhiều

¹⁷¹ UNICEF Việt Nam 2021.

¹⁷² Như trên.

¹⁷³ Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

¹⁷⁴ Như trên.

¹⁷⁵ UNICEF Việt Nam 2024a.

rào cản trong tiếp cận dịch vụ, bao gồm kỳ thị xã hội, thiếu nhận thức, hạn chế về dịch vụ sẵn có và khó khăn tài chính. Bên cạnh đó, chỉ 5,1% phụ huynh nhận biết nhu cầu hỗ trợ sức khỏe tâm thần của con em mình, cho thấy khoảng trống về nhận thức và sự công nhận của cha mẹ đối với các vấn đề sức khỏe tâm thần, điều này có thể làm giảm thêm hành vi tìm kiếm sự hỗ trợ của thanh thiếu niên. Tỷ lệ sử dụng dịch vụ thấp hơn ở nữ giới (5,5%) so với nam giới (7,4%) có thể cho thấy các rào cản cụ thể liên quan đến giới, chẳng hạn như mức độ kỳ thị cao hơn hoặc kỳ vọng xã hội ảnh hưởng đến hành vi tìm kiếm hỗ trợ. Ngoài những mối quan ngại truyền thống về sức khỏe và dinh dưỡng, việc sử dụng điện thoại thông minh và mạng xã hội quá mức cũng đang gây ra những rủi ro ngày càng tăng đối với sức khỏe tâm thần của trẻ em, đồng thời ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất, nhận thức và xã hội của các em - những vấn đề cần được quan tâm khẩn cấp. Các thách thức này sẽ được trình bày chi tiết trong Phần 8.2.

Bệnh không lây nhiễm

Cận thị đang trở thành một vấn đề sức khỏe cộng đồng đáng lo ngại tại Việt Nam, và là tình trạng phổ biến ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á, ảnh hưởng đến một tỷ lệ lớn trẻ em và thanh thiếu niên. Tại các quốc gia trong khu vực, bao gồm Việt Nam, tỷ lệ cận thị ở thanh thiếu niên trong độ tuổi kết thúc bậc học phổ thông đã tăng mạnh trong vòng năm thập kỷ qua, từ 20%-30% lên 80%-90%, tức tăng gấp ba đến bốn lần.¹⁷⁶ Nhiều nghiên cứu cho thấy tỷ lệ này có liên quan chặt chẽ đến các yếu tố như quá trình đô thị hóa nhanh, việc sử dụng thường xuyên các thiết bị điện tử và di động (bao gồm cho mục đích học tập), thay đổi lối sống, cùng với áp lực học tập gia tăng. Điều này gây ra một nguy cơ mới với sức khỏe của trẻ em.

Sức khỏe môi trường của trẻ em, bao gồm ô nhiễm không khí

Tiếp xúc với ô nhiễm không khí làm tăng nguy cơ mắc các bệnh về đường hô hấp, đồng thời gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển thần kinh, thể chất và nhận thức của trẻ em. Nhiều nghiên cứu cho thấy việc tiếp xúc lâu dài với các chất ô nhiễm không khí, đặc biệt là nồng độ bụi mịn PM2.5 cao, có liên quan đến các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính, viêm phổi, bệnh phổi mạn tính, ung thư, và có khả năng gây ra bệnh lao, hen suyễn, đục thủy tinh thể, cũng như làm giảm chức năng phổi, cản trở sự phát triển não bộ và tăng nguy cơ mắc các rối loạn phát triển thần kinh, như rối loạn tăng động giảm chú ý (ADHD)¹⁷⁷. Ô nhiễm không khí còn có thể làm suy giảm sự phát triển của hệ miễn dịch và tăng nguy cơ trẻ sinh nhẹ cân, đặc biệt trong giai đoạn trước sinh và đầu đời.¹⁷⁸

Tại Việt Nam, trong giai đoạn 2020-2021, có 11,9% hộ gia đình sử dụng nhiên liệu và công nghệ gây ô nhiễm để nấu ăn, với sự chênh lệch đáng kể giữa thành thị và nông thôn, cũng như giữa các vùng, trình độ học vấn, dân tộc và mức sống.¹⁷⁹ Tỷ lệ này đặc biệt cao ở các nhóm dân tộc thiểu số, các hộ nghèo nhất (53,5%), chủ hộ có trình độ học vấn thấp (45,9%), và tại các vùng Trung du và miền núi phía Bắc (36,5%) cùng Tây Nguyên (30,5%). Trong đó, dân tộc Mông có tỷ lệ sử dụng cao nhất, đạt 88,7%, do phần lớn các hộ vẫn phụ thuộc vào củi làm nhiên liệu nấu ăn.

Ô nhiễm không khí cũng là một mối nguy lớn đối với sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là đối với trẻ em. Trung bình năm 2023, mức độ bụi mịn nguy hại (PM2.5) tại Việt Nam cao gần gấp sáu lần mức khuyến nghị của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).¹⁸⁰ Đến năm 2024, Việt Nam được xếp hạng quốc gia ô nhiễm thứ hai trong ASEAN và đứng thứ 22 thế giới về chất lượng không khí kém.¹⁸¹ Đầu năm 2025, Hà Nội được ghi nhận là thành phố ô nhiễm nhất thế giới, với mức PM2.5 đo

176 Tran và cộng sự 2025.

177 Sram và cộng sự 2013; Perera và cộng sự 2019.

178 Johnson và cộng sự 2021.

179 Tổng cục Thống kê và UNICEF 2021.

180 Pratt, Khalidi, và Flowers 2024.

181 Như trên.

được đạt 266 microgam/m³.¹⁸² Tiếp xúc với chất lượng không khí kém gây ra nhiều rủi ro sức khỏe ngắn hạn và dài hạn, bao gồm nhiễm trùng đường hô hấp, khó thở và các bệnh mãn tính, đồng thời làm giảm tuổi thọ và liên quan đến ít nhất 70.000 ca tử vong mỗi năm tại Việt Nam. Phụ nữ mang thai và trẻ em dưới 5 tuổi là nhóm đặc biệt dễ bị tổn thương, trong đó trẻ dưới 5 tuổi chiếm khoảng 7% tổng số ca tử vong do ô nhiễm không khí. Tác động sức khỏe và nhân đạo của ô nhiễm không khí ước tính gây thiệt hại kinh tế-xã hội hơn 13 tỷ USD mỗi năm, chưa bao gồm chi phí xử lý ô nhiễm trong tương lai, tương đương 4% GDP quốc gia.¹⁸³ Điều này cho thấy việc giải quyết ô nhiễm không khí và các tác động của nó đối với sức khỏe không chỉ là một ưu tiên chiến lược nhằm cải thiện năng suất lao động và phát triển nguồn nhân lực hướng tới Tầm nhìn năm 2045, mà còn là một phần trong nỗ lực rộng hơn nhằm thúc đẩy phát triển bền vững, ứng dụng công nghệ xanh và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

Sinh con sớm

Sinh con sớm tiếp tục là một vấn đề đáng lo ngại tại Việt Nam, khi quốc gia này nằm trong nhóm có tỷ lệ mang thai và phá thai ở tuổi vị thành niên cao nhất khu vực. Vấn đề này được phân tích chi tiết hơn trong phần 8.2. Theo số liệu năm 2020-2021, tỷ lệ mang thai ở tuổi vị thành niên (tỷ lệ phụ nữ từ 15-19 tuổi có kết quả mang thai trong hai năm qua) đạt 4,1, so với 15,3 trên toàn quốc.¹⁸⁴ Trong nhóm này, phá thai tự nguyện chiếm 2,1% tổng số mang thai. Mặc dù xu hướng từ năm 2015 cho thấy Việt Nam đã có một số tiến bộ trong việc giảm tỷ lệ sinh ở tuổi vị thành niên (số ca sinh sống trên 1.000 phụ nữ từ 15-19 tuổi), song sự biến động và mức giảm chậm so với Đông Nam Á, Đông Á và Malaysia cho thấy tác động của chính sách vẫn chưa nhất quán (Hình 19). Tuy nhiên, xu hướng chung của khu vực cũng cho thấy mức giảm chậm trong tỷ lệ sinh ở tuổi vị thành niên trong thập kỷ vừa qua. Các phân tích gần đây ước tính tỷ lệ sinh con ở tuổi vị thành niên sẽ giảm từ 47 năm 1994 xuống còn 34 vào năm 2024, và 30 trên 1.000 phụ nữ vào năm 2045, song vẫn là mức cao thứ ba ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á, chỉ sau Lào và Campuchia.¹⁸⁵ Theo dữ liệu Điều tra SDGCW 2020-2021, tỷ lệ sinh con ở tuổi vị thành niên trong nhóm phụ nữ thuộc nhóm thu nhập thấp hoặc không có trình độ học vấn/ chưa hoàn thành tiểu học cao gấp khoảng 60 lần so với nhóm có trình độ đại học trở lên, và đặc biệt cao ở phụ nữ dân tộc Mông.¹⁸⁶ Việc tăng cường dịch vụ sức khỏe sinh sản, đầu tư vào giáo dục sức khỏe sinh sản toàn diện, đảm bảo tiếp cận phổ cập các biện pháp tránh thai, và giải quyết các rào cản văn hóa - xã hội sẽ là yếu tố then chốt để duy trì mức giảm bền vững và đưa Việt Nam tiệm cận xu hướng của các quốc gia ASEAN có thu nhập cao hơn.

¹⁸² Reuters 2025.

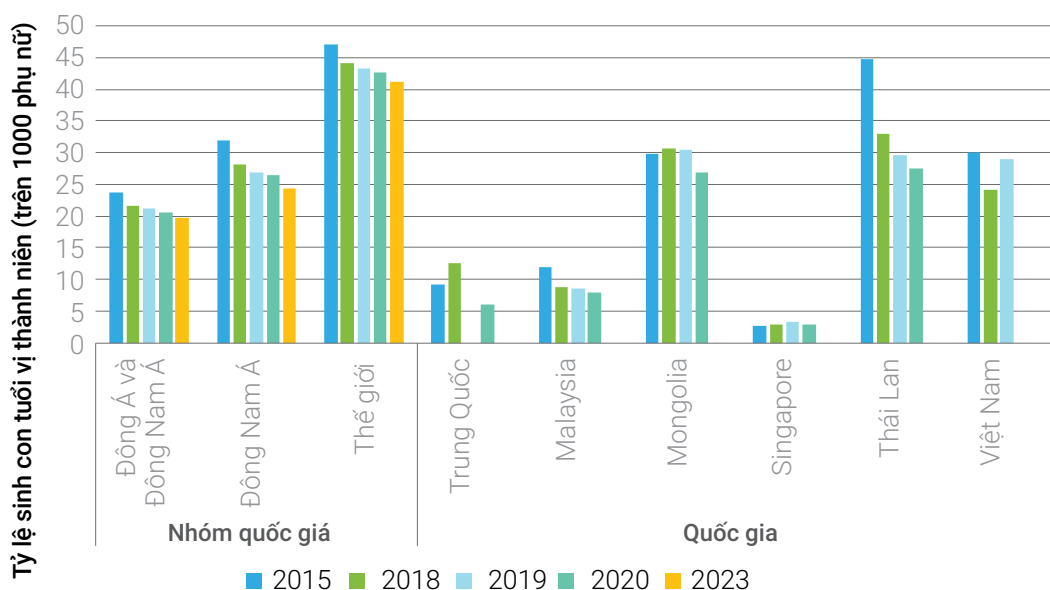
¹⁸³ Pratt, Khalidi, và Flowers 2024.

¹⁸⁴ Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

¹⁸⁵ Liên Hợp Quốc 2025.

¹⁸⁶ Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

Hình 19. Tỷ lệ sinh con ở tuổi vị thành niên (trên 1.000 phụ nữ) theo quốc gia và năm



Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới (2025)¹⁸⁷, dựa trên dữ liệu mới nhất hiện có.

Sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc cải thiện sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục trong hai thập kỷ qua. Theo Điều tra các chỉ tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam (SDGCW) 2020-2021¹⁸⁸, 97,0% phụ nữ trong độ tuổi 15-49 được khảo sát đã nhận được ít nhất một lần chăm sóc trước sinh từ nhân viên y tế có chuyên môn, chủ yếu là bác sĩ. Tuy nhiên, tỷ lệ thấp hơn được ghi nhận ở phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ có trình độ học vấn thấp và phụ nữ thuộc các hộ gia đình nghèo. Tiêm phòng uốn ván trong thai kỳ cũng cho thấy sự chênh lệch đáng kể giữa các nhóm yếu thế. Tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế đạt mức cao (96,3%), song thấp hơn ở khu vực nông thôn (94,8%) so với khu vực thành thị (99,6%), và đặc biệt thấp ở một số nhóm dân tộc thiểu số. Ví dụ, chỉ 37% phụ nữ dân tộc Mông sinh con tại cơ sở y tế, so với 83,6%-100% ở các nhóm dân tộc khác. Việc sinh con tại nhà vẫn còn phổ biến ở một số khu vực vùng sâu, vùng xa. Trẻ nhẹ cân khi sinh tiếp tục là một rủi ro nghiêm trọng đối với khả năng sống sót và phát triển lâu dài của trẻ, với tỷ lệ cao hơn ở nông thôn (4,5%) so với thành thị (2,8%) và mức trung bình toàn quốc (4,0%), cũng như trong nhóm hộ nghèo (7,0%) và phụ nữ sinh con dưới 20 tuổi (14,6%). Chăm sóc sau sinh đóng vai trò then chốt đối với sức khỏe của cả mẹ và trẻ sơ sinh, vì một tỷ lệ đáng kể các ca tử vong ở trẻ xảy ra ngay sau khi sinh. Những ngày đầu sau sinh là giai đoạn vàng cho các can thiệp cứu sống, bao gồm khám sức khỏe, hỗ trợ nuôi con bằng sữa mẹ và phòng ngừa nhiễm trùng. Tuy nhiên, nhóm phụ nữ và trẻ em ở nông thôn và các cộng đồng yếu thế vẫn có tỷ lệ tiếp cận dịch vụ sau sinh thấp hơn đáng kể.¹⁸⁹

Trong những thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được tiến bộ đáng kể trong việc cải thiện sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em, trở thành một trong sáu quốc gia duy nhất trên thế giới đạt được Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về giảm tỷ lệ tử vong mẹ (MDG5) vào năm 2015.¹⁹⁰ Đến năm

187 Tổ chức Y tế Thế giới 2025.

188 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

189 Như trên.

190 UNFPA 2021.

2021, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh ước tính là 6 ca trên 1.000 ca sinh sống. Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh (dưới 1 tuổi) là 10 ca trên 1.000 ca sinh sống, trong khi tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi đạt 14 ca trên 1.000 ca sinh sống. Các số liệu này cho thấy khoảng 60% số ca tử vong ở trẻ sơ sinh xảy ra trong giai đoạn mới sinh, và khoảng 71% số ca tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi là tử vong ở nhóm trẻ sơ sinh. Tuy nhiên, sự chênh lệch đáng kể vẫn tồn tại giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền và các nhóm dân tộc thiểu số. Tỷ lệ tử vong mẹ toàn quốc đã giảm xuống còn 46 ca trên 100.000 ca sinh sống vào năm 2021, song vẫn ở mức 100-150 ca trên 100.000 ca sinh sống tại khu vực Trung du và miền núi phía Bắc cũng như các vùng dân tộc thiểu số.¹⁹¹ Trẻ em nông thôn tiếp tục phải đối mặt với nhiều thách thức sức khỏe hơn trẻ em thành thị, với tỷ lệ tử vong cao hơn ở tất cả các giai đoạn: mới sinh, sau khi mới sinh, sơ sinh và dưới 5 tuổi. Trẻ em trai có nguy cơ tử vong cao hơn trẻ em gái trong cả giai đoạn mới sinh và sau khi mới sinh.¹⁹²

Mặc dù dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và sau sinh đã được mở rộng rộng rãi, bất bình đẳng vẫn tồn tại rõ rệt, khi các nhóm yếu thế vẫn gặp phải nhiều rào cản trong việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc đầy đủ.¹⁹³ Trẻ em sống tại khu vực nông thôn, hộ nghèo và cộng đồng dân tộc thiểu số vẫn chịu nguy cơ sức khỏe cao hơn do hạn chế trong tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng và các chương trình phòng ngừa bệnh tật.

Khoảng cách trong việc sử dụng và tiếp cận dịch vụ y tế

Độ bao phủ và mức độ sử dụng dịch vụ y tế

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc cải thiện sức khỏe và dinh dưỡng trẻ em trong thập kỷ qua. Việt Nam cũng đã đạt những bước tiến rõ rệt trong bao phủ y tế toàn dân, với 92,04% dân số đã tham gia bảo hiểm y tế tính đến năm 2022, bao gồm cả trẻ em từ 5-17 tuổi.¹⁹⁴ Trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí. Tuy nhiên, những người chưa tham gia bảo hiểm y tế chủ yếu là người thất nghiệp hoặc lao động trong khu vực phi chính thức, trong đó phụ nữ chiếm tỷ lệ cao.¹⁹⁵ Theo Báo cáo năm 2021 của Tổ chức Y tế Thế giới và Ngân hàng Thế giới, chỉ số bao phủ dịch vụ y tế thiết yếu của Việt Nam năm 2020 đạt 70/100 điểm, cao hơn mức trung bình của khu vực Đông Nam Á (61 điểm) và mức trung bình toàn cầu (67 điểm).

Mặc dù các chính sách quốc gia đã hướng tới việc nâng cao chất lượng và khả năng tiếp cận dịch vụ y tế và dinh dưỡng, song nhiều nhóm yếu thế, bao gồm trẻ em, người nghèo và người khuyết tật, vẫn chưa được tiếp cận đầy đủ. Sự bất bình đẳng dai dẳng trong khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế thiết yếu giữa các vùng miền và các nhóm dân cư khác nhau vẫn là một thách thức lớn.¹⁹⁶ Trẻ em sống tại khu vực nông thôn, hộ nghèo và cộng đồng dân tộc thiểu số vẫn chịu nguy cơ sức khỏe cao hơn do hạn chế trong tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng và các chương trình phòng ngừa bệnh tật. Ví dụ, ở các vùng miền núi, tỷ lệ tiêm chủng của trẻ em dân tộc thiểu số thấp hơn mức trung bình toàn quốc, chỉ đạt dưới 80%, theo dữ liệu nghiên cứu năm 2019.¹⁹⁷

Tỷ lệ sử dụng dịch vụ y tế đã ghi nhận xu hướng giảm đáng kể, đặc biệt là sau đại dịch COVID-19, có thể do tâm lý e ngại hoặc lo sợ khi tiếp cận các cơ sở y tế. Mặc dù khoảng cách trong việc sử dụng dịch vụ y tế giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các nhóm thu nhập và nhóm dân

191 Như trên.

192 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

193 Như trên.

194 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT), Cơ quan Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), và Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam 2023.

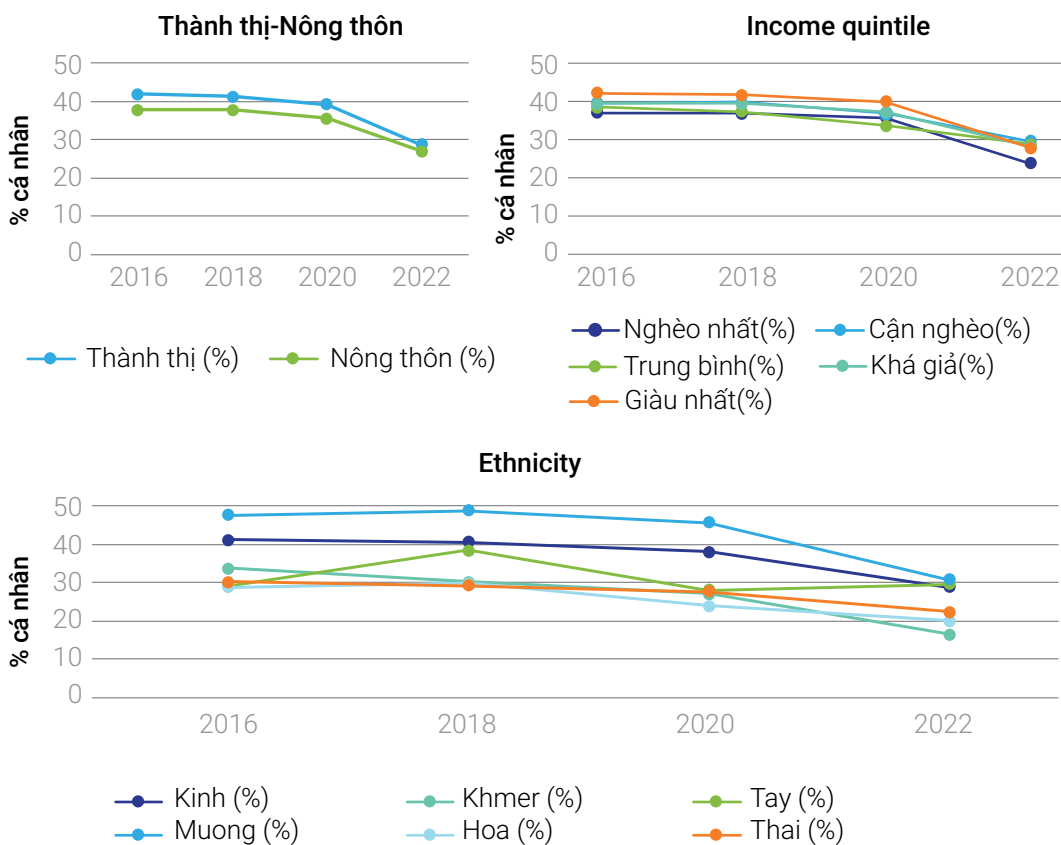
195 Ngược lại, theo dữ liệu Khảo sát Mức sống Hộ gia đình năm 2022, 89,2% người dân có bảo hiểm y tế, và không có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực, vùng miền, nhóm mức sống hay giới tính. Hai vùng có tỷ lệ người dân có bảo hiểm y tế cao nhất là Tây Nguyên và Đông Nam Bộ (Tổng cục Thống kê (TCTK) 2023).

196 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT), Cơ quan Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), và Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam 2023.

197 Như trên.

tộc có vẻ đã thu hẹp vào năm 2022, nhưng sự chênh lệch vẫn còn tồn tại (xem Hình 20).¹⁹⁸ Tỷ lệ hộ gia đình phải đối mặt với chi phí y tế cao tăng nhẹ trong giai đoạn 2016-2018, nhưng đã giảm trở lại vào năm 2020, một phần nhờ Luật Bảo hiểm Y tế sửa đổi năm 2014, giúp tăng tỷ lệ tham gia bảo hiểm. Đến năm 2022, có 27,7% người dân được khám sức khỏe, trong đó 26,4% điều trị ngoại trú và 3,6% điều trị nội trú. Chi tiêu y tế bình quân đầu người giảm từ hơn 3 triệu đồng năm 2020 xuống còn 2,5 triệu đồng năm 2022. Người dân thành thị chi tiêu cho khám chữa bệnh cao hơn người dân nông thôn, với mức trung bình 2,8 triệu đồng ở thành thị so với 2,3 triệu đồng ở nông thôn, chênh lệch khoảng 500.000 đồng/người. Mặc dù xu hướng giảm sử dụng dịch vụ y tế có thể bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, nhưng hiện chưa có dữ liệu cập nhật để đánh giá mức độ phục hồi trong giai đoạn sau đại dịch.

Hình 20: Tỷ lệ người dân được điều trị y tế trong 12 tháng qua theo khu vực thành thị - nông thôn, nhóm thu nhập và dân tộc



Nguồn:¹⁹⁹

Tiêm chủng và chăm sóc phòng ngừa

Tiêm chủng là một trong những biện pháp y tế hiệu quả nhất để phòng ngừa các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm đến tính mạng, đồng thời là can thiệp có chi phí thấp và có thể tiếp cận được ngay cả với những nhóm dân cư dễ bị tổn thương nhất. Việt Nam đã đạt được tỷ lệ tiêm chủng

198 Tổng cục Thống kê (TCTK) 2023.

199 Như trên.

cao đối với một số bệnh, chẳng hạn như lao.²⁰⁰ Tuy nhiên, dữ liệu Điều tra SDGCW 2020-2021 cho thấy tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng cơ bản đầy đủ²⁰¹ trước sinh nhật đầu tiên vẫn còn thấp, chỉ đạt 40% ở trẻ 12-23 tháng tuổi và 21,2% ở trẻ 24-35 tháng tuổi. Mặc dù tỷ lệ tiêm chủng bệnh lao ở mức cao (96% đối với trẻ 12-23 tháng tuổi và 98% đối với trẻ 24-35 tháng tuổi), nhưng các loại vắc-xin khác, chẳng hạn như vắc-xin bại liệt, có tỷ lệ thấp hơn (52,5% ở trẻ 12-23 tháng tuổi và 37,8% ở trẻ 24-35 tháng tuổi). Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ khác biệt đáng kể theo điều kiện kinh tế - xã hội, với tỷ lệ thấp hơn ở trẻ em thuộc hộ nghèo nhất, trẻ em dân tộc Mông, và trẻ có mẹ có trình độ học vấn thấp. Bên cạnh đó, chênh lệch vùng miền cũng rất rõ ràng, khi các khu vực như Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung và Trung du miền núi phía Bắc đều có tỷ lệ tiêm chủng thấp hơn mức trung bình toàn quốc.²⁰² Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 năm 2021, tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đã giảm xuống còn 87,1%.²⁰³ Dữ liệu gần đây cho thấy tình hình tiếp tục xấu đi – do sự chậm trễ trong khâu mua vắc-xin, tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ dưới 1 tuổi trên toàn quốc đã giảm xuống còn 77,1% vào tháng 11 năm 2023, từ 98% năm 2016, không đạt mục tiêu 90% (Hình 21).²⁰⁴ Sự chênh lệch giữa các vùng cũng rất đáng lưu ý: Đồng bằng sông Hồng luôn có tỷ lệ cao hơn trung bình, song vẫn giảm từ 98,9% (2016) xuống 85% (2023), các khu vực khác thấp hơn nhiều. Trung du miền núi phía Bắc giảm mạnh từ 97,4% năm 2017 xuống chỉ còn 71,9% năm 2023. Tây Nguyên ghi nhận mức giảm nghiêm trọng nhất, từ 96,5% xuống 57,2%. Đồng bằng sông Cửu Long cũng giảm mạnh từ 98,4% xuống 71% trong cùng giai đoạn.

Sự chậm trễ trong công tác mua sắm vắc-xin thuộc Chương trình Tiêm chủng Mở rộng của Việt Nam có liên quan đến những thay đổi về chính sách, rào cản hành chính và sự chậm trễ trong phê duyệt ngân sách. Năm 2023, trách nhiệm mua sắm và phân bổ ngân sách được chuyển từ Bộ Y tế (BYT) sang chính quyền địa phương, trong đó nhiều địa phương thiếu kinh nghiệm về quản lý ngân sách và quy trình mua sắm.²⁰⁵ Quy trình phê duyệt kéo dài (2-3 tháng) cùng với sự chậm trễ trong phê duyệt ngân sách năm 2024 tiếp tục gây đình trệ trong việc cung ứng vắc-xin. Ngoài ra, những gián đoạn sau đại dịch COVID-19 cũng ảnh hưởng đến khả năng cung ứng và phân phối vắc-xin trên toàn quốc. Để ứng phó, Chính phủ đã khôi phục nguồn ngân sách trung ương thông qua Nghị quyết số 98 và 99, cho phép Bộ Y tế phân phối 22,79 triệu liều vắc-xin vào cuối năm 2023.

Những xu hướng này phản ánh những thách thức chồng chất mà các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đang phải đối mặt, từ sự chậm trễ trong mua sắm vắc-xin, chênh lệch trong khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, cho đến hạn chế về nguồn lực trong hệ thống y tế công. Các dữ liệu này nhấn mạnh sự cần thiết phải triển khai các biện pháp can thiệp có mục tiêu nhằm đảm bảo tiếp cận vắc-xin công bằng, đặc biệt là đối với các cộng đồng yếu thế. Đồng thời, cần cải thiện hệ thống mua sắm và chuỗi cung ứng vắc-xin để đảm bảo nguồn cung kịp thời, ổn định, góp phần duy trì độ tỷ lệ tiêm chủng và bảo vệ sức khỏe trẻ em Việt Nam.

200 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

201 Chương trình Tiêm chủng Mở rộng của Việt Nam cung cấp cho trẻ em tất cả các loại vắc-xin được WHO khuyến nghị để phòng ngừa các bệnh như lao, viêm gan B, bại liệt, sởi và các bệnh khác, trong đó phần lớn các loại vắc-xin được tiêm trong năm đầu đời.

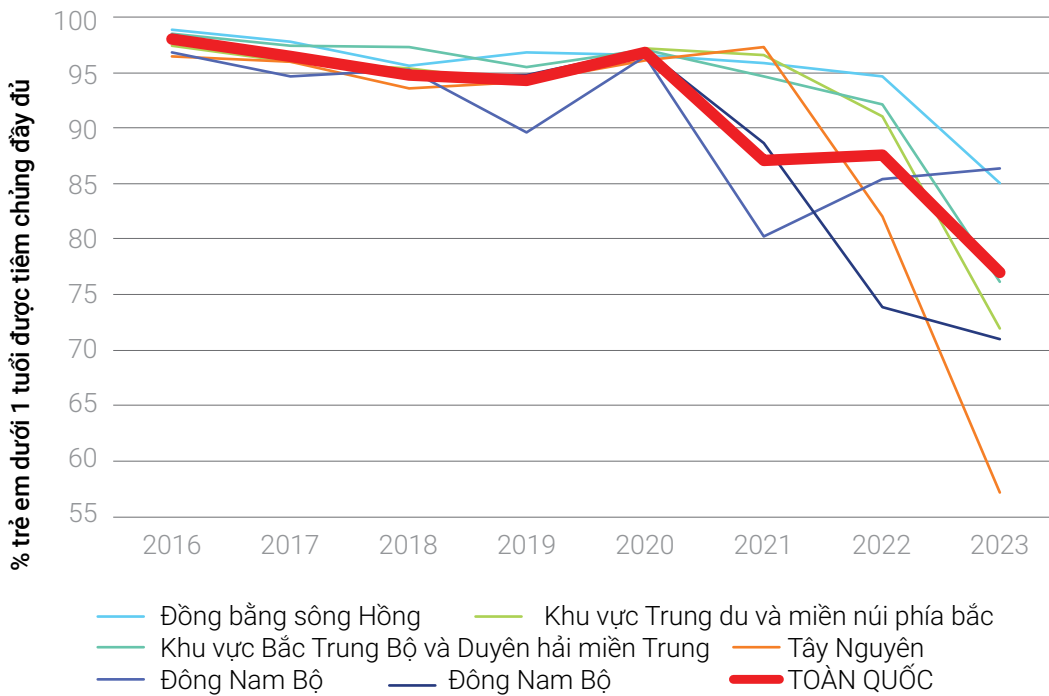
202 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

203 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT), Cơ quan Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), và Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam 2023.

204 Viện Dịch tễ học Quốc gia, 2023.

205 Báo Việt Nam News 2024.

Hình 21. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ, theo tỉnh và toàn quốc, giai đoạn 2016-2023



Nguồn: TCTK (2024)

Việc mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe một cách công bằng và tăng cường các nỗ lực tiêm chủng có thể giúp giải quyết sự chênh lệch về sức khỏe, đặc biệt đối với các dân tộc thiểu số và cộng đồng nông thôn. Thúc đẩy chế độ ăn uống cân bằng và khuyến khích hoạt động thể chất là những giải pháp quan trọng nhằm đối phó với tỷ lệ béo phì gia tăng, trong khi các chương trình dinh dưỡng hướng đến cả tình trạng thiếu và thừa dinh dưỡng có thể giúp thu hẹp khoảng cách về đa dạng khẩu phần ăn. Việt Nam đã xây dựng hướng dẫn chế độ ăn uống dựa trên thực phẩm phù hợp với bối cảnh thực tế về tình hình dinh dưỡng và khả năng tiếp cận nguồn thực phẩm, đồng thời tuân thủ các tiêu chuẩn tối thiểu của ASEAN về thực phẩm học đường, góp phần giúp trẻ em duy trì chế độ ăn uống lành mạnh.²⁰⁶ Bên cạnh đó, tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng năng lượng sạch và vệ sinh môi trường sẽ giúp giảm tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm và cải thiện sức khỏe trẻ em. Cuối cùng, việc mở rộng bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân đang được Việt Nam triển khai sẽ tạo nền tảng quan trọng để hỗ trợ tốt hơn cho các nhóm yếu thế, góp phần tiến gần hơn đến mục tiêu bao phủ y tế toàn dân và thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững.

Tài chính y tế và dinh dưỡng

Hệ thống y tế của Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, với tỷ lệ dân số được bảo hiểm y tế tăng từ 74,2% năm 2015 lên 93,3% năm 2023, tương đương tăng từ 69 triệu lên 94 triệu người tham gia bảo hiểm y tế.²⁰⁷ Dữ liệu Điều tra SDGCW 2020-2021 cung cấp thông tin phân tích về phạm vi bảo hiểm y tế cho trẻ em, số liệu cho thấy phạm vi bảo hiểm y tế gần như toàn dân cho trẻ em từ 5-9 tuổi (98,5%) và 10-14 tuổi

²⁰⁶ Ban Thư ký ASEAN 2024.

²⁰⁷ Tổng cục Thống kê 2024.

(96,8%), với tỷ lệ thấp hơn một chút đối với trẻ em từ 15-17 tuổi (90,9%).²⁰⁸ Phạm vi bao phủ này mở rộng trên cả khu vực thành thị và nông thôn, bao gồm trẻ em khuyết tật cũng như trẻ em thuộc các hộ gia đình ở mọi điều kiện kinh tế. Khoảng cách trong phạm vi bao phủ bảo hiểm y tế đối với trẻ em từ 5–17 tuổi vẫn tồn tại ở cấp vùng, với tỷ lệ thấp nhất là 91,2% tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, và ở nhóm trẻ không đi học, bao gồm cả trẻ mầm non, chỉ đạt 58,6% so với 98,7% ở nhóm trẻ đang đi học. Bên cạnh đó, trẻ em thuộc các hộ dân tộc thiểu số và hộ nghèo cũng có tỷ lệ tham gia bảo hiểm thấp hơn một chút (89-91%) so với 98% ở trẻ em thuộc hộ người Kinh và người Hoa.²⁰⁹

Mặc dù vậy, những hạn chế trong tài chính y tế vẫn còn tồn tại, đặc biệt đối với lao động phi chính thức, các dân tộc thiểu số, và hộ gia đình thu nhập thấp.²¹⁰ Chi phí y tế tự chi trả vẫn ở mức cao, gây gánh nặng tài chính cho các hộ gia đình và làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng và bất ổn kinh tế. Năm 2021, chi phí tự chi trả chiếm 40% tổng chi tiêu y tế hiện tại của Việt Nam, cao hơn mức trung bình của ASEAN (34%) cho thấy gánh nặng tài chính dai dẳng, đặc biệt đối với các hộ gia đình thuộc nhóm dễ bị tổn thương.²¹¹

Chi phí chăm sóc sức khỏe bình quân đầu người trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát đã tăng đều đặn từ năm 2010 đến năm 2022, từ 1.358,4 nghìn đồng lên 2.480,2 nghìn đồng vào năm 2022.²¹² Mức tăng gần gấp đôi này được ghi nhận ở tất cả các nhóm thu nhập, cũng như trong nhóm trẻ em. Đáng chú ý, đối với trẻ em từ 0-4 tuổi, chi phí chăm sóc sức khỏe đã tăng từ 586,1 nghìn đồng năm 2010 lên 1.181,2 nghìn đồng năm 2022, trong đó chi phí điều trị nội trú tăng gần bảy lần, từ 1.358,2 nghìn đồng lên 9.515,8 nghìn đồng.²¹³ Sự gia tăng chi phí này làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng trong khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, đặc biệt đối với các hộ gia đình không có cơ chế bảo vệ tài chính hiệu quả.

Tương tự, chi phí chăm sóc sức khỏe bình quân đầu người hàng tháng cũng tăng gấp đôi trong giai đoạn 2010-2022, từ 61,8 nghìn đồng lên 122,3 nghìn đồng. Trong các khoản chi này, 35,3% dành cho thuốc men (tăng từ 11,2% năm 2010) và 24,3% dành cho chi trả bảo hiểm y tế tự nguyện (tăng từ 3,5% năm 2010). Năm 2022, chi tiêu cho chăm sóc sức khỏe chiếm khoảng 5% tổng chi tiêu tiêu dùng bình quân của hộ gia đình.²¹⁴

Đáng khích lệ là tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế chiếm hơn 10% tổng chi tiêu đã giảm gần một nửa, từ 14,3% năm 2010 xuống 8,6% năm 2022. Trong nhóm này năm 2022, tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn (15,2%) cao hơn so với thành thị (12,2%); vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ cao nhất (11,7%, so với 5-9% ở các vùng khác); và nhóm 20% hộ nghèo nhất (10,7%) chịu gánh nặng cao hơn so với nhóm 20% hộ giàu nhất (7%).

Ở cấp quốc gia, tổng thu từ bảo hiểm y tế đã tăng hơn gấp đôi, từ 59,67 nghìn tỷ đồng năm 2015 lên 126,50 nghìn tỷ đồng năm 2023.²¹⁵ Tuy nhiên, chi tiêu cũng tăng mạnh trong cùng giai đoạn, từ 49,04 nghìn tỷ đồng lên 125,43 nghìn tỷ đồng,²¹⁶ cho thấy áp lực tài chính ngày càng lớn đối với hệ thống bảo hiểm y tế, đòi hỏi phân bổ ngân sách hợp lý hơn và các cơ chế chia sẻ rủi ro hiệu quả hơn. Trong khi chi tiêu y tế chiếm khoảng 5,6-5,8% tổng chi ngân sách nhà nước trong các năm 2016-2017, hiện chưa có số liệu chính thức cập nhật để đánh giá cơ cấu chi tiêu y tế

208 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

209 Như trên.

210 UNICEF 2021a.

211 Nhóm Ngân hàng Thế giới 2024b.

212 Tổng cục Thống kê (TCTK) 2023.

213 Như trên.

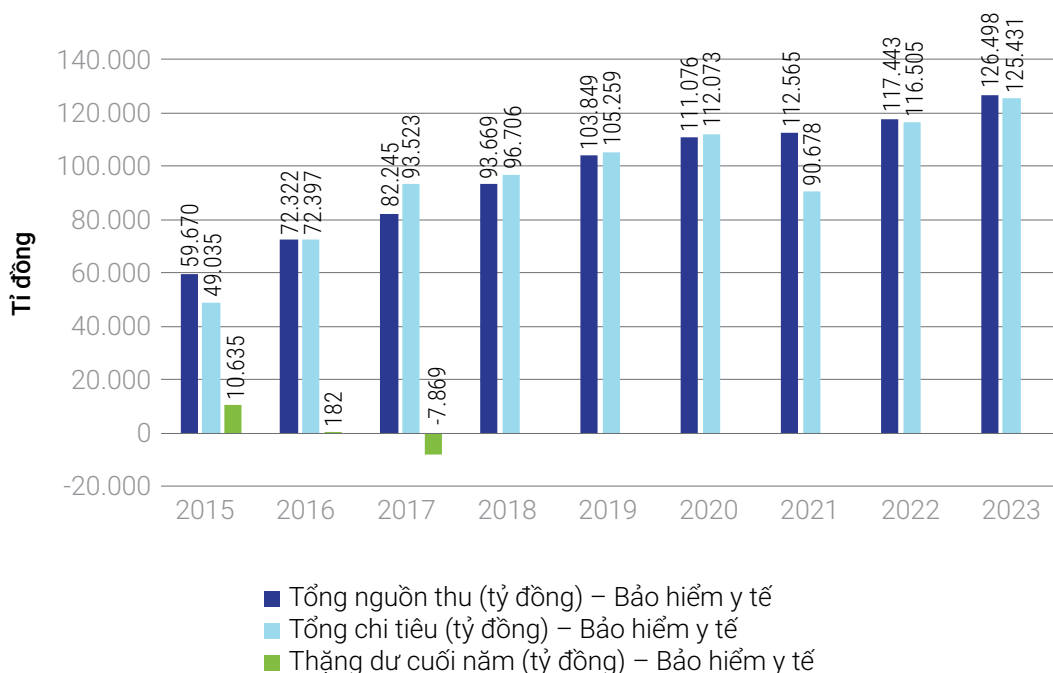
214 Như trên.

215 Tổng cục Thống kê 2024.

216 Như trên.

trong GDP và xác định liệu tỷ trọng này có theo kịp với mức tăng chi phí chăm sóc sức khỏe hay không.²¹⁷ Theo số liệu gần đây của UNICEF, chi tiêu công cho y tế vẫn chiếm khoảng 5-6% tổng chi ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2018-2020.²¹⁸ Cùng kỳ, tỷ trọng đầu tư vốn trong chi tiêu y tế công đã tăng từ 19,9% lên 32%, trong khi chi thường xuyên giảm từ 80,1% xuống 67,1%. Trong cùng giai đoạn, chi tiêu cho khám và điều trị y tế tăng đáng kể, từ 38,2% năm 2018 lên 45,4% năm 2020, trong khi đầu tư cho y tế dự phòng lại giảm từ 15,4% xuống còn 12,2% trong cùng kỳ, làm dấy lên lo ngại về hiệu quả chi phí và tác động lâu dài đối với sức khỏe cộng đồng. Những xu hướng này cho thấy sự cần thiết phải tăng cường đầu tư cho y tế và dinh dưỡng, trong đó ưu tiên y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, đồng thời bảo đảm tiếp cận công bằng và chất lượng dịch vụ tại các cơ sở y tế tuyến huyện và tuyến xã.

Hình 22. Nguồn thu, chi tiêu và thặng dư cuối năm của bảo hiểm y tế, giai đoạn 2015-2023



Nguồn: TCTK (2024)

Lưu ý: Không có dữ liệu về thặng dư cuối năm giai đoạn 2018-2023.

Các cải cách hành chính đang được triển khai, bao gồm hợp nhất các tỉnh và bỏ cấp quản lý huyện, điều này dự kiến sẽ tác động đáng kể đến cơ cấu thể chế trong quản lý và cung cấp dịch vụ y tế.²¹⁹ Những thay đổi này có thể thúc đẩy việc tinh giản bộ máy, cải thiện cơ chế ngân sách và giám sát, song cũng tiềm ẩn rủi ro gián đoạn trong giai đoạn chuyển tiếp, đặc biệt là đối với công tác quản lý và cấp ngân sách cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu.

217 Như trên.

218 UNICEF 2021a.

219 Báo Lao Động 2025; THƯ VIỆN PHÁP LUẬT 2025a; THƯ VIỆN PHÁP LUẬT 2025b.

5.3 Khuyến nghị chính sách

Có nhiều bằng chứng thuyết phục cho thấy những điều kiện trong giai đoạn đầu đời của trẻ, đặc biệt là dinh dưỡng, có ảnh hưởng sâu sắc đến hàng loạt chỉ số kinh tế và xã hội về sau, bao gồm kết quả học tập, cơ hội việc làm và năng suất lao động. Về lâu dài, điều này cũng tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế quốc gia.²²⁰ Bằng chứng quốc tế cho thấy, việc quản lý hệ thống bệnh tật ngày càng bị chi phối bởi các bệnh không lây nhiễm đòi hỏi năng lực quản lý ca bệnh chuyên sâu hơn và sự phối hợp chăm sóc hiệu quả hơn. Do đó, xây dựng một hệ thống chăm sóc sức khỏe ban đầu tích hợp, toàn diện và liên thông là yếu tố thiết yếu để đáp ứng các nhu cầu y tế trong giai đoạn phát triển mới.²²¹

Giai đoạn 2025-2030

- **Mở rộng và duy trì tài chính công cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, đặc biệt tại các nhóm dân cư chịu thiệt thòi (khu vực nông thôn, vùng dân tộc thiểu số và các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn),** nhằm đảm bảo việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc trước sinh, sau sinh và sinh nở được công bằng và bao trùm. Tổ chức Y tế Thế giới khuyến nghị tỷ lệ chi tiêu cho y tế nên đạt tối thiểu 5-6% GDP để hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân và xây dựng hệ thống y tế vững mạnh. Với tham vọng trở thành quốc gia có thu nhập cao, đặc biệt trong bối cảnh gia tăng bệnh không lây nhiễm và dân số đang già hóa, mức chi tiêu y tế năm 2016 (5,6% GDP)²²² của Việt Nam cần được nâng lên. Năm 2021, chi tiêu y tế bình quân chiếm 13,1% GDP tại các quốc gia có thu nhập cao, cao hơn gấp đôi so với mức 5,3-5,4% ở các quốc gia thu nhập thấp và trung bình, hoặc mức 5,8% ở nhóm thu nhập trung bình cao.²²³ Điều này cần đi kèm với điều chỉnh chính sách nhằm giảm sự phụ thuộc vào chi trả trực tiếp từ người dân, vốn hiện chiếm khoảng một nửa tổng chi tiêu y tế. Việc chuyển đổi cơ cấu chi tiêu là cần thiết để giảm gánh nặng tài chính cho các hộ gia đình và tăng tính công bằng trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe.²²⁴ Đặc biệt, cần ưu tiên tăng phân bổ ngân sách cho y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, cùng các chương trình dinh dưỡng sớm, nhằm giảm chi phí y tế trong tương lai và ứng phó với sự gia tăng của các bệnh không lây nhiễm.
- **Tăng cường bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân và củng cố hệ thống chăm sóc sức khỏe ban đầu.** Củng cố hệ thống bảo hiểm y tế quốc gia nhằm bảo đảm mọi gia đình đều có thể tiếp cận các dịch vụ y tế thiết yếu mà không gặp khó khăn về tài chính, đặc biệt là người thất nghiệp, lao động khu vực phi chính thức và các nhóm dân cư gặp rào cản trong tiếp cận dịch vụ y tế (như cộng đồng nông thôn, hộ nghèo và dân tộc thiểu số). Phát triển và tăng cường một hệ thống chăm sóc sức khỏe ban đầu chất lượng cao, tập trung vào chăm sóc dự phòng và chăm sóc nhi khoa, đặc biệt tại các khu vực nông thôn và cộng đồng yếu thế, chưa được đáp ứng đầy đủ. Việc chú trọng chăm sóc dự phòng và nhi khoa thông qua hệ thống y tế cơ sở sẽ giúp nâng cao năng lực can thiệp sớm, cải thiện tình hình sức khỏe bà mẹ và trẻ em, đồng thời giảm tỷ lệ mắc bệnh và tử vong ở các nhóm này.²²⁵ Bên cạnh đó, đầu tư cho chăm sóc dự phòng trong hệ thống y tế cơ sở có thể mang lại lợi tức đầu tư cao, góp phần giảm chi phí y tế dài hạn bằng cách giảm thiểu gánh nặng kinh tế - xã hội do tình trạng sức khỏe và dinh dưỡng kém ở trẻ em.
- **Đầu tư đào tạo đội ngũ cán bộ y tế nhi khoa và nhân viên y tế cộng đồng nhằm phát hiện và xử lý các vấn đề sức khỏe đặc thù của trẻ em,** bao gồm dinh dưỡng, sức khỏe tâm thần

220 Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam 2016.

221 Như trên.

222 Tổng cục Thống kê 2024.

223 Ngân hàng Thế giới 2022a.

224 {Trích dẫn}

225 Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam 2016.

và sự phát triển toàn diện.

- **Đảm bảo tất cả các cơ sở y tế được trang bị đầy đủ để cung cấp các dịch vụ chuyên biệt, dễ tiếp cận cho trẻ em khuyết tật về thể chất, nhận thức và phát triển. Chiến dịch “1.000 Ngày Đầu Tiên”.** Xây dựng một chiến dịch quốc gia nhằm nâng cao nhận thức cho các bà mẹ, gia đình và cán bộ y tế về tầm quan trọng của việc nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ toàn diện trong 1.000 ngày đầu đời, bao gồm phương pháp dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe tối ưu cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, cùng với các khía cạnh khác của chăm sóc và nuôi dạy trẻ trong giai đoạn đầu đời - giai đoạn mang tính quyết định đối với sự phát triển thể chất, nhận thức và cảm xúc của trẻ. Chiến dịch này nên bao gồm:²²⁶
- Tài liệu dễ tiếp cận, phù hợp với bối cảnh địa phương về nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ, cho trẻ ăn dặm đúng thời điểm, cũng như các chủ đề về chăm sóc, tiêm chủng, phòng ngừa bệnh tật, tương tác giữa người lớn và trẻ em, và thực hành vệ sinh an toàn.
- Thẻ công thức và kế hoạch bữa ăn hợp lý, chi phí thấp cho phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh, hướng dẫn thành phần bữa ăn, thời gian, khẩu phần, sử dụng nguyên liệu sẵn có tại địa phương và phù hợp văn hóa.
- Hướng dẫn thực hành nấu nướng, vệ sinh và bảo vệ sức khỏe môi trường, bao gồm sử dụng nhiên liệu sạch, nguồn nước và công trình vệ sinh đảm bảo.
- Tận dụng mạng lưới trung tâm y tế công lập và phòng khám tư nhân để phổ biến thông tin cho các bà mẹ, ông bố và người chăm sóc, qua đó tăng cường hỗ trợ cộng đồng về nuôi con bằng sữa mẹ và dinh dưỡng hợp lý. Đào tạo nhân viên y tế cộng đồng để cung cấp hướng dẫn và hỗ trợ phù hợp với đặc thù văn hóa, đặc biệt cho các hộ nghèo, vùng dân tộc thiểu số và nông thôn.
- Hợp tác với các nhà cung cấp địa phương, nhóm cộng đồng và người chăm sóc để thúc đẩy các lựa chọn ăn dặm bổ dưỡng, dễ chế biến và có chi phí phù hợp.
- **Tăng cường hợp tác liên ngành nhằm cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em.** Cần thúc đẩy trao đổi thông tin và phối hợp hành động chặt chẽ giữa các bộ, ngành phụ trách y tế, dinh dưỡng, nông nghiệp, giáo dục và an sinh xã hội để triển khai hiệu quả các chính sách và chương trình dinh dưỡng chuyên biệt và nhạy cảm với dinh dưỡng, qua đó cải thiện kết quả phát triển toàn diện của trẻ em. Các biện pháp có thể được mở rộng thông qua:
- Mở rộng các chương trình dinh dưỡng dựa vào cộng đồng hướng đến các nhóm dân cư dễ bị tổn thương, tập trung vào thúc đẩy nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ, đa dạng hóa chế độ ăn uống và bổ sung vi chất dinh dưỡng, nhằm khắc phục tình trạng thiếu hụt vi chất dinh dưỡng kéo dài ở bà mẹ và trẻ nhỏ.
- Triển khai các chương trình can thiệp có mục tiêu, bao gồm cả can thiệp dinh dưỡng chuyên biệt (như cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, bổ sung dinh dưỡng) và can thiệp nhạy cảm với dinh dưỡng (như cải thiện thực hành nông nghiệp, bảo đảm nước sạch và tăng cường mạng lưới an sinh xã hội).
- Mở rộng các chương trình bữa ăn học đường với thực đơn dinh dưỡng đa dạng và cân bằng hơn, nhằm giải quyết đồng thời tình trạng suy dinh dưỡng và béo phì. Đồng thời, lồng ghép nội dung phòng chống béo phì vào chương trình giảng dạy, khuyến khích thói quen ăn uống lành mạnh, và tổ chức các chiến dịch truyền thông nâng cao nhận thức về chế độ ăn uống hợp lý và hoạt động thể chất, để ứng phó với tình trạng thừa cân và béo phì ngày càng gia tăng ở trẻ em trong độ tuổi đi học.

226 UNICEF Việt Nam 2023.

- **Lồng ghép các chương trình dinh dưỡng và nông nghiệp nhằm đa dạng hóa sản xuất lương thực địa phương** và hỗ trợ nông hộ nhỏ, giảm phụ thuộc vào các loại cây lương thực chính. Cách tiếp cận này sẽ góp phần tăng cường đa dạng dinh dưỡng trong khẩu phần ăn và cải thiện an ninh lương thực, đặc biệt tại những khu vực có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao.²²⁷
- **Tăng cường hệ thống mua sắm và cung ứng vắc-xin nhằm ngăn ngừa tình trạng chậm trễ và đảm bảo tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em, với ưu tiên dành cho các khu vực khó khăn và nhóm dân cư yếu thế. Mở rộng các chương trình tiêm chủng có mục tiêu để tiếp cận trẻ em ở vùng dân tộc thiểu số và nông thôn**, nơi tỷ lệ tiêm chủng còn thấp. Việc mở rộng tiếp cận bình đẳng với vắc-xin sẽ giúp giảm đáng kể các bệnh có thể phòng ngừa được và cải thiện kết quả sức khỏe của các nhóm dân cư dễ bị tổn thương. Sau những gián đoạn liên quan đến đại dịch COVID-19, cần triển khai các chiến dịch truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng nhằm khôi phục niềm tin vào tiêm chủng.
- **Xây dựng và thực thi các quy định, đồng thời tăng cường đầu tư để giảm thiểu ô nhiễm không khí thông qua cắt giảm phát thải carbon và thúc đẩy ứng dụng công nghệ năng lượng sạch.** Biện pháp này cần được ưu tiên tại các khu vực đô thị hóa và công nghiệp hóa cao, như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Đảm bảo các cơ sở y tế cấp xã được cấp đủ kinh phí, nhân lực và trang thiết bị cần thiết trong suốt quá trình hợp nhất các tỉnh và bãi bỏ cấp quản lý huyện, đồng thời xem xét kỹ các tác động của quá trình này đối với cơ cấu quản trị y tế và phân bổ ngân sách. Điều này đặc biệt quan trọng nhằm ngăn ngừa gián đoạn trong việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe trong giai đoạn chuyển đổi. Đối với phụ nữ và trẻ em tại các khu vực còn hạn chế trong tiếp cận dịch vụ, cần đảm bảo tính liên tục của các dịch vụ thiết yếu như tiêm chủng, chăm sóc trước sinh và hỗ trợ dinh dưỡng, coi đây là ưu tiên hàng đầu trong và sau quá trình chuyển đổi hành chính.

Giai đoạn 2031 - 2045

- **Tăng cường chăm sóc sức khỏe ban đầu vẫn là ưu tiên trọng tâm** của hệ thống y tế Việt Nam trong 20 năm tới. Một hệ thống chăm sóc sức khỏe ban đầu vững mạnh, được xây dựng dựa trên mối quan hệ liên tục giữa bác sĩ và bệnh nhân, là điều kiện thiết yếu để quản lý hiệu quả gánh nặng ngày càng gia tăng của các bệnh không lây nhiễm. Điều này đòi hỏi một chương trình cải cách dài hạn và bền vững, bao gồm phát triển nguồn nhân lực y tế, cải thiện cơ chế chi trả cho nhà cung cấp dịch vụ, thực hiện cơ chế sàng lọc và kiểm soát đầu vào hệ thống, tăng cường phối hợp giữa các tuyến chăm sóc và bảo đảm chất lượng dịch vụ. Những cải cách này cần cam kết chính trị mạnh mẽ và đầu tư lâu dài nhằm xây dựng một hệ thống y tế tích hợp, hiệu quả và hiện đại.²²⁸
- **Mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn dân cho tất cả trẻ em**, đảm bảo không có rào cản tài chính đối với bất kỳ cấp độ dịch vụ nào, bao gồm phòng ngừa và điều trị, bất kể vị trí địa lý, tình trạng kinh tế - xã hội hay dân tộc. Điều này có thể được hỗ trợ thông qua mở rộng các đơn vị y tế từ xa và y tế lưu động, nhằm đưa dịch vụ tiếp cận và chăm sóc đến các khu vực hiện còn thiếu hụt để bảo đảm bao phủ toàn diện và bao trùm. Ngoài ra, các dịch vụ sức khỏe tâm thần cần được tích hợp vào phạm vi bao phủ y tế toàn dân, bảo đảm mọi trẻ em và thanh thiếu niên, cũng như người chăm sóc, có thể tiếp cận dịch vụ tư vấn, điều trị và can thiệp khủng hoảng khi cần thiết.
- **Tăng cường tài chính y tế công và dinh dưỡng nhằm giảm gánh nặng chi trả trực tiếp**, bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận phổ cập các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng thiết yếu. Một phần quan trọng của nỗ lực này là xây dựng khuôn khổ tài chính y tế và dinh dưỡng bền vững, có khả năng đáp ứng các nhu cầu thay đổi của cơ cấu dân số, bao gồm già hóa dân số và sự chuyển dịch của gánh nặng bệnh tật, trong đó có tình trạng suy

²²⁷ Như trên.

²²⁸ Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam 2016.

dinh dưỡng kéo dài.

- **Thiết lập hệ thống và cơ sở hạ tầng y tế có khả năng chống chịu để ứng phó với các tình huống khẩn cấp liên quan đến khí hậu đang gia tăng**, như lũ lụt và nắng nóng cực đoan, vốn ảnh hưởng đáng kể đến trẻ em và thanh thiếu niên. Đồng thời, tăng cường giám sát và phòng ngừa các bệnh truyền nhiễm bị trầm trọng thêm do biến đổi khí hậu, ví dụ như sốt xuất huyết và sốt rét.
- **Thành lập các phòng khám nhi khoa chuyên điều trị bệnh không lây nhiễm**, được tích hợp trong hệ thống chăm sóc sức khỏe ban đầu, nhằm quản lý hiệu quả các bệnh mãn tính đang gia tăng, như béo phì, tiểu đường và hen suyễn. Triển khai hoạt động sàng lọc các yếu tố nguy cơ của bệnh không lây nhiễm tại các cơ sở y tế và trường học để phát hiện sớm và can thiệp kịp thời.
- **Xây dựng và triển khai các chương trình quốc gia tại trường học nhằm thúc đẩy lối sống lành mạnh**, bao gồm tăng cường hoạt động thể chất, chế độ dinh dưỡng hợp lý và chăm sóc sức khỏe tâm thần. Kiểm soát việc cung cấp và quảng bá các loại thực phẩm không lành mạnh cho trẻ em, đồng thời thực thi nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về quảng cáo và ghi nhãn dinh dưỡng, nhằm giảm thiểu việc tiêu thụ thực phẩm chế biến sẵn và có hại cho sức khỏe ở trẻ em.
- **Mở rộng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần cho trẻ em, đặc biệt tại các trung tâm y tế và trường học**. Mọi trường học cần được bố trí chuyên viên tư vấn sức khỏe tâm thần, nhằm hỗ trợ học sinh xử lý các vấn đề như lo âu, trầm cảm và sang chấn tâm lý, đồng thời cung cấp dịch vụ chuyển tuyến phù hợp đến các cơ sở chuyên khoa. Phát triển hạ tầng y tế từ xa để đảm bảo tính liên tục của dịch vụ trong các tình huống khẩn cấp hoặc khủng hoảng, có thể làm trầm trọng thêm các vấn đề sức khỏe tâm thần ở trẻ em, thanh thiếu niên và người chăm sóc.
- **Tăng cường và thực thi các quy định, luật pháp về phòng ngừa tai nạn và thương tích ở trẻ em**, bao gồm nâng cao an toàn giao thông đường bộ và triển khai các biện pháp phòng chống đuối nước tại trường học, cộng đồng và các cơ sở y tế.

1

6. Nước sạch & vệ sinh (NS&VS)

6.1 Tại sao cần đầu tư vào NS&VS cho trẻ em?

Đầu tư vào Nước sạch & Vệ sinh (NS&VS) đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy sự phát triển toàn diện của trẻ em và hiện thực hóa tầm nhìn Việt Nam 2045 về thịnh vượng và công bằng. Việc tiếp cận với nước sạch và đảm bảo vệ sinh (NS&VS) là một quyền cơ bản của con người, được quy định trong Công ước về Quyền trẻ em (CJQTE), và là yếu tố nền tảng cho sức khỏe và đời sống tốt. Các dịch vụ, cơ sở hạ tầng đầy đủ cùng với thực hành rửa tay đúng cách có thể giảm thiểu sự lây truyền của các bệnh như tả, tiêu chảy, thương hàn và bại liệt. Ở Việt Nam, ô nhiễm nguồn nước vẫn là một thách thức lớn, với khoảng 9.000 ca tử vong mỗi năm do nước bị ô nhiễm. Ngoài ra, khoảng 20.000 người được chẩn đoán mắc bệnh ung thư mỗi năm do tiếp xúc với nguồn nước bị ô nhiễm.²²⁹ Những con số này nhấn mạnh cần cấp thiết cải thiện chất lượng và khả năng tiếp cận nguồn nước sạch trên toàn quốc.

Trẻ em là nhóm chịu ảnh hưởng đáng kể trước các tác động sức khỏe do điều kiện và thực hành NS&VS không an toàn, không đầy đủ. Tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi có thể xuất phát từ việc gia tăng phơi nhiễm với bệnh tật do điều kiện NS&VS kém, bên cạnh các yếu tố khác như dinh dưỡng kém. Suy dinh dưỡng không chỉ cản trở sự phát triển thể chất mà còn làm suy giảm khả năng phát triển trí tuệ, kéo dài vòng lặp đói nghèo và hạn chế tiềm năng phát triển nguồn nhân lực trong tương lai. Bằng cách giảm tỷ lệ tử vong và bệnh tật ở trẻ em, việc cải thiện điều kiện NS&VS giúp trẻ đi học thường xuyên hơn, nâng cao kết quả học tập, và qua đó thúc đẩy sự phát triển nguồn nhân lực. Các bằng chứng trên toàn cầu liên tục cho thấy rằng đầu tư vào NS&VS gắn với dinh dưỡng giúp giảm tỷ lệ mắc bệnh, tử vong ở trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, giảm tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi, đồng thời thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua việc nâng cao chất lượng giáo dục và năng suất lao động.²³⁰ Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới, việc suy giảm chất lượng nguồn nước có thể khiến GDP của Việt Nam giảm tới 4,3% mỗi năm.²³¹ Mọi liên hệ chặt chẽ giữa NS&VS, dinh dưỡng và giáo dục cho thấy tầm quan trọng then chốt của lĩnh vực này trong việc cải thiện sức khỏe và sự phát triển của trẻ em, phá vỡ vòng lặp đói nghèo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, và xây dựng một lực lượng lao động tương lai khỏe mạnh, năng suất hơn cho Việt Nam.

6.2 Xu hướng, thách thức và cơ hội

Tiến bộ nổi bật trong khả năng tiếp cận và cung cấp dịch vụ, song vẫn còn tồn tại những khoảng cách

Trong giai đoạn 2018–2022, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc mở rộng khả năng tiếp cận nguồn nước sạch và cơ sở vệ sinh đầy đủ. Tỷ lệ dân số được tiếp cận nước uống thông qua hệ thống cấp nước tập trung đã tăng từ 86,7% lên 94,2% trong giai đoạn này. Đồng thời, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cũng tăng từ 95,7% năm 2018 lên 98,3% năm 2022. Đáng chú ý, khoảng cách giữa khu vực thành thị và nông thôn đang dần được thu hẹp. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh tăng từ 90,3% năm 2018 lên 96,2% năm 2022. Các khu công nghiệp và khu chế xuất đang hoạt động cũng đã đầu tư vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững trong sản xuất. Tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường tăng từ 80,1% lên 91,0%.²³²

229 Kinh tế môi trường 2023.

230 Sinha và cộng sự 2018; Tổ chức Y tế thế giới và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc 2019; Humphrey 2009.

231 (WHO, 2016)

232 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Cơ quan Hợp tác phát triển Đức (GIZ) và Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam, 2023.

Theo Điều tra các chỉ tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2020–2021 (SDGCW), các hộ gia đình tại Việt Nam gần như đã đạt mức tiếp cận phổ cập đối với nguồn nước uống hợp vệ sinh²³³ trong phạm vi khoảng cách có thể tiếp cận, sử dụng dịch vụ nước uống cơ bản²³⁴, có điểm rửa tay với nước và xà phòng. Khoảng 8 trên 10 người dân sử dụng phương pháp xử lý nước phù hợp. 95,4% nữ từ 15–19 tuổi sử dụng sản phẩm vệ sinh kinh nguyệt phù hợp, đồng thời có không gian riêng tư để vệ sinh và thay đồ ở nhà. Tuy nhiên, 3% hộ gia đình ở Việt Nam vẫn chưa được tiếp cận nguồn nước uống an toàn do thiếu nước theo mùa (chiếm 71,6%)²³⁵²³⁶. Bên cạnh đó, mặc dù 92,1% dân số đã có điều kiện vệ sinh được cải thiện, nhưng tình trạng đi vệ sinh ngoài trời (2,7% dân số, tương đương khoảng 2,7 triệu người), cùng với việc sử dụng nhà vệ sinh chung (3%) vẫn còn tồn tại.

Hơn nữa, mặc dù đã được tiếp cận với các công trình hợp vệ sinh, chất lượng nước và việc quản lý an toàn các dịch vụ nước uống vẫn là một vấn đề đáng quan ngại. Từ năm 2020 đến năm 2021, trong 10 thành viên hộ gia đình, có 4 người ghi nhận nước uống của họ có mức độ nhiễm khuẩn *Escherichia coli* (*E. coli*)²³⁷ ít nhất ở mức trung bình, trong đó 11,9% số hộ chịu rủi ro rất cao với mức nhiễm vượt quá 100 đơn vị *E. coli* trên mỗi 100 mL nước. Sự hiện diện của vi khuẩn *E. coli* là chỉ số phản ánh nguy cơ nhiễm bẩn phân trong nguồn nước. Mức độ ô nhiễm được ghi nhận cao hơn đáng kể ở những hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống không hợp vệ sinh. Ngoài ra, 0,6% thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống bị nhiễm asen (thạch tín).²³⁸ Việc tích trữ nước không đúng cách, cũng như quy trình xử lý chai, lọ và chiết rót không đảm bảo vệ sinh, có thể làm tăng nguy cơ nhiễm khuẩn tại điểm phân phối.²³⁹

Vẫn còn nhiều thách thức lớn trong việc đạt được Mục tiêu phát triển bền vững số 6 về nước sạch và vệ sinh.²⁴⁰ Theo SDG 6.1.1, 57,9% dân số Việt Nam hiện đang sử dụng nguồn nước được quản lý an toàn và 43,9% dân số sử dụng công trình vệ sinh được quản lý an toàn (SDG 6.2.1), căn cứ theo điều tra SDGCW 2020–2021. Trong khi đó, mục tiêu quốc gia đến năm 2030 là 95% dân số được tiếp cận và sử dụng nguồn nước được quản lý an toàn, tương ứng với tốc độ tăng trưởng trung bình hằng năm 5,1%. Nếu áp dụng cùng mục tiêu cho các công trình vệ sinh được quản lý an toàn, thì tốc độ tăng trưởng cần thiết ước tính khoảng 8,0% mỗi năm.

Thách thức về vấn đề vệ sinh cơ bản tại các cộng đồng nông thôn, vùng sâu vùng xa và nhóm yếu thế

Tại Việt Nam, khả năng tiếp cận nguồn nước uống hợp vệ sinh hiện đạt mức gần như phổ cập đối với các hộ gia đình ở cả khu vực thành thị và nông thôn, với trên 97% số hộ có nguồn nước uống chính được xếp vào nhóm nguồn nước hợp vệ sinh. Tuy nhiên, vẫn tồn tại sự khác biệt nhẹ giữa các vùng miền. Khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc ghi nhận tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh thấp nhất (93%). Sự chênh lệch tương tự cũng thể hiện rõ ở các nhóm dân tộc thiểu số và các hộ gia đình nghèo nhất.

Chênh lệch lớn hơn được ghi nhận trong khả năng tiếp cận các công trình vệ sinh hợp vệ sinh, khi tỷ lệ tiếp cận gần như phổ cập ở các hộ gia đình khu vực thành thị (97,8%), còn ở khu vực

233 Nguồn nước uống hợp vệ sinh bao gồm: nước được dẫn qua hệ thống ống (dẫn vào nhà, khuôn viên, sân hoặc khu đất, hoặc từ hàng xóm, vòi công cộng), giếng khoan, giếng đào có nắp bảo vệ, mạch nước ngầm được bảo vệ, nước mưa được hứng, nước đóng chai hoặc nước được cung cấp tận nơi.

234 Nguồn nước uống cơ bản được định nghĩa là nước uống từ một nguồn hợp vệ sinh, với thời gian đi lấy và quay về không quá 30 phút.

235 UNICEF Việt Nam 2023.

236 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF), 2021.

237 Ô nhiễm *E. coli* mức độ trung bình: 1–10 *E. coli* trên 100 mL nước.

238 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF), 2021.

239 UNICEF Việt Nam 2023.

240 UNICEF Việt Nam 2022c.

nông thôn là 89,1%. Sự chênh lệch này trở nên rõ rệt hơn ở quy mô vùng, với tỷ lệ tiếp cận thấp nhất thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long (78,7%), tiếp theo là vùng Tây Nguyên (82,7%).²⁴¹ Bên cạnh đó, khi phân tách theo nguồn nước uống qua đường ống và các nguồn khác, tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước qua đường ống ở khu vực nông thôn tương đối thấp (19,5% nước đường ống được dẫn vào nhà) so với khu vực thành thị (57,1% nước đường ống được dẫn vào nhà). Sự khác biệt này cũng thể hiện rõ ràng giữa các vùng và giữa các nhóm phân theo điều kiện kinh tế. So với tỷ lệ cao ở vùng Đồng bằng sông Hồng (trên 50%), tỷ lệ tiếp cận nguồn nước uống qua đường ống thấp hơn đáng kể ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (16,5%), Tây Nguyên (12,2%), và Đồng bằng sông Cửu Long (22,0%). Tỷ lệ hộ có nước qua đường ống dưới 10% thuộc nhóm nghèo nhất, còn ở nhóm giàu nhất là 72,3%.²⁴²

Công trình rửa tay đầy đủ với xà phòng và nước đóng vai trò thiết yếu trong thực hành vệ sinh tốt và phòng ngừa các bệnh truyền nhiễm. Tỷ lệ hộ gia đình có thể tiếp cận công trình rửa tay với xà phòng và nước gần như phổ cập ở khu vực thành thị (96,4%), còn ở khu vực nông thôn là 87,8%. Tỷ lệ hộ có công trình rửa tay đầy đủ cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (95%), trong khi vùng Tây Nguyên thấp hơn đáng kể (78,1%).

Bảng 1 trình bày tỷ lệ thành viên trong gia đình có khả năng tiếp cận các công trình NS&VS hợp vệ sinh theo khu vực cư trú, vùng địa lý, dân tộc của chủ hộ và tình trạng kinh tế.

Bảng 1: Tỷ lệ tiếp cận nguồn nước uống hợp vệ sinh (2020-2021)

		NƯỚC SẠCH	NHÀ VỆ SINH CƠ BẢN	VỆ SINH CÁ NHÂN
		Tiếp cận nguồn nước uống hợp vệ sinh	Tiếp cận công trình vệ sinh hợp vệ sinh	Tiếp cận công trình rửa tay có nước và xà phòng
Cấp quốc gia	<i>Quốc gia</i>	98,1	92,1	90,7
Khu vực cư trú	<i>Thành thị</i>	99,6	97,8	96,4
	<i>Nông thôn</i>	97,2	89,1	87,8
Vùng	<i>Đồng bằng sông Hồng</i>	99,6	98,9	92,2
	<i>Hà Nội</i>	99,4	98,7	97,4
	<i>Trung du và miền núi phía Bắc</i>	93,9	87,7	84,9
	<i>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</i>	97,5	95,1	92,1
	<i>Tây Nguyên</i>	96,8	82,7	78,1
	<i>Đông Nam Bộ</i>	99,4	98,3	95,0
	<i>Thành phố Hồ Chí Minh</i>	99,6	98,4	93,8
	<i>Đồng bằng sông Cửu Long</i>	98,5	78,7	91,3

241 UNICEF Việt Nam 2023.

242 Như trên.

		NƯỚC SẠCH	NHÀ VỆ SINH CƠ BẢN	VỆ SINH CÁ NHÂN
		Tiếp cận nguồn nước uống hợp vệ sinh	Tiếp cận công trình vệ sinh hợp vệ sinh	Tiếp cận công trình rửa tay có nước và xà phòng
Dân tộc của chủ hộ	<i>Kinh và Hoa</i>	99,0	94,6	93,4
	<i>Tày, Thái, Mường, Nùng</i>	90,9	89,4	82,1
	<i>Khmer</i>	100,0	73,1	85,7
	<i>Mông</i>	84,1	46,4	50,3
	<i>Khác/không xác định</i>	94,0	69,6	67,9
Tình trạng giàu nghèo	<i>Nghèo nhất</i>	93,0	69,6	72,4
	<i>Nghèo</i>	98,5	93,2	89,7
	<i>Trung bình</i>	99,1	98,6	94,7
	<i>Giàu</i>	99,8	99,2	97,8
	<i>Giàu nhất</i>	99,9	100,0	99,0

Nguồn: Điều tra SDGCW 2020-2021

Khả năng tiếp cận các công trình NS&VS tại Việt Nam có sự khác biệt đáng kể theo dân tộc, điều kiện kinh tế và giới. Trên tất cả các chỉ tiêu, các thành viên trong gia đình có chủ hộ là người Mông phải đối mặt với nhiều thách thức nhất trong việc tiếp cận nước sạch, nhà vệ sinh cơ bản và vệ sinh cá nhân (số liệu tương ứng là 84,1%, 46,4% và 50,3%). Các cá nhân thuộc nhóm có điều kiện kinh tế nghèo nhất có khả năng tiếp cận các công trình NS&VS thấp nhất so với các thành viên trong gia đình thuộc nhóm giàu có nhất, với chỉ 67,9% dân số thuộc nhóm hộ nghèo nhất có thể tiếp cận công trình rửa tay có nước và xà phòng, trong khi ở nhóm giàu nhất, tỷ lệ này gần như phổ cập. Phụ nữ và trẻ em gái có xu hướng chịu trách nhiệm chính trong việc gánh nước, thường phải di chuyển quãng đường dài (34,2% nữ giới trong gia đình từ 15 tuổi trở lên tham gia hoạt động này, còn ở nam giới là 23,6%).²⁴³

Mặc dù khu vực nông thôn có tỷ lệ quản lý an toàn chất thải phân người cao hơn (92,0% so với 82,2%), nhưng việc quản lý nước thải vẫn còn hạn chế. Ở khu vực thành thị, chỉ khoảng 15% lượng nước thải được thu gom và xử lý.²⁴⁴ Bên cạnh đó, việc quản lý và xử lý phân trẻ em vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Năm 2020, 10,7 triệu người (trong đó 10,15 triệu người ở nông thôn và 550.000 người ở thành thị) vẫn đi vệ sinh ngoài trời, chiếm khoảng 2,7% dân số toàn quốc, căn cứ theo số liệu khảo sát năm 2020–2021.²⁴⁵ Tỷ lệ đi vệ sinh ngoài trời đặc biệt cao ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (9,3%) và Tây Nguyên (8,0%), nơi cơ sở hạ tầng vệ sinh còn hạn chế. Tình trạng này cũng phổ biến trong nhóm lao động làm việc ngoài đồng, thường có quãng đường di chuyển từ nhà đến nơi làm việc khá xa.²⁴⁶ Để giải quyết những thách thức, cần tới các can thiệp có mục tiêu nhằm mở rộng cơ sở hạ tầng vệ sinh tại các vùng chưa phát triển và cung cấp các giải pháp vệ sinh di động hoặc có thể sử dụng tại chỗ cho người lao động hay di chuyển, đảm bảo tiến bộ công bằng trong cải thiện điều kiện thực hành vệ sinh tốt và sức khỏe, qua đó tác động tích cực đến sức khỏe, dinh dưỡng của trẻ em và năng suất lao động.

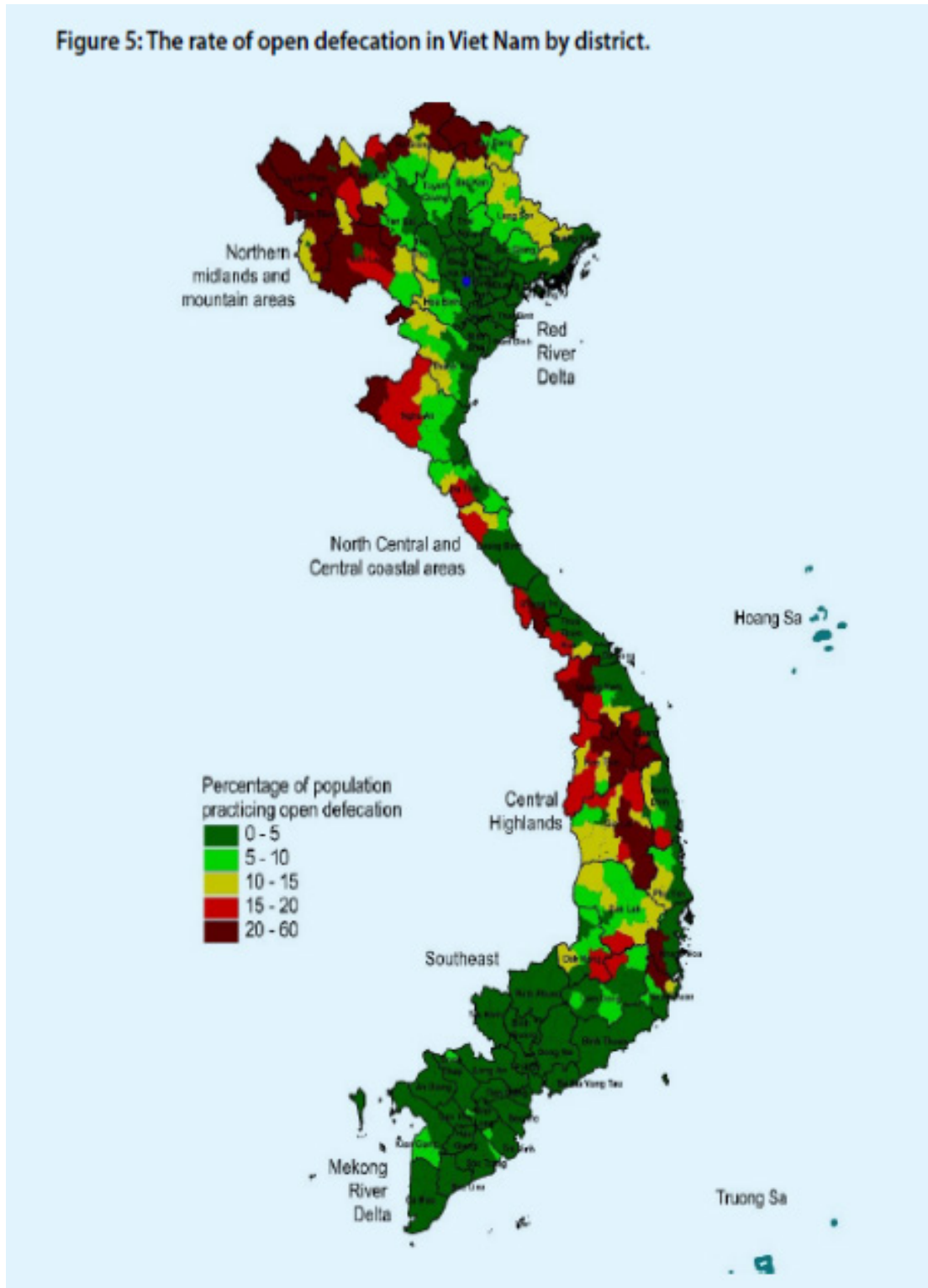
243 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF), 2021.

244 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Cơ quan Hợp tác phát triển Đức (GIZ) và Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam, 2023.

245 UNICEF Việt Nam, 2020; Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF), 2021.

246 UNICEF Việt Nam, 2024b; Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF), 2021.

Hình 23. Tỷ lệ đi vệ sinh ngoài trời tại Việt Nam theo các huyện



Nguồn: ²⁴⁷

247 UNICEF Việt Nam 2024b.

Khả năng chi trả cho nước sạch của các nhóm dân tộc thiểu số ở khu vực nông thôn có thể là một yếu tố đáng kể góp phần vào những khác biệt này. Các nghiên cứu về cung cấp nước sạch, nhà vệ sinh cơ bản, vệ sinh cá nhân ở các nhóm dân cư vùng sâu, vùng xa tại Sóc Trăng, Gia Lai và Điện Biên cho thấy người Bahnar, Jrai và H'Mông là những nhóm chi tiêu ít nhất cho nước sinh hoạt (chỉ từ 0–3% thu nhập trung vị), trong khi họ phụ thuộc chủ yếu vào hệ thống cấp nước do cộng đồng quản lý, nước giếng hoặc suối để đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt và nước uống.²⁴⁸ Điều này cho thấy cần có các chính sách can thiệp có trọng tâm và phù hợp về văn hóa, ưu tiên các nhóm chịu thiệt thòi, nhằm đảm bảo có thể tiếp cận nguồn nước đảm bảo, an toàn, với chi phí hợp lý, đồng thời xem xét đến bối cảnh kinh tế – xã hội và những thách thức đặc thù của họ.

Hiểu biết và kỹ năng còn hạn chế về quản lý vệ sinh kinh nguyệt (QLVSKH) trong nhóm dân tộc thiểu số tại Việt Nam phản ánh những chênh lệch sâu rộng hơn trong giáo dục sức khỏe và khả năng tiếp cận các dịch vụ NS&VS. Những thách thức này càng trở nên lớn hơn bởi các điều cấm kỵ trong văn hóa, vốn hạn chế việc thảo luận cởi mở và sự hỗ trợ xã hội dành cho phụ nữ và trẻ em gái trong kỳ kinh nguyệt, qua đó khiến họ càng bị thiệt thòi trong cộng đồng. Bên cạnh đó, các sản phẩm phục vụ QLVSKH hiện còn hạn chế về chủng loại và chất lượng thấp.²⁴⁹ Việc lồng ghép giáo dục về QLVSKH vào các chương trình sức khỏe cộng đồng và đảm bảo khả năng tiếp cận các sản phẩm vệ sinh kinh nguyệt có chất lượng tốt, giá cả phù hợp có thể nâng cao phẩm giá, sức khỏe và sự tham gia của phụ nữ và trẻ em gái vào xã hội tại các khu vực chưa phát triển, đồng thời góp phần thúc đẩy bình đẳng giới và phát triển kinh tế – xã hội.

Sự chuyển dịch đầu tư công vào lĩnh vực NS&VS

Chi tiêu cho các hoạt động liên quan đến NS&VS tại Việt Nam đã có sự thay đổi đáng kể về ưu tiên trong những năm gần đây, phản ánh đồng thời những tiến bộ đạt được và những thách thức còn tồn tại. Tỷ lệ chi tiêu cho các hoạt động NS&VS cơ bản so với GDP của Việt Nam giảm từ 1% năm 2016 xuống còn 0,6% năm 2018 (Hình 24), trong khi tổng nhu cầu đầu tư vốn ước tính để đạt được các mục tiêu NS&VS của Chính phủ đến năm 2030 rơi vào khoảng 204,3 nghìn tỷ đồng (tương đương 8,8 tỷ USD), chiếm khoảng 3% GDP của Việt Nam năm 2020.²⁵⁰ Các khoản đầu tư này tập trung chủ yếu vào mở rộng các dịch vụ cơ bản, phát triển hệ thống xử lý nước thải đô thị, cấp nước đô thị và nông thôn, cũng như cải thiện công trình vệ sinh tại trường học và trong gia đình. Tuy nhiên, để đạt được SDG 6 về quản lý an toàn nước và nhà vệ sinh – đảm bảo 100% dân số được tiếp cận dịch vụ cấp nước liên tục tại nơi ở, chất lượng nước được giám sát theo tiêu chuẩn WHO, và nước thải cùng bùn thải được xử lý an toàn – Việt Nam cần mức đầu tư lớn hơn nhiều. Theo các ước tính thận trọng gần đây, Việt Nam sẽ cần tổng cộng khoảng 34,9 tỷ USD (tương đương 13% GDP năm 2020), trong đó 18,6 tỷ USD dành cho dịch vụ cấp nước, và 13,5 tỷ USD cho dịch vụ vệ sinh, với phần đáng kể được phân bổ cho việc mở rộng dịch vụ tới các nhóm dân cư chưa được tiếp cận và duy trì hạ tầng vốn hiện có.²⁵¹ Việc điều chỉnh các nhu cầu tài chính này với Kế hoạch đầu tư trung hạn (MTIP) của Việt Nam và lộ trình chính sách quốc gia sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc cân đối ưu tiên tài chính giữa các ngành, đồng thời đảm bảo cách tiếp cận theo giai đoạn nhằm đáp ứng các mục tiêu quốc gia và toàn cầu.

Mặc dù nhu cầu đầu tư ngày càng gia tăng, đã có những tiến bộ trong một số lĩnh vực trọng điểm. Chi tiêu cho NS&VS tại các tỉnh miền núi và khu vực nghèo đã tăng đáng kể, từ 7,0% và 12,0% năm 2016 lên lần lượt là 24,0% và 47,0% năm 2018. Phần lớn ngân sách (59,1%) được sử dụng cho xử lý nước thải đô thị và hệ thống thoát nước. Tuy nhiên, chi tiêu cho các dịch vụ hỗ trợ vẫn còn hạn chế (đào tạo và hướng dẫn (4,1%), vệ sinh cơ bản trong gia đình (6,1%), cấp nước cơ bản (7,7%), cấp nước sạch (7,8%), dịch vụ vệ sinh công cộng (chủ yếu tại các cơ quan nhà nước) (15,1%). Chi tiêu cho truyền thông thực hành vệ sinh và rửa tay chỉ chiếm lần lượt là 0,01% và 0,02% ngân sách. Ngân sách nhà nước là nguồn chi tiêu chính, bao gồm nguồn thu của Chính

248 UNICEF Việt Nam 2023.

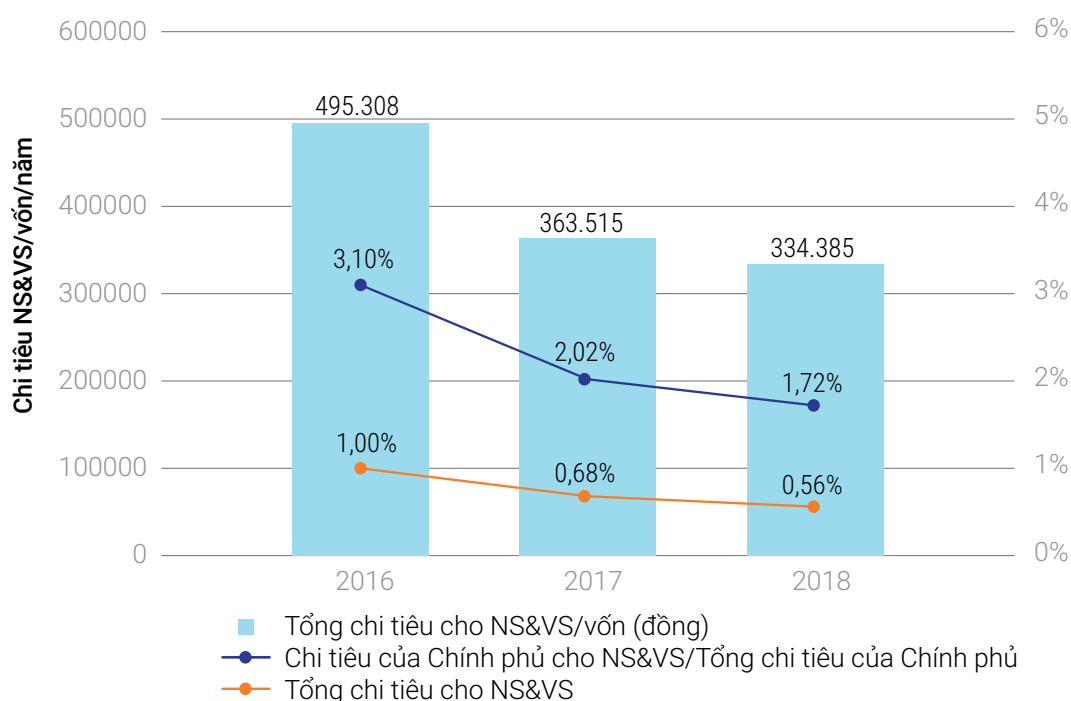
249 Như trên.

250 UNICEF 2022b.

251 Như trên.

phủ, nguồn vốn hoàn lại của Chính phủ (như đi vay và trái phiếu), cùng nguồn vốn không hoàn lại (bao gồm trợ cấp và Viện trợ Phát triển Chính thức (ODA)). Đầu tư khu vực tư nhân cũng được khuyến khích, đặc biệt tại các khu vực có mật độ dân số cao.²⁵² Những số liệu này một lần nữa khẳng định sự cần thiết phải cân đối lại đầu tư trong lĩnh vực NS&VS, với trọng tâm lớn hơn vào vệ sinh cộng đồng, tiếp cận nước sạch, và truyền thông về vệ sinh, nhằm cải thiện sức khỏe và đời sống của người dân trên toàn quốc.

Hình 24. Chi tiêu và đầu tư của Chính phủ cho lĩnh vực NS&VS tính theo đầu người (VND)



Nguồn: UNICEF (2019), Đánh giá nhanh về tình hình tài trợ cho các lĩnh vực NS&VS tại Việt Nam

Tác động của biến đổi khí hậu

Do ảnh hưởng của các cú sốc khí hậu và sức ép gia tăng đối với lĩnh vực NS&VS, người dân có thể phải đối mặt với dịch vụ thấp hơn về chất lượng, số lượng và tính ổn định. Đặc biệt, các cộng đồng dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng sâu, vùng xa – vốn đã dễ bị tổn thương hơn – sẽ phải chịu rủi ro cao hơn về thiệt hại đối với cơ sở hạ tầng NS&VS khi xảy ra các sự kiện như bão, lốc xoáy hoặc sạt lở đất, do họ gặp nhiều khó khăn trong vận hành, duy trì dịch vụ và thiếu thông tin kịp thời. Bên cạnh đó, nguy cơ về sức khỏe nghiêm trọng cũng gia tăng, khi khả năng đảm bảo vệ sinh cá nhân bị hạn chế. Ví dụ, trong thời kỳ hạn hán hoặc lũ lụt, dòng chảy sông ngòi thường chứa nồng độ các chất ô nhiễm và tạp chất cao hơn. Trong khi đó, tại các khu vực ven biển, khả năng trữ nước của đất và chất lượng nước ngầm suy giảm do xâm nhập mặn.²⁵³

Cơn bão Yagi mới xảy ra gần đây cũng cho thấy tác động tàn phá nghiêm trọng của những thách

²⁵² UNICEF Việt Nam 2020.

²⁵³ UNICEF Việt Nam 2024b.

thức này - ước tính có 321.946 hệ thống vệ sinh hộ gia đình bị hư hại và 98.144 hộ có nguồn nước tự cung bị ảnh hưởng. Các tỉnh như Quảng Ninh và Hải Phòng chịu thiệt hại nặng nề nhất, chủ yếu do sạt lở đất, ngập lụt và sự yếu kém của cơ sở hạ tầng. Thiệt hại đối với hệ thống cấp nước qua đường ống và công trình vệ sinh không chỉ làm gián đoạn khả năng tiếp cận nước sạch, mà còn tăng nguy cơ mắc các bệnh truyền qua đường nước, đặc biệt đối với 91.000 người bị mất hoàn toàn khả năng tiếp cận nguồn nước an toàn. Tương tự với các tổn thương mang tính đa ngành khác, các nhóm dễ bị tổn thương — bao gồm phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số và người cao tuổi — phải đối mặt với rủi ro và tác động nhân đạo nghiêm trọng hơn trong đợt thiên tai này. Tổng nhu cầu phục hồi cho lĩnh vực NS&VS do tổn thất và thiệt hại gây ra được ước tính khoảng 1.526 tỷ đồng, tương đương 62,54 triệu USD, với các khuyến nghị tập trung vào việc sửa chữa và khôi phục hệ thống cấp nước theo hướng đảm bảo khả năng chống chịu tốt hơn, cung cấp khoản vay cho các đơn vị vận hành để sửa chữa cơ sở hạ tầng, và hỗ trợ tiền mặt cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng.²⁵⁴

6.3 Khuyến nghị chính sách:

Giai đoạn 2025-2030

- **Ưu tiên mở rộng các dịch vụ cơ bản nhằm đáp ứng các mục tiêu NS&VS của Chính phủ**, tập trung vào mở rộng phạm vi tiếp cận nước sạch và vệ sinh tại khu vực nông thôn và vùng khó khăn.
 - **Tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng NS&VS, bao gồm cả hoạt động vận hành và bảo dưỡng** tại các khu vực miền núi, vùng sâu và vùng xa. Huy động và phân bổ nguồn vốn đầu tư công trung hạn cho giai đoạn 2026–2030 (phân định rõ khu vực đầu tư của nhà nước và khu vực tư nhân) nhằm thu hẹp khoảng cách và chênh lệch giữa các vùng về các chỉ số NS&VS chủ chốt. Đảm bảo tiếp cận bao trùm cho người khuyết tật và những người có hạn chế tạm thời về khả năng di chuyển, vận dụng bài học kinh nghiệm từ Chiến dịch Swachh Bharat Mission (SBM) của Ấn Độ.²⁵⁵
 - **Tăng cường đầu tư vào hệ thống hạ tầng nước thành thị và nông thôn nhằm mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ nước được quản lý an toàn.** Bao gồm nâng cấp các cơ sở xử lý nước, mở rộng mạng lưới cấp nước đường ống tới các khu vực còn thiếu thốn, và bảo đảm tiếp cận công bằng cho các nhóm thu nhập thấp và nhóm yếu thế.
 - **Mở rộng đầu tư vốn cho mạng lưới cấp nước đường ống và hệ thống xử lý nước thải ở thành thị và nông thôn**, phù hợp với Kế hoạch đầu tư trung hạn.
 - **Cải thiện hoặc thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát** để xây dựng nền tảng giám sát liên tục tiến độ của ngành NS&VS, hướng tới hoàn thành SDG 6.
 - **Ưu tiên cải thiện cơ sở vật chất NS&VS trong các đơn vị công**, đặc biệt là trường học và cơ sở y tế. Bao gồm bảo đảm tiếp cận nguồn nước được quản lý an toàn, hệ thống vệ sinh hoạt động tốt, và điểm rửa tay có xà phòng. Thực thi hướng dẫn quốc gia về cơ sở hạ tầng NS&VS tại trường học và cơ sở y tế nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn toàn cầu,

²⁵⁴ UNDP 2024.

²⁵⁵ Chính phủ Ấn Độ đã triển khai chương trình thúc đẩy vệ sinh "Swachh Bharat Mission (SBM)" vào năm 2014, qua đó tỷ lệ tiếp cận vệ sinh khu vực nông thôn tăng từ 38,7% năm 2014 lên 99,1% vào năm 2019. Bên cạnh đó, chương trình đã thành công thay đổi hành vi người dân thông qua các quan hệ đối tác chiến lược với các bộ, ngành, đối tác phát triển, cơ quan truyền thông và những người có ảnh hưởng lớn trong xã hội. Kể từ khi khởi động, hơn 95 triệu nhà vệ sinh đã được xây dựng trên toàn Ấn Độ, cả ở khu vực nông thôn và thành thị, biến chương trình SBM trở thành sáng kiến xây dựng nhà vệ sinh lớn nhất thế giới — một phong trào quốc dân, do dân và vì dân. Trong quá trình triển khai, vệ sinh được xác định là lĩnh vực trọng tâm ở cấp bang, với sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ tướng Narendra Modi. Tổng ngân sách tích lũy khoảng 20 tỷ USD đã được chi tiêu cho chương trình trong giai đoạn 2014–2019. UNICEF Việt Nam 2020.

bao gồm yêu cầu về khả năng tiếp cận, công trình phù hợp về giới, và khả năng cung cấp cho nhóm người khuyết tật.

- **Tăng cường công tác quy hoạch và phối hợp liên ngành, liên bộ, liên vùng và theo lưu vực sông trong ra quyết định đầu tư, triển khai, giám sát và đánh giá.** Thiết lập cơ chế phối hợp chính thức, phù hợp với quá trình cải cách thể chế đang diễn ra, nhằm củng cố sự thống nhất trong đầu tư, tính nhất quán trong chính sách, và trách nhiệm giải trình trong lĩnh vực.
 - Thí điểm mô hình gộp đầu tư NS&VS và liên kết giữa khu vực thành thị – nông thôn hoặc giữa các vùng nông thôn, nhằm tận dụng hiệu quả tính kinh tế về quy mô, thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân, và hỗ trợ tính bền vững tài chính trong phát triển hạ tầng.
- **Lồng ghép quy hoạch NS&VS với các chiến lược phát triển hạ tầng rộng hơn và tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu,** thông qua các khuôn khổ phối hợp cấp vùng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên nước và cung cấp dịch vụ. Tích hợp các chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu vào chính sách NS&VS. Đầu tư vào công nghệ NS&VS bền vững, thân thiện với khí hậu, cũng như ứng dụng năng lượng tái tạo và giải pháp tiết kiệm năng lượng, đồng thời tăng cường năng lực phòng chống và ứng phó thiên tai tại khu vực nông thôn.
- **Đẩy mạnh các chiến dịch nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của cộng đồng** về tầm quan trọng của việc sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và công trình vệ sinh đảm bảo, cùng với thực hành rửa tay đúng cách tại cộng đồng, trường học và cơ sở y tế, nhằm đảm bảo tiếp cận công bằng. Thúc đẩy cung cấp thông tin chính xác, phù hợp với bối cảnh địa phương về sức khỏe kinh nguyệt, bao gồm xử lý cơn đau, vật dụng vệ sinh kinh nguyệt, giáo dục sức khỏe sinh sản, đặc biệt tại các khu vực vùng sâu, vùng xa.
- **Tăng cường quản lý nước thải và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn** tại khu vực thành thị và nông thôn, đặc biệt theo chuỗi quản lý vệ sinh được quản lý an toàn, bao gồm hệ thống toàn diện bảo đảm việc lưu trữ, vận chuyển, xử lý và thải bỏ hoặc tái sử dụng chất thải con người một cách an toàn. Ngoài ra cần đặc biệt chú trọng đến việc chấm dứt tình trạng đi vệ sinh ngoài trời và bảo đảm xử lý an toàn chất thải của trẻ em.
- **Khuyến khích áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn sáng tạo, như hệ thống tái chế và tái sử dụng nước thải,** nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nước và tăng cường tính bền vững của hạ tầng NS&VS. Mô hình Nhà vệ sinh “không phát thải” (Net Zero) được triển khai tại các trường tiểu học ở tỉnh Sóc Trăng là một ví dụ điển hình về việc ứng dụng năng lượng sạch, như năng lượng mặt trời, để chuyển hóa nước thải thành nước đã khử khuẩn có thể tái sử dụng, qua đó giảm thiểu đáng kể tác động môi trường.²⁵⁶ Hệ thống xử lý nước thải này cung cấp một giải pháp vệ sinh bền vững, đặc biệt phù hợp cho các trường học và khu vực đang đối mặt với khan hiếm nước hoặc tác động của biến đổi khí hậu. Trường học này chứng minh rằng trường học và các cơ sở công như cơ sở y tế có thể trở thành điểm khởi đầu hiệu quả cho việc nhân rộng các công nghệ này, góp phần bảo vệ sức khỏe trẻ em và duy trì việc học tập.
- **Nâng cao năng lực con người** ở các cấp chính quyền trung ương và địa phương thông qua các hoạt động chia sẻ kiến thức và chuyển giao kỹ năng một cách có hệ thống. Triển khai các chương trình tăng cường năng lực về NS&VS có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, dựa trên các tiêu chuẩn và hướng dẫn hiện hành, đồng thời thúc đẩy và củng cố hợp tác quốc tế.
- **Mở rộng các cơ chế tài trợ thay thế, bao gồm nguồn vốn cho vận hành và bảo dưỡng,** đặc biệt tại khu vực nông thôn, thông qua khai thác quan hệ đối tác công – tư (PPP) và huy động nguồn vốn đầu tư từ các ngân hàng thương mại hoặc nhà đầu tư tư nhân. Các dịch vụ

256 Pham, không đề năm

NS&VS an toàn và có khả năng chống chịu có thể được triển khai thông qua các mô hình PPP sáng tạo, nhằm nâng cao khả năng cung cấp và tính hợp lý về chi phí của các sản phẩm và dịch vụ như bộ lọc nước trong gia đình, thiết bị rửa tay, và xây dựng nhà tiêu; đồng thời giảm chi phí bảo dưỡng và tăng cường sự tham gia của cộng đồng. Mặc dù mô hình PPP có thể trở thành một cơ chế tài trợ tiềm năng, nhưng tính khả thi của mô hình này phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm phí thu hồi chi phí, cơ chế trợ cấp phù hợp, năng lực tín dụng của đơn vị cung cấp tiện ích, và phân bổ rủi ro công bằng giữa các bên. Những yếu tố này cần được đánh giá và điều chỉnh cẩn trọng để mở rộng khả năng tiếp cận nguồn vốn thương mại và ODA, bảo đảm sự tham gia bền vững và nhân rộng sự tham gia của khu vực tư nhân vào đầu tư trong lĩnh vực NS&VS.

Giai đoạn 2031-2045

- **Mở rộng trọng tâm từ việc tăng khả năng tiếp cận sang dần nâng cao chất lượng dịch vụ**, bao gồm giám sát an toàn nguồn nước và quản lý bùn thải vệ sinh. Tăng cường thực thi các tiêu chuẩn chất lượng nước và thiết lập cơ chế khuyến khích tuân thủ đối với các nhà máy xử lý nước thải.
- **Hướng tới đạt được 100% dịch vụ cấp nước và nhà vệ sinh được quản lý an toàn theo định nghĩa của SDG 6**, bảo đảm cung cấp nước liên tục đến tất cả các hộ gia đình, giám sát chất lượng theo tiêu chuẩn WHO, và xử lý nước thải, bùn thải toàn diện, bao gồm các khu vực nông thôn và khu dân cư phi chính thức. Tận dụng các cơ chế tài trợ quốc tế (như ODA và tài chính khí hậu) để thúc đẩy việc tuân thủ đầy đủ SDG 6.
- **Phát triển và tích hợp toàn diện hệ thống NS&VS có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu** và quản lý tài nguyên nước bền vững vào các chính sách quốc gia. Tăng cường hợp tác và điều phối giữa lĩnh vực Quản lý tài nguyên nước và NS&VS, đồng thời xem xét áp dụng các đổi mới công nghệ kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ NS&VS được quản lý an toàn. Kinh nghiệm củng cố tính bền vững trong đầu tư ngành nước tại Pháp có thể là một mô hình tham khảo giá trị cho Việt Nam.²⁵⁷
- **Mở rộng ứng dụng năng lượng tái tạo (NLTT) và tiết kiệm năng lượng (TKNL)** thông qua xây dựng chính sách NLTT&TKNL, triển khai các mô hình lắp đặt, phát triển tiêu chuẩn tín dụng nước và NLTT, cùng hoạt động giám sát và đánh giá. Để bảo đảm tính bền vững, cần thúc đẩy chuyển đổi sang ngành NS&VS phát thải thấp carbon, bằng cách tối ưu hóa việc sử dụng nước và năng lượng, tận dụng nguồn năng lượng tái tạo, và giảm phát thải khí nhà kính thông qua vận hành hiệu quả.
- **Tăng cường khả năng chống chịu của cộng đồng thông qua các chương trình NS&VS, bằng cách ưu tiên giảm bất bình đẳng** trong cung cấp dịch vụ, vốn đang khiến các nhóm dễ bị tổn thương chịu tác động rất lớn trước các mối đe dọa về khí hậu hoặc hạn chế khả năng ứng phó hiệu quả. Đóng góp của chương trình NS&VS đối với khả năng chống chịu của cộng đồng có thể được nâng cao hơn nữa thông qua hoạt động phát triển năng lực, củng cố khả năng chống chịu của hệ sinh thái, thúc đẩy tạo thu nhập, và bảo đảm nguồn lương thực – năng lượng.

²⁵⁷ Trong giai đoạn 2018–2019, Chính phủ Pháp, phối hợp cùng Ngân hàng phát triển quốc gia Caisse des Dépôts, đã tổ chức tham vấn với chính quyền địa phương, các đơn vị cung cấp dịch vụ và các tổ chức tài chính về vấn đề mới nổi liên quan đến chất lượng và khả năng sẵn có của nguồn nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Các cuộc thảo luận tập trung vào nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước, tăng cường niềm tin của người dân vào các đơn vị cung cấp dịch vụ công, quản lý tài nguyên nước, giảm thất thoát nước, và bảo vệ các hệ sinh thái thủy sinh. Kết quả là, Chính phủ Pháp cam kết dành 2 tỷ euro đầu tư cho lĩnh vực nước, được phân bổ thông qua Ngân hàng Caisse des Dépôts. UNICEF 2022b.

7. An sinh xã hội và quyền trẻ em

7.1 Tại sao cần đầu tư vào an sinh xã hội cho trẻ em?

Bối cảnh dân số, kinh tế và môi trường đang thay đổi của Việt Nam đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với hệ thống an sinh xã hội nhằm giải quyết bất bình đẳng và giảm nghèo, đặc biệt là trong nhóm trẻ em. Mô hình gia đình truyền thống, vốn đóng vai trò trụ cột trong chăm sóc trẻ em và người cao tuổi, đang dần được thay thế bởi nhu cầu và sự phụ thuộc lớn hơn vào các hệ thống an sinh và mạng lưới an toàn xã hội do Nhà nước cung cấp. Sự chuyển đổi này tác động đến các hộ gia đình nhiều thế hệ, trong đó an sinh xã hội hiệu quả có thể thúc đẩy năng suất lao động, cải thiện tình hình sức khỏe, và mở rộng cơ sở thuế. Khi quá trình đô thị hóa tăng tốc, khả năng tiếp cận các hệ thống an sinh xã hội toàn diện sẽ đóng vai trò then chốt trong việc giảm nghèo đô thị và giảm tính dễ bị tổn thương tại các trung tâm đô thị đang phát triển.

Đầu tư vào an sinh xã hội là chiến lược then chốt nhằm phá vỡ vòng lặp đói nghèo và loại trừ xã hội, nâng cao kết quả kinh tế, đồng thời thúc đẩy gắn kết xã hội. Thông qua việc giảm thiểu các rào cản trong tiếp cận dịch vụ thiết yếu, các chương trình an sinh xã hội đóng vai trò quan trọng trong giảm nghèo trẻ em và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là đối với nhóm dân cư yếu thế và dễ bị tổn thương.²⁵⁸ Kinh nghiệm từ Thái Lan và Mông Cổ – đặc biệt trong việc mở rộng trợ cấp xã hội cho trẻ em và hộ gia đình cũng như các chương trình an sinh xã hội nhạy cảm với trẻ em, cả về chiều rộng lẫn chiều sâu – cho thấy tác động tích cực của các chương trình trợ cấp trẻ em phổ cập trong cải thiện phúc lợi và giảm nghèo trẻ em, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng.²⁵⁹ Ước tính của Ủy ban Kinh tế - Xã hội châu Á – Thái Bình Dương (UN ESCAP) về tác động của chính sách trợ cấp trẻ em cơ bản tại các quốc gia Đông Á và Thái Bình Dương cho thấy tỷ lệ nghèo hộ gia đình có thể giảm đáng kể từ 5,1% - 91,2%, dựa trên chuẩn nghèo quốc tế là thu nhập 3,65 USD/ngày. Tại Việt Nam, các phân tích gần đây cho thấy quốc gia đang từng bước tiến tới an sinh xã hội phổ cập cho toàn trẻ em – chẳng hạn thông qua chính sách trợ cấp tiền mặt cho mọi trẻ dưới 3 tuổi hoặc dưới 6 tuổi – có thể giúp giảm mạnh tỷ lệ nghèo trẻ em, với chi phí ban đầu ước tính chỉ chiếm khoảng 1–2% GDP.²⁶⁰

Việc mở rộng các chương trình trợ cấp tiền mặt cho trẻ em không chỉ giúp giảm nghèo (trẻ em)²⁶¹ mà còn tạo ra tác động sâu rộng đến phúc lợi trẻ em và phát triển nguồn nhân lực.²⁶² Các nghiên cứu toàn cầu và khu vực cho thấy rằng các chương trình trợ cấp tiền mặt được thiết kế tốt có thể góp phần cải thiện tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ²⁶³, nâng cao tỷ lệ đi học²⁶⁴, đồng thời giảm tình trạng lao động trẻ em²⁶⁵, giảm xâm hại và ngược đãi trẻ em²⁶⁶, mang lại lợi ích kinh tế - xã hội lâu dài. Ví dụ, các chương trình trợ cấp tiền mặt giúp nâng cao sự đa dạng trong khẩu phần ăn và an ninh lương thực, đặc biệt đối với trẻ nhỏ, bằng cách giúp các hộ gia đình có khả năng mua thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng và dịch vụ y tế thiết yếu, như được chứng minh trong Chương trình Tiền trợ cấp trẻ em của Mông

258 Fiszbein và cộng sự. 2009; Handa và cộng sự. 2018; Giang và Nguyễn 2017.

259 Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc, 2020a; Quốc hội Mông Cổ, 2022; UN ESCAP, 2021.

260 UN ESCAP 2023.

261 Resina, Kamarni, và Putra 2023; UN ESCAP 2021; UNICEF 2019b.

262 Handa và cộng sự. 2018; Awojobi 2022; Bastagli và cộng sự. 2016; Bastagli và cộng sự. 2019.

263 Ngân hàng Thế giới, 2011; Frufonga, 2015; Cahyadi và cộng sự, 2020; UNICEF và Bộ Phụ nữ, Trẻ em và Giảm nghèo, 2015; Satriawan, 2016.

264 ADB 2020; ILO 2024.

265 Frufonga 2015; Cahyadi và cộng sự. 2020.

266 Jocson và cộng sự. 2023.

Cổ, Chương trình Trợ cấp nuôi con của Thái Lan, cũng như các chương trình trợ cấp trẻ em tại Philippines và Indonesia.²⁶⁷

Bên cạnh vai trò trong giảm nghèo và thu hẹp bất bình đẳng, an sinh xã hội còn là công cụ quan trọng trong quản lý kinh tế vĩ mô. Trong bối cảnh các cú sốc và suy thoái kinh tế, các biện pháp an sinh xã hội có thể được triển khai một cách có chiến lược nhằm ổn định nền kinh tế thông qua việc kích thích tổng cầu, duy trì mức tiêu dùng của hộ gia đình và ngăn chặn suy giảm kinh tế. Trong giai đoạn xảy ra cú sốc như đại dịch COVID-19 năm 2020–2022, các chương trình an sinh xã hội và trợ cấp tiền mặt đã đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ sinh kế, duy trì mức tiêu dùng trong nước và ngăn chặn vòng xoáy suy thoái kinh tế, bao gồm cả tại Việt Nam.²⁶⁸ Các biện pháp này không chỉ hỗ trợ sinh kế cho các nhóm dễ bị tổn thương, mà còn tăng cường khả năng chống chịu và phục hồi của nền kinh tế thông qua duy trì tiêu dùng và hoạt động kinh tế trong nước. Ví dụ, tại Mông Cổ, việc tăng cường hỗ trợ khẩn cấp trong khuôn khổ chương trình trợ cấp trẻ em phổ cập trong thời kỳ đại dịch COVID-19 đã giúp giảm tỷ lệ nghèo xuống thấp hơn mức trước đại dịch, và đây được xem là chương trình hiệu quả nhất trong việc cung cấp hỗ trợ khẩn cấp trong đại dịch, nhờ có mức bao phủ rộng và cơ chế chi trả sẵn có. Mức trợ cấp cao hơn này sau đó đã được chính thức duy trì lâu dài từ năm 2022.²⁶⁹ Tăng cường các cơ chế an sinh xã hội có khả năng ứng phó với cú sốc sẽ là yếu tố then chốt để duy trì ổn định kinh tế trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang phải đối mặt với rủi ro khí hậu, biến động kinh tế và thay đổi cơ cấu dân số.

Việc lồng ghép hệ thống an sinh xã hội cùng với khung quyền trẻ em giúp đảm bảo mọi trẻ em đều được bảo vệ và hỗ trợ, phù hợp với cam kết của Việt Nam đối với các công ước quốc tế, đặc biệt là Công ước Liên Hợp Quốc về Quyền trẻ em, mà Việt Nam đã phê chuẩn từ năm 1990. Sự gắn kết này tăng cường trách nhiệm giải trình và đặt ưu tiên cho nhu cầu cụ thể của các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, bao gồm trẻ em khuyết tật, trẻ mồ côi và trẻ em trong các cộng đồng bị thiệt thòi.

7.2 Xu hướng, thách thức và cơ hội

Giảm nghèo trẻ em và mở rộng độ bao phủ và công bằng trong an sinh xã hội

Việt Nam cũng đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc giảm nghèo cả về tiền tệ và đa chiều²⁷⁰ giữa các hộ gia đình (Hình 25) cũng như trẻ em (Hình 26). Năm 2016, tỷ lệ nghèo đa chiều của các hộ gia đình ở Việt Nam là 9,2%, với sự chênh lệch đáng kể giữa các khu vực. Đến năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cả nước đã giảm xuống còn 4,2%, phản ánh những tiến bộ đáng kể. Tuy nhiên, sự chênh lệch vẫn tồn tại, với khu vực Trung du và miền núi phía Bắc vẫn có tỷ lệ cao nhất là 12,8%, so với tỷ lệ tối thiểu của Đông Nam Bộ là 0,4%. Một xu hướng tương tự cũng được quan sát thấy ở trẻ em. Tỷ lệ nghèo đa chiều ở trẻ em dưới 16 tuổi, trong khi liên tục vượt quá tỷ lệ nghèo hộ gia đình (gần gấp đôi), cũng đã giảm trong giai đoạn này từ 25,9% năm 2016 xuống 13,0% năm 2024 theo ngưỡng 2/7, và từ 11,9% năm 2016 xuống 3,7% vào năm 2025 theo ngưỡng 3/7 chiều (Hình 26). Định nghĩa cập nhật về nghèo trẻ em đa chiều vào năm 2024 xem xét ngưỡng 3/8 chiều, chiếm thêm một khía cạnh bổ sung về khả năng tiếp cận của trẻ em với các tài liệu giải trí (học tập), mang lại tỷ lệ nghèo là 8,4%.²⁷¹ Nhìn chung, những

267 ILO 2024; UNICEF 2019b; Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc, 2020a; Huijbregts và cộng sự, 2023; Cahyadi và cộng sự, 2020; Frufonga, 2015; UNICEF 2019a.

268 UNICEF Việt Nam, 2022a; Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc, 2020c; Tổ chức Lao động Quốc tế 2024; UNESCAP 2021.

269 Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc, 2020a; Quốc hội Mông Cổ, 2022; UN ESCAP 2021.

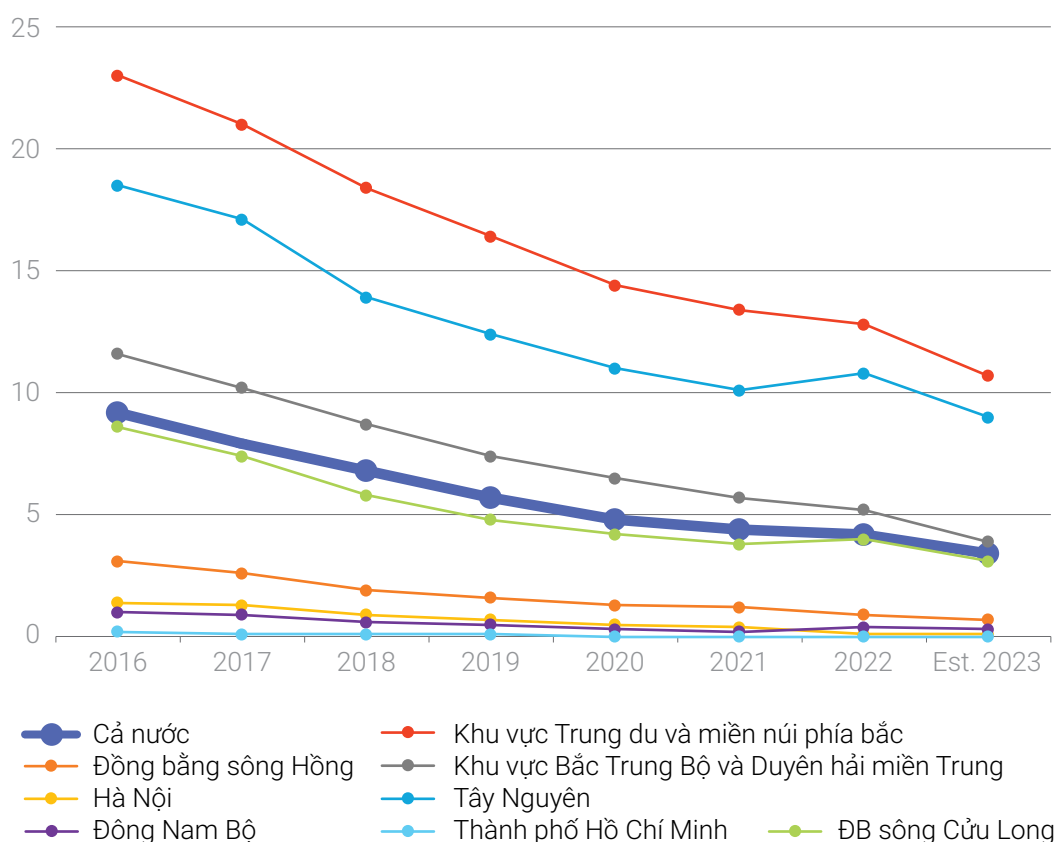
270 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành xây dựng các tiêu chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, quy định chi tiết các ngưỡng thu nhập và tiêu chí tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, bao gồm giáo dục, y tế, nhà ở, nước và vệ sinh, việc làm và thông tin. Báo cáo xác định hộ nghèo và cận nghèo dựa trên mức thu nhập và mức thiếu dịch vụ, với chuẩn nghèo nông thôn và thành thị lần lượt là 1,5 triệu đồng và 2 triệu đồng mỗi tháng. Các tiêu chuẩn này tạo cơ sở cho các sáng kiến giảm nghèo, chính sách an sinh xã hội và giám sát tiến độ giải quyết nghèo đa chiều. (thuvienphapluat.vn 2023.)

271 Tổng cục Thống kê (Tổng cục Thống kê) 2025.

xu hướng này phản ánh những thành tựu đáng kể trong việc giải quyết tình trạng nghèo đói ở trẻ em trên toàn quốc. Sự cải thiện đã được quan sát thấy ở tất cả các vùng kinh tế xã hội, khu vực thành thị / nông thôn và các nhóm dân tộc (Bảng 2). Những cắt giảm này nhấn mạnh hiệu quả của những nỗ lực của Việt Nam trong việc cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục, chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ cơ bản cho trẻ em.

Bất chấp những tiến bộ tổng thể, vẫn còn sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ nghèo đa chiều ở trẻ em giữa các vùng, thành thị / nông thôn và các nhóm dân tộc (Bảng 2).²⁷² Trẻ em dân tộc thiểu số tiếp tục phải đối mặt với mức nghèo đói cao nhất, với tỷ lệ giảm từ 68,6% năm 2016 xuống còn 33,1-39,4% vào năm 2024 (theo ngưỡng tương ứng là 3/8 và 2/7 chiều), vẫn cao hơn nhiều so với tỷ lệ 3,7-7,9% của nhóm người Kinh/Hoa. Trẻ em nông thôn cũng bị thiếu thốn nhiều hơn, với tỷ lệ năm 2024 là 11,2% so với 3% ở khu vực thành thị. Về mặt địa lý, các khu vực như Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên báo cáo tỷ lệ cao nhất, phản ánh sự bất bình đẳng dai dẳng trong khu vực. Hơn nữa, 23,1% trẻ em trong nhóm nghèo nhất là nghèo đa chiều, so với 1,2% ở nhóm giàu nhất.²⁷³ Những chênh lệch này nhấn mạnh tầm quan trọng của các can thiệp đa ngành có mục tiêu, được hỗ trợ bởi hệ thống an sinh xã hội toàn diện và nhạy cảm với trẻ em, để đảm bảo tiến bộ công bằng trong việc giảm nghèo ở trẻ em ở Việt Nam.

Hình 25 Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo tỉnh, 2016- sơ bộ 2023²⁷⁴



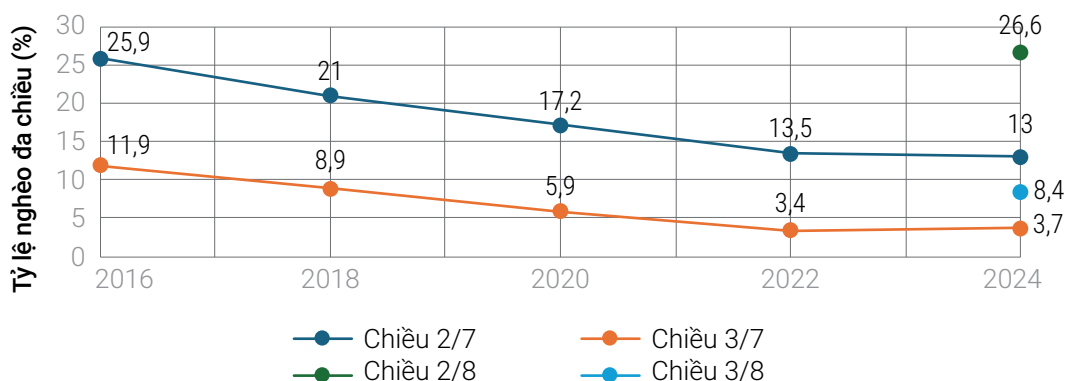
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2024)

272 Tổng cục Thống kê 2025.

273 Tổng cục Thống kê (Tổng cục Thống kê) 2025.

274 Lưu ý về các chuẩn nghèo khác nhau 2016-2020 so với 2021-2025

Hình 26 Xu hướng tỷ lệ nghèo trẻ em đa chiều giai đoạn 2016-2024



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2025²⁷⁵

Bảng 2 Xu hướng nghèo đa chiều của trẻ em giai đoạn 2016-2024 theo các ngưỡng thiếu thốn khác nhau

Dân số		Ngưỡng thiếu thốn đa chiều											
		Chiều 2/7					Chiều 3/7					Chiều 2/8	Chiều 3/8
		2016	2018	2020	2022	2024	2016	2018	2020	2022	2024	2024	2024
	Tổng cộng	25.9	21	17.2	13.5	13	11.9	8.9	5.9	3.4	3.7	26.6	8.4
Tỉnh dục	Con trai	25.9	20.9	17.1	14	13.3	11.7	8.5	5.8	3.4	3.7	26.5	8.5
	Con gái	25.8	21	17.3	13	12.7	12.1	9.2	6.1	3.2	3.7	26.7	8.2
Vùng kinh tế - xã hội	Đồng bằng sông Hồng	7	4.8	4.9	5.2	5.2	0.7	0.4	0.2	0.4	0.4	13.9	1.8
	Trung du và miền núi phía Bắc	48.9	39	35	29.5	25.9	29.3	21.1	17.5	9.7	11.5	44.5	19.8
	Duyên hải Bắc Trung Bộ và Trung Bộ	25.8	22.2	16.3	11	12.2	12	9.5	5	2.5	2.2	26.7	7.3
	Tây Nguyên	48	36.5	27.5	18.9	24.2	26.7	18.3	11	7.9	6.4	40.5	19.5
	Đông Nam Bộ	7	6.3	9.6	11.2	6.5	1.6	1.3	2.1	0.9	2.9	14.5	2.8
	Đồng bằng sông Cửu Long	32.8	28.5	24.1	14.1	14.3	10.5	9	7.1	3.1	3.2	33.3	8.9
Đô thị/ Nông thôn	Đô thị	8.5	7.2	8	8.3	6.7	2.1	1.5	1.5	0.8	1.5	15.1	3
	Nông thôn	32.8	27	21.8	16.4	16.3	15.8	12.1	8.2	4.7	5	32.7	11.2
Dân tộc	Kinh	14.7	11.6	10.4	8.1	7.9	3.5	2.4	2	0.9	1.1	19.7	3.7
	Các nhóm dân tộc khác	68.6	58.6	51.6	42.3	39.4	43.8	34.5	25.8	16	17.8	62.4	33.1

Nguồn: Tổng cục Thống kê (Tổng cục Thống kê) 2025.

275 Tổng cục Thống kê (Tổng cục Thống kê) 2025.

Khoảng cách lớn trong phạm vi an sinh xã hội dành cho trẻ em

Trong những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều bước tiến tích cực trong việc tăng cường hệ thống an sinh xã hội, thể hiện qua Nghị quyết số 42-NQ/TW²⁷⁶ (thay thế Nghị quyết số 15), về đổi mới và nâng cao chất lượng chính sách xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, cùng với Nghị định số 76/2024/NĐ-CP²⁷⁷, về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, thay thế Nghị định số 20/2021/ND-CP. Những nỗ lực này nhằm hướng tới xây dựng một hệ thống an sinh xã hội toàn diện và bao trùm hơn phù hợp với các Mục tiêu Phát triển bền vững của Việt Nam.

Hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam được đánh giá là tương đối phát triển trong khu vực Đông Á – Thái Bình Dương, bao gồm cả khung bảo hiểm xã hội và trợ giúp xã hội. Tuy nhiên, thiết kế mang tính độc lập cùng với việc triển khai rời rạc các chính sách này qua nhiều năm đã tạo ra những thách thức đáng kể trong việc mở rộng phạm vi bao phủ và đảm bảo nguồn tài chính hiệu quả. Trẻ em từ các hộ gia đình có thu nhập thấp và thiệt thòi là những đối tượng chịu tác động nặng nề từ những lỗ hổng trong hệ thống hiện hành. Nguồn lực tài chính hạn chế và mức độ bao phủ thấp của các chương trình trợ giúp xã hội đã làm giảm khả năng của hệ thống trong việc cung cấp một mạng lưới an sinh hiệu quả cho những nhóm cần hỗ trợ nhất.²⁷⁸ Hiện nay, các chính sách an sinh xã hội hướng đến trẻ em tại Việt Nam chủ yếu được thực hiện thông qua những chương trình hỗ trợ có mục tiêu, tập trung vào nhu cầu của trẻ em dễ bị tổn thương như trẻ mồ côi, trẻ em thuộc hộ nghèo, hoặc trẻ bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS. Mặc dù các hình thức an sinh xã hội hiện có – bao gồm trợ cấp tiền mặt, phụ cấp trẻ em và các chương trình bảo hiểm xã hội – đã phần nào góp phần giảm bớt khó khăn, nhưng vẫn còn hạn chế về giá trị và phạm vi bao phủ.²⁷⁹

Mặc dù đã đạt được một số tiến bộ nhất định, hệ thống an sinh xã hội dành cho trẻ em tại Việt Nam vẫn còn phát triển ở mức hạn chế so với chuẩn khu vực và toàn cầu. Theo dữ liệu giai đoạn 2015–2023, tỷ lệ trẻ em nhận được trợ cấp tiền mặt dành cho trẻ em hoặc hộ gia đình tại Việt Nam chỉ tăng nhẹ từ 1% lên 1,4% (Hình 27). Con số này thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình của khu vực châu Á – Thái Bình Dương, tỷ lệ của toàn khu vực tăng từ 14,31% năm 2015 lên 22,43% năm 2023, chủ yếu nhờ các biện pháp hỗ trợ ứng phó đại dịch COVID-19 và khủng hoảng chi phí sinh hoạt trong giai đoạn 2020–2022, và sự chênh lệch càng trở nên rõ rệt khi so sánh với các quốc gia có thu nhập cao, nơi tỷ lệ bao phủ cho trẻ em đạt tới 80,5%. Ngay cả khi so sánh với mức trung bình của nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp, khoảng cách vẫn đáng kể: nhóm này đã tăng tỷ lệ bao phủ gần 10 điểm phần trăm trong cùng giai đoạn, từ 14,9% năm 2015 lên 23,5% năm 2023.

So với các quốc gia khác trong khu vực, hiệu quả bao phủ của Việt Nam vẫn còn ở mức thấp đáng kể. Một số nước như Mông Cổ và Nhật Bản đang duy trì tỷ lệ bao phủ cao, trong đó Mông Cổ – quốc gia duy nhất thuộc nhóm thu nhập trung bình thấp – đã đạt tỷ lệ bao phủ toàn dân 100%, còn Nhật Bản đạt mức 85,4%. Hiện nay, các chương trình trợ giúp xã hội tại Việt Nam đang hỗ trợ khoảng 3,5 triệu người thụ hưởng, với mức trợ cấp trung bình hằng tháng khoảng 12 USD. Theo Nghị định số 20 được sửa đổi năm 2024²⁸⁰, mức này đã được điều chỉnh tăng lên gần 20 USD/tháng (tương đương khoảng 500.000 đồng), tuy nhiên, mức trợ cấp này vẫn thấp hơn nhiều so với tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.²⁸¹ Ở các quốc gia có trình độ phát triển kinh tế tương đồng, như Thái Lan và Indonesia, mức độ bao phủ đã được cải thiện rõ rệt, đạt lần lượt 31,8% và 43,6%, trong khi mức trung bình của các quốc gia có thu nhập trung bình cao là 27,8%. Mặc dù Việt

276 LawNet 2023.

277 Luật Vietnam 2024, 76.

278 Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc 2020c; UNICEF Việt Nam 2022a.

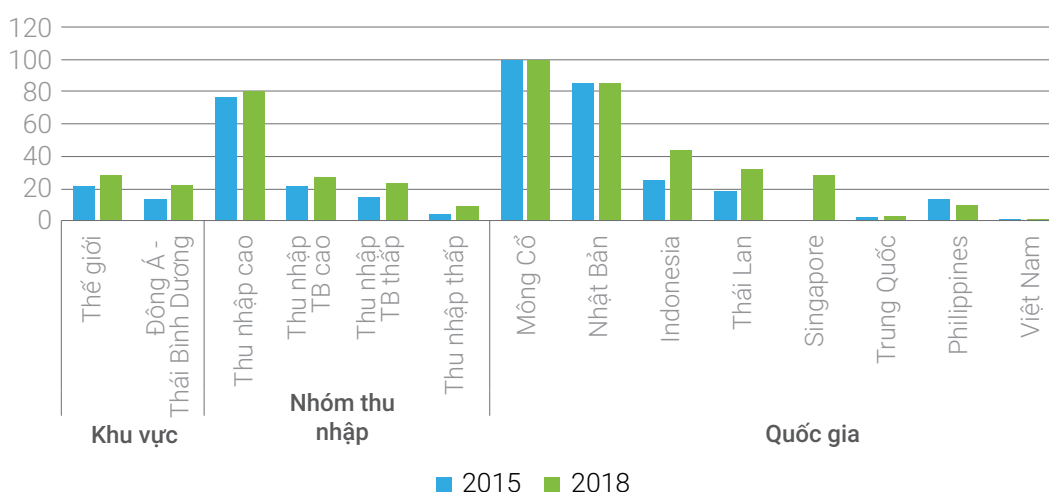
279 Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc 2020c; UNICEF Việt Nam 2022a.

280 thuvienphapluat.vn 2024.

281 Timár và cộng sự 2023.

Nam đã có những bước tiến trong việc mở rộng các chương trình trợ cấp tiền mặt và chính sách an sinh xã hội khác, các so sánh trên cho thấy vẫn còn nhiều dư địa để tăng cường cơ chế an sinh xã hội hướng tới trẻ em. Tỷ lệ bao phủ thấp hiện nay phản ánh những lỗ hổng đáng kể trong hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam, đặc biệt trong việc đảm bảo hỗ trợ đầy đủ cho trẻ em và các hộ gia đình dễ bị tổn thương. Tăng cường phạm vi bao phủ trợ cấp cho trẻ em là yếu tố then chốt để giải quyết sự chênh lệch, đảm bảo tiếp cận công bằng các dịch vụ và cơ hội phát triển cho mọi trẻ em, đóng vai trò quan trọng để phát triển nguồn nhân lực và đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững.

Hình 27. Tỷ lệ bao phủ hiệu quả đối với trẻ em từ 0–15 tuổi nhận trợ cấp tiền mặt cho trẻ em hoặc hộ gia đình giai đoạn 2015–2023 (sử dụng dữ liệu mới nhất hiện có)



Nguồn: Tổ chức Lao động quốc tế ²⁸²

Tăng cường hệ thống an sinh xã hội, với trọng tâm là các chương trình trợ giúp xã hội nhạy cảm với nhu cầu của trẻ em, là bước đi then chốt nhằm giảm thiểu tính dễ tổn thương ở trẻ, phá vỡ vòng lặp đói nghèo, và nâng cao đời sống của trẻ em về lâu dài – đặc biệt là trẻ em ở vùng sâu, vùng xa và các nhóm yếu thế. Hiện nay, một tỷ lệ đáng kể lực lượng lao động tại Việt Nam vẫn chưa tham gia bảo hiểm, nhất là lao động trong khu vực phi chính thức và người lao động di cư, dẫn đến hạn chế trong khả năng tiếp cận các chính sách an sinh xã hội. Đáng chú ý, người lao động di cư chiếm khoảng 80% lực lượng lao động trong ngành may mặc và da giày, thường phải để con ở lại quê do thiếu nhà ở phù hợp với gia đình, dịch vụ trông trẻ giá phải chăng và cơ sở giáo dục dễ tiếp cận tại nơi làm việc.²⁸³ Hệ quả là các gia đình có trẻ em trong nhóm này phải đối mặt với bất lợi kinh tế cao hơn, như đã được ghi nhận trong các đánh giá gần đây về tác động của chính sách an sinh xã hội trong bối cảnh ứng phó đại dịch COVID-19.²⁸⁴ Bên cạnh đó, mức đóng góp bảo hiểm xã hội còn cao tiếp tục là rào cản lớn đối với việc mở rộng phạm vi bao phủ, đặc biệt đối với những nhóm có thu nhập thấp.²⁸⁵

282 Tổ chức Lao động quốc tế, 2024; Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) 2024.

283 UNICEF 2017b.

284 UNICEF Việt Nam 2022a; UNDP, 2021.

285 McClanahan, Gelders, và López 2019.

Các phân tích gần đây cho thấy, việc từng bước đạt được mục tiêu bao phủ an sinh xã hội cho toàn trẻ em – chẳng hạn thông qua chương trình trợ cấp tiền mặt phổ quát cho trẻ dưới 3 tuổi hoặc dưới 6 tuổi – có thể giảm đáng kể tỷ lệ nghèo ở trẻ em. Theo ước tính, chương trình này sẽ chiếm khoảng 1–2% GDP trong giai đoạn đầu triển khai, và giảm xuống còn 0,6–1,2% GDP sau 5 năm.²⁸⁶ Mặc dù các chương trình trợ cấp có mục tiêu thường ít tốn kém hơn, song chúng lại tiềm ẩn nguy cơ bỏ sót những nhóm dễ bị tổn thương do khó khăn trong khâu thực hiện và rào cản xã hội, dẫn đến hiệu quả giảm nghèo trẻ em thấp hơn.²⁸⁷ Một mô phỏng toàn cầu về tác động của trợ cấp trẻ em phổ quát đối với tình trạng nghèo thu nhập ở trẻ em²⁸⁸ tại một số quốc gia được chọn cho thấy, tỷ lệ nghèo về thu nhập ở trẻ em Việt Nam có thể giảm từ 17,0% xuống còn 12,7% thông qua việc áp dụng trợ cấp trẻ em phổ quát, với số tiền trợ cấp tương đương với khoản chi trả trung bình cho mỗi trẻ mỗi tháng tại 29 quốc gia hiện đang cung cấp trợ cấp trẻ em phổ quát (tương đương 6% mức lương trung bình ở các quốc gia tương ứng).²⁸⁹

Những lựa chọn trên cho thấy tác động chuyển biến mạnh mẽ mà trợ cấp trẻ em phổ quát có thể mang lại trong giảm nghèo ở trẻ em và thúc đẩy công bằng xã hội tại Việt Nam, với hiệu quả vượt trội so với các chính sách thay thế, rời rạc hoặc có mục tiêu hẹp. Ngoài ra, thông qua việc thúc đẩy tiếp cận công bằng đối với hệ thống an sinh xã hội, Việt Nam có thể hỗ trợ sự mở rộng của tầng lớp trung lưu, đồng thời đảm bảo tính bền vững tài chính của hệ thống này thông qua mở rộng cơ sở thuế và tăng cường khả năng chống chịu của nền kinh tế. Sự phát triển của một tầng lớp trung lưu vững mạnh đóng vai trò nền tảng trong xây dựng một xã hội công bằng và bền vững. Để mở rộng và duy trì nhóm này, trẻ em cần được tiếp cận với các dịch vụ thiết yếu chất lượng cao, bao gồm giáo dục, y tế và dịch vụ xã hội.

Quá trình đô thị hóa nhanh chóng, thay đổi trong nhân khẩu học và chuyển dịch kinh tế – xã hội tại Việt Nam đang cho thấy nhu cầu cần phải tăng cường an sinh xã hội trong giai đoạn phát triển những năm đầu đời của trẻ em. Hiện nay, sự phụ thuộc ngày càng lớn vào các nhóm dịch vụ trông giữ trẻ em tư nhân để đáp ứng nhu cầu chăm sóc, đặc biệt là đối với trẻ dưới 36 tháng tuổi, đang chỉ ra lỗ hổng đáng kể trong khung chính sách an sinh xã hội hiện hành. Nhiều cơ sở trông giữ trẻ em tư nhân hoạt động với nguồn lực hạn chế, dẫn đến chất lượng chăm sóc chưa bảo đảm, do đó ảnh hưởng đến sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ trong những năm đầu đời. Vấn đề này đặc biệt nổi cộm tại các khu công nghiệp cũng như ở vùng sâu, vùng xa và khu vực sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số, nơi thiếu sự hỗ trợ và trợ cấp với mục tiêu cụ thể từ phía Nhà nước.²⁹⁰

Bài học rút ra từ các cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội và thảm họa môi trường gần đây nhằm nâng cao khả năng ứng phó với cú sốc của hệ thống an sinh xã hội

Đại dịch COVID-19 cùng với những thảm họa môi trường gần đây đã cho thấy những bất cập rõ rệt của hệ thống an sinh xã hội hiện nay. Các khủng hoảng này ảnh hưởng rất nhiều đến trẻ em, đồng thời cho thấy những hạn chế trong khả năng phản ứng nhanh và hiệu quả của các chương trình trợ cấp tiền mặt và mạng lưới đảm bảo an toàn xã hội khác. Hệ quả từ đại dịch COVID-19 cho thấy, việc đóng cửa trường học đã làm gia tăng khoảng cách học tập giữa các nhóm trẻ em, nhiều hộ gia đình phải áp dụng các biện pháp ứng phó tiêu cực, như giảm chất lượng bữa ăn hoặc bán bớt tài sản, các gói hỗ trợ khẩn cấp trong nhiều trường hợp không đến được với nhóm “người nghèo mới” rơi vào khó khăn do tác động đột ngột của đại dịch.²⁹¹ Đặc biệt, trẻ em khuyết

286 Timár và cộng sự 2023.

287 Như trên.

288 Trong mô phỏng này, ILO đo lường tỷ lệ nghèo thu nhập tương đối ở trẻ em dưới hình thức tỷ lệ trẻ em sống trong các hộ gia đình có thu nhập thấp hơn 60% mức thu nhập trung vị quốc gia. Để dễ so sánh, thu nhập hộ gia đình được điều chỉnh theo căn bậc hai của quy mô hộ. Các phép tính so sánh giữa các quốc gia được thực hiện trên giả định rằng tất cả các hộ đủ điều kiện đều nhận được khoản trợ cấp tương ứng. Tổ chức Lao động quốc tế, 2024.

289 Như trên.

290 UNICEF 2016.

291 Timár và cộng sự 2023; UNICEF Việt Nam 2022a.

tật, trẻ em là con của người lao động di cư và người lao động phi chính thức là những đối tượng chịu tác động nặng nề, cả trong thời gian đại dịch lẫn khi tiếp cận các biện pháp an sinh xã hội.²⁹² Bên cạnh đó, các chương trình hỗ trợ khẩn cấp chưa được kết nối chặt chẽ với hệ thống trợ giúp thường xuyên, làm hạn chế khả năng phản ứng trước cú sốc. Hơn nữa, nhiều hình thức hỗ trợ khẩn cấp vẫn chủ yếu dựa trên hiện vật như gạo, chăn màn, nước uống, thay vì chuyển tiền mặt linh hoạt.

Hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam hiện nay vẫn thiếu sự liên kết chặt chẽ giữa các chương trình trợ giúp thường xuyên và trợ giúp khẩn cấp. Trong các tình huống khẩn cấp – như đại dịch COVID-19 – các biện pháp ứng phó chủ yếu vẫn dựa vào hình thức hỗ trợ hiện vật, như vậy rất thiếu tính linh hoạt so với hình thức trợ cấp tiền mặt.²⁹³ Để khắc phục những hạn chế này, cần hiện đại hóa hệ thống hành chính, như số hóa cơ sở dữ liệu về người thụ hưởng, nhằm đảm bảo việc chi trả trợ cấp nhanh chóng, chính xác và kịp thời trong các tình huống khủng hoảng. Với vị trí địa lý nằm trong khu vực có nguy cơ cao về thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu, đồng thời trước tác động tàn phá gần đây của siêu bão Yagi vào năm 2024, càng thấy rõ nhu cầu cấp thiết về xây dựng hệ thống an sinh xã hội có khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu.

Cần khẩn trương phát triển hệ thống an sinh xã hội thích ứng có khả năng mở rộng quy mô trong các giai đoạn khủng hoảng, tập trung vào các nhóm dân cư dễ bị tổn thương nhất, nhằm giảm thiểu tác động của các cú sốc trong tương lai. Trẻ em – nhóm hiện có mức độ bao phủ an sinh xã hội thấp nhất – sẽ là đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất trước các rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu, thiên tai và khủng hoảng kinh tế – xã hội. Một hệ thống an sinh xã hội rời rạc, phản ứng bị động và dựa trên công cụ đơn lẻ sẽ không đủ khả năng bảo vệ trẻ em, cũng như không đảm bảo năng lực chống chịu trước khí hậu cho Việt Nam trong tiến trình hướng tới mục tiêu năm 2045. Do đó, cần chuyển sang cách tiếp cận tích hợp và có hệ thống, gắn với việc phát triển các hệ thống và giải pháp an sinh xã hội có khả năng phản ứng nhanh với cú sốc và nhạy cảm với nhu cầu của trẻ em, có khả năng thích ứng, và quan trọng là phải tập trung vào các yếu tố kích hoạt hành động sớm, đánh giá dựa trên nhu cầu và mức lợi ích được xác định trước để đẩy nhanh hành động ứng phó khẩn cấp.

Phạm vi mở rộng không gian tài khóa cho an sinh xã hội

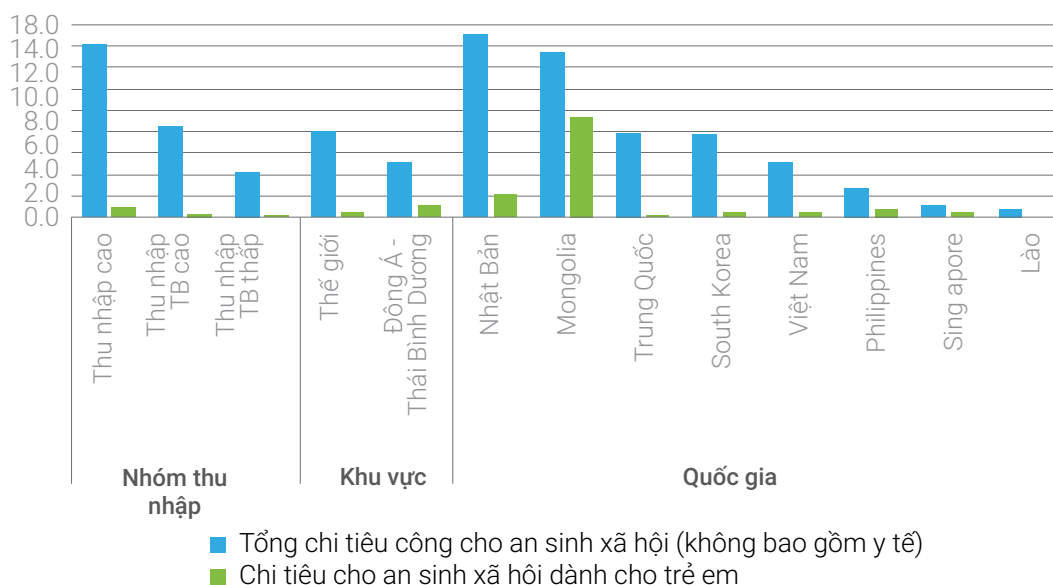
Trên phạm vi toàn cầu, các quốc gia chi trung bình khoảng 12,9% GDP cho an sinh xã hội (không bao gồm y tế). Trong đó, các nước có thu nhập trung bình cao và thu nhập cao thường dành từ 8,5% đến 16,2% GDP, cao hơn đáng kể so với mức chi của Việt Nam – khoảng 5,1% GDP (năm 2020), trong đó chỉ khoảng 0,4% GDP được chi cho trẻ em (Hình 28).²⁹⁴ Chi tiêu cho hệ thống an sinh xã hội dành cho trẻ em tại Việt Nam hiện vẫn thấp hơn so với các quốc gia trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, cũng như các nước có mức thu nhập cao hơn. Điều này cho thấy cần phải tăng cường đầu tư cho các chương trình an sinh xã hội nhạy cảm với nhu cầu của trẻ em, phù hợp với mục tiêu của Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045. So với các nước có thu nhập cao như Nhật Bản (chi khoảng 2,1% GDP cho an sinh xã hội dành cho trẻ em), hay thậm chí Mông Cổ – quốc gia thu nhập trung bình thấp trong khu vực nhưng chi tới 9,4% GDP cho trẻ em và triển khai chương trình trợ cấp trẻ em phổ quát, có thể thấy mức đầu tư của Việt Nam còn khá khiêm tốn. Mặc dù tổng chi tiêu cho an sinh xã hội của Việt Nam tương đương với nhiều quốc gia thu nhập trung bình thấp khác, nhưng tỷ trọng dành cho trẻ em lại ở mức thấp không tương xứng, điều này phản ánh khoảng trống lớn trong việc sử dụng hệ thống an sinh xã hội để giải quyết những tình trạng dễ tổn thương đặc thù của trẻ em, vốn là chìa khóa để giảm nghèo đói ở trẻ em và phát triển lực lượng lao động kỹ năng cao, khỏe mạnh và năng suất cho tương lai. Khi Việt Nam chuyển mình hướng tới nhóm quốc gia có thu nhập cao hơn, việc tăng cường đầu tư có mục tiêu vào các chương trình nhạy cảm với nhu cầu của trẻ em sẽ là điều cần thiết để thúc đẩy tăng trưởng toàn diện và giảm bất bình đẳng.

292 UNICEF Việt Nam 2022a.

293 UNICEF Việt Nam và cộng sự 2021.

294 Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) 2024; Tổ chức Lao động Quốc tế, 2024.

Hình 28. Chi tiêu thực tế của chính phủ cho an sinh xã hội tính theo tỷ lệ phần trăm GDP (không bao gồm y tế) và cho an sinh xã hội dành cho trẻ em



Nguồn: Tổ chức Lao động quốc tế²⁹⁵

Khi Việt Nam đang trải qua những thay đổi nhân khẩu học mạnh mẽ, bao gồm quá trình đô thị hóa và già hóa dân số, hệ thống an sinh xã hội cần được điều chỉnh và phát triển để ứng phó hiệu quả với các thách thức mới, đồng thời bảo đảm quyền và sự phát triển của trẻ em. Sự giao thoa giữa tăng trưởng kinh tế nhanh và các rủi ro khí hậu đòi hỏi phải xây dựng các chương trình có khả năng thích ứng và mở rộng để bảo vệ những người dễ bị tổn thương nhất, có tính đến cách tiếp cận nhạy cảm về giới.²⁹⁶ Mặc dù đầu tư riêng cho an sinh xã hội có thể đi kèm một số đánh đổi, chẳng hạn như tăng phát thải carbon do mở rộng hoạt động kinh tế, nhưng lợi ích dài hạn lại bao gồm năng suất lao động cao hơn, tình hình sức khỏe cộng đồng tốt hơn. Một giải pháp quan trọng là tái đầu tư nguồn thu từ thuế carbon vào các lĩnh vực xã hội, qua đó mở rộng không gian tài khóa và giải quyết các thách thức về kinh tế – xã hội, mà không gây tác động đáng kể đến tăng trưởng GDP.²⁹⁷ Để bảo đảm rằng an sinh xã hội thực sự thúc đẩy quyền và phúc lợi của trẻ em, cần phải có một cách tiếp cận tích hợp, có hệ thống và có tầm nhìn dài hạn đối với an sinh xã hội²⁹⁸, được củng cố bởi một khung chiến lược kết hợp xây dựng khả năng chống chịu, cơ chế thích ứng linh hoạt và giảm thiểu rủi ro thiên tai. Đầu tư vào an sinh xã hội cho trẻ em và gia đình là khoản đầu tư chiến lược và hợp lý vào nguồn vốn con người cho thế hệ tương lai.

295 Tổ chức Lao động quốc tế, 2024; Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) 2024.

296 Văn phòng Nghiên cứu UNICEF – Innocenti, 2024.

297 Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam, UN ESCAP và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), 2024.

298 De Neubourg, Cebotari, và Karpati 2021.

7.3 Khuyến nghị chính sách

Giai đoạn 2025-2030

- **Mở rộng hệ thống an sinh và trợ giúp xã hội cho trẻ em**, từng bước triển khai chính sách trợ cấp tiền mặt phổ quát cho trẻ em dưới sáu tuổi và phụ nữ mang thai, tiến tới bao phủ toàn bộ trẻ em. Mục tiêu là từng bước hướng tới trợ cấp phổ quát cho tất cả trẻ em dưới 18 tuổi, kết hợp với các khoản trợ cấp bổ sung có mục tiêu dành cho nhóm đối tượng dễ bị tổn thương (duy trì các chương trình hiện hành), nhằm đảm bảo mọi trẻ em đều được tiếp cận bảo đảm tài chính và an sinh xã hội thiết yếu. Chính sách này sẽ đảm bảo độ bao phủ thỏa đáng, giảm nghèo ở trẻ em, và thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực trong dài hạn. Các mô hình mô phỏng về khả năng chi trả²⁹⁹, các tác động giảm nghèo³⁰⁰, cùng với hiệu quả kinh tế cao và tác động lan tỏa mạnh mẽ của các chính sách này đối với tăng trưởng kinh tế³⁰¹ ở Việt Nam khẳng định tính cần thiết của việc đầu tư này. Kinh nghiệm rút ra từ Chương trình Trợ cấp tiền mặt cho trẻ em của Mông Cổ và Trợ cấp nuôi con của Thái Lan cho thấy tiềm năng đột phá mạnh mẽ của chính sách hỗ trợ tiền mặt phổ quát cho trẻ em trong việc chấm dứt vòng lặp nghèo đói giữa các thế hệ.³⁰² Việt Nam có cơ hội nhân rộng những mô hình như vậy để thúc đẩy công bằng và khả năng phục hồi trong khung an sinh xã hội. Một chính sách trợ cấp trẻ em phổ quát được thiết kế hiệu quả không chỉ bảo đảm mọi trẻ em đều được thụ hưởng quyền lợi, góp phần giảm nghèo, mà còn tạo nền tảng chiến lược cho việc xây dựng hệ thống an sinh xã hội rộng hơn (lấy trẻ em làm trọng tâm), tạo nền tảng để thực hiện quyền trẻ em, cải thiện thiết kế và việc cung cấp các dịch vụ xã hội bổ trợ, đồng thời tạo điều kiện cho việc hoạch định chính sách hiệu quả hơn.
 - **Nâng cao tính bao trùm, hiệu quả xác định và lựa chọn đối tượng thụ hưởng, cũng như phạm vi bao phủ của các chương trình an sinh xã hội** nhằm bảo đảm mọi nhóm trẻ em dễ bị tổn thương đều được tiếp cận và thụ hưởng, bao gồm trẻ em thuộc cộng đồng yếu thế, gia đình phụ thuộc vào lao động phi chính thức, các nhóm dân tộc thiểu số, trẻ em khuyết tật, trẻ em di cư khu vực thành thị, đặc biệt là trong bối cảnh xảy ra các cú sốc. Bổ sung các khoản trợ cấp tăng thêm cho những nhóm trẻ em có mức độ dễ bị tổn thương cao hơn, chẳng hạn như trẻ em khuyết tật, trẻ em sống trong nghèo đói cùng cực, và trẻ em trong các hộ gia đình phụ thuộc chủ yếu vào lao động phi chính thức.
 - Nâng giá trị trợ cấp tiền mặt để đáp ứng nhu cầu cơ bản và thiết lập các cơ chế điều chỉnh linh hoạt cho phép tự động gia tăng mức trợ cấp trong thời kỳ khủng hoảng (ví dụ: đại dịch, thiên tai, suy thoái kinh tế). Cụ thể, có thể gắn giá trị trợ cấp với chỉ số lạm phát hoặc tốc độ tăng trưởng GDP nhằm duy trì sức mua theo thời gian, tránh tình trạng mất giá trong số tiền trợ cấp.
- **Tăng cường khả năng ứng phó với cú sốc** thông qua việc lồng ghép giữa các chương trình hỗ trợ thường xuyên và khẩn cấp, nhằm bảo đảm khả năng ứng phó thống nhất trong các tình huống khủng hoảng. Việc xây dựng và mở rộng cơ sở dữ liệu số về đối tượng đăng ký thụ hưởng sẽ giúp nâng cao khả năng đáp ứng, rút ngắn thời gian và tăng độ chính xác trong việc chi trả trợ cấp tiền mặt khẩn cấp.

299 Timár và cộng sự 2023.

300 Tổ chức Lao động quốc tế, 2024.

301 Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam, UN ESCAP, và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), 2024.

302 Chương trình Trợ cấp tiền mặt phổ quát cho trẻ em của Mông Cổ bảo đảm hỗ trợ bao trùm cho tất cả trẻ em, đồng thời được hỗ trợ bởi các mô hình trường mầm non di động “ger kindergartens” giúp mở rộng tiếp cận giáo dục mầm non cho trẻ em ở khu vực nông thôn và các hệ thống ứng phó với cú sốc nhằm giải quyết các rủi ro khí hậu. Tại Thái Lan, Chương trình Trợ cấp nuôi con cùng với Chính sách Bảo hiểm y tế toàn dân là những ví dụ điển hình về các chính sách tích hợp liên ngành, giúp nâng cao phúc lợi trẻ em thông qua hỗ trợ tài chính, tiếp cận chăm sóc y tế và trợ cấp giáo dục. Cả hai quốc gia đều cho thấy tầm quan trọng của các chương trình phúc lợi phổ quát, sự phối hợp liên ngành hiệu quả, và khả năng thích ứng với các cú sốc bên ngoài.

- Thúc đẩy các cải cách nhạy cảm với nhu cầu của trẻ em, chẳng hạn như triển khai trợ cấp tiền mặt một lần cho trẻ em trong giai đoạn khẩn cấp, trên cơ sở các bước thực hiện ban đầu trong thời kỳ đại dịch COVID-19. Đồng thời, áp dụng chiến lược giảm thiểu rủi ro thiên tai lấy trẻ em làm trung tâm, bao gồm các can thiệp có mục tiêu cụ thể như chương trình an toàn trường học và hỗ trợ dinh dưỡng cho trẻ em bị di dời.
- Thiết lập các ngưỡng kích hoạt hành động sớm, được xác định trước, dựa trên các chỉ số kinh tế và khí hậu, nhằm triển khai chi trả trợ cấp tiền mặt kịp thời trước khi cú sốc xảy ra hoặc khủng hoảng trở nên trầm trọng hơn. Ví dụ, khi chi phí sinh hoạt tăng cao do lạm phát vượt ngưỡng, hệ thống có thể tự động kích hoạt trợ cấp tiền mặt hoặc hỗ trợ lương thực. Đồng thời, thúc đẩy ứng dụng đổi mới công nghệ số để liên kết các cơ chế quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu và an sinh xã hội, qua đó cho phép kích hoạt sớm các hành động ứng phó với cú sốc khí hậu dựa trên dữ liệu khí tượng, chẳng hạn như triển khai nhanh các hình thức hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc hiện vật. Các biện pháp này cần được kết hợp với việc xây dựng hệ thống theo dõi theo thời gian thực, ứng dụng công nghệ số như dữ liệu di động hoặc vệ tinh, để giám sát các cú sốc và tác nhân gây căng thẳng, sau đó cho phép theo dõi nhu cầu triển khai hỗ trợ xã hội theo thời gian thực.
- **Tăng cường các chương trình ưu tiên nhu cầu của trẻ em**, bảo đảm liên kết giữa trợ cấp tiền mặt với kết quả giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Các biện pháp thích ứng cần được tích hợp yếu tố khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, nhằm bảo đảm các cộng đồng dễ bị tổn thương bởi thiên tai được hỗ trợ kịp thời và đầy đủ. Đồng thời, phát triển hệ thống dữ liệu vững chắc và đáng tin cậy để theo dõi hiệu quả thực hiện chương trình và tăng cường trách nhiệm giải trình, qua đó giúp điều chỉnh mức hỗ trợ phù hợp với nhu cầu của người dân.
- **Kết hợp các chiến lược giảm nghèo với chương trình hỗ trợ các hộ gia đình chuyển tiếp sang nhóm thu nhập trung bình**, bao gồm trợ cấp cho dịch vụ chăm sóc trẻ em, phổ cập giáo dục mầm non và trung học phổ thông, cũng như khuyến khích tài chính nhằm thúc đẩy quá trình chính thức hóa lao động.
- **Để bảo vệ quyền của con em của lao động di cư và trẻ em bị bỏ lại phía sau, cần thiết lập các cơ chế bảo đảm** trẻ vẫn được tiếp cận hệ thống an sinh xã hội cùng các dịch vụ thiết yếu về y tế và giáo dục khác, bất kể nơi cư trú hay tình trạng di cư của cha mẹ. Điều này có thể được thực hiện thông qua việc tăng cường năng lực của hệ thống dịch vụ xã hội và giáo dục tại khu vực nông thôn, bao gồm đầu tư phát triển hệ thống trường nội trú, hỗ trợ tài chính, cũng như bố trí đội ngũ nhân viên công tác xã hội và giáo viên tại các cộng đồng còn thiếu dịch vụ. Bên cạnh đó, đầu tư phát triển các mô hình chăm sóc trẻ em dựa vào cộng đồng³⁰³ tại khu vực nông thôn có thể giúp đảm bảo dịch vụ chăm sóc an toàn, phù hợp và chi phí hợp lý cho con em của lao động di cư. Đồng thời, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư và hỗ trợ mô hình nhà trẻ, mẫu giáo tại nơi làm việc, đặc biệt trong các khu công nghiệp, phù hợp với các khuyến nghị trước đây về phát triển dịch vụ Giáo dục mầm non chất lượng cao tại các khu vực này (xem mục 4.3).

Giai đoạn 2031-2045

- **Hướng tới mục tiêu bao phủ an sinh xã hội toàn dân, từng bước mở rộng và củng cố hệ thống an sinh xã hội** để bao phủ toàn bộ các hộ gia đình có trẻ em, hướng tới bảo đảm an sinh xã hội phổ quát cho trẻ em và phụ nữ mang thai, với mức hỗ trợ đáp ứng được những nhu cầu khác nhau. Cần xây dựng một khung an sinh xã hội toàn diện, lồng ghép giữa các dịch vụ y tế, giáo dục và phúc lợi xã hội. ILO đề xuất mô hình hệ thống trợ cấp cho trẻ em và gia đình theo nhiều tầng, nhằm giải quyết bất bình đẳng thu nhập đồng thời thúc đẩy bao

303 Quốc vụ viện nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, 2024.

phủ toàn dân.³⁰⁴ Về lâu dài, cần hướng tới việc hợp nhất các chính sách trợ giúp xã hội hiện hành thành một chương trình trọng điểm duy nhất, bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả và bền vững. Quá trình này cần được triển khai phù hợp với bối cảnh thể chế hiện nay, sau khi Cục Bảo trợ xã hội thuộc Bộ Lao động – Thương binh & Xã hội được sáp nhập vào Bộ Y tế.

- **Bảo đảm người lao động di cư và lao động khu vực phi chính thức được tham gia đầy đủ** vào các chương trình bảo hiểm xã hội, thông qua cả cơ chế đóng góp bắt buộc và tự nguyện, nhằm mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội. Đồng thời, cần xây dựng các chiến lược phát triển nông thôn dài hạn nhằm giảm áp lực di cư vì kinh tế, hỗ trợ cha mẹ và hạn chế tình trạng trẻ em bị bỏ lại ở quê.
- **Tăng đầu tư công cho lĩnh vực an sinh xã hội lên mức tối thiểu 6% GDP**, phù hợp với thông lệ quốc tế tốt nhất. Đồng thời, nghiên cứu các cơ chế tài trợ đổi mới, như trái phiếu tạo tác động xã hội và cải cách thuế, nhằm bảo đảm tính bền vững lâu dài của các chương trình này.
- **Lồng ghép các nhu cầu đặc thù của trẻ em vào trong các chính sách an sinh xã hội rộng hơn, đồng thời tích hợp yếu tố thích ứng với biến đổi khí hậu và năng lực ứng phó với thiên tai vào hệ thống an sinh xã hội**, ưu tiên các khu vực và nhóm dân cư dễ bị tổn thương. Phát triển hệ thống cảnh báo sớm và các cơ chế an toàn tài chính dự phòng nhằm giảm thiểu tác động của các cú sốc trong tương lai. Bảo đảm các công trình hạ tầng thiết yếu như trường học và cơ sở y tế được xây dựng kiên cố, có khả năng chống chịu với các hiện tượng thời tiết cực đoan.
- **Thể chế hóa các khung quyền trẻ em vào trong chính sách an sinh xã hội**, bảo đảm mọi trẻ em – không phân biệt điều kiện kinh tế - xã hội hay năng lực – đều có cơ hội phát triển bình đẳng. Mở rộng giáo dục song ngữ và các chương trình hòa nhập dành cho trẻ em dân tộc thiểu số và trẻ em khuyết tật. Tích hợp các chính sách an sinh xã hội hướng đến gia đình vào khung quyền trẻ em rộng hơn nhằm bảo đảm sự phù hợp với các công ước quốc tế, như Công ước về Quyền trẻ em.
- **Mở rộng chế độ thai sản và thời gian nghỉ thai sản, đồng thời tăng cường mạng lưới cơ sở chăm sóc trẻ em**, và phát triển các dịch vụ chăm sóc trẻ hòa nhập, phù hợp với bằng chứng toàn cầu cho thấy tầm quan trọng của dịch vụ chăm sóc trẻ có chất lượng, giá cả phải chăng trong việc hỗ trợ các gia đình lao động và giảm nghèo ở trẻ em. Từ kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc thúc đẩy một xã hội thân thiện với sinh sản³⁰⁵, Việt Nam có thể hướng tới mục tiêu tương tự nhằm tăng cường phúc lợi gia đình và ứng phó với những thách thức về dân số, thông qua việc khuyến khích quan hệ đối tác công – tư hỗ trợ các gia đình có trẻ sơ sinh, đặc biệt tập trung vào nhóm ở nông thôn, thu nhập thấp và vùng khó khăn.
- **Thể chế hóa an sinh xã hội có tính thích ứng và các cơ chế ứng phó với cú sốc trong hệ thống an sinh xã hội**, bằng cách tích hợp các chương trình trợ giúp xã hội thường xuyên và khẩn cấp vào một hệ thống thống nhất, có khả năng mở rộng linh hoạt cả theo chiều rộng và chiều sâu trong các tình huống khủng hoảng, đồng thời bảo đảm phạm vi bao phủ rộng và xác định chính xác nhu cầu. Việc phát triển một hệ thống an sinh xã hội tổng thể, tích hợp và có khả năng thích ứng tại Việt Nam cần được hỗ trợ bởi mô hình tài trợ vững chắc, ví dụ như bao gồm việc hình thành các quỹ chuyên biệt (ví dụ: cho ứng phó thiên tai và tăng cường khả năng chống chịu) và xây dựng các khuôn khổ, cơ chế vùng nhằm huy động nguồn lực chung trong ứng phó với thiên tai.

304 McClanahan, Gelders, và López 2019.

305 Quốc vụ viện nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa 2024. Chỉ đạo chính sách này bao gồm các biện pháp trọng tâm nhằm: (1) tăng cường các dịch vụ hỗ trợ sinh sản như bảo hiểm thai sản, nghỉ thai sản, trợ cấp và dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em; (2) mở rộng hệ thống chăm sóc trẻ em hòa nhập; (3) củng cố các chính sách hỗ trợ trong lĩnh vực giáo dục, nhà ở và việc làm; và (4) thúc đẩy xây dựng môi trường xã hội thân thiện với sinh sản.

8. Bảo vệ trẻ em

8.1 Tại sao cần đầu tư cho công tác bảo vệ trẻ em?

Bảo vệ trẻ em khỏi xâm hại, bóc lột, sao nhãng và bạo lực là nền tảng để bảo đảm sự phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần và phúc lợi xã hội của trẻ, qua đó giúp trẻ có thể trưởng thành thành những công dân khỏe mạnh và có năng lực đóng góp cho xã hội. Đầu tư vào hệ thống bảo vệ trẻ em không chỉ thể hiện cam kết của Việt Nam trong việc thực hiện Công ước Liên Hợp Quốc về Quyền trẻ em, mà còn mang lại lợi ích kinh tế – xã hội lâu dài, thông qua việc giảm chi phí xã hội liên quan đến tội phạm, y tế và mất năng suất lao động. Bên cạnh đó, trong bối cảnh tốc độ đô thị hóa nhanh chóng, kinh tế không ngừng phát triển và biến đổi khí hậu, việc củng cố hệ thống bảo vệ trẻ em giúp tăng khả năng chống chịu của xã hội trước các rủi ro mới nổi như buôn bán người, rủi ro trên không gian mạng, cũng như thảm họa môi trường.

Trẻ em bị bạo lực, xâm hại hoặc được nuôi dạy theo các hình thức tiêu cực thường phải gánh chịu những hậu quả nghiêm trọng và trực tiếp đối với sức khỏe tâm thần, thể chất và hành vi – cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn – do những trải nghiệm này làm suy giảm khả năng học tập, tương tác xã hội và thích ứng khi trưởng thành.³⁰⁶ Các em có nguy cơ cao hơn về tình trạng sức khỏe kém và thành tích học tập thấp, trong khi việc bị bạo lực hoặc xâm hại lặp đi lặp lại có thể dẫn tới những tác động lâu dài đến sự phát triển và phúc lợi của trẻ cho đến tuổi trưởng thành.³⁰⁷ Những trẻ bị ảnh hưởng thường có cảm giác sợ hãi, căng thẳng, lo âu và tự ti cao hơn so với những trẻ không bị ảnh hưởng.³⁰⁸ Hơn nữa, những trẻ phải chịu hình thức kỷ luật bạo lực hoặc chứng kiến hành vi bạo lực do bạn tình gây ra có xu hướng dễ trở thành nạn nhân hoặc người gây bạo lực khi trưởng thành.³⁰⁹

Các ước tính khu vực cho thấy gánh nặng kinh tế do ngược đãi trẻ em ở khu vực Đông Á – Thái Bình Dương lên tới 209 tỷ USD mỗi năm, tương đương khoảng 1,88% GDP của khu vực.³¹⁰ Tại Nam Phi, việc phòng ngừa bạo lực, sao nhãng và xâm hại trẻ em được chứng minh là có thể giảm đáng kể các vấn đề xã hội ở quy mô dân số, như lạm dụng ma túy (giảm 14%), tự làm hại bản thân (giảm 23%), lo âu (giảm 10%) và bạo lực giữa các cá nhân (giảm 16%). Ngược lại, việc không hành động được ước tính dẫn đến chi phí gần 5% GDP của quốc gia này vào năm 2015, điều này cho thấy tiềm năng nhân rộng và tác động lan tỏa to lớn của việc coi bảo vệ trẻ em như một khoản đầu tư ưu tiên để phát triển nguồn nhân lực.³¹¹

8.2 Xu hướng, thách thức và tiến bộ

Tiến triển trong bảo vệ trẻ em khỏi các nguy cơ và hành vi gây hại

Năm 1990, Việt Nam là quốc gia thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước Liên Hợp Quốc về Quyền trẻ em. Kể từ đó, Việt Nam đã ban hành nhiều bộ luật và quy định nhằm bảo vệ trẻ em khỏi nguy cơ bị tổn hại và bóc lột, bao gồm Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (ban hành năm

306 Hillis, Mercy và Saul 2017; Leeb, Lewis và Zolotor 2011; Norman và cộng sự 2012; Wood và Sommers 2011; Wegman và Stetler 2009; Springer và cộng sự 2003.

307 Văn phòng UNICEF Việt Nam, Văn phòng nghiên cứu UNICEF - Innocenti và Đại học Edinburgh 2016.

308 Văn phòng nghiên cứu UNICEF - Innocenti 2016, tập 2016/26.

309 Văn phòng UNICEF khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, Văn phòng UNFPA khu vực Châu Á và Thái Bình Dương và Văn phòng UN Women khu vực Châu Á và Thái Bình Dương 2021.

310 Fang và cộng sự 2015; Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc 2015.

311 Hsiao và cộng sự, 2018.

1991, sửa đổi năm 2004), Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (2023) và Luật Trẻ em (2016).³¹² Việc hình thành khung pháp lý này thể hiện rõ cam kết của Nhà nước trong việc xử lý các hành vi bạo lực và xâm hại đối với phụ nữ và trẻ em. Theo quy định pháp luật quốc gia, trẻ em được định nghĩa là người dưới 16 tuổi.³¹³ Bộ Lao động – Thương binh & Xã hội là cơ quan chủ trì trong lĩnh vực bảo vệ trẻ em tại Việt Nam, chịu trách nhiệm giám sát sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước ở tất cả các cấp.³¹⁴ Đăng ký khai sinh, một cơ chế nền tảng giúp trẻ em tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế và giáo dục, đã đạt tỷ lệ bao phủ gần như toàn dân, với 98,1% trẻ em dưới 5 tuổi có giấy khai sinh.³¹⁵ Theo Luật Trợ giúp pháp lý ban hành năm 2017, mọi trẻ em dưới 16 tuổi, cũng như người chưa thành niên từ 16–18 tuổi là người phạm tội trong hệ thống tư pháp hình sự, hoặc nạn nhân là trẻ em từ 16 đến 18 tuổi có hoàn cảnh khó khăn, đều được bảo đảm quyền tiếp cận trợ giúp pháp lý.

Vào tháng 6 năm 2021, Nhà nước ban hành Chương trình quốc gia đầu tiên về Bảo vệ và hỗ trợ trẻ em tương tác lành mạnh, sáng tạo trên môi trường mạng giai đoạn 2021-2025, với mục tiêu bảo vệ thông tin (cá nhân) và quyền riêng tư của trẻ em khi truy cập Internet và tham gia các hoạt động trực tuyến, đồng thời hỗ trợ trẻ em phát triển kỹ năng tương tác an toàn, tích cực và lành mạnh trên không gian mạng. Cũng trong năm 2021, Mạng lưới liên ngành và liên cơ quan về Bảo vệ và giải cứu trẻ em trên môi trường mạng được Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông thành lập, nhằm phòng ngừa và ứng phó với các hành vi xâm hại trẻ em trên không gian mạng, thông qua tăng cường phối hợp giữa các bên liên quan và nâng cao nhận thức xã hội về công tác bảo vệ trẻ em.³¹⁶ Ngoài ra, năm 2022, tất cả các trường học trên toàn quốc đã lồng ghép các chương trình giáo dục cơ bản về phòng ngừa bạo lực và xâm hại vào chương trình giảng dạy.³¹⁷

Việt Nam cũng đã phê chuẩn nhiều công ước quốc tế về chống lao động trẻ em và đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc giảm thiểu tình trạng này – tỷ lệ lao động trẻ em đã giảm từ 9,6% năm 2012 xuống còn 5,4% năm 2018, và tiếp tục giảm xuống chỉ còn 1,31% vào năm 2023, căn cứ theo các cuộc điều tra quốc gia về lao động trẻ em. Tuy nhiên, những con số này chỉ phản ánh nhóm trẻ em tham gia “hoạt động kinh tế.” Khi phạm vi định nghĩa được mở rộng để bao gồm các công việc trong gia đình như nấu ăn, dọn dẹp, chăm sóc em nhỏ – những công việc gây gánh nặng lớn cho trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái – thì tỷ lệ này cao hơn đáng kể. Theo Điều tra SDGWC năm 2021 do Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp cùng UNICEF thực hiện, 6,9% trẻ em từ 5–17 tuổi vẫn đang tham gia vào lao động trẻ em, chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn, trong các hộ gia đình dân tộc thiểu số và ở những vùng khó khăn. Khó khăn kinh tế tiếp tục là nguyên nhân chính, khi nhiều trẻ em phải đóng góp thu nhập cho gia đình hoặc tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình.³¹⁸ Phần lớn trẻ em lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, xây dựng hoặc dịch vụ, và bắt đầu lao động từ khoảng 12 tuổi.³¹⁹ Những lý do phổ biến nhất khiến trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế gồm: (1) mong muốn được tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của gia đình hoặc giúp đỡ gia đình, và (2) tạo thu nhập hoặc đóng góp vào thu nhập của hộ gia đình.³²⁰

Kế hoạch Hành động quốc gia (KHHĐQG) của Việt Nam về cải thiện pháp luật, chính sách nhằm

312 Văn phòng nghiên cứu UNICEF - Innocenti 2016, tập 2016/26.

313 Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và UNICEF, không đề năm

314 ECPAT, INTERPOL, và UNICEF 2022.

315 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF), 2021.

316 ECPAT, INTERPOL, và UNICEF 2022.

317 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Cơ quan Hợp tác phát triển Đức (GIZ) và Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam, 2023.

318 Theo định nghĩa trong Điều tra SDGWC 2020–2021, “trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế vượt ngưỡng độ tuổi, trẻ em tham gia vào công việc trong gia đình vượt ngưỡng độ tuổi, và trẻ em tham gia vào các hình thức lao động nguy hại”. Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF), 2021.

319 ILO và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Việt Nam, 2020.

320 Như trên.

thúc đẩy thực hành kinh doanh có trách nhiệm đã được ban hành và công bố vào ngày 14 tháng 7 năm 2023. Các nhiệm vụ trọng tâm được nêu trong Kế hoạch này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo vệ trẻ em trong môi trường kinh doanh, thông qua việc tăng cường khung chính sách và pháp lý nhằm bảo đảm quyền của các đối tượng dễ bị tổn thương, trong đó có trẻ em. Sáng kiến này tập trung vào việc rà soát và sửa đổi các quy định pháp luật liên quan đến bình đẳng giới, chống phân biệt đối xử và quyền của người khuyết tật, nhằm bảo đảm sự phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

Tổng đài quốc gia về bảo vệ trẻ em hiện đang được vận hành miễn phí 24/7, với mục tiêu tiếp nhận và xử lý trực tiếp thông tin, báo cáo, khai báo rủi ro và các vụ việc liên quan đến xâm hại trẻ em. Trong những năm gần đây, số lượng cuộc gọi đến tổng đài liên quan đến bạo lực, xâm hại trẻ em và tư vấn pháp lý đã gia tăng đáng kể. Trong giai đoạn 2019–2024, hơn một nửa tổng số cuộc gọi tiếp nhận có liên quan đến các trường hợp xâm hại trẻ em.³²¹ Trong số các vụ việc đã được can thiệp, 45,3% là bạo lực đối với trẻ em và 24,3% là xâm hại tình dục. Trong những năm gần đây, trẻ em và người chăm sóc trẻ ngày càng chủ động liên hệ tới tổng đài, cho thấy nhận thức ngày càng cao về dịch vụ này cũng như về các hành vi vi phạm quyền bảo vệ trẻ em. Kể từ năm 2020, các cuộc gọi tư vấn liên quan đến xâm hại và bạo lực trẻ em chiếm 51,6% tổng số cuộc gọi, trong đó trẻ em là nhóm người gọi nhiều nhất (47,1%), tiếp theo là những người quan tâm đến vấn đề trẻ em (27,2%), cha mẹ và người chăm sóc trẻ (16,9%), nhân viên công tác xã hội (7,3%), và các nhóm khác (1,6%). Bên cạnh đó, hiện có ba trung tâm tư vấn được vận hành tại Hà Nội, Đà Nẵng và tỉnh An Giang.³²²

Các hình thức bạo lực thể chất và tinh thần vẫn còn phổ biến, với 72,4% trẻ em từ 1–14 tuổi đã từng chịu ít nhất một hình thức bạo lực tinh thần hoặc trừng phạt thể chất trong vòng một tháng trước thời điểm khảo sát.³²³ Theo số liệu mới nhất (2020–2021), cứ 10 trẻ thì có 4 em bị trừng phạt thể chất³²⁴, và 1,6% phải chịu hình thức trừng phạt thể chất nghiêm trọng. Gần một nửa phụ nữ đã từng kết hôn hoặc chung sống với bạn tình (47,0%) cho biết đã từng bị bạo lực tinh thần từ chồng/bạn tình trong đời.³²⁵ Đồng thời, 9,0% bà mẹ hoặc người chăm sóc trẻ vẫn cho rằng trừng phạt thể chất là cần thiết để dạy dỗ trẻ em.³²⁶

Các khuôn mẫu giới, hệ thống huyết tộc và những định kiến xã hội tiếp tục đặt phụ nữ và trẻ em gái vào vị thế bất lợi, khiến họ dễ bị tổn thương hơn trước bạo lực, tảo hôn và bóc lột.³²⁷ Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ năm 2019 cho thấy cứ bốn phụ nữ đã từng kết hôn/có bạn tình trong độ tuổi 15–64 thì có một người (26,1%) đã từng bị chồng/bạn tình bạo hành thể xác, và 4,6% đã trải qua bạo lực thể xác trong 12 tháng trước khảo sát. Bên cạnh đó, 4,4% phụ nữ cho biết đã từng bị xâm hại tình dục trước tuổi 15. Khoảng một phần tư trẻ em gái từ 15 đến 19 tuổi từng bị bạo lực thể chất bởi người không phải bạn tình.³²⁸ Hơn tám trong mười trẻ em gái từ 15–17 tuổi (83,7%) cho biết cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình trong khu phố sau khi trời tối, còn ở trẻ em trai cùng độ tuổi là 96,8%.³²⁹ Khoảng 10,9% phụ nữ (15–49 tuổi) và 9,9% nam giới

321 Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội 2024.

322 ECPAT, INTERPOL, và UNICEF 2022.

323 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF), 2021.

324 “Trừng phạt thể chất” được định nghĩa là hành vi lắc trẻ; đánh hoặc tát vào mông bằng tay không; đánh vào mông hoặc các bộ phận khác trên cơ thể bằng các vật như thắt lưng, lược, gậy hoặc vật cứng khác; đánh hoặc tát vào mặt, đầu hoặc tai; đánh hoặc tát vào tay, cánh tay hoặc chân; hoặc đánh đập đi lặp lại với cường độ mạnh nhất có thể.

325 Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA), 2020.

326 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF), 2021.

327 Văn phòng UNICEF khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, Văn phòng UNFPA khu vực Châu Á và Thái Bình Dương và Văn phòng UN Women khu vực Châu Á và Thái Bình Dương 2021.

328 Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA), 2020.

329 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

cho rằng người chồng có lý do chính đáng để đánh hoặc hành hung vợ trong ít nhất một trong năm trường hợp sau: vợ ra ngoài mà không nói với chồng, bỏ bê con cái, cãi lại chồng, từ chối quan hệ tình dục, hoặc làm cháy thức ăn.³³⁰

Lao động trẻ em và tham gia công việc gia đình

Việt Nam đã phê chuẩn nhiều công ước và văn bản pháp luật quốc tế và quốc gia liên quan đến lao động trẻ em, bao gồm Công ước về độ tuổi tối thiểu (1973), Công ước về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (1999), Luật Trẻ em (2016) và Bộ luật Lao động (2019), nhằm bảo vệ người lao động là trẻ em, bảo vệ trẻ khỏi bị bóc lột lao động và tham gia vào các công việc nguy hiểm. Việc trẻ em tham gia lao động có thể gây ra những hệ lụy tiêu cực đối với sức khỏe, giáo dục và sự phát triển toàn diện của trẻ. Điều kiện kinh tế và mức độ nghèo đói của hộ gia đình là một trong những yếu tố gây áp lực khiến trẻ em phải tham gia lao động sớm.³³¹ Theo số liệu gần đây, trong nhóm trẻ em từ 5 đến 17 tuổi, có 6,9% trẻ em tham gia lao động – bao gồm cả hoạt động kinh tế và công việc nội trợ trong gia đình. Tỷ lệ này cao hơn đáng kể ở trẻ em sống tại Trung du và miền núi phía Bắc (10,1%) và Tây Nguyên (13,8%); trẻ em không đi học (26,2%); trẻ em ở khu vực nông thôn (8,1%, so với thành thị là 4,6%); trẻ em sống trong gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số (11,0% – 25,5%), so với trẻ em trong gia đình có chủ hộ là người Kinh hoặc Hoa (5,4%). Dữ liệu (hành chính) được thu thập thường xuyên về bảo vệ trẻ em, đặc biệt là lao động và bóc lột trẻ em, xâm hại tình dục trẻ em, vẫn còn hạn chế.

Về mức độ tham gia của trẻ em vào công việc nội trợ trong gia đình, có 1,4% trẻ em từ 5–11 tuổi và 3,9% trẻ em từ 12–14 tuổi dành từ 21 giờ trở lên cho các công việc này.³³² Tỷ lệ trẻ em tham gia vào công việc gia đình cao hơn đáng kể ở trẻ em gái, trẻ em sống tại khu vực nông thôn, trẻ em thuộc nhóm dân tộc thiểu số và nhóm trẻ lớn.³³³

Kết hôn trẻ em và mang thai sớm

Độ tuổi kết hôn tối thiểu theo quy định pháp luật tại Việt Nam là 18 tuổi đối với nữ và 20 tuổi đối với nam.³³⁴ Hành vi kết hôn trẻ em và tảo hôn bị nghiêm cấm và xử lý theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Trẻ em và Bộ luật Hình sự. Tình trạng kết hôn trẻ em tại Việt Nam bắt nguồn từ sự kết hợp của các yếu tố xã hội, văn hóa, kinh tế và thể chế, trong đó nhiều yếu tố bắt nguồn sâu xa từ bất bình đẳng giới và các chuẩn mực truyền thống.³³⁵ Quan niệm gia trưởng vẫn phổ biến, coi việc kết hôn sớm của nữ giới là một cách để thực hiện vai trò làm vợ, làm mẹ theo kỳ vọng xã hội, đặc biệt trong các cộng đồng dân tộc thiểu số. Các nhóm này đồng thời phải đối mặt với những khó khăn chồng chất như nghèo đói, hạn chế trong tiếp cận và hoàn thành giáo dục, thiếu nguồn lực và dịch vụ hỗ trợ. Các tập quán như hôn nhân sắp đặt, mang thai sớm, cùng với các nguy cơ như mua bán người và cướp dâu, càng làm gia tăng và củng cố tình trạng kết hôn trẻ em. Khó khăn kinh tế cũng là một yếu tố then chốt, khi nhiều gia đình xem kết hôn sớm như một biện pháp giảm gánh nặng tài chính. Bên cạnh đó, thiếu kiến thức toàn diện về sức khỏe sinh sản và tình dục khiến nhiều trẻ em trai và gái dễ rơi vào hành vi rủi ro hoặc mang thai ngoài ý muốn – và hôn nhân sớm thường được xem là cách giải quyết để tránh kỳ thị xã hội. Giáo dục được xem là yếu tố bảo vệ quan trọng, khi trình độ học vấn cao hơn có mối liên hệ chặt chẽ với việc trì hoãn kết hôn. Tuy nhiên, việc thực thi pháp luật chưa nghiêm và áp dụng chưa nhất quán các quy định về bảo vệ trẻ em đã làm suy giảm hiệu quả của các nỗ lực phòng ngừa và giảm thiểu các thực hành này, đặc biệt trong nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhất. Ngoài ra, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số và mạng xã hội cũng tạo ra các hình thức rủi

330 Như trên.

331 ILO và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Việt Nam, 2020.

332 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

333 ILO và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Việt Nam, 2020.

334 UNICEF và UNFPA 2018.

335 Như trên.

ro mới, bao gồm bóc lột và mua bán người phục vụ hôn nhân cưỡng ép thông qua môi trường trực tuyến.^{336 & 337}

Tại Việt Nam, tình trạng kết hôn trẻ em xảy ra phổ biến hơn ở trẻ em gái so với trẻ em trai. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển của trẻ, làm gia tăng nguy cơ bỏ học sớm, tham gia thị trường lao động sớm, mang thai sớm và bị cô lập xã hội, cùng nhiều hệ lụy khác. Trẻ em gái kết hôn trước 18 tuổi thường có nhiều con hơn và sinh con ở độ tuổi sớm hơn so với những phụ nữ kết hôn muộn, đồng thời ít có khả năng tiếp cận (đầy đủ) các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ.³³⁸ Ngoài ra, tình trạng kết hôn trẻ em còn làm tăng nguy cơ bị bạo lực và xâm hại tình dục. Tại Việt Nam, 14,6% phụ nữ trong độ tuổi 20–24 đã kết hôn trước 18 tuổi. Dữ liệu mới nhất cho thấy 7,4% trẻ em gái trong độ tuổi 15–19 đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng, trong khi tỷ lệ này ở trẻ em trai cùng độ tuổi thấp hơn nhiều (1,4%). Tỷ lệ kết hôn ở trẻ em trai vẫn ở mức thấp hơn, với 0,3% nam giới 20–24 tuổi kết hôn trước 15 tuổi và 1,9% kết hôn trước 18 tuổi.³³⁹

Tỷ lệ kết hôn trẻ em có xu hướng tăng nhẹ kể từ năm 2014, với tỷ lệ nữ giới trong độ tuổi 20–24 kết hôn trước 15 tuổi tăng từ 0,8% năm 2014 lên 1,1% năm 2021, trong khi tỷ lệ kết hôn trước 18 tuổi tăng từ 10,6% lên 14,5% trong cùng giai đoạn. Diễn biến này có thể liên quan đến tác động kinh tế – xã hội của đại dịch COVID-19.³⁴⁰ Tỷ lệ trẻ em gái từ 15–19 tuổi đã kết hôn lại có xu hướng giảm, từ 10,3% năm 2014 xuống còn 7,4% năm 2021.

Rủi ro từ Internet và mạng xã hội

Việt Nam hiện nằm trong nhóm các quốc gia có tỷ lệ sử dụng điện thoại di động cao nhất thế giới.³⁴¹ Khoảng 90% trẻ em trong độ tuổi 12–17 sử dụng Internet thường xuyên. Tuy nhiên, việc không được đào tạo đầy đủ về an toàn mạng khiến nhiều trẻ em đối mặt với các rủi ro như mang thai và kết hôn sớm³⁴², bị dụ dỗ, buôn bán người và bóc lột tình dục.³⁴³

Một vấn đề mới nổi đáng quan ngại là bạo lực trên cơ sở giới có công nghệ hỗ trợ, vấn đề này đang đe dọa nghiêm trọng đến sức khỏe tâm thần và phúc lợi của thanh thiếu niên, đặc biệt là trẻ em gái. Thanh thiếu niên, nhất là nữ giới, có nguy cơ cao bị dụ dỗ, buôn bán hoặc bóc lột thông qua việc chia sẻ thông tin cá nhân, bao gồm hình ảnh riêng tư. Trong nhóm trẻ em từ 12–17 tuổi sử dụng Internet, chỉ 36% cho biết đã từng được đào tạo về an toàn trên không gian mạng, mặc dù phần lớn tự nhận có kiến thức cơ bản về kỹ năng đảm bảo an toàn trên mạng.³⁴⁴ 1% trẻ em đã từng bị bóc lột hoặc xâm hại tình dục trên mạng, bao gồm bị tống tiền, bị chia sẻ hình ảnh nhạy cảm mà không có sự đồng ý, bị cưỡng ép tham gia hoạt động tình dục thông qua lời hứa tặng quà hoặc tiền bạc, con số này tương đương với khoảng 94.000 trẻ em.

Trong giai đoạn 2017–2019, Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế INTERPOL tại Việt Nam đã ghi nhận 4.320 vụ việc xâm hại và bóc lột tình dục trẻ em^{345, 346} Tuy nhiên, con số thực tế được cho

336 Như trên.

337 Như trên.

338 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

339 Như trên.

340 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2015.

341 Văn phòng UNICEF Việt Nam, Văn phòng nghiên cứu UNICEF - Innocenti và Đại học Edinburgh 2016.

342 UNICEF và UNFPA 2018.

343 ECPAT, INTERPOL, và UNICEF 2022.

344 Như trên.

345 Tại Việt Nam, công tác điều tra các vụ việc liên quan đến xâm hại và bóc lột tình dục trẻ em được thực hiện bởi các đơn vị chuyên trách, gồm: Cục Cảnh sát hình sự (C02) và Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (A05).

346 ECPAT, INTERPOL, và UNICEF 2022.

là cao hơn nhiều, do phần lớn các trường hợp bóc lột tình dục không được báo cáo đầy đủ – nguyên nhân chủ yếu đến từ tâm lý xấu hổ, sợ kỳ thị.

Việc sử dụng mạng xã hội và điện thoại thông minh quá mức ở trẻ em và thanh thiếu niên đang được ghi nhận là gây ra nhiều hệ lụy nghiêm trọng đối với giấc ngủ (bao gồm thời gian ngủ ngắn hơn và giấc ngủ kém chất lượng), sức khỏe thể chất và sức khỏe tâm thần.³⁴⁷ Ví dụ, thời gian tiếp xúc với mạng xã hội từ 3 đến dưới 5 giờ mỗi ngày có liên quan đến mức tăng 26% các triệu chứng trầm cảm, khi thời gian sử dụng đạt từ 5 giờ trở lên, nguy cơ trầm cảm tăng đến 50%.³⁴⁸ Bằng chứng tiếp tục chỉ ra rằng, việc sử dụng điện thoại thông minh một cách thiếu kiểm soát còn làm gia tăng đáng kể khả năng mắc các chứng rối loạn lo âu, trầm cảm và căng thẳng.³⁴⁹ Các tác động tiêu cực này được ghi nhận rõ rệt hơn khi việc sử dụng diễn ra vào ban đêm, kéo dài nhiều giờ liên tục, ở nhóm thanh thiếu niên lớn tuổi và trẻ em gái, có liên quan đến các vấn đề về hình ảnh cơ thể và lòng tự trọng bị giảm sút.

Nạn buôn bán người

Năm 2011, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Phòng, chống mua bán người số 66/2011/QH12 (Luật PCMBN). Bên cạnh đó, Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng đã sửa đổi các điều khoản liên quan đến “tội mua bán người” và “tội mua bán người dưới 16 tuổi”³⁵⁰. Theo Điều tra hộ gia đình có thanh thiếu niên do CORAM International thực hiện năm 2019, đại diện toàn quốc cho nhóm trẻ em và thanh niên từ 12–24 tuổi tại Việt Nam, ước tính khoảng 5,6% trẻ em có dấu hiệu hoặc trải nghiệm liên quan đến nạn buôn bán trẻ em. Trong đó, 0,4% liên quan đến các vụ mua bán xuyên biên giới. Trẻ em sống trong các hộ nghèo và tại khu vực nông thôn có nguy cơ cao hơn bị mua bán, trong nhiều trường hợp quá trình tuyển chọn nạn nhân có sự tác động từ cha mẹ. Ở quy mô vùng, tỷ lệ trẻ em có nguy cơ hoặc dấu hiệu bị mua bán cao hơn đáng kể tại các tỉnh miền Trung và miền Nam (dao động từ 9,1% đến 9,9%).³⁵¹ Từ tháng 10 năm 2013 đến năm 2024, Tổng đài về Phòng, chống mua bán người đã tiếp nhận và tư vấn cho 26.841 cuộc gọi, trong đó 638 trường hợp được chuyển tiếp đến các dịch vụ cứu trợ và hỗ trợ, và 701 người bị mua bán hoặc có nguy cơ bị mua bán đã được hỗ trợ trực tiếp.³⁵² Thủ đoạn của tội phạm mua bán người thường bao gồm lừa đảo và/hoặc đưa ra những lời hứa hẹn giả dối để dụ dỗ nạn nhân. Tuy nhiên, nhận thức về các nguy cơ trên mạng xã hội còn rất hạn chế, cùng với thiếu sự giám sát đầy đủ từ cha mẹ.³⁵³

Tư pháp cho trẻ em

Tại Việt Nam, năm 2022 ghi nhận có khoảng 2.727 trẻ em là nạn nhân của hành vi tội phạm. Hơn 70% trong số này là nạn nhân của xâm hại tình dục.³⁵⁴ Tuy nhiên, đây chỉ là phần nổi của tảng băng chìm vì còn rất nhiều trường hợp không được báo cáo. Nghiên cứu cho thấy nạn nhân của xâm hại tình dục, bao gồm cả trẻ em, đã gặp phải nhiều rào cản về mặt xã hội, pháp lý và thể chế trong việc tiếp cận hệ thống tư pháp.³⁵⁵ Trong cùng năm, có 4.076 trẻ em phạm tội bị kết án bởi các tòa án sơ thẩm. Phần lớn trong số này là nam thanh thiếu niên từ 16 đến 18 tuổi, và đa số là phạm tội lần đầu. Những hành vi phạm tội phổ biến nhất bao gồm gây rối trật tự công

347 Carter và cộng sự 2016; Girela-Serrano và cộng sự 2024.

348 Kelly và cộng sự 2018.

349 Sohn và cộng sự 2019.

350 Theo quy định của pháp luật Việt Nam, tội mua bán trẻ em được hiểu là hành vi trao đổi có tính chất qua lại, bao gồm việc “chuyển giao” hoặc “tiếp nhận” người, và chỉ áp dụng đối với các nạn nhân dưới 16 tuổi, không bao gồm các trường hợp bị mua bán khi đã đủ 16 hoặc 17 tuổi.

351 Apland và Yarrow 2019.

352 Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội 2024.

353 UNICEF và UNFPA 2018.

354 Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao Việt Nam và UNICEF 2024a.

355 Skinnider, Montgomery, và Garrett 2017.

cộng và trộm cắp. Mặc dù vậy, hình phạt tù giam vẫn thường được áp dụng (trên 63%). Các biện pháp thay thế cho giam giữ, chương trình phục hồi và dịch vụ hỗ trợ vẫn còn hạn chế và thường có chất lượng thấp. Hơn nữa, việc phòng ngừa trẻ em phạm tội ngay từ đầu vẫn chưa được quan tâm đầy đủ.³⁵⁶

Trong những năm gần đây, đã có những tiến bộ quan trọng trong việc xây dựng các yếu tố then chốt của hệ thống tư pháp cho trẻ em. Đáng chú ý nhất là việc thành lập các tòa án chuyên trách dành cho trẻ em tại ba Tòa án Nhân dân cấp cao và 43 Tòa án Nhân dân Tỉnh. Ngoài ra, vào năm 2024, Luật Tư pháp cho người chưa thành niên đã được thông qua, tạo nền tảng pháp lý vững chắc để tăng cường khả năng tiếp cận tư pháp của trẻ em. Luật này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, ưu tiên các biện pháp xử lý chuyển hướng và phục hồi dựa vào cộng đồng, đồng thời tích hợp nhân viên công tác xã hội vào hệ thống tư pháp hình sự để hỗ trợ trẻ em tái hòa nhập cộng đồng trong khi vẫn duy trì mối liên kết với gia đình và nhà trường. Ngoài ra, luật cũng quy định các hướng dẫn về xử lý các vụ việc có liên quan đến trẻ em là người bị hại và người làm chứng theo cách tiếp cận nhạy cảm với trẻ em và giới; thúc đẩy phục hồi dựa vào cộng đồng đối với trẻ vị thành niên vi phạm pháp luật; hạn chế việc tạm giam trước xét xử đối với trẻ em; mở rộng phạm vi tiếp cận trợ giúp pháp lý cho nhiều trẻ em hơn; đồng thời đưa các nguyên tắc bao trùm về tư pháp cho trẻ em vào Luật Trẻ em (2016) để đảm bảo các tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với tất cả trẻ em tiếp xúc với hệ thống tư pháp.

Tuy nhiên, việc ban hành luật mới chỉ là bước khởi đầu. Việt Nam hiện đang ở một giai đoạn then chốt, đòi hỏi cam kết mạnh mẽ và đầu tư tương xứng để bảo đảm việc thực thi và triển khai nhất quán và hiệu quả các cải cách tư pháp đối với trẻ em, qua đó mang lại những thay đổi thực chất trong cuộc sống của các trẻ em trai và trẻ em gái.

Những thách thức dai dẳng trong bảo vệ trẻ em ngày càng trầm trọng hơn do sự yếu kém về thể chế và vấn đề trong công tác phối hợp

Mặc dù đã đạt được những tiến bộ đáng kể về thể chế, pháp lý và chương trình trong việc bảo vệ quyền trẻ em, song vẫn còn tồn tại nhiều thách thức lớn trong công tác bảo vệ trẻ em. Những lỗ hổng trong hệ thống pháp luật, khâu thực thi và phân bổ nguồn lực đang cản trở việc hiện thực hóa đầy đủ các mục tiêu bảo vệ trẻ em. Việc khắc phục những hạn chế này có ý nghĩa then chốt trong xây dựng một lực lượng lao động tương lai vừa có kỹ năng tốt, vừa có khả năng thích ứng và mang tính hòa nhập. Chẳng hạn, hệ thống pháp luật vẫn còn thiếu các quy định cụ thể về bảo vệ trẻ em và các nhóm dễ bị tổn thương trong một số lĩnh vực như an sinh xã hội và công tác xã hội.³⁵⁷ Bên cạnh đó, chưa có chính sách riêng về ưu tiên đầu tư ngân sách, nhân lực và các ngân sách khác cho việc thực hiện quyền trẻ em, trong các lĩnh vực bảo vệ, phòng ngừa xâm hại, tai nạn và thương tích trẻ em.³⁵⁸ Các quy định về chăm sóc, giáo dục, bảo vệ và bảo đảm quyền trẻ em cũng còn thiếu tính nhất quán và đồng bộ.

Công tác phối hợp và quản lý các hoạt động bảo vệ trẻ em hiện vẫn thiếu rõ ràng về trách nhiệm giữa các bên liên quan,³⁵⁹ trong khi chỉ có một dòng ngân sách được phân bổ cho các dịch vụ ở cấp quốc gia và địa phương.³⁶⁰ Nguồn lực hạn chế thường được sử dụng theo từng chương trình. Bên cạnh đó, sự hợp tác giữa các cơ quan thực thi pháp luật và các cơ sở hỗ trợ trẻ em vẫn còn hạn chế.³⁶¹

Dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần cho nạn nhân bị bạo lực và xâm hại hiện còn thiếu một

356 Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao Việt Nam và UNICEF 2024b.

357 Lê 2024.

358 Như trên.

359 UNICEF và UNFPA 2018.

360 Văn phòng UNICEF tại Việt Nam, Văn phòng Nghiên cứu – Innocenti của UNICEF và Đại học Edinburgh 2016.

361 Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và UNICEF (không đề năm).

cách nghiêm trọng, đặc biệt ở cấp xã, nơi gần như không có dịch vụ do thiếu kinh phí và nhân lực chuyên môn. Ở cấp huyện và tỉnh, dù có một số dịch vụ sẵn có, nhưng chúng thường thiếu hụt nguồn tài chính nghiêm trọng, khiến trẻ em và gia đình bị ảnh hưởng khó tiếp cận được sự hỗ trợ cần thiết.

Ở cấp cơ sở, vẫn còn những hạn chế trong nhận thức và thực thi các quy định pháp luật liên quan đến quyền trẻ em, bảo vệ trẻ em và giáo dục kỹ năng sống, hoặc các hoạt động này chưa mang lại hiệu quả rõ rệt.³⁶² Công tác phòng ngừa và ứng phó với bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em tại một số địa phương và trường học chưa được quan tâm đúng mức.

Lực lượng nhân sự trong lĩnh vực xã hội còn mỏng và chưa hình thành mạng lưới nhân viên công tác xã hội đầy đủ, tiếp tục là một thách thức lớn.³⁶³ Đội ngũ làm công tác xã hội hiện nay phần lớn là tình nguyện viên, chưa được trang bị kiến thức chuyên môn cần thiết để xử lý các tình huống phức tạp. Bên cạnh đó, các dịch vụ tư vấn và cơ sở tạm lánh còn rất hạn chế và chủ yếu tập trung tại khu vực thành thị.

8.3 Khuyến nghị chính sách

Con đường hướng tới mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao của Việt Nam phụ thuộc vào khả năng tăng cường bảo vệ trẻ em khỏi các nguy cơ và hành vi gây hại, coi đây là nền tảng của phát triển nguồn nhân lực. Trong giai đoạn tới, cần ưu tiên đầu tư cho các dịch vụ thân thiện với trẻ em, tăng cường phối hợp liên ngành, và thúc đẩy bình đẳng giới. Bên cạnh đó, cần nâng cao hệ thống dữ liệu và đánh giá hiệu quả các can thiệp nhằm hỗ trợ xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng, từ đó cải thiện công tác phối hợp liên ngành và nâng cao kết quả cho trẻ em. Việc tăng cường nâng cao nhận thức cộng đồng và thúc đẩy thay đổi hành vi sẽ góp phần xây dựng một xã hội coi trọng và bảo vệ trẻ em, bảo đảm sự phát triển toàn diện của trẻ, đóng góp cho sự tăng trưởng dài hạn của đất nước.

Giai đoạn 2025-2030

- **Giải quyết các chuẩn mực và tập quán xã hội dung túng cho bạo lực và xâm hại trẻ em.** Cần ưu tiên các can thiệp nhằm thay đổi những quan niệm và hành vi xã hội ăn sâu đàng đục trì trệ tình trạng bạo lực tinh thần, thể chất và các nguy cơ gây hại đối với trẻ em. Việc này có thể được thực hiện thông qua các chiến dịch truyền thông toàn diện và rộng khắp, tận dụng truyền thông đại chúng và mạng xã hội, kết hợp với các chiến lược thay đổi hành vi dựa trên bằng chứng nhằm chuyển biến nhận thức xã hội và thúc đẩy các thực hành không bạo lực. Các chương trình nuôi dạy con dành cho phụ huynh có con ở mọi lứa tuổi – tập trung vào nuôi dưỡng tích cực, chăm sóc yêu thương và kỷ luật không bạo lực – đã được chứng minh là công cụ quan trọng và hiệu quả trong việc nâng cao phúc lợi của cả trẻ em và cha mẹ.³⁶⁴ Các chương trình này không chỉ hướng tới thay đổi hành vi nuôi dạy trẻ trong hiện tại, mà còn xây dựng nền tảng cho một môi trường chăm sóc, hỗ trợ trẻ em tích cực, góp phần phá vỡ vòng lặp bạo lực và tạo nên sự thay đổi bền vững trong xã hội.
- **Tăng cường khung pháp lý về bảo vệ trẻ em và tư pháp cho trẻ em.** Phải đảm bảo khả năng tiếp cận toàn diện các dịch vụ chuyên biệt, tích hợp và do chính phủ tài trợ (ví dụ như liên quan đến chăm sóc sức khỏe, dịch vụ xã hội và tư pháp), nhằm bảo vệ và thực thi đầy đủ các quyền của tất cả trẻ em dưới 18 tuổi. Một bước quan trọng là nâng độ tuổi định nghĩa trẻ em trong Luật Trẻ em tại Việt Nam từ dưới 16 lên dưới 18 tuổi. Đồng thời, cần làm rõ và cụ thể hóa định nghĩa về hành vi xâm hại và bóc lột trẻ em trong pháp luật quốc gia, cũng như hình

362 Lê 2024.

363 Văn phòng UNICEF Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, Văn phòng UNFPA Khu vực Châu Á và Thái Bình Dương, và Văn phòng UN Women Khu vực Châu Á và Thái Bình Dương 2020.

364 Wang và Zhang 2024; Durrant và cộng sự 2014; Santini và Williams 2016; Sanders 2008; Coore Desai, Reece, và Shakespeare-Pellington 2017.

sự hóa các hành vi vi phạm, đặc biệt là hành vi dụ dỗ, phát trực tiếp hành vi xâm hại tình dục trẻ em ở mọi độ tuổi, tổng tiền tình dục qua mạng và quấy rối tình dục trực tuyến. Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật cần bảo đảm triển khai đầy đủ các biện pháp can thiệp sớm (như hỗ trợ tâm lý - xã hội), phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em là nạn nhân của bạo lực, xâm hại, bao gồm cả bóc lột tình dục. Trong tiến trình củng cố khung pháp lý này, điều đặc biệt quan trọng là xác lập rõ ràng trách nhiệm pháp lý của các cơ quan nhà nước tham gia vào công tác bảo vệ trẻ em, thông qua việc rà soát và sửa đổi các chính sách liên quan.

- **Tăng cường năng lực thể chế về bảo vệ trẻ em ở cả cấp quốc gia và địa phương, bao gồm cơ sở hạ tầng, dịch vụ, nguồn nhân lực và phân bổ ngân sách nhà nước.**
 - **Đảm bảo cung cấp các dịch vụ thân thiện với trẻ em và nâng cao năng lực của các dịch vụ này**, thông qua việc điều chỉnh cơ chế ứng phó để bảo đảm tính dễ tiếp cận và hòa nhập.
 - **Nâng cao trình độ và năng lực của đội ngũ nhân viên công tác xã hội và lực lượng tuyến đầu**, chẳng hạn như thông qua các chương trình nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân viên công tác xã hội và lực lượng tuyến đầu, bao gồm chứng nhận bắt buộc, đào tạo chuyên môn định kỳ, phát triển, giám sát và chuyên môn hóa trong các lĩnh vực như can thiệp khủng hoảng.
 - **Phân bổ và huy động nguồn lực tài chính để phục vụ công tác phối hợp và triển khai các chương trình, can thiệp về bảo vệ trẻ em.** Thiết lập các cơ chế huy động thêm nguồn tài chính thông qua quan hệ đối tác công – tư và hỗ trợ từ các nhà tài trợ.
- **Thúc đẩy cách tiếp cận đa ngành trong công tác bảo vệ trẻ em, tăng cường các cơ chế phối hợp trong lập kế hoạch, phân bổ ngân sách, giám sát và báo cáo.** Bằng cách áp dụng cách tiếp cận toàn diện dựa trên vòng đời, tập trung vào việc giải quyết các yếu tố dẫn đến nhiều hình thức bạo lực và xâm hại trẻ em khác nhau, cần tăng cường phối hợp giữa các bộ, ngành liên quan, bao gồm các chương trình giáo dục và đào tạo, lực lượng công an và cơ quan tư pháp, các tổ chức chính trị – xã hội và doanh nghiệp ở cấp quốc gia, tỉnh, huyện và cộng đồng.
 - Trong khi UNFPA và UNESCO đã thúc đẩy Giáo dục giới tính toàn diện, việc triển khai trên thực tế vẫn còn hạn chế. Cần có hành động phối hợp giữa các đối tác phát triển, bao gồm các cơ quan Liên Hợp Quốc, cùng với nỗ lực của Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhằm thúc đẩy và thể chế hóa giáo dục giới tính toàn diện trong hệ thống trường học.
- **Thực hiện các biện pháp can thiệp có mục tiêu để giải quyết các nguyên nhân dẫn tới kết hôn trẻ em**, tập trung vào thúc đẩy bình đẳng giới, mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục và tăng cường trao quyền kinh tế trong các cộng đồng có nguy cơ cao. Chính sách cần ưu tiên thực thi nghiêm quy định về độ tuổi kết hôn hợp pháp, thông qua các chiến dịch truyền thông – giáo dục và áp dụng pháp luật nhất quán, đồng thời cung cấp các ưu đãi tài chính nhằm khuyến khích kết hôn ở độ tuổi muộn hơn. Việc mở rộng tiếp cận giáo dục chất lượng, đặc biệt cho trẻ em gái, cùng với cung cấp an sinh xã hội cho các hộ gia đình, có thể giúp giảm áp lực kinh tế. Các can thiệp phù hợp với đặc thù văn hóa, khuyến khích sự tham gia của lãnh đạo cộng đồng, chính quyền địa phương và các nền tảng số, có thể giúp thúc đẩy sự chuyển biến về thái độ và xã hội, trong khi đó, các dịch vụ hỗ trợ xã hội toàn diện và hoạt động tiếp cận cộng đồng nhằm đảm bảo các bé gái có nguy cơ tảo hôn được tiếp cận không gian an toàn và có cơ hội (tái) hòa nhập giáo dục.
- **Giải quyết các nguyên nhân gốc rễ của bất bình đẳng giới.** Việc trao quyền và tăng cường đầu tư cho trẻ em gái cần được đặt ở vị trí trung tâm của mọi chương trình và can thiệp về bảo vệ trẻ em.

- Những nỗ lực cải cách mang tính cấu trúc nhằm thúc đẩy bình đẳng giới cần vượt ra ngoài phạm vi các chiến dịch nâng cao nhận thức, hướng tới xử lý các rào cản mang tính cấu trúc, xã hội và kinh tế sâu xa vốn duy trì tình trạng bất bình đẳng (giới). Điều này bao gồm giải quyết các chuẩn mực văn hóa mang tính phân biệt đối xử, hạn chế về kinh tế, và các định kiến làm thu hẹp cơ hội của phụ nữ và trẻ em gái. Chính sách cần được thiết kế để tạo ra những thay đổi cả về cấu trúc và hành vi, nhằm thúc đẩy công bằng giới ở mọi cấp độ của xã hội.
- Ưu tiên đầu tư trực tiếp vào giáo dục, đào tạo nghề và phát triển kỹ năng cho trẻ em gái và phụ nữ, bởi đây là những can thiệp mang lại lợi ích lâu dài trong việc tăng cường quyền năng kinh tế, khả năng ra quyết định trong gia đình, cũng như nâng cao chất lượng nuôi dưỡng và phúc lợi của trẻ em. Bằng chứng cho thấy, giáo dục và sự độc lập tài chính giúp phụ nữ tham gia tích cực hơn vào đời sống kinh tế – xã hội, đồng thời phá vỡ vòng lặp đói nghèo giữa các thế hệ. Vì vậy, các nhà hoạch định chính sách cần tập trung mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục chất lượng, bao gồm các lĩnh vực STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Toán học), kiến thức tài chính, và kỹ năng số, nhằm bảo đảm phụ nữ và trẻ em gái có thể đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động trong tương lai.
- Mặc dù các chiến dịch ở cấp cộng đồng nhằm thúc đẩy bình đẳng giới có thể là một hợp phần quan trọng trong các nỗ lực này, nhưng những chiến dịch này cần được hỗ trợ bởi các cách tiếp cận dựa trên bằng chứng để giải quyết tận gốc các nguyên nhân của bất bình đẳng giới, như các chuẩn mực văn hóa mang tính phân biệt đối xử và rào cản kinh tế.
- **Tăng cường công tác quản lý dữ liệu và nghiên cứu.** Cần nâng cao khả năng sẵn có của dữ liệu chính xác, đáng tin cậy và được phân tích theo các đặc trưng liên quan, được thu thập định kỳ nhằm hỗ trợ việc triển khai các sáng kiến dựa trên bằng chứng. Đồng thời, cần xây dựng và thực hiện các hệ thống giám sát và đánh giá để theo dõi tiến độ, đo lường tác động của các can thiệp, và điều chỉnh chiến lược dựa trên bằng chứng và thu thập ý kiến đóng góp. Bên cạnh đó, cần thực hiện các đánh giá có hệ thống về hiệu quả của các chương trình và can thiệp hiện có trong lĩnh vực bảo vệ trẻ em.
- **Thực hiện đào tạo bắt buộc về năng lực số** cho học sinh và giáo viên, bao gồm tích hợp giáo dục về an toàn trên không gian mạng vào chương trình học, hướng tới bao phủ toàn bộ học sinh trên phạm vi cả nước.
- **Triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi xã hội nhằm khuyến khích các hình thức kỷ luật tích cực thay thế, hướng tới cha mẹ, giáo viên và cộng đồng.** Phát triển các chương trình đào tạo cho cha mẹ và người chăm sóc trẻ về các phương pháp nuôi dạy con không bạo lực nhằm ngăn ngừa bạo lực và xâm hại trẻ em (Xem tham khảo từ các chính sách và chương trình chăm sóc và xây dựng xã hội thân thiện với sinh sản gần đây của Trung Quốc³⁶⁵). Áp dụng cách tiếp cận dựa vào cộng đồng để thúc đẩy các mối quan hệ tích cực giữa người chăm sóc nam và người chăm sóc nữ với trẻ em, đồng thời bao gồm cả các thành viên gia đình mở rộng khi họ trực tiếp tham gia vào việc chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ (ví dụ: ông bà). Triển khai các chiến dịch truyền thông toàn quốc nhằm nâng cao nhận thức về tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em.
- **Khuyến khích việc tiết lộ, báo cáo và tìm kiếm hỗ trợ trong các trường hợp trẻ em bị bóc lột và xâm hại,** thông qua các chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng và hợp tác với hệ thống giáo dục, nhằm giảm thiểu cảm giác xấu hổ, e ngại hoặc lo sợ về hậu quả khi báo cáo. Tăng cường nhận thức về các mối nguy hiểm khi sử dụng mạng xã hội và nâng cao năng lực số cho trẻ em và thanh thiếu niên.

365. Quốc vụ viện nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (2024).

- **Bảo đảm triển khai hiệu quả Luật Tư pháp cho người chưa thành niên và các cải cách tư pháp trẻ em khác**, thông qua đẩy nhanh việc mở rộng hệ thống Tòa án Gia đình và người chưa thành niên tại tất cả các tỉnh, đồng thời bổ nhiệm Thẩm phán Gia đình và người chưa thành niên tại tất cả các quận, huyện; nâng cao năng lực cho lực lượng thực thi pháp luật, kiểm sát viên, thẩm phán, luật sư và cán bộ trợ giúp pháp lý; phát triển các chương trình xử lý chuyển hướng và phục hồi dựa vào cộng đồng, cũng như các dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tại các tỉnh và huyện được lựa chọn.

Giai đoạn 2031-2045

- **Bảo đảm cam kết chính trị chính thức ở cấp cao đối với việc tăng cường hệ thống bảo vệ trẻ em** thông qua bố trí đầy đủ nguồn tài chính và nhân sự. Thiết lập một dòng ngân sách riêng cho công tác bảo vệ trẻ em trong ngân sách quốc gia và địa phương, được phân bổ chuyên biệt cho các hoạt động bảo vệ trẻ em. Cách tiếp cận này sẽ đảm bảo nguồn tài chính bền vững và minh bạch, tạo điều kiện cho đầu tư ổn định vào công tác phòng ngừa, ứng phó và cải thiện hệ thống, bao gồm nguồn nhân lực, tăng cường hệ thống và triển khai các chương trình.
- **Dẫn dắt toàn bộ các can thiệp về bảo vệ trẻ em thông qua một hệ thống bảo vệ trẻ em quốc gia và địa phương được thiết lập và thể chế hóa**, lồng ghép trong khung ứng phó đa ngành rộng hơn. Thiết lập và duy trì các cơ cấu thực thi đối với khung pháp lý/chính sách quy định hệ thống bảo vệ trẻ em quốc gia, nhằm đảm bảo việc triển khai hiệu quả và tuân thủ thống nhất.
- **Thực hiện định kỳ các hoạt động rà soát, đánh giá và kiểm toán hệ thống bảo vệ trẻ em quốc gia**, điều chỉnh khi cần thiết nhằm tăng cường hệ thống bảo vệ trẻ em quốc gia. Rà soát, sửa đổi các chính sách và can thiệp dựa trên kết quả đánh giá để giải quyết các thách thức mới nổi và nâng cao hiệu quả, hiệu suất của hệ thống. Thể chế hóa các cơ chế phối hợp trong và giữa các ngành trong toàn bộ chu trình lập kế hoạch, triển khai, giám sát và đánh giá.
- **Thiết lập một cơ chế phối hợp đa ngành quốc gia về bảo vệ trẻ em có tính thể chế hóa và vận hành đầy đủ, dưới sự giám sát của bộ hoặc cơ quan đầu mối**, nhằm bảo đảm việc cung cấp các dịch vụ bảo vệ trẻ em được thực hiện đồng bộ và thống nhất giữa các cấp quản lý. Lồng ghép các đơn vị chuyên trách về bảo vệ trẻ em tại tất cả các bệnh viện để đảm bảo ứng phó kịp thời và phối hợp trong các trường hợp trẻ bị xâm hại, sao nhãng hoặc vi phạm quyền khác. Các đơn vị này cần phối hợp chặt chẽ với hệ thống bảo vệ trẻ em rộng hơn để đảm bảo tính liên tục trong công tác chăm sóc và ứng phó.
- **Thúc đẩy sự phối hợp hiệu quả giữa các bộ, ngành và cơ quan đầu mối ở cấp trung ương và địa phương** trong cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em. Thể chế hóa các vị trí nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp tại cấp xã, được bổ nhiệm làm Cán bộ Bảo vệ trẻ em, đồng thời đảm bảo họ được đào tạo bài bản, cấp chứng chỉ hành nghề và trao quyền pháp lý để can thiệp trong các trường hợp trẻ bị xâm hại, sao nhãng hoặc bóc lột, bao gồm quyền đưa trẻ ra khỏi môi trường gây hại.
- **Triển khai mở rộng trên quy mô toàn quốc các dịch vụ bảo vệ trẻ em về phòng ngừa và ứng phó, do Nhà nước quản lý và điều phối thông qua các chương trình quốc gia** nhằm bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn tối thiểu quốc gia. Thiết lập các cơ chế giám sát và trách nhiệm giải trình độc lập song song với hệ thống của Chính phủ. Bảo đảm việc theo dõi, giám sát và báo cáo thường xuyên về các dịch vụ bảo vệ trẻ em để thực thi hiệu quả các tiêu chuẩn tối thiểu quốc gia.
- **Phát triển đội ngũ cán bộ công tác xã hội được quy hoạch và hỗ trợ toàn diện** với hệ thống cấp phép hành nghề, kiểm định năng lực và giám sát hỗ trợ.

- **Bảo đảm nguồn tài chính bền vững cho các dịch vụ bảo vệ trẻ em** thông qua phân bổ ngân sách quốc gia và địa phương cho các dịch vụ bảo vệ trẻ em ở cấp độ chuyên sâu và một phần cấp trung gian. Thực hiện theo dõi thường xuyên ngân sách và chi tiêu nhằm đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong phân bổ nguồn lực.
- **Thiết kế và triển khai một chương trình chăm sóc thay thế quốc gia được thể chế hóa**, nhằm cung cấp các lựa chọn chăm sóc thay thế cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đặc biệt là trẻ em không có cha mẹ chăm sóc. Thiết lập khung pháp lý, chương trình đào tạo và cơ chế hỗ trợ tài chính cho những người là cha mẹ nhận nuôi, nhằm bảo đảm chất lượng cao trong chăm sóc và bảo vệ trẻ em.
- **Ban hành các quy định pháp lý về lệnh bảo vệ trẻ em**, bao gồm các quy định liên quan đến giám hộ và quyền nuôi dưỡng trẻ.
- **Thiết lập cơ chế và quy trình tiếp nhận khiếu nại độc lập** dành cho trẻ em, nhằm đảm bảo các khiếu nại liên quan đến dịch vụ bảo vệ trẻ em được xử lý kịp thời, minh bạch và trong thời hạn quy định.
- **Tích hợp dữ liệu hành chính vào hệ thống thống kê quốc gia** để bảo đảm giám sát và lập kế hoạch toàn diện, giải quyết các chênh lệch và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội thiết yếu.

Mở rộng quy mô các cải cách tư pháp cho trẻ em thông qua nâng cao năng lực chuyên môn về tư pháp trẻ em trong các cơ quan thực thi pháp luật và các ngành liên quan, nhân rộng các mô hình thành công về xử lý chuyển hướng và phục hồi dựa vào cộng đồng, tăng cường các dịch vụ hỗ trợ nạn nhân, và cải cách hệ thống xử lý hành chính đối với trẻ em vi phạm pháp luật.

9. Các vấn đề xuyên suốt

9.1 Công bằng và Hòa nhập

Bình đẳng về cơ hội được hiểu là khi kết quả xã hội không bị chi phối bởi những yếu tố nằm ngoài khả năng kiểm soát của cá nhân, chẳng hạn như những hoàn cảnh được định đoạt ngay từ khi sinh ra. Điều này có thể được hình dung như một “sân chơi bình đẳng”, nơi mọi trẻ em đều có cơ hội ngang nhau để phát triển và thành công. Mặc dù Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ xã hội đáng kể trong vài thập kỷ qua, những khác biệt về cơ hội vẫn là một thách thức lớn. Các bất bình đẳng này thể hiện rõ rệt theo giới, khuynh hướng tính dục, tình trạng khuyết tật, sắc tộc, tình trạng di cư đô thị và hoàn cảnh kinh tế – xã hội, phản ánh những rào cản mang tính hệ thống trong việc tiếp cận cơ hội và dịch vụ về giáo dục, y tế, NS&VS, cũng như tham gia kinh tế.³⁶⁶ Phần này tập trung vào bất bình đẳng về cơ hội dựa trên giới, khuynh hướng tính dục, tình trạng khuyết tật, sắc tộc, tình trạng di cư đô thị và hoàn cảnh kinh tế – xã hội. Bằng cách lồng ghép nguyên tắc công bằng và hòa nhập vào mọi khía cạnh của phát triển xã hội, Việt Nam có thể tiến gần hơn tới các mục tiêu bao quát hơn về tăng trưởng và phát triển bền vững, toàn diện và gắn kết xã hội.

Chênh lệch về giới

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong thúc đẩy bình đẳng giới, thể hiện qua sự khác biệt rất không đáng kể về tỷ lệ nhập học và trình độ học vấn giữa nam và nữ, cũng như khoảng cách tiền lương theo giới ở mức khiêm tốn so với tiêu chuẩn toàn cầu. Tuy nhiên, nhiều thách thức vẫn còn tồn tại, đặc biệt trong các khía cạnh như mất cân bằng giới tính khi sinh – bắt nguồn từ sự ưu tiên cho con trai trong văn hóa truyền thống,³⁶⁷ tảo hôn,³⁶⁸ bạo lực trên cơ sở giới. Dù đã có nhiều nỗ lực nhằm hoàn thiện khung pháp lý và tăng cường các dịch vụ hỗ trợ nạn nhân, 21,8% phụ nữ và trẻ em gái vẫn báo cáo từng bị bạo lực gia đình vào năm 2019.³⁶⁹

Những chênh lệch về giới trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và NS&VS tiếp tục phản ánh tình trạng bất bình đẳng. Mặc dù tỷ lệ tử vong ở trẻ em trai dưới 5 tuổi cao hơn,³⁷⁰ trẻ em gái lại ít có khả năng được tiếp cận điều trị y tế hơn khi mắc các bệnh phổ biến như tiêu chảy, đồng thời gặp nhiều rào cản mang tính hệ thống trong tiếp cận các dịch vụ sức khỏe sinh sản và tình dục khi bước vào tuổi vị thành niên và trưởng thành.³⁷¹ Bên cạnh đó, gánh nặng thu gom nước vẫn rơi chủ yếu vào phụ nữ và trẻ em gái – 34,2% phụ nữ từ 15 tuổi trở lên tham gia hoạt động này, còn ở nam giới chỉ là 23,6%.³⁷² Gánh nặng này củng cố các khuôn mẫu giới mang tính phân biệt, đồng thời hạn chế cơ hội học tập và tham gia kinh tế của phụ nữ và trẻ em gái. Điều kiện vệ sinh không đầy đủ cũng ảnh hưởng đặc biệt đến trẻ em gái, những người cần các công trình vệ sinh an toàn và riêng tư để quản lý vệ sinh kinh nguyệt. Để giải quyết những thách thức này, việc thiết kế các cơ sở hạ tầng NS&VS (đặc biệt tại trường học, cơ sở y tế và không gian công cộng) cần đảm bảo cách tiếp cận nhạy cảm giới, bao gồm cung cấp các công trình vệ sinh an toàn, riêng tư và dễ tiếp cận, đáp ứng nhu cầu quản lý vệ sinh kinh nguyệt.

366 Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam 2016.

367 Như trên.

368 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Cơ quan Hợp tác phát triển Đức (GIZ) và Liên Hợp Quốc (LHQ) Việt Nam 2023.

369 Như trên.

370 Vụ Bình đẳng giới 2023.

371 Như trên; Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

372 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

Khuynh hướng tính dục

Trẻ em thuộc các nhóm thiểu số về tính dục và bản dạng giới tại Việt Nam phải đối mặt với những thách thức đặc thù liên quan đến kỳ thị và phân biệt đối xử, cả trong gia đình lẫn tại trường học. Mặc dù Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong thúc đẩy bình đẳng giới thông qua Luật Bình đẳng giới hiện hành và các cam kết quốc tế về quyền của người LGBT, vẫn còn dư địa để tăng cường tính bao trùm đối với các nhóm thiểu số về tính dục và bản dạng giới. Luật Bình đẳng giới là cơ hội quan trọng để giải quyết những bất bình đẳng còn tồn đọng, thông qua việc chính thức ghi nhận và bảo vệ các nhóm thiểu số này, bảo đảm cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người, và thúc đẩy bình đẳng giới trên mọi lĩnh vực của đời sống.³⁷³

Trong môi trường học đường, việc thiếu vắng nội dung liên quan đến khuynh hướng tính dục và bản dạng giới trong chương trình giảng dạy khiến học sinh không được tiếp cận thông tin chính xác, dẫn đến hiểu lầm và loại trừ xã hội. Một số trẻ em LGBT cho biết các em bị bắt nạt hoặc quấy rối, gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tâm thần, kết quả học tập và khả năng duy trì việc đến trường. Việc thiếu các cơ chế hỗ trợ chính thức trong trường học cũng khiến nhiều học sinh ngần ngại báo cáo các vụ việc hoặc tìm kiếm sự giúp đỡ.³⁷⁴

Tình trạng khuyết tật và hòa nhập

Việt Nam có một số lượng lớn người khuyết tật, trong đó có một phần là di chứng của chiến tranh. Trẻ em khuyết tật tại Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với nhiều rào cản đáng kể trong việc hòa nhập, mặc dù hệ thống pháp luật đã có nhiều quy định bảo vệ quyền của các em. Việt Nam đã thể hiện cam kết mạnh mẽ đối với việc thúc đẩy hòa nhập cho người khuyết tật thông qua Luật Người khuyết tật (2010) và việc phê chuẩn Công ước Liên Hợp Quốc về Quyền của người khuyết tật vào năm 2015. Các khuôn khổ pháp lý này, cùng với các quy định bảo vệ trong Hiến pháp, bảo đảm những quyền cơ bản của người và trẻ em khuyết tật, bao gồm quyền được tiếp cận chăm sóc sức khỏe, giáo dục, đào tạo nghề, các công trình công cộng và hoạt động văn hóa. Luật cũng nhấn mạnh quyền được sống độc lập, hòa nhập cộng đồng và tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội.³⁷⁵

Tuy nhiên, việc thực thi các quy định này vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là đối với trẻ em khuyết tật nặng. Hơn một nửa số trẻ em khuyết tật chưa được tiếp cận với giáo dục hòa nhập, khiến các em thiếu đi những cơ hội nền tảng để hòa nhập xã hội. Tình trạng bị loại trừ này không chỉ tước đi quyền của trẻ em khuyết tật, mà còn cản trở sự chuyển biến về nhận thức xã hội đối với hòa nhập.³⁷⁶ Điều tra quốc gia về người khuyết tật năm 2016 cho thấy, mặc dù đa số người khuyết tật đã tham gia bảo hiểm y tế, nhưng vẫn tồn tại những khoảng cách đáng kể về mức sống và mức độ tham gia xã hội. Đối với trẻ em, dạng khuyết tật phổ biến nhất là khuyết tật tâm lý – xã hội, có liên quan đến các giai đoạn phát triển khác nhau của trẻ em và vị thành niên. Những bất lợi này có thể trở thành rào cản lớn đối với sự hòa nhập xã hội, phát triển toàn diện và kết quả học tập của trẻ.³⁷⁷ Khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu dành cho trẻ em khuyết tật vẫn còn hạn chế, bao gồm trong trường học và các công trình NS&VS (trong trường học và cộng đồng). Nghiên cứu định tính năm 2023 chỉ ra rằng hiện chưa có các giải pháp vệ sinh hòa nhập dành cho người khuyết tật hoặc người có hạn chế tạm thời về thể chất.³⁷⁸

373 Nhóm Ngân hàng Thế giới 2023.

374 Knight 2020.

375 Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam 2016.

376 Như trên.

377 Tổng cục Thống kê (TCTK) 2016; UNICEF 2022a; UNICEF 2022c.

378 UNICEF 2023.

Dân tộc thiểu số

Thách thức lớn nhất về công bằng ở Việt Nam là khoảng cách dai dẳng và rõ rệt trong các kết quả kinh tế – xã hội giữa 52 nhóm dân tộc thiểu số và nhóm dân tộc đa số. Khoảng cách này chủ yếu bắt nguồn từ những thiệt thòi nghiêm trọng mà trẻ em dân tộc thiểu số đang phải đối mặt. Ba yếu tố có mối liên hệ chặt chẽ với nhau đã hình thành nên “tam giác bất bình đẳng” đối với trẻ em dân tộc thiểu số, bao gồm: hạn chế trong khả năng tiếp cận giáo dục có chất lượng, tỷ lệ suy dinh dưỡng cao, và thiếu điều kiện vệ sinh đầy đủ. Những rào cản này cùng nhau tạo nên sự bất bình đẳng về cơ hội đối với trẻ em dân tộc thiểu số.³⁷⁹

Người di cư đô thị

Khoảng 13,6% dân số Việt Nam là người di cư trong nước, trong đó trẻ em chịu tác động sâu sắc từ cả di cư trong nước và di cư quốc tế.³⁸⁰ Các nguyên nhân chính thúc đẩy di cư bao gồm khó khăn kinh tế, thiên tai, và nhu cầu tìm kiếm việc làm tốt hơn. Tuy nhiên, di cư cũng khiến trẻ em dễ bị tổn thương hơn trước nạn mua bán người, bạo lực, bóc lột sức lao động, và hạn chế trong tiếp cận các dịch vụ thiết yếu. Trẻ em trong các gia đình di cư đô thị tại Việt Nam đang phải đối mặt với những rào cản nghiêm trọng trong việc tiếp cận cơ hội bình đẳng. Có hơn 5 triệu người Việt Nam, trong đó 2,7 triệu người tại Thành phố Hồ Chí Minh, không có đăng ký thường trú tại nơi họ sinh sống. Hệ thống này hạn chế khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu như chăm sóc sức khỏe, giáo dục, an sinh xã hội, tiện ích và cơ hội việc làm cho những người không có hộ khẩu thường trú và con cái của họ. Quy trình đăng ký thường trú thường kéo dài, đòi hỏi nhiều giấy tờ, và có thể phát sinh chi phí không chính thức cho cán bộ địa phương, khiến nhiều người phải sống trong tình trạng tạm trú suốt nhiều năm.³⁸¹

Phát triển trẻ em giai đoạn đầu đời

Các bằng chứng được trình bày chi tiết trong Chương 3 và Phụ lục I cho thấy rằng phát triển trẻ em giai đoạn đầu đời mang lại tỷ suất lợi nhuận tích lũy cao nhất trong hình thức đầu tư xã hội. Để đạt được tiềm năng phát triển toàn diện, trẻ em cần được chăm sóc và nuôi dưỡng đầy đủ trong những năm đầu đời, bao gồm tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng có chất lượng (ví dụ: chăm sóc trước sinh và sau sinh); kích thích phát triển nhận thức sớm và tạo cơ hội học tập ban đầu (ví dụ: các chương trình hỗ trợ người chăm sóc, lớp mẫu giáo được thiết kế dựa trên hoạt động vui chơi phù hợp với lứa tuổi nhằm thúc đẩy sự phát triển và kỹ năng cảm xúc - xã hội sớm); cùng với một môi trường nuôi dưỡng an toàn, ổn định và yêu thương. Phát triển trẻ em giai đoạn đầu đời là nền tảng thiết yếu cho học tập và chăm sóc sức khỏe, trong đó các can thiệp sớm trong 1.000 ngày đầu tiên của cuộc đời có vai trò then chốt trong việc giảm thiểu nguy cơ, tăng cường yếu tố bảo vệ, giúp não bộ phát triển tối ưu và mang lại lợi ích tích lũy lâu dài cho sức khỏe, phúc lợi và năng suất tương lai. Phát triển trẻ em giai đoạn đầu đời cũng mang lại lợi ích vượt trội cho trẻ em thuộc nhóm chịu thiệt thòi.

Tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi

Mặc dù Chương 5 đã phân tích sâu về tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi tại Việt Nam và những tác động của nó đối với nhiều khía cạnh phát triển của trẻ em, cần nhấn mạnh rằng suy dinh dưỡng thể thấp còi là một vấn đề đa ngành, không chỉ giới hạn trong lĩnh vực sức khỏe và dinh dưỡng. Suy dinh dưỡng thể thấp còi là hệ quả của một quá trình tích lũy kéo dài, bắt đầu từ thời kỳ mang thai và tiếp tục trong giai đoạn sơ sinh và những năm đầu đời của trẻ. Đồng thời, suy dinh dưỡng thể thấp còi cũng được chỉ ra có mối liên hệ chặt chẽ với việc trẻ thường xuyên mắc bệnh (ví dụ: tiêu chảy, sốt rét, nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính), chế độ ăn uống thiếu dinh dưỡng, điều kiện NS&VS kém, tác động của môi trường sống, cũng như sự thiếu quan tâm,

379 Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam 2016.

380 UNICEF khu vực Đông Á và Thái Bình Dương 2021.

381 Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam 2016.

và các yếu tố bất lợi khác trong thời thơ ấu.³⁸² Trẻ bị suy dinh dưỡng thể thấp còi thường có thành tích học tập kém hơn ở trường, làm hạn chế tiềm năng và năng suất lao động suốt đời.

Chênh lệch về kinh tế – xã hội

Chênh lệch về kinh tế – xã hội có ảnh hưởng sâu sắc đến cơ hội và kết quả của trẻ em tại Việt Nam, tạo nên sự khác biệt rõ rệt giữa trẻ em xuất thân từ các gia đình khá giả ở đô thị và trẻ em thuộc các hộ nghèo ở khu vực nông thôn. Trẻ em từ các gia đình có điều kiện kinh tế khá giả, đặc biệt ở các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, thường được tiếp cận với giáo dục chất lượng cao đến bậc trung học phổ thông, và thường xuyên được hỗ trợ thêm bằng các hình thức học thêm, gia sư. Nhờ đó, các em có khả năng cao hơn trong việc hoàn thành chương trình đại học, mở ra nhiều cơ hội nghề nghiệp hơn. Trái lại, trẻ em từ các hộ nghèo ở nông thôn thường phải đối mặt với hạn chế trong tiếp cận giáo dục, nhiều em không thể học tiếp sau cấp trung học cơ sở. Mặc dù hệ thống giáo dục Việt Nam được đánh giá là có tính hòa nhập và công bằng ở cấp trung học cơ sở, nhưng sự bất bình đẳng ngày càng gia tăng ở các cấp học cao hơn.³⁸³

Tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cũng phản ánh rõ rệt sự chênh lệch về kinh tế – xã hội. Trẻ em thuộc các hộ gia đình nghèo có nguy cơ tử vong cao hơn, tỷ lệ tiêm chủng thấp hơn và khả năng tiếp cận các nguồn năng lượng sạch bị hạn chế, những yếu tố này đều ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống tổng thể của trẻ. Tình trạng suy dinh dưỡng vẫn là một vấn đề nghiêm trọng đối với trẻ em trong các hộ gia đình khó khăn, gây ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển thể chất và nhận thức.³⁸⁴

9.1.1. Khuyến nghị chính sách

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trên hầu hết các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội của trẻ em và người dân Việt Nam, đặc biệt là trong công tác giảm nghèo, mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội thiết yếu và giảm thiểu tính dễ bị tổn thương. Tuy nhiên, đại dịch COVID-19 cùng với các thảm họa khí hậu trong những năm gần đây đã bộc lộ một số điểm yếu mang tính hệ thống cũng như những thách thức mới.

Thứ nhất, chất lượng dịch vụ trong các lĩnh vực xã hội – đặc biệt là giáo dục, y tế, NS&VS, cũng như dịch vụ xã hội – cần được tăng cường hơn nữa thông qua việc củng cố các tiêu chuẩn quốc gia, cơ chế giám sát và nâng cao năng lực cho đội ngũ cung cấp dịch vụ. Bên cạnh đó, cần phân bổ và quản lý các khoản ngân sách chuyên biệt dành cho các dịch vụ thiết yếu liên quan đến trẻ em nhằm bảo đảm nguồn lực tài chính cho các nỗ lực này. Việc nâng cao chất lượng dịch vụ cần ưu tiên thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, bảo đảm mọi trẻ em được tiếp cận công bằng với các dịch vụ chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của trẻ, đồng thời tôn trọng và bảo vệ phẩm giá của các em.

Thứ hai, khủng hoảng COVID-19 đã làm trầm trọng thêm các bất bình đẳng hiện tại, đặc biệt là đối với những nhóm yếu thế như đồng bào dân tộc thiểu số, người di cư và người khuyết tật. Mặc dù Chính phủ và các tổ chức phi nhà nước đã triển khai nhiều chương trình và chính sách hỗ trợ có mục tiêu, nhưng các nhóm này vẫn thường bị bỏ lại phía sau. Việc giải quyết bất bình đẳng này là yếu tố then chốt, đòi hỏi phải lồng ghép nguyên tắc công bằng và hòa nhập vào mọi khuôn khổ chính sách và chương trình, đồng thời thiết kế các can thiệp phù hợp với đặc thù của từng nhóm dễ bị tổn thương, chẳng hạn như trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em trong các gia đình di cư đô thị và trẻ em khuyết tật.

Thứ ba, các biện pháp can thiệp nhằm tăng cường khả năng chống chịu và phát triển bền vững

382 de Onis và Branca 2016; Sinha và cộng sự 2018; Galasso và Wagstaff 2017; Galasso và Wagstaff 2018; Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc 2017.

383 Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam 2016.

384 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

là rất cần thiết trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng và nhiều thách thức mới đang nổi lên. Việc lồng ghép các chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai vào mọi chương trình phát triển xã hội sẽ đóng vai trò then chốt trong việc giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và các cú sốc trong tương lai đối với trẻ em và các hộ gia đình dễ bị tổn thương.

Để thúc đẩy cơ hội công bằng cho tất cả trẻ em tại Việt Nam, cần có các chính sách có mục tiêu nhằm giải quyết những bất bình đẳng trong giáo dục, tiếp cận dịch vụ y tế và dịch vụ xã hội. Dựa trên những tiến bộ của Việt Nam và tuân theo cam kết quốc gia về bình đẳng giới, hòa nhập người khuyết tật và phát triển vùng dân tộc thiểu số, các khuyến nghị này đưa ra những hướng hành động cụ thể nhằm thúc đẩy công bằng và hòa nhập:

Giáo dục

- **Chuyển đổi hướng tới phổ cập giáo dục trung học phổ thông** thông qua việc thay thế hình thức tuyển chọn dựa trên kỳ thi bằng các chính sách bảo đảm mọi trẻ em, không phân biệt hoàn cảnh, đều có thể hoàn thành bậc trung học. Cải thiện chương trình giảng dạy theo hướng tập trung vào các kỹ năng phù hợp với thị trường lao động, kỹ năng phi nhận thức và kỹ năng giải quyết vấn đề, nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động cạnh tranh.³⁸⁵
- **Hỗ trợ cho trẻ em dân tộc thiểu số** thông qua việc mở rộng các sáng kiến như: phát triển giáo dục mầm non chất lượng cao, bố trí trợ giảng thông thạo ngôn ngữ địa phương, và triển khai các chương trình trợ cấp tiền mặt có điều kiện để khuyến khích trẻ đến trường. Giáo dục cũng có thể trở thành nền tảng để xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu, hướng tới bồi dưỡng sự tôn trọng và trân trọng đa dạng văn hóa và sắc tộc Việt Nam.³⁸⁶
- **Tích hợp các chính sách nhạy cảm giới nhằm xóa bỏ các rào cản đối với trẻ em gái**, đặc biệt là ở khu vực nông thôn và trong các cộng đồng dân tộc thiểu số, bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục bình đẳng. Đưa các nội dung liên quan đến khuynh hướng tính dục và bản dạng giới vào chương trình giảng dạy để học sinh được tiếp cận với thông tin chính xác, qua đó góp phần thúc đẩy hiểu biết và hòa nhập.
- **Hỗ trợ trẻ em khuyết tật**, bảo đảm các em có thể tham gia đầy đủ vào hoạt động học tập và đạt được tiềm năng học tập của mình, từ đó nâng cao cơ hội hòa nhập xã hội và khả năng tự lập trong tương lai.

Y tế

- **Tăng cường dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em** - Triển khai chương trình dinh dưỡng quốc gia dựa trên các mô hình thành công, như mô hình của Thái Lan, nhằm giảm tình trạng suy dinh dưỡng cho tất cả trẻ em, không phân biệt điều kiện kinh tế – xã hội hay dân tộc. Khuyến khích nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ, kéo dài thời gian nghỉ thai sản, bổ sung vi chất dinh dưỡng vào các thực phẩm thiết yếu, và cung cấp bổ sung dinh dưỡng cho phụ nữ trong độ tuổi sinh sản.³⁸⁷
- **Cải thiện tình hình vệ sinh và thực hành vệ sinh cá nhân** - Giải quyết tình trạng suy dinh dưỡng và bệnh tật thông qua các chương trình vệ sinh mục tiêu kết hợp các biện pháp khuyến khích thay đổi hành vi dựa vào cộng đồng. Tập trung triển khai tại các vùng dân tộc thiểu số, nơi khả năng tiếp cận với cơ sở hạ tầng vệ sinh còn hạn chế.³⁸⁸ Nhận thức rằng thiếu điều kiện vệ sinh đầy đủ sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến trẻ em gái – những người

³⁸⁵ Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam 2016.

³⁸⁶ Như trên.

³⁸⁷ Như trên.

³⁸⁸ Như trên.

thường gánh vác nhiệm vụ lấy nước và cần có các công trình vệ sinh an toàn, riêng tư cho nhu cầu vệ sinh trong kỳ kinh nguyệt – các biện pháp can thiệp này sẽ mang lại lợi ích thiết thực. Cải thiện điều kiện vệ sinh sẽ góp phần nâng cao sức khỏe, an toàn của phụ nữ và trẻ em gái, giúp họ tăng cường khả năng tham gia vào giáo dục, lao động và đời sống cộng đồng.

- **Mở rộng phạm vi bao phủ y tế toàn diện thông qua các chương trình chăm sóc sức khỏe** hướng đến thu hẹp bất bình đẳng mà trẻ em thuộc hộ gia đình có thu nhập thấp và các nhóm dân tộc thiểu số đang gặp phải. Bảo đảm các cộng đồng nông thôn được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng và tiêm chủng đầy đủ.³⁸⁹

Dịch vụ xã hội

- **Tăng cường hòa nhập cho người khuyết tật**, thường xuyên giám sát việc thực thi Luật Người khuyết tật và bảo đảm cung cấp đầy đủ, toàn diện các dịch vụ dành cho trẻ em khuyết tật. Thúc đẩy vai trò của các tổ chức xã hội trong việc trao quyền cho gia đình có trẻ khuyết tật, giúp họ lên tiếng bảo vệ quyền lợi và nhu cầu của con em mình, đồng thời hỗ trợ quá trình thực thi chính sách hiệu quả.³⁹⁰

Thúc đẩy công bằng và hòa nhập

- **Tôn vinh giá trị của trẻ em gái**: Giảm mất cân bằng giới tính khi sinh thông qua cải cách chính sách dân số, mở rộng hệ thống hưu trí, và triển khai các chiến dịch truyền thông công cộng nhằm nhấn mạnh những đóng góp và vai trò của trẻ em gái. Những biện pháp này góp phần thay đổi nhận thức xã hội, thúc đẩy bình đẳng giới ngay từ giai đoạn đầu đời.³⁹¹
- **Tăng cường thực hiện Luật Bình đẳng giới** bằng cách chính thức công nhận các nhóm thiểu số về giới và khuyến khích tính dục, bảo đảm cơ hội bình đẳng trong giáo dục, y tế và dịch vụ xã hội.³⁹² Điều này sẽ tạo dựng môi trường an toàn và hỗ trợ hơn cho trẻ em có bản dạng giới và khuyến khích tính dục đa dạng.
- **Nâng cao tỷ lệ đại diện của phụ nữ**. Tạo thêm cơ hội cho phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo công thông qua việc xóa bỏ phân biệt giới trong quy định về độ tuổi nghỉ hưu và áp dụng các biện pháp ưu tiên tạm thời trong ngắn hạn.³⁹³ Những biện pháp này giúp hình thành các hình mẫu tích cực cho trẻ em gái, khuyến khích các em theo đuổi vai trò lãnh đạo và chống lại những định kiến giới ngay từ khi còn nhỏ.
- **Sự đại diện của các nhóm dân tộc thiểu số và nhóm yếu thế khác**: Khuyến khích sự tham gia của người dân tộc thiểu số trong chính quyền địa phương và trong Ủy ban Dân tộc. Hỗ trợ các tổ chức xã hội đại diện cho người dân tộc thiểu số, trẻ em khuyết tật, cũng như các nhóm thiểu số về giới và khuyến khích tính dục trong việc đóng góp ý kiến và tham gia vào quá trình xây dựng, thực thi chính sách.³⁹⁴ Những nỗ lực này sẽ bảo đảm nhu cầu của trẻ em thuộc các nhóm yếu thế được lắng nghe và đáp ứng trong chính sách công, qua đó thúc đẩy sự hòa nhập và bình đẳng toàn diện hơn.

389 Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) 2021.

390 Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam 2016.

391 Như trên.

392 Nhóm Ngân hàng Thế giới 2023.

393 Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam 2016.

394 Nhóm Ngân hàng Thế giới 2023.

9.2 Biến đổi khí hậu

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, do đó cần tiếp tục nỗ lực tăng cường khả năng chống chịu trước thiên tai và rủi ro khí hậu. Tính dễ bị tổn thương của Việt Nam trước biến đổi khí hậu bị gia tăng bởi điều kiện địa lý và bối cảnh kinh tế – xã hội. Quốc gia có nhiều vùng khí hậu đa dạng, hiện đang phải đối mặt với tình trạng thời tiết ngày càng cực đoan, khi nhiệt độ và lượng mưa tăng cao làm gia tăng rủi ro thiên tai. Với đường bờ biển dài 3.200 km và hơn 75% dân số tập trung tại đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam đặc biệt dễ bị tổn thương trước tình trạng ngập lụt và nước biển dâng. Khu vực nông nghiệp, nơi chiếm 40,3% lực lượng lao động và đóng góp 15,3% GDP, chịu ảnh hưởng nghiêm trọng, đặc biệt là sản xuất lúa gạo – lĩnh vực then chốt đối với sinh kế và xuất khẩu. Những tác động này ảnh hưởng nặng nề đến các nhóm yếu thế và đe dọa tăng trưởng kinh tế cũng như phát triển của đất nước.³⁹⁵

Tính dễ bị tổn thương của trẻ em trước biến đổi khí hậu

Những mối nguy cơ khí hậu sinh – vật lý chính tại Việt Nam bao gồm sự biến động của lượng mưa, nhiệt độ gia tăng, mực nước biển dâng và các hiện tượng thời tiết cực đoan cùng thiên tai liên quan. Các yếu tố này kéo theo những tác động thứ cấp như lũ lụt, sạt lở đất, suy giảm đa dạng sinh học, hạn hán, xâm nhập mặn, nước dâng do bão và bão mạnh. Những tác động thứ cấp đó tiếp tục gây ra hệ quả cấp ba, bao gồm: giảm năng suất nông nghiệp, thiệt hại cơ sở hạ tầng của trường học và nhà ở, thiếu hụt nguồn nước sạch, suy giảm chất lượng nước, và gia tăng tình trạng di cư.³⁹⁶

Trẻ em đặc biệt dễ bị tổn thương trước các tác động của biến đổi khí hậu do giai đoạn phát triển, sự phụ thuộc vào người chăm sóc, và hạn chế trong việc tham gia vào các quá trình ra quyết định.³⁹⁷ Theo Chỉ số rủi ro khí hậu đối với trẻ em 2021, Việt Nam đạt 6,8 điểm (xếp thứ 37 toàn cầu), trong đó rủi ro khí hậu và môi trường được đánh giá ở mức rất cao (8,8 điểm), còn mức độ dễ bị tổn thương của trẻ em là 3,0 điểm.³⁹⁸ Đáng lo ngại, 99,5% trẻ em tại Việt Nam (tương đương 26,2 triệu trẻ) đang phải đối mặt với từ ba loại cú sốc khí hậu trở lên, so với 89% trong khu vực và 73% trên toàn cầu; đồng thời 94,6% trẻ em chịu ảnh hưởng của bốn loại cú sốc khí hậu trở lên.³⁹⁹ Mặc dù trẻ em đã được đề cập trong một số chính sách và chiến lược ứng phó biến đổi khí hậu của Việt Nam, song vẫn còn những khoảng trống đáng kể trong việc lồng ghép các nội dung cụ thể liên quan đến trẻ em trong hệ thống pháp luật và chính sách quốc gia. Hiện nay, số lượng văn bản pháp lý công nhận quyền của trẻ em trong bối cảnh biến đổi khí hậu – bao gồm quyền được bày tỏ ý kiến và tham gia vào các vấn đề liên quan – vẫn còn hạn chế.⁴⁰⁰

Những bằng chứng mới cho thấy mối tương quan chặt chẽ giữa biến đổi khí hậu và tình trạng nghèo đói, đặc biệt là ảnh hưởng đến trẻ em. Trẻ em thuộc các hộ gia đình nghèo nhất thường chịu tác động nặng nề từ các hậu quả kinh tế của hiện tượng thời tiết cực đoan. Tại Việt Nam, một nửa số trẻ em thuộc nhóm hộ nghèo nhất đã trải qua ít nhất một hiện tượng thời tiết cực đoan gây tổn hại đến kinh tế hộ gia đình trước khi tròn 15 tuổi, trong khi tỷ lệ này chỉ là 17% đối với trẻ em thuộc nhóm hộ giàu nhất.⁴⁰¹ Theo khảo sát của UNICEF Việt Nam,⁴⁰² thanh thiếu niên Việt Nam cho biết biến đổi khí hậu và thiên tai đã tác động đáng kể đến cuộc sống và cộng đồng của các em. Cụ thể, 69% người tham gia khảo sát nhận thấy môi trường sống bị ô nhiễm, 46%

395 UNICEF Việt Nam 2024b.

396 Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UNICEF Việt Nam 2021.

397 Như trên.

398 UNICEF 2021b.

399 UNICEF 2023.

400 Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UNICEF Việt Nam 2021.

401 Young Lives 2023.

402 UNICEF Việt Nam 2022b.

ghi nhận chất lượng và số lượng bữa ăn giảm sút, và 43% cho biết thu nhập gia đình giảm do tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai. Những kết quả này làm nổi bật tính lan tỏa và đa chiều của tác động khí hậu, đặc biệt là đối với trẻ em và môi trường sống trực tiếp của các em.

Tác động đối với sức khỏe:

Suy thoái môi trường, vốn bị trầm trọng hơn do sự phụ thuộc của Việt Nam vào nhiên liệu hóa thạch, đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và phúc lợi của trẻ em. Việt Nam hiện vẫn là một trong những quốc gia phát thải khí nhà kính lớn, đồng thời đóng góp đáng kể vào tình trạng ô nhiễm không khí, dẫn đến tỷ lệ cao các bệnh đường hô hấp dưới có liên quan trực tiếp đến chất lượng không khí. Ô nhiễm nguồn nước làm gia tăng tỷ lệ mắc bệnh tiêu chảy và các bệnh truyền qua nước, đặc biệt ảnh hưởng nặng nề đến trẻ em ở khu vực nông thôn. Theo ước tính của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), 88% các bệnh lý có nguyên nhân từ biến đổi khí hậu tác động đến trẻ em dưới 5 tuổi. Nhiệt độ tăng cao làm gia tăng các ca bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng và nhiều bệnh khác, khiến nguy cơ sức khỏe đối với trẻ em và người cao tuổi trở nên nghiêm trọng hơn.⁴⁰³ Các hoạt động thiếu kiểm soát như lạm dụng thuốc trừ sâu độc hại, quản lý đất đai kém hiệu quả và phụ thuộc vào than đá càng làm trầm trọng thêm những thách thức này, ảnh hưởng đến sức khỏe và môi trường.⁴⁰⁴

Tác động đối với vấn đề suy dinh dưỡng:

Biến đổi khí hậu đang đe dọa đến an ninh lương thực, đặc biệt là đối với trẻ em. Mực nước biển dâng và tình trạng xâm nhập mặn khiến nguồn nước sinh hoạt và nước tưới tiêu không còn phù hợp cho sử dụng của con người và nông nghiệp, dẫn đến giảm năng suất cây trồng và thu nhập của các hộ gia đình. Các giai đoạn mất an ninh lương thực dẫn đến suy dinh dưỡng, làm chậm sự phát triển của trẻ em, giảm tỷ lệ đi học và làm tăng các nguy cơ mắc các vấn đề sức khỏe lâu dài. Suy dinh dưỡng vẫn là một thách thức nghiêm trọng tại Việt Nam, với khoảng một trong bốn trẻ em dưới 5 tuổi bị thấp còi, đặc biệt tập trung ở các nhóm trẻ em dân tộc thiểu số.⁴⁰⁵

Tác động đối với NS&VS:

Các cú sốc và áp lực khí hậu đang gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến lĩnh vực Nước sạch, nhà vệ sinh cơ bản, và thực hành vệ sinh tốt (NS&VS). Giảm khả năng tiếp cận nguồn nước sạch và cơ sở vệ sinh an toàn trong mùa lũ lụt và hạn hán làm tăng nguy cơ đối với sức khỏe cộng đồng, đặc biệt tại những khu vực có mật độ dân cư cao như các vùng đồng bằng. Dịch vụ NS&VS không đầy đủ khiến cộng đồng dễ bị phơi nhiễm với các bệnh truyền qua nước, đồng thời suy giảm khả năng chống chịu trước các thảm họa khí hậu trong tương lai. Do đó, đầu tư vào hệ thống NS&VS vững chắc và thích ứng với khí hậu là yếu tố then chốt để giảm tính dễ tổn thương và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.⁴⁰⁶

Tác động đối với giáo dục:

Biến đổi khí hậu đang gây ra những gián đoạn nghiêm trọng trong việc học tập của trẻ em. Hạn hán và tình trạng khan hiếm nước làm giảm nguồn cung cấp thực phẩm và nước uống, ảnh hưởng đến khả năng tập trung và kết quả học tập của học sinh. Căng thẳng do nhiệt và các bệnh liên quan đến nắng nóng làm suy giảm năng lực học tập của học sinh cũng như hiệu quả giảng dạy của giáo viên. Lũ lụt và các hiện tượng thời tiết cực đoan thường xuyên phá hủy cơ sở hạ tầng trường học, dẫn đến phải đóng cửa, gây tăng tỷ lệ học sinh bỏ học. Những gián đoạn này làm gia tăng tình trạng học lực sa sút và thất bại trong học tập, đồng thời khoét sâu hơn bất bình

403 Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UNICEF Việt Nam 2021.

404 UNICEF Việt Nam 2024b.

405 Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UNICEF Việt Nam 2021; UNICEF Việt Nam 2024b.

406 Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UNICEF Việt Nam 2021; UNICEF Việt Nam 2024b.

đăng trong cơ hội tiếp cận và kết quả giáo dục.⁴⁰⁷

Tác động đối với phát triển và phúc lợi của trẻ em:

Sự suy giảm đa dạng sinh học làm mất đi các giá trị giải trí, văn hóa và tinh thần, vốn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển toàn diện của trẻ em. Khi hệ sinh thái bị thoái hóa, cơ hội tham gia các hoạt động ngoài trời và gắn kết với thiên nhiên của trẻ em bị thu hẹp, dẫn đến ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe thể chất và tinh thần.⁴⁰⁸ Biến đổi khí hậu cũng là nguyên nhân thúc đẩy tình trạng di cư, khi các gia đình buộc phải rời bỏ nơi sinh sống do sinh kế không còn bền vững trước các hiện tượng thời tiết cực đoan. Di dời và mất nơi cư trú khiến trẻ em dễ bị bỏ mặc, tăng nguy cơ bỏ học, và đối mặt với nguy cơ cao hơn về bạo lực và bóc lột, đặc biệt là trẻ em gái. Sự gián đoạn trong sinh hoạt hàng ngày và mất đi cảm giác ổn định còn gây ra các vấn đề về sức khỏe tâm thần và tâm lý – xã hội đối với trẻ em và thanh thiếu niên.⁴⁰⁹

Tác động đối với tình trạng chênh lệch gia tăng:

Trẻ em, phụ nữ và các cộng đồng dân tộc thiểu số phải đối mặt với nguy cơ dễ bị tổn thương cao hơn trước các rủi ro khí hậu. Việc tiếp cận hạn chế với nước sạch và điều kiện vệ sinh phù hợp ở các vùng nông thôn làm tăng nguy cơ mắc bệnh. Phụ nữ và trẻ em gái phải gánh chịu thêm gánh nặng, chẳng hạn như việc phải đi xa để lấy nước, thường dẫn đến việc nghỉ học hoặc nghỉ làm và gia tăng nguy cơ bị bạo lực. Các khu định cư không chính thức càng làm trầm trọng thêm các rủi ro sức khỏe do phụ thuộc vào nguồn nước không an toàn.⁴¹⁰

9.2.1 Khuyến nghị chính sách

Tầm nhìn đến năm 2035 nhấn mạnh việc thúc đẩy một môi trường bền vững, bảo vệ chất lượng không khí, đất và nước của Việt Nam. Điều này bao gồm việc lồng ghép khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu vào các chiến lược kinh tế, chính sách xã hội và phát triển cơ sở hạ tầng để giảm thiểu những tác động nghiêm trọng nhất của biến đổi khí hậu. Cách tiếp cận này cũng tập trung vào việc thúc đẩy một danh mục năng lượng đa dạng, sạch và an toàn, như Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam đã vạch ra vào năm 2016.⁴¹¹ Những khuyến nghị này nhấn mạnh tính cấp thiết của việc lồng ghép các cân nhắc lấy trẻ em làm trung tâm vào các chính sách khí hậu của Việt Nam và tầm quan trọng của các cách tiếp cận hợp tác, đa ngành để đạt được tăng trưởng và phát triển bền vững và có khả năng phục hồi hướng tới năm 2045.

An sinh xã hội

- **Mở rộng hỗ trợ tiền mặt.** Đề án Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội của Việt Nam bao gồm các điều khoản về hỗ trợ tiền mặt thường xuyên và khẩn cấp. Mặc dù các biện pháp này giúp ngăn ngừa tình trạng bỏ học, gián đoạn dịch vụ y tế và mất an ninh lương thực trong thời kỳ khủng hoảng, nhưng chúng cần được tăng cường để giải quyết linh hoạt các rủi ro hệ thống như biến đổi khí hậu, khủng hoảng kinh tế và đại dịch.⁴¹²
- **Lồng ghép các điều khoản ứng phó khẩn cấp vào chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên** nhằm thích ứng hiệu quả với các cú sốc khí hậu, đồng thời bổ sung cho các biện pháp hỗ trợ

407 UNICEF Việt Nam 2024b.

408 Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UNICEF Việt Nam 2021.

409 Như trên.

410 UNICEF Việt Nam 2024b.

411 Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam 2016.

412 Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UNICEF Việt Nam 2021.

ngắn hạn hiện đang được triển khai trong khuôn khổ chính sách hiện hành.⁴¹³

Chính sách khí hậu lấy trẻ em làm trung tâm

- **Lồng ghép những cân nhắc dành riêng cho trẻ em vào vào Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu,** Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), cũng như các chiến lược trọng yếu khác như Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu. Các khuôn khổ này cần chính thức công nhận trẻ em là một nhóm đối tượng có quyền và lợi ích riêng biệt, đồng thời đưa nhu cầu của trẻ em vào các kế hoạch hành động theo từng ngành. Các chính sách cần giải quyết các vấn đề về sức khỏe, nước sạch, vệ sinh và giáo dục trẻ em, thông qua việc tích hợp các nguyên tắc thiết kế sinh thái, trường học thân thiện với khí hậu, đô thị hóa bền vững, và các chiến dịch nâng cao nhận thức.⁴¹⁴
- **Khuyến khích sự tham gia của trẻ em trong quá trình thảo luận chính sách khí hậu** nhằm trao quyền cho các em trở thành những người lên tiếng bảo vệ tương lai và lợi ích của chính mình.⁴¹⁵

Dữ liệu và bằng chứng

- **Tăng cường hệ thống khí hậu quốc gia** thông qua việc tích hợp dữ liệu giám sát rủi ro khí hậu chi tiết, tập trung vào các kết quả có tác động trực tiếp đến trẻ em.⁴¹⁶
- **Thường xuyên đánh giá việc thực hiện các giải pháp khí hậu ưu tiên** nhằm xác định các điểm nghẽn và khoảng trống trong công tác quản trị.⁴¹⁷ Điều này đòi hỏi phải đầu tư vào dữ liệu và thông tin dễ tiếp cận hơn, phục vụ cho quá trình ra quyết định và theo dõi tiến độ thực hiện.⁴¹⁸
- **Cần thu thập dữ liệu được phân tách theo giới tính và độ tuổi,** nhằm hiểu rõ hơn các tác động đặc thù của biến đổi khí hậu đối với trẻ em, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ hoạt động vận động dựa trên dữ liệu thực chứng.⁴¹⁹

Cách tiếp cận đa ngành

- **Tăng cường phối hợp liên ngành giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT), Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Bộ LĐ-TB&XH), Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT), và Bộ Y tế (Bộ YT)** nhằm lồng ghép các hành động khí hậu nhạy cảm với trẻ em vào chính sách xã hội, y tế và giáo dục.⁴²⁰
- Hợp tác với các đối tác phát triển liên quan cũng như các tổ chức về phát triển bền vững để giải quyết các vấn đề về suy giảm đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường và thúc đẩy sự tham gia của trẻ em trong hoạt động vận động chính sách. Đồng thời, tăng cường hợp tác với các cộng đồng địa phương và các tổ chức phi chính phủ nhằm tích hợp chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu vào các sáng kiến giáo dục, y tế và bảo vệ trẻ em.⁴²¹

413 Như trên.

414 Như trên.

415 Như trên.

416 Như trên.

417 UNICEF Việt Nam 2024b.

418 Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UNICEF Việt Nam 2021.

419 Như trên.

420 Như trên.

421 Như trên.

Xây dựng nền kinh tế phát thải carbon thấp và có khả năng chống chịu khí hậu

- **Cập nhật các hướng dẫn kỹ thuật và tiêu chuẩn dịch vụ đối với cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu.** Ví dụ, cần thúc đẩy các mô hình thiết kế thích ứng với khí hậu trong các cơ sở y tế, trường học, hệ thống nước và vệ sinh, mạng lưới giao thông và nhà ở.⁴²²
- **Thành lập các nhóm công tác quốc gia để tăng cường phối hợp** giữa các bên liên quan chủ chốt trong nhiều lĩnh vực (như giáo dục, y tế, nông nghiệp và năng lượng). Đồng thời, xây dựng các chính sách thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân, cũng như tận dụng hiệu quả hơn các nguồn tài chính khí hậu.⁴²³
- **Tổ chức đào tạo cho các bên liên quan**, bao gồm nhà hoạch định chính sách, chính quyền địa phương và lãnh đạo cộng đồng, về các chiến lược tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực. Tăng cường nhận thức của người dân về rủi ro khí hậu và các biện pháp thích ứng cụ thể theo từng ngành. Sử dụng các nền tảng để tiếp cận để thông tin cho cộng đồng về các thực hành bền vững và biện pháp nâng cao khả năng ứng phó (như sử dụng năng lượng hiệu quả, tiết kiệm nước và chuẩn bị sẵn sàng trước thiên tai).⁴²⁴ Đưa nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu vào chương trình giáo dục học đường, đồng thời tổ chức tập huấn cho giáo viên nhằm nâng cao nhận thức về các thách thức môi trường.⁴²⁵
- **Chuyển đổi sang các nguồn năng lượng sạch, đa dạng và an toàn** nhằm giảm phát thải khí nhà kính và ô nhiễm không khí. Khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào các giải pháp năng lượng bền vững thông qua các chính sách ưu đãi.⁴²⁶
- **Đảm bảo quy hoạch kinh tế và cơ sở hạ tầng tính đến chi phí môi trường và khí hậu**, thúc đẩy tăng trưởng toàn diện và bền vững.⁴²⁷

9.3 Chuyển đổi số và đổi mới công nghệ

Tác động của công nghệ

Giáo dục (xem thêm Chương 4 để biết chi tiết)

Công nghệ kéo theo tác động kép đối với giáo dục. Thứ nhất, đổi mới công nghệ đã làm thay đổi nhu cầu của thị trường lao động, đòi hỏi hệ thống giáo dục phải nâng cao và cập nhật các kỹ năng kỹ thuật cho thế hệ tương lai. Thứ hai, công nghệ mang lại các công cụ có thể cải thiện đáng kể khả năng tiếp cận, tính hòa nhập, hiệu quả học tập và phát triển năng lực trong lĩnh vực giáo dục. Để đạt được những lợi ích này, cần xây dựng một hệ sinh thái công nghệ giáo dục hiệu quả, được hỗ trợ bởi cơ sở hạ tầng vững chắc, đội ngũ quản lý và giáo viên được đào tạo bài bản, sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan liên quan, cùng với nguồn tài chính ổn định và được quản lý minh bạch. Mặc dù vẫn còn nhiều thách thức, nhưng Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc tích hợp công nghệ vào giáo dục, thông qua nỗ lực của Chính phủ, chính quyền địa phương và các cơ sở giáo dục, nhằm thúc đẩy công bằng và hòa nhập ở tất cả các cấp học.⁴²⁸

422 UNICEF Việt Nam 2024b.

423 Như trên.

424 Như trên.

425 Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UNICEF Việt Nam 2021.

426 Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam 2016.

427 Như trên.

428 UNESCO 2023.

Y tế và dinh dưỡng

Tác động của công nghệ đối với sức khỏe của trẻ em mang tính đa chiều, bao gồm cả cơ hội và thách thức. Những tiến bộ trong công nghệ gen và khoa học sự sống, chẳng hạn như các giống cây trồng biến đổi gen, có tiềm năng cải thiện chất lượng và an ninh lương thực thông qua nâng cao chất lượng thức ăn chăn nuôi và giảm phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. Tuy nhiên, các đổi mới này cũng làm dấy lên lo ngại về rủi ro sức khỏe, dẫn đến nhu cầu tăng cường tính minh bạch và cơ chế quản lý chặt chẽ hơn.⁴²⁹ Trong lĩnh vực y tế, việc tích hợp các hệ thống kỹ thuật số và lấy người bệnh làm trung tâm có thể nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ, giảm áp lực cho hệ thống y tế, đồng thời thúc đẩy công bằng trong chăm sóc sức khỏe cho trẻ em.⁴³⁰

Bảo vệ trẻ em (xem thêm Chương 8 để biết chi tiết)

Khoảng 9 trong 10 trẻ em từ 12–17 tuổi tại Việt Nam sử dụng Internet, và hầu hết các em truy cập mạng thường xuyên.⁴³¹ Công nghệ số mang lại nhiều cơ hội cho thanh thiếu niên trong việc học tập, phát triển tri thức và thể hiện bản thân, song cũng tiềm ẩn những rủi ro đáng kể. Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ di động đã thúc đẩy các hình thức giao lưu, hẹn hò mới trong giới trẻ, kéo theo gia tăng các mối quan hệ vị thành niên, có thể dẫn đến mang thai ngoài ý muốn hoặc kết hôn trẻ em.⁴³² Bên cạnh đó, thanh thiếu niên – đặc biệt là các em gái – phải đối mặt với nguy cơ cao bị dụ dỗ, buôn bán người và bóc lột, do chia sẻ thông tin cá nhân trên mạng.⁴³³ Mặc dù việc sử dụng Internet đã trở nên phổ biến, chỉ có 36% trẻ em trong độ tuổi 12–17 từng được đào tạo về an toàn trên không gian mạng. Đáng lo ngại hơn, khoảng 1% trong nhóm này – tương đương gần 94.000 trẻ em – đã từng bị bóc lột tình dục trên mạng, bao gồm tổng tiền, phát tán hình ảnh nhạy cảm trái phép hoặc bị ép buộc thực hiện hành vi tình dục thông qua các hứa hẹn về tiền bạc hoặc quà tặng.⁴³⁴ Để khai thác đầy đủ tiềm năng của chuyển đổi số, cần tập trung vào hai mục tiêu, đảm bảo khả năng tiếp cận công nghệ một cách toàn diện, và tăng cường các biện pháp bảo vệ mạnh mẽ, nhằm đảm bảo an toàn, phúc lợi và trao quyền trên không gian số cho trẻ em.

9.3.1 Khuyến nghị chính sách

Giáo dục

- **Bảo đảm nguồn tài chính thông qua hợp tác giữa khu vực công và khu vực tư nhân.** Nhằm xây dựng hệ sinh thái giáo dục số vững mạnh, phù hợp với SDG4, cần thúc đẩy hợp tác giữa giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, các nhà cung cấp công nghệ giáo dục và phụ huynh. Phát triển các cộng đồng học hỏi chuyên môn và tăng cường sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình ra quyết định liên quan đến việc lựa chọn và triển khai công nghệ giáo dục.⁴³⁵
- **Tổ chức các chương trình đào tạo chuyên biệt về công nghệ mới và chuyển đổi số,** nhấn mạnh mối quan hệ giữa công nghệ, phương pháp sư phạm và nội dung giảng dạy. Bảo đảm có sự hỗ trợ kỹ thuật, hành chính và tài trợ nghiệp trong giai đoạn đầu áp dụng công nghệ vào giảng dạy. Hợp tác với các nhà cung cấp công nghệ để triển khai các chương trình đào tạo hiệu quả.⁴³⁶

429 Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam 2016.

430 Dang và cộng sự 2021.

431 ECPAT, INTERPOL, và UNICEF 2022.

432 UNICEF và UNFPA 2018.

433 ECPAT, INTERPOL, và UNICEF 2022.

434 Như trên.

435 UNESCO 2023.

436 Như trên.

Y tế và dinh dưỡng

- **Triển khai hệ thống định danh quốc gia được liên kết với bảo hiểm xã hội nhằm hỗ trợ hồ sơ sức khỏe điện tử.** Đơn giản hóa quy trình đăng ký bảo hiểm, tạo các cơ chế khuyến khích tham gia, và áp dụng cách tiếp cận có hệ thống đối với chính sách an sinh xã hội để mở rộng phạm vi bao phủ bảo hiểm y tế.
- **Thúc đẩy sự phối hợp** giữa Bộ Y tế, Bộ Khoa học & Công nghệ và Bộ Thông tin & Truyền thông trong xây dựng chiến lược y tế số. Huy động nguồn tài chính từ các nguồn trong nước và quốc tế, bao gồm cơ quan nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và những người khởi nghiệp qua doanh nghiệp xã hội.
- **Tăng cường các nền tảng công nghệ thông tin** nhằm bảo vệ quyền riêng tư của bệnh nhân và ngăn ngừa vi phạm an ninh mạng trong hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử và bệnh án điện tử.
- **Đầu tư nguồn lực để đánh giá và chứng minh hiệu quả của các sáng kiến y tế số**, đồng thời xây dựng mạng lưới cộng tác viên, bao gồm các cán bộ quản lý, bác sĩ lâm sàng, nhà nghiên cứu và đại diện cộng đồng. Nâng cao nhận thức của người dân về lợi ích của y tế số, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng nhằm thúc đẩy việc tiếp nhận và tăng cường hành vi tự quản lý sức khỏe.

Bảo vệ trẻ em

- **Giáo dục trẻ em về kỹ năng an toàn trên môi trường mạng** và lồng ghép nội dung này vào chương trình học. Thúc đẩy sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức liên quan nhằm đảm bảo môi trường Internet an toàn, lành mạnh, đồng thời hỗ trợ quá trình học tập và phát triển sáng tạo của trẻ em.⁴³⁷
- **Làm rõ và mở rộng các định nghĩa pháp lý về hành vi xâm hại và bóc lột trẻ em**, bao gồm dụ dỗ, phát trực tiếp nội dung xâm hại tình dục trẻ em, tố tụng tình dục qua mạng và quấy rối trực tuyến. Đặt trẻ em vào vị trí trung tâm trong quá trình xây dựng chính sách liên quan đến công nghệ số, nhằm đảm bảo nhu cầu và an toàn của trẻ em được ưu tiên hàng đầu.⁴³⁸

Tư nhân hóa và mở cửa thị trường

Các Nguyên tắc hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về kinh doanh và nhân quyền (UNGP) nhấn mạnh ba trách nhiệm cốt lõi: Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền trẻ em, Trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc tôn trọng các quyền đó, và vai trò của Chính phủ trong việc giám sát, buộc các doanh nghiệp và công ty chịu trách nhiệm giải trình. Khung nguyên tắc này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lồng ghép các Nguyên tắc về quyền trẻ em và kinh doanh (CRB) vào chính sách của Nhà nước cũng như thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp, nhằm bảo đảm phúc lợi của trẻ em.

Bên cạnh các tác động khác của khu vực doanh nghiệp đối với trẻ em, quá trình tư nhân hóa trong lĩnh vực dịch vụ xã hội làm nổi bật nhu cầu rộng hơn về thực hành kinh doanh có trách nhiệm, trong đó quyền trẻ em phải được đặt ở vị trí trung tâm tại Việt Nam. Tư nhân hóa trong các dịch vụ xã hội mang lại những tác động đan xen đối với trẻ em Việt Nam — vừa giải quyết một phần các lỗ hổng về chất lượng và khả năng tiếp cận, song cũng làm gia tăng chênh lệch. Trong lĩnh vực giáo dục, quá trình tư nhân hóa đã dẫn đến sự tồn tại song song giữa các trường công lập và ngoài công lập, đặc biệt ở cấp trung học phổ thông, ở cấp này có 15% số trường là ngoài công lập và tỷ lệ này đang gia tăng tại các khu vực đô thị. Giáo dục công lập hiện phụ thuộc vào sự kết hợp giữa ngân sách nhà nước và đóng góp của phụ huynh, dẫn đến chênh lệch

437 UNICEF 2017a.

438 Như trên.

trong phân bổ nguồn lực và chất lượng giáo dục. Gia sư – học thêm, vốn được xem là yếu tố cần thiết để đạt kết quả học tập tốt, lại làm trầm trọng thêm bất bình đẳng, khi các gia đình có thu nhập thấp khó có khả năng chi trả, đặt ra lo ngại về tính công bằng và hiệu quả của hệ thống giáo dục.⁴³⁹ Trong lĩnh vực y tế, tư nhân hóa mang lại sự cải thiện về chất lượng dịch vụ và khả năng tiếp cận cho một số nhóm dân cư, song đồng thời cũng bộc lộ sự chênh lệch rõ rệt. Nhiều gia đình lựa chọn cơ sở y tế tư nhân do điều kiện dịch vụ tốt hơn, tuy nhiên các nhóm chịu thiệt thòi, như đồng bào dân tộc thiểu số và người dân ở vùng nông thôn, vẫn gặp nhiều rào cản do chi phí cao và thiếu bảo hiểm y tế. Nếu không có khung pháp lý vững chắc và các biện pháp củng cố hạ tầng y tế công, quá trình tư nhân hóa có thể làm gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận và kết quả chăm sóc sức khỏe, đặc biệt ảnh hưởng tiêu cực tới trẻ em thuộc nhóm dễ bị tổn thương.⁴⁴⁰

Trong khuôn khổ UNGP, Chính phủ cần tăng cường cơ chế giám sát và quản lý nhằm đảm bảo rằng các chủ thể tư nhân tôn trọng quyền trẻ em, đồng thời duy trì công bằng trong khả năng tiếp cận, chất lượng và chi phí dịch vụ. Trong khi đó, các doanh nghiệp cần áp dụng các nguyên tắc về quyền trẻ em và kinh doanh có trách nhiệm để giảm thiểu bất bình đẳng và thúc đẩy phát triển toàn diện. Bên cạnh đó, cần thiết lập các cơ chế trách nhiệm giải trình và tiếp nhận khiếu nại hiệu quả, nhằm ngăn ngừa và xử lý các hành vi vi phạm, bảo đảm rằng quá trình tư nhân hóa được thực hiện phù hợp với mục tiêu tổng thể là bảo vệ và thúc đẩy quyền trẻ em. Việc lồng ghép các nguyên tắc quyền trẻ em và kinh doanh có trách nhiệm vào thực tiễn kinh doanh giúp doanh nghiệp bảo vệ quyền trẻ em hiệu quả hơn, đồng thời Chính phủ có thể củng cố khung pháp lý nhằm đảm bảo tuân thủ và nâng cao trách nhiệm giải trình. Sự hài hòa này không chỉ thúc đẩy đạo đức kinh doanh, mà còn tái khẳng định cam kết của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền trẻ em trong bối cảnh hoạt động kinh doanh.

9.3.2 Khuyến nghị chính sách

- **Xây dựng và thực thi các quy định nhằm thúc đẩy chất lượng, an toàn và công bằng** của các dịch vụ xã hội, đặc biệt trong giáo dục và y tế, trong bối cảnh hệ thống kết hợp giữa khu vực công và tư nhân.⁴⁴¹

439 Dang và Glewwe 2017.

440 Nguyen và cộng sự 2023.

441 Như trên.

10. Kết luận

Hiện nay, con đường hướng tới tăng trưởng bao trùm của Việt Nam đang đối mặt với những thách thức mới và ngày càng phức tạp. Quá trình đô thị hóa nhanh chóng, chuyển dịch cơ cấu dân số, áp lực môi trường, biến đổi khí hậu, và gia tăng bất bình đẳng đang tạo ra nguy cơ đẩy các nhóm dân cư dễ bị tổn thương, bao gồm cả trẻ em, bị bỏ lại phía sau. Mặc dù Việt Nam đã đạt được những tiến bộ ấn tượng trong lĩnh vực giáo dục, y tế và giảm nghèo, tuy nhiên những bất cập đáng kể vẫn còn tồn tại. Tại các khu vực thành thị đông dân, khu công nghiệp và vùng dân tộc thiểu số, trẻ em vẫn gặp nhiều rào cản trong việc tiếp cận giáo dục chất lượng, dịch vụ y tế và an sinh xã hội. Những bất cập này càng trở nên lớn hơn bởi tình trạng di cư, biến đổi khí hậu, và sự thiếu các chính sách tập trung vào trẻ em trong các lĩnh vực then chốt như dinh dưỡng, nước sạch, vệ sinh, bảo vệ trẻ em, an sinh xã hội, phát triển trẻ em trong giai đoạn đầu đời và giáo dục mầm non. Nếu những bất bình đẳng này không được giải quyết kịp thời, chúng có thể làm suy yếu tính bền vững và bao trùm của tiến trình phát triển tại Việt Nam. Đầu tư cho sự phát triển toàn diện của trẻ em không chỉ là nghĩa vụ đạo đức gắn với cam kết của Việt Nam đối với các điều ước quốc tế, như Công ước Liên Hợp Quốc về Quyền trẻ em, mà còn là nền tảng thiết yếu để xây dựng một lực lượng lao động có kỹ năng, khỏe mạnh và bình đẳng – yếu tố then chốt để hiện thực hóa mục tiêu của Việt Nam đến năm 2045.

Trước tham vọng của Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045, các thảo luận chính sách đã đề cập đến mục tiêu Chỉ số vốn nhân lực (HCI) đạt mức 0,75–0,80. Để đạt được mục tiêu đầy thách thức này, Việt Nam cần chuyển hướng mạnh mẽ sang đầu tư sớm, bình đẳng và bền vững cho trẻ em⁴⁴², nâng cao kết quả về tỷ lệ tồn tại và dinh dưỡng cho trẻ em, đảm bảo mọi trẻ em đều được tiếp cận học tập có chất lượng cao từ giáo dục mầm non đến trung học phổ thông, và mở rộng các dịch vụ y tế và NS&VS mang tính hòa nhập. Bên cạnh đó, Việt Nam cần tăng cường đầu tư vào các yếu tố hỗ trợ mang tính xuyên suốt, như an sinh xã hội, trong đó có thể xem xét trợ cấp trẻ em phổ quát nhằm bảo vệ mọi trẻ em – đặc biệt là nhóm dễ bị tổn thương nhất, giảm bất bình đẳng, hỗ trợ khi gặp các cú sốc, và thúc đẩy đầu tư vào vốn nhân lực. Đồng thời, chuẩn bị cho tương lai thông qua tăng cường khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai sẽ có ý nghĩa then chốt để ngăn ngừa gián đoạn trong học tập và y tế, vốn có thể làm chậm tiến trình này. Cuối cùng, cần đảm bảo rằng hệ thống quản trị, tài chính và chuyển đổi số được củng cố và lan tỏa tới mọi trẻ em.

Báo cáo này nhằm giải quyết những thách thức nêu trên thông qua việc đưa ra các khuyến nghị chính sách dựa trên bằng chứng hướng tới phát triển toàn diện trẻ em đến năm 2045, như một con đường nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và vốn nhân lực của quốc gia. Các phát hiện của báo cáo nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lồng ghép cách tiếp cận lấy trẻ em làm trung tâm vào các ưu tiên quốc gia then chốt, bao gồm cải cách giáo dục, mở rộng tiếp cận y tế, và tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, nhằm đảm bảo không trẻ em nào bị bỏ lại phía sau. Một trụ cột quan trọng trong tầm nhìn này là hệ thống an sinh xã hội vững mạnh, có khả năng đáp ứng nhu cầu của trẻ em trong các tình huống khẩn cấp, cùng với môi trường học đường hỗ trợ toàn diện, coi trọng sức khỏe tinh thần song song với thành tích học tập. Bên cạnh đó, báo cáo cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng các hệ thống và hạ tầng có khả năng chống chịu cao, cũng như thúc đẩy các thực hành phát triển bền vững, đặc biệt tại những cộng đồng dễ bị tổn thương, nhằm bảo đảm tương lai cho trẻ em trước các rủi ro khí hậu.

Việt Nam hiện đang ở vị thế trung tâm trong bối cảnh địa chính trị toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng. Trước xu hướng suy giảm tăng trưởng kinh tế tại một số nền kinh tế lớn và gia tăng căng thẳng chính trị – thương mại toàn cầu, những quốc gia như Việt Nam có thể trở thành điểm đến

⁴⁴² Những chỉ số này đề cập đến tình trạng tồn tại của trẻ em (xác suất sống sót đến 5 tuổi), giáo dục (số năm đi học kỳ vọng, điểm kiểm tra được chuẩn hóa và số năm học được điều chỉnh theo mức độ học tập thực tế), và sức khỏe (tỷ lệ sống sót của người trưởng thành và tỷ lệ trẻ em không bị suy dinh dưỡng thể thấp còi).

hấp dẫn cho dòng vốn đầu tư quốc tế. Các doanh nghiệp lớn đang ngày càng đa dạng hóa chuỗi cung ứng sang các quốc gia ASEAN, qua đó thúc đẩy hội nhập kinh tế và hợp tác khu vực. Đồng thời, các quốc gia thành viên ASEAN cũng đang đẩy mạnh liên kết thương mại nội khối và mở rộng quan hệ đối tác với các thị trường toàn cầu cũng như với nhau. Trong bối cảnh đó, Việt Nam có vị thế thuận lợi để tận dụng xu hướng này và tăng tốc phát triển kinh tế. Hướng tới năm 2045, với cam kết mạnh mẽ về phát triển bền vững và trọng tâm là phát triển vốn nhân lực, Việt Nam có thể đóng vai trò tiên phong trong quá trình chuyển đổi sang mô hình kinh tế bền vững và toàn diện hơn trong và ngoài ASEAN. Đầu tư cho phát triển toàn diện trẻ em chính là nền tảng cốt lõi để hiện thực hóa tầm nhìn này. Trẻ em hôm nay sẽ trở thành những nhà lãnh đạo, nhà đổi mới và lực lượng lao động chèo lái đất nước trong bối cảnh đầy biến động của những thập kỷ tới. Bằng cách nuôi dưỡng một thế hệ nhân lực coi trọng công bằng, đổi mới sáng tạo và trách nhiệm với môi trường, Việt Nam có thể khẳng định vị thế là một trong những quốc gia dẫn đầu khu vực ASEAN, đồng thời trở thành hình mẫu về tăng trưởng bao trùm trong thế kỷ XXI.

11. Tài liệu tham khảo

- (1). ADB. 2020. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH PANTAWID PAMILYANG PILIPINO. Có tại <<https://www.adb.org/sites/default/files/linked-documents/52257-001-sd-02.pdf>>.
- (2). Aghion, Philippe, Peter Howitt, Maxine Brant-Collett, và Cecilia García-Peñalosa. 1998. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Cambridge, Mass: Nhà xuất bản MIT.
- (3). Akseer, Nadia, Hana Tasic, Michael Nnachebe Onah, Jannah Wigle, Ramraj Rajakumar, Diana Sanchez-Hernandez, Jonathan Akuoku, và cộng sự 2022. Chi phí kinh tế của tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em đối với khu vực tư nhân ở các nước thu nhập thấp và trung bình. *eClinicalMedicine* 45. Elsevier. Có tại <[https://www.thelancet.com/journals/eclinm/article/PIIS2589-5370\(22\)00050-5/fulltext](https://www.thelancet.com/journals/eclinm/article/PIIS2589-5370(22)00050-5/fulltext)>. Truy cập ngày 1 tháng 12 năm 2024.
- (4). Alderman, Harold, Hans Hoogeveen, và Mariacristina Rossi. 2006. Giảm tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em ở Tanzania. *Kinh tế học & Sinh học con người* 4 (1): 1–23.
- (5). Apland, Kara, và Elizabeth Yarrow. 2019. Chiếu sáng trong bóng tối: Di cư, bóc lột và buôn bán trẻ em và thanh thiếu niên tại Việt Nam. Coram International.
- (6). Ban Thư ký ASEAN. 2024. Tiêu chuẩn tối thiểu và hướng dẫn cho Gói dinh dưỡng học đường ASEAN. Jakarta. Có tại <<https://www.unicef.org/eap/media/16531/file/ASEAN%20GMS%20School%20Nutrition%20Package.pdf>>.
- (7). Ashton, D., F. Green, J. Sung, và D. James. 2002. Sự phát triển của các chiến lược giáo dục và đào tạo tại Singapore, Đài Loan và Hàn Quốc: Một mô hình phát triển hình thành kỹ năng. *Tạp chí Giáo dục và Lao động* 15 (1): 5–30.
- (8). Awojobi, Oladayo Nathaniel. 2022. Các chương trình trợ cấp tiền mặt nhằm mục đích giảm nghèo và tính dễ bị tổn thương: Ảnh hưởng đến sức khỏe trẻ em ở Châu Phi cận Sahara và Mỹ Latinh. *Những thách thức kinh tế xã hội* 6 (1). Nghiên cứu và xuất bản học thuật U.G.: 5–23.
- (9). Bărnăuțiu-Sârca, Marinela, và Liliana Ciascai. 2022. Nghiên cứu so sánh chương trình giảng dạy tiểu học của Phần Lan, Singapore, Hoa Kỳ và Romania. 441–452. Có tại <<https://www.europeanproceedings.com/article/10.15405/epes.22032.44>>. Đã truy cập ngày 29 tháng 11 năm 2024.
- (10). Bastagli, Francesca, Jessica Hagen-Zanker, Luke Harman, Valentina Barca, Georgina Sturge, và Tanja Schmidt. 2016. Trợ cấp tiền mặt: bằng chứng cho thấy điều gì? Cơ sở bằng chứng.
- (11). Bastagli, Francesca, Jessica Hagen-Zanker, Luke Harman, Valentina Barca, Georgina Sturge, và Tanja Schmidt. 2019. Tác động của trợ cấp tiền mặt: Tổng quan bằng chứng từ các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình. *Tạp chí Chính sách xã hội* 48 (03): 569–594.
- (12). Beckett, Celia, Barbara Maughan, Michael Rutter, Jenny Castle, Emma Colvert, Christine Groothues, Jana Kreppner, Suzanne Stevens, Thomas G. O'Connor, và Edmund J. S. Sonuga-Barke. 2006. Liệu những tác động của việc thiếu thốn nghiêm trọng trong giai đoạn đầu đời có kéo dài đến đầu tuổi thiếu niên không? Kết quả từ nghiên cứu về trẻ em người Anh và Romania được nhận nuôi. *Phát triển toàn diện trẻ em* 77 (3): 696–711.

- (13). Bhutta, Zulfiqar A., James A. Berkley, Robert H. J. Bandsma, Marko Kerac, Indi Trehan, và André Briend. 2017. Suy dinh dưỡng nặng ở trẻ em. *Nature Review*. Cẩm nang về bệnh tật 3: 17067.
- (14). Bick, Johanna, và Charles A Nelson. 2016. Những trải nghiệm bất lợi sớm và sự phát triển của não bộ. *Dược lý học thần kinh* 41 (1): 177–196.
- (15). Black, Robert E., Ramanan Laxminarayan, Marleen Temmerman, và Neff Walker, biên tập 2016. Sức khỏe sinh sản, bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em: Ưu tiên kiểm soát bệnh tật, Ấn bản thứ ba (Tập 2). Washington (DC): Ngân hàng Quốc tế tái thiết và phát triển / Ngân hàng Thế giới. Có tại <<http://www.ncbi.nlm.nih.gov/books/NBK361907/>>. Truy cập ngày 01 tháng 12 năm 2024.
- (16). Bourguignon, F., M. Fournier, và M. Gurgand. 2001. Phát triển nhanh chóng với phân phối thu nhập ổn định: Đài Loan, 1979-94. *Tổng quan về thu nhập và tài sản* 47 (2): 139–163.
- (17). Brooks-Gunn, Jeanne, và Greg J. Duncan. 1997. Ảnh hưởng của nghèo đói đối với trẻ em. *Tương lai của trẻ em* 7 (2): 55.
- (18). Cahyadi, Nur, Rema Hanna, Benjamin A. Olken, Rizal Adi Prima, Elan Satriawan, và Ekki Syamsulhakim. 2020. Tác động tích lũy của các chương trình trợ cấp tiền mặt có điều kiện: Bằng chứng thực nghiệm từ Indonesia. *Tạp chí Kinh tế Hoa Kỳ*. Chính sách Kinh tế 12 (4). Hiệp hội Kinh tế Hoa Kỳ: 88–110.
- (19). Cannon, Jill, M. Kilburn, Lynn Karoly, Teryn Mattox, Ashley Muchow, và Maya Buenaventura. 2017. Đầu tư sớm: Đánh giá kết quả và lợi ích kinh tế từ các chương trình giáo dục mầm non. Tập đoàn RAND. Có tại <https://www.rand.org/pubs/research_reports/RR1993.html>. Truy cập ngày 20 tháng 11 năm 2024.
- (20). Carter, Ben, Philippa Rees, Lauren Hale, Darsharna Bhattacharjee, và Mandar S. Paradkar. 2016. Mối liên hệ giữa việc tiếp cận hoặc sử dụng thiết bị truyền thông di động có màn hình và các kết quả về giấc ngủ: Một tổng quan có hệ thống và phân tích tổng hợp. *JAMA Nhi khoa* 170 (12): 1202.
- (21). Cm, Jayadevan, Nam Trung Hoang, và Subba Reddy Yarram. 2023. Xem xét lại nguồn nhân lực và bẫy thu nhập trung bình. *Kinh tế ứng dụng* 55 (34). Routledge: 4003–4022.
- (22). Cm, Jayadevan, Nam Trung Hoang, và Subba Reddy Yarram. 2024. Quá trình chuyển đổi từ bẫy thu nhập trung bình: vai trò của đổi mới sáng tạo và toàn cầu hóa kinh tế. *Kinh tế ứng dụng* 56 (1): 1–21.
- (23). Cobb, Charles W., và Paul H. Douglas. 1928. Một lý thuyết về sản xuất. *Tạp chí Kinh tế Hoa Kỳ* 18 (1). Hiệp hội Kinh tế Hoa Kỳ: 139–165.
- (24). Công An Nhân Dân. 2023. Thiếu lao động có trình độ kỹ năng nghề. *Báo Công an Nhân dân điện tử*. Có tại <<https://cand.com.vn/Thi-truong/thieu-lao-dong-co-trinh-do-ky-nang-nghe-i708847/>>. Truy cập ngày 3 tháng 3 năm 2025.
- (25). Conti, Gabriella, và James J. Heckman. 2014. Kinh tế học về phúc lợi trẻ em. Trong *Cẩm nang Phúc lợi trẻ em: Lý thuyết, phương pháp và chính sách trong viễn cảnh toàn cầu*, do Asher Ben-Arieh, Ferran Casas, Ivar Frønes, và Jill E. Korbin biên tập, 363–401. Dordrecht: Springer Hà Lan. Có tại <https://doi.org/10.1007/978-90-481-9063-8_21>. Truy cập ngày 20 tháng 11 năm 2024.
- (26). Coore Desai, Charlene, Jody-Ann Reece, và Sydonnie Shakespeare-Pellington. 2017.

- Phòng ngừa bạo lực trong thời thơ ấu thông qua các chương trình nuôi dạy con cái: tổng quan toàn cầu. *Tâm lý học, Sức khỏe & Y học* 22 (sup1): 166–186.
- (27). Trung tâm Đồng thuận Copenhagen. 2017. Những mục tiêu thông minh nhất cho thế giới giai đoạn 2016-2030.
- (28). Csizmazia, Roland Attila. 2017. So sánh phát triển kinh tế và giáo dục ở Singapore và Hàn Quốc. *Tạp chí Nghiên cứu học thuật quốc tế về kinh doanh và khoa học xã hội* 7 (11): Trang 488-508.
- (29). Currie, Janet. 2009. Khỏe mạnh, Giàu có và Khôn ngoan: Tình trạng kinh tế xã hội, sức khỏe kém ở trẻ em và phát triển nguồn nhân lực. *Tạp chí Văn học kinh tế* 47 (1): 87–122.
- (30). Đại Đoàn Kết 2024. Giải pháp đột phá nâng chất lượng giáo dục mầm non. Đại Đoàn Kết, mục Giáo dục. Có tại <<https://daidoanket.vn/giai-phap-dot-pha-nang-chat-luong-giao-duc-mam-non-10288808.html>>. Truy cập ngày 2 tháng 3 năm 2025.
- (31). Đảng Cộng Sản. 2023. Có tại <<https://dangcongsan.vn/cung-ban-luan/han-che-tinh-trang-mat-can-doi-cung-cau-lao-dong-638643.html>>.
- (32). Dang, Hai-Anh H., và Paul W. Glewwe. 2017. Khởi đầu tốt, nhưng hướng tới mục tiêu cao hơn: Đánh giá xu hướng giáo dục Việt Nam trong 20 năm qua và những thách thức mới nổi. Chuỗi bài nghiên cứu RISE. Có tại <https://assets.publishing.service.gov.uk/media/5ac5ed95e5274a5ad936ab6b/RISE_WP-017_Dang___Glewwe.pdf>. Truy cập ngày 29 tháng 10 năm 2024.
- (33). Dang, Thu Ha, Tuan Anh Nguyen, Minh Hoang Van, Olinda Santin, Oanh Mai Thi Tran, và Penelope Schofield. 2021. Chăm sóc lấy bệnh nhân làm trung tâm: Chuyển đổi hệ thống chăm sóc sức khỏe tại Việt Nam với sự hỗ trợ của công nghệ y tế số. *Tạp chí Nghiên cứu y khoa Internet* 23 (6): e24601.
- (34). De Neubourg, Chris, Victor Cebotari, và Julia Karpati. 2021. Các phương pháp tiếp cận có hệ thống về an sinh xã hội. Trong *Sổ tay về hệ thống an sinh xã hội*, do Esther Schüring và Markus Loewe biên tập. Nhà xuất bản Edward Elgar. Có tại <<https://www.elgaronline.com/view/edcoll/9781839109102/9781839109102.00030.xml>>. Truy cập ngày 30 tháng 11 năm 2024.
- (35). Denison, Edward Fulton. 1967. Tại sao tốc độ tăng trưởng lại khác nhau: Kinh nghiệm hậu chiến ở chín quốc gia phương Tây. Viện Brookings.
- (36). Trung tâm Nghiên cứu phát triển của Quốc vụ viện và Ngân hàng Thế giới. 2013. *Trung Quốc 2030: Xây dựng một xã hội hiện đại, hài hòa và sáng tạo*. Ngân hàng Thế giới. Có tại <<http://elibrary.worldbank.org/doi/book/10.1596/978-0-8213-9545-5>>. Truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2024.
- (37). Diamond, Adele. 2013. Chức năng điều hành. *Tạp chí Tâm lý học hàng năm* 64: 135–168.
- (38). Doyle, Orla, Colm P. Harmon, James J. Heckman, và Richard E. Tremblay. 2009. Đầu tư vào sự phát triển sớm của con người: Thời điểm và hiệu quả kinh tế. *Kinh tế học & Sinh học con người* 7 (1): 1–6.
- (39). Durrant, Joan E., Dominique Pierre Plateau, Christine Ateah, Ashley Stewart-Tufescu, Alysha Jones, Gia Ly, Leslie Barker, và cộng sự 2014. Phòng ngừa trừng phạt bằng bạo lực: Dữ liệu sơ bộ về chương trình kỷ luật tích cực trong nuôi dạy con cái hàng ngày. *Tạp chí Sức khỏe tâm thần cộng đồng Canada* 33 (2): 109–125.

- (40). ECPAT, INTERPOL, và UNICEF. 2022. Ngăn chặn hành vi gây tổn hại ở Việt Nam [HIỆN TRẠNG]: Bằng chứng về bóc lột và xâm hại tình dục trẻ em qua mạng.
- (41). ESCAP. 2022. Già hóa ở Châu Á và Thái Bình Dương: Những sự kiện chính. Có tại <<https://www.population-trends-asiapacific.org/data/VNM>>.
- (42). Fang, Xiangming, Deborah A. Fry, Derek S. Brown, James A. Mercy, Michael P. Dunne, Alexander R. Butchart, Phaedra S. Corso, và cộng sự 2015. Gánh nặng của nạn ngược đãi trẻ em ở khu vực Đông Á và Thái Bình Dương. *Lạm dụng và bỏ bê trẻ em* 42: 146–162.
- (43). Fazel, Mina, Kimberly Hoagwood, Sharon Stephan, và Tamsin Ford. 2014. Can thiệp sức khỏe tâm thần tại trường học ở các nước có thu nhập cao. *Tạp chí Tâm thần học Lancet* 1 (5): 377–387.
- (44). Fekih Zguir, Mariem, Sana Dubis, và Muammer Koç. 2021. Lồng ghép giáo dục vì sự phát triển bền vững và các giá trị mục tiêu phát triển bền vững vào chương trình giảng dạy: Tổng quan so sánh về Qatar, Singapore và New Zealand. *Tạp chí Sản xuất sạch hơn* 319: 128534.
- (45). Fink, Günther, Evan Peet, Goodarz Danaei, Kathryn Andrews, Dana Charles McCoy, Christopher R. Sudfeld, Mary C. Smith Fawzi, Majid Ezzati, và Wafaie W. Fawzi. 2016. Tổn thất về giáo dục và thu nhập tiền lương do suy giảm tăng trưởng ở giai đoạn đầu đời tại các quốc gia đang phát triển: ước tính ở cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu. *Tạp chí Dinh dưỡng lâm sàng Hoa Kỳ* 104 (1): 104–112.
- (46). Fiszbein, Ariel, Norbert Rüdiger Schady, Francisco H. G. Ferreira, Margaret Ellen Grosh, Nial Kelleher, và Weltbank, biên tập 2009. *Trợ cấp tiền mặt có điều kiện: Giảm tình trạng nghèo đói ở hiện tại và tương lai. Báo cáo nghiên cứu chính sách của Ngân hàng Thế giới.* Washington D.C: Ngân hàng Thế giới.
- (47). Freund, Richard, Marta Favara, Catherine Porter, và Jere Behrman. 2023. An sinh xã hội và kỹ năng nhận thức nền tảng trong tuổi vị thành niên: Bằng chứng từ một chương trình việc làm công quy mô lớn. *Tạp chí Kinh tế Ngân hàng Thế giới*: lhad035.
- (48). Frufonga, Ronaldo F. 2015. Chương trình Pantawid Pamilyang Pilipino (4Ps) ở Iloilo, Philippines: Đánh giá 3 (5).
- (49). Galasso, Emanuela, và Adam Wagstaff. 2017. Chi phí kinh tế của tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi và cách giảm thiểu. *Ngân hàng Thế giới.*
- (50). Galasso, Emanuela, và Adam Wagstaff. 2018. Tổng thiệt hại thu nhập do suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em và lợi ích từ can thiệp dinh dưỡng nhằm giảm suy dinh dưỡng thể thấp còi. *Ngân hàng Thế giới.*
- (51). García, Jorge Luis, James J. Heckman, Duncan Ermini Leaf, và María José Prados. 2017. Định lượng lợi ích theo vòng đời của một chương trình giáo dục mầm non điển hình. Báo cáo nghiên cứu. Chuỗi báo cáo nghiên cứu. Cục Nghiên cứu kinh tế quốc gia. Có tại <<https://www.nber.org/papers/w23479>>. Truy cập ngày 5 tháng 1 năm 2025.
- (52). Vụ Bình đẳng giới. 2023. Việt Nam. Báo cáo Bình đẳng giới.
- (53). Tổng cục Thống kê. 2023. Điều tra lao động việc làm 2022. Hà Nội, Việt Nam: Tổng cục Thống kê.
- (54). Tổng cục Thống kê. 2024. Thống kê ngân hàng, bảo hiểm và ngân sách nhà nước. Tổng

cục Thống kê Việt Nam. Có tại <<https://www.gso.gov.vn/en/px-web/>>. Truy cập ngày 21 tháng 11 năm 2024.

- (55). Tổng cục Thống kê. 2025. Dữ liệu thống kê. Tổng cục Thống kê Việt Nam. Có tại <<https://www.gso.gov.vn/en/statistical-data/>>.
- (56). Tổng cục Thống kê. chưa được xuất bản/sắp xuất bản. Ứng dụng phương pháp ước lượng khu vực nhỏ về tình trạng nghèo trẻ em 2022.
- (57). Tổng cục Thống kê (TCTK). 2016. Điều tra quốc gia về người khuyết tật Việt Nam 2016. Tổng cục Thống kê Việt Nam. Có tại <<https://www.gso.gov.vn/en/data-and-statistics/2019/03/vietnam-national-survey-on-people-with-disabilities-2016/>>. Truy cập ngày 20 tháng 11 năm 2024.
- (58). Tổng cục Thống kê (TCTK). 2023. Kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2022. Có tại <<https://www.gso.gov.vn/en/default/2024/04/results-of-the-viet-nam-household-living-standards-survey-2022/>>. Truy cập ngày 8 tháng 11 năm 2024.
- (59). Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF). 2015. Khảo sát cụm đa chỉ tiêu ở Việt Nam 2014. Hà Nội, Việt Nam.
- (60). Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF). 2021. Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam về trẻ em và phụ nữ giai đoạn 2020-2021.
- (61). Tổng cục Thống kê Việt Nam và UNICEF. 2021. Thực trạng và xu hướng nghèo đa chiều ở trẻ em tại Việt Nam. Có tại <<https://www.unicef.org/vietnam/media/9261/file/Multi-Dimensional%20Child%20Poverty%20in%20Viet%20Nam.pdf>>.
- (62). Tổng cục Thống kê và UNICEF. 2021. Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam về trẻ em và phụ nữ giai đoạn 2020-2021, Báo cáo kết quả điều tra. Hà Nội, Việt Nam: Tổng cục Thống kê. Có tại <<https://www.unicef.org/vietnam/reports/viet-nam-sdg-indicators-children-and-women-survey-2020-2021>>. Truy cập ngày 19 tháng 5 năm 2022.
- (63). Tổng cục Thống kê (General Statistics Office). 2025. *Báo cáo Phân tích Thực trạng Nghèo đa chiều Trẻ em Việt Nam Giai đoạn 2002–2024*. Hanoi, Vietnam: Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính.
- (64). Giang, Long Thanh, và Cuong Viet Nguyen. 2017. Trợ cấp tiền mặt sẽ cải thiện phúc lợi trẻ em ở Việt Nam như thế nào? Đánh giá dịch vụ trẻ em và thanh thiếu niên 82: 87–98.
- (65). Giáo dục Việt Nam. 2021. Giáo dục phổ thông nặng lý thuyết, học sinh phải đối phó với nhiều kỳ thi (1). Giáo dục Việt Nam. Có tại <<https://giaoduc.net.vn/post-214878.gd>>.
- (66). Girela-Serrano, Braulio M., Alexander D. V. Spiers, Liu Ruotong, Shivani Gangadia, Mireille B. Toledano, và Martina Di Simplicio. 2024. Tác động của việc sử dụng điện thoại di động và thiết bị không dây đến sức khỏe tâm thần của trẻ em và thanh thiếu niên: một đánh giá có hệ thống. *Tâm thần học trẻ em và thanh thiếu niên châu Âu* 33 (6): 1621–1651.
- (67). Han, Jong-Suk, và Jong-Wha Lee. 2020. Biến đổi nhân khẩu học, vốn con người và tăng trưởng kinh tế tại Hàn Quốc. *Nhật Bản và Nền kinh tế thế giới* 53: 100984.
- (68). Handa, Sudhanshu, Silvio Daidone, Amber Peterman, Benjamin Davis, Audrey Pereira, Tia Palermo, và Jennifer Yablonski. 2018. Phá bỏ những ngộ nhận? Nhìn nhận lại sáu quan điểm phổ biến về trợ cấp tiền mặt vô điều kiện như một chiến lược giảm nghèo ở Châu

- Phi. Tạp chí Nghiên cứu quan sát của Ngân hàng Thế giới 33 (2): 259–298.
- (69). Hanushek, Eric A, và Ludger Woessmann. 2008. Vai trò của kỹ năng nhận thức trong phát triển kinh tế. Tạp chí Văn học kinh tế 46 (3): 607–668.
- (70). Hanushek, Eric A., và Ludger Woessmann. 2011. Kết quả giáo dục có ý nghĩa như thế nào ở các quốc gia OECD?: KẾT QUẢ GIÁO DỤC. Chính sách kinh tế 26 (67): 427–491.
- (71). Hanushek, Eric A., và Ludger Woessmann. 2020a. Chương 14 - Giáo dục, vốn tri thức và tăng trưởng kinh tế. Trong Kinh tế học giáo dục (Tái bản lần thứ hai), do Steve Bradley và Colin Green biên tập, 171–182. Nhà xuất bản Học thuật. Có tại <<https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/B9780128153918000148>>. Truy cập ngày 20 tháng 11 năm 2024.
- (72). Hanushek, Eric A., và Ludger Woessmann. 2020b. Tác động kinh tế của việc suy giảm kết quả học tập. Có tại <<https://www.oecd.org/education/The-economic-impacts-of-coronavirus-covid-19-learning-losses.pdf>>.
- (73). Heckman, James J. 2006. Hình thành kỹ năng và kinh tế học của việc đầu tư vào trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Tạp chí Khoa học (New York, N.Y.) 312 (5782): 1900–2.
- (74). Heckman, James J., và Dimitriy V. Masterov. 2007. Lập luận về năng suất cho đầu tư vào trẻ nhỏ. Tạp chí Kinh tế nông nghiệp 29 (3): 446–493.
- (75). Heckman, James, Rodrigo Pinto, và Peter Savelyev. 2013. Hiểu rõ các cơ chế mà thông qua đó một chương trình phát triển trẻ thơ có ảnh hưởng đã cải thiện kết quả ở tuổi trưởng thành. Tạp chí Kinh tế Hoa Kỳ 103 (6): 2052–2086.
- (76). Hillemeier, Marianne M., Paul L. Morgan, George Farkas, và Steve Maczuga. 2010. Các yếu tố nguy cơ trong giai đoạn chu sinh và kinh tế – xã hội đối với chậm phát triển nhận thức tạm thời và kéo dài ở trẻ 24 và 48 tháng tuổi trong một mẫu khảo sát quốc gia. Tạp chí Sức khỏe bà mẹ và trẻ em 15 (7). Có tại <<https://doi.org/10.1007/s10995-010-0656-x>>. Truy cập ngày 20 tháng 11 năm 2024.
- (77). Hillis, Susan D., James A. Mercy, và Janet R. Saul. 2017. Tác động lâu dài của bạo lực đối với trẻ em. Tâm lý học, Sức khỏe & Y học 22 (4): 393–405.
- (78). Howitt, Peter. 2000. Tăng trưởng nội sinh và chênh lệch thu nhập giữa các quốc gia. Tạp chí Kinh tế Hoa Kỳ 90 (4): 829–846.
- (79). Hsiao, Celia, Deborah Fry, Catherine L. Ward, Gary Ganz, Tabitha Casey, Xiaodong Zheng, và Xiangming Fang. 2018. Bạo lực đối với trẻ em ở Nam Phi: Cái giá của sự thiếu hành động đối với xã hội và nền kinh tế. Sức khỏe toàn cầu BMJ 3 (1). Tạp chí chuyên ngành BMJ: e000573.
- (80). Huijbregts, Nard, Katharina Bollig, Julieta Morais, và Anjanette Saguisag. 2023. Đánh giá nhanh tác động của COVID-19 đối với nghèo đói và hiệu quả của các biện pháp ứng phó bảo trợ xã hội tại Philippines. Trong Từ bằng chứng đến hành động: Tìm kiếm các biện pháp dựa trên bằng chứng để cải thiện cuộc sống của trẻ em ở Đông Á và Thái Bình Dương, do Andrea Rossi và Ruben Villanueva biên tập. Bangkok: UNICEF.
- (81). Dự án Vốn con người. 2020. Tóm tắt quốc gia về vốn con người: Việt Nam. Ngân hàng Thế giới. Có tại <https://databankfiles.worldbank.org/public/ddpext_download/hci/HCI_2pager_VNM.pdf>.

- (82). Dự án Vốn con người. 2023. Tóm tắt quốc gia về vốn con người: Việt Nam. Ngân hàng Thế giới. Có tại <<https://thedocs.worldbank.org/en/doc/64e578cbeaa522631f08f0cafba8960e-0140062023/related/HCI-AM23-VNM.pdf>>. Truy cập ngày 26 tháng 11 năm 2024.
- (83). Humphrey, Jean H. 2009. Suy dinh dưỡng trẻ em, bệnh lý ruột nhiệt đới, nhà vệ sinh và rửa tay. *Tạp chí Lancet* 374 (9694): 1032–1035.
- (84). ILO. 2024. Lời hứa về phúc lợi trẻ em toàn dân: Chính sách nền tảng cho phát triển kinh tế và xã hội. Có tại <<https://www.social-protection.org/gimi/Media.action?id=19447>>. Truy cập ngày 24 tháng 4 năm 2024.
- (85). ILO và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Việt Nam. 2020. Điều tra quốc gia về lao động trẻ em Việt Nam 2018: Những phát hiện chính. Geneva: Tổ chức Lao động quốc tế.
- (86). Tổ chức Lao động quốc tế, 2024. Báo cáo an sinh xã hội thế giới 2024-2026: An sinh xã hội toàn dân cho hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và quá trình chuyển đổi công bằng. Ấn bản lần thứ 1. Geneva: ILO. Có tại <<https://researchrepository.ilo.org/esploro/outputs/report/995382292502676>>. Truy cập ngày 13 tháng 11 năm 2024.
- (87). Tổ chức Lao động quốc tế (ILO). 2024. ILOSTAT Data Explorer. Có tại <https://rshiny.ilo.org/dataexplorer38/?lang=en&id=VNM_A>.
- (88). Jimenez, Emmanuel, Vy Nguyen, và Harry Anthony Patrinos. 2012. Mắc kẹt ở mức trung bình? Phát triển vốn nhân lực và tăng trưởng kinh tế tại Malaysia và Thái Lan. Báo cáo nghiên cứu chính sách. Ngân hàng Thế giới. Có tại <<https://hdl.handle.net/10986/16334>>. Truy cập ngày 20 tháng 11 năm 2024.
- (89). Jocson, Rosanne M., Liane Peña Alampay, Jamie M. Lachman, Denise Hazelyn A. Maramba, Marika E. Melgar, Catherine L. Ward, Bernadette J. Madrid, và Frances Gardner. 2023. Nghiên cứu phương pháp hỗn hợp trước và sau về can thiệp hỗ trợ cha mẹ và thanh thiếu niên nhằm ngăn ngừa bạo lực đối với thanh thiếu niên ở Philippines. *Tạp chí Sức khỏe thanh thiếu niên* 73 (1): 102–109.
- (90). Johnson, Natalie M., Aline Rodrigues Hoffmann, Jonathan C. Behlen, Carmen Lau, Drew Pendleton, Navada Harvey, Ross Shore, và cộng sự 2021. Ô nhiễm không khí và sức khỏe trẻ em—Tổng quan về các tác động bất lợi liên quan đến phơi nhiễm trước khi sinh từ các hạt vật chất mịn đến siêu mịn. *Sức khỏe môi trường và Y học dự phòng* 26 (1): 72.
- (91). Karoly, L., P. Greenwood, S. Everingham, J. Houbé, M. Kilburn, C. Rydell, M. Sanders, và James R. Chiesa. 1998. Đầu tư cho con em chúng ta: Những điều chúng ta biết và chưa biết về chi phí và lợi ích của các can thiệp sớm cho trẻ nhỏ. Có tại <<https://www.semanticscholar.org/paper/Investing-in-Our-Children%3A-What-We-Know-and-Don't-Karoly-Greenwood/e13813cadac94e740057b58ac5bcf87a8c882c7b>>. Truy cập ngày 5 tháng 1 năm 2025.
- (92). Karpati, Julia, Chris Neubourg, Arnaud Laillou, và Etienne Poirot. 2020. Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em tại Campuchia: Nghèo đa chiều và các can thiệp tích hợp sớm. *Dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em* 16 Phụ lục 2 (Phụ lục 2): 12731.
- (93). Viện KAS và Viện Chiến lược phát triển Việt Nam. 2024. Xu hướng kinh tế toàn cầu và hàm ý cho Việt Nam. Hà Nội.
- (94). Kelly, Yvonne, Afshin Zilanawala, Cara Booker, và Amanda Sacker. 2018. Việc sử dụng mạng xã hội và sức khỏe tâm thần của thanh thiếu niên: Các phát hiện từ Nghiên cứu

đoàn hệ thiên niên kỷ Vương quốc Anh. *EClinicalMedicine* 6: 59–68.

- (95). Kinh tế môi trường. 2023. Bảo vệ môi trường và thực hiện cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường. [kinhtemoitruong.vn](https://kinhtemoitruong.vn/bao-ve-moi-truong-va-thuc-hien-cam-ket-quoc-te-ve-bao-ve-moi-truong-82210.html). Có tại <<https://kinhtemoitruong.vn/bao-ve-moi-truong-va-thuc-hien-cam-ket-quoc-te-ve-bao-ve-moi-truong-82210.html>>. Truy cập ngày 13 tháng 1 năm 2025.
- (96). Knight, Kyle. 2020. “Giáo viên nói em bị bệnh”: Những rào cản đối với quyền giáo dục của thanh thiếu niên LGBT tại Việt Nam. Tổ chức Theo dõi nhân quyền. Có tại <<https://www.hrw.org/report/2020/02/13/my-teacher-said-i-had-disease/barriers-right-education-lgbt-youth-vietnam>>. Truy cập ngày 20 tháng 11 năm 2024.
- (97). Knudsen, Eric I., James J. Heckman, Judy L. Cameron, và Jack P. Shonkoff. 2006. Góc nhìn kinh tế, thần kinh học và hành vi về xây dựng lực lượng lao động tương lai của Hoa Kỳ. *Tạp chí Kỷ yếu của Viện Hàn lâm khoa học quốc gia Hoa Kỳ* 103 (27): 10155–10162.
- (98). Koh, Winston T. H. 2006. Quá trình chuyển đổi của Singapore sang mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo: cơ sở hạ tầng, thể chế và vai trò của chính phủ. *Tạp chí Quản lý nghiên cứu và phát triển* 36 (2). John Wiley & Sons, Ltd: 143–160.
- (99). Lao Động. 2022. Giáo dục nặng lý thuyết, thiếu kỹ năng, lạc hậu về phương pháp. Có tại <<https://laodong.vn/ban-doc/giao-duc-nang-ly-thuyet-thieu-ki-nang-lac-hau-ve-phuong-phap-1032645.ldo>>. Truy cập ngày 3 tháng 3 năm 2025.
- (100). Lao Động. 2025. Dự kiến cả nước còn 34 tỉnh thành, khoảng 5.000 xã phường. Có tại <<https://laodong.vn/thoi-su/du-kien-ca-nuoc-con-34-tinh-thanh-khoang-5000-xa-phuong-1483569.ldo>>.
- (101). LawNet. 2023. Nghị quyết 42-NQ/TW năm 2023 tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới do Ban Chấp hành Trung ương ban hành 42-NQ/TW, Nghị quyết 42-NQ 2023 Ban Chấp hành Trung ương, Nghị quyết 42-NQ năm 2023 Ban Chấp hành Trung ương, Nghị quyết 42-NQ Ban Chấp hành Trung ương ban hành 2023, NQ 42-NQ Ban Chấp hành Trung ương còn hiệu lực, NQ 42-NQ Ban Chấp hành Trung ương áp dụng 2023, NQ 42-NQ Ban Chấp hành Trung ương mới nhất, NQ số 42-NQ năm 2023 Ban Chấp hành Trung ương, Nghị quyết 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Nghị quyết 42-NQ Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới nâng cao chất lượng chính sách xã hội xây dựng Tổ quốc 2023, NQ 42-NQ Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới nâng cao chất lượng chính sách xã hội xây dựng Tổ quốc 2023, Nghị quyết đổi mới nâng cao chất lượng chính sách xã hội xây dựng Tổ quốc Ban Chấp hành Trung ương 2023, Nghị quyết 42-NQ Ban Chấp hành Trung ương về nâng cao chất lượng chính sách xã hội xây dựng bảo vệ Tổ quốc 2023, NQ 42-NQ Ban Chấp hành Trung ương về nâng cao chất lượng chính sách xã hội xây dựng bảo vệ Tổ quốc 2023, Nghị quyết nâng cao chất lượng chính sách xã hội xây dựng bảo vệ Tổ quốc Ban Chấp hành Trung ương 2023, Nghị quyết 42-NQ Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới chất lượng chính sách xã hội xây dựng bảo vệ Tổ quốc 2023, NQ 42-NQ Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới chất lượng chính sách xã hội xây dựng bảo vệ Tổ quốc 2023, Nghị quyết đổi mới chất lượng chính sách xã hội xây dựng bảo vệ Tổ quốc Ban Chấp hành Trung ương 2023. Nghị quyết 42-NQ/TW năm 2023 tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới do Ban Chấp hành Trung ương ban hành Số hiệu 42-NQ/TW - LawNet. Có tại <<https://lawnet.vn/vb/Nghi-quyet-42-NQ-TW-2023-doi-moi-nang-cao-chat-luong-chinh-sach-xa-hoi-xay-dung-To-quo-8FCDF.html>>.
- (102). Lê Thu Trang. 2024. Chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em – thực trạng và giải pháp | *Tạp chí Quản lý nhà nước*. Có tại <<https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/05/31/cham-soc>>.

giao-duc-va-bao-ve-tre-em-thuc-trang-va-giai-phap/>. Truy cập ngày 9 tháng 1 năm 2025.

- (103). Leeb, Rebecca T., Terri Lewis, và Adam J. Zolotor. 2011. Đánh giá hậu quả về sức khỏe thể chất và tinh thần của việc lạm dụng và bỏ bê trẻ em và những hàm ý trong thực hành. Tạp chí Y học lối sống Hoa Kỳ 5 (5): 454–468.
- (104). Luật Việt Nam. 2024. Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 20/2021/NĐ-CP về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. LuậtVietnam. Có tại <<https://english.luatvietnam.vn/chinh-sach/decree-76-2024-nd-cp-amend-decree-20-2021-nd-cp-social-assistance-policies-for-social-protection-beneficiaries-359088-d1.html>>.
- (105). Luật Việt Nam. 2020. Nghị định số 47/2020/NĐ-CP về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của các cơ quan nhà nước. LuậtVietnam. Có tại <<https://english.luatvietnam.vn/decree-no-47-2020-nd-cp-dated-april-09-2020-of-the-government-on-the-management-connection-and-sharing-of-digital-data-by-state-agency-182340-doc1.html>>.
- (106). Maddison, Angus. 1984. Các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản. Tái bản. Oxford: Nhà xuất bản Đại học Oxford.
- (107). Mai Phạm. 2023. Thiếu giáo viên khắp cả nước, ngành giáo dục chật vật đổi mới. Vietnam+ (VietnamPlus), mục Xã hội, Giáo dục. Có tại <<https://www.vietnamplus.vn/thieu-giao-vien-khac-ca-nuoc-nganh-giao-duc-chat-vat-doi-moi-post892179.vnp>>.
- (108). Maneejuk, Paravee, và Woraphon Yamaka. 2021. Tác động của giáo dục đại học đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia ASEAN-5. Phát triển bền vững 13 (2). Viện Xuất bản kỹ thuật số đa ngành: 520.
- (109). McClanahan, Shea, Bjorn Gelders, và Betina Ramírez López. 2019. TẬP TRUNG VÀO CÁC GIA ĐÌNH - GÓI LỢI ÍCH NGẮN HẠN ĐỂ MỞ RỘNG PHẠM VI BẢO HIỂM AN SINH XÃ HỘI ĐA TẦNG TẠI VIỆT NAM. Tổ chức Lao động quốc tế. Có tại <<https://www.social-protection.org/gimi/Media.action?id=18866>>. Truy cập ngày 29 tháng 11 năm 2024.
- (110). McGuinness, Seamus, Elish Kelly, Thi Thu Phuong Pham, Thi Thu Thuy Ha, và Adele Whelan. 2021. Lợi suất từ giáo dục tại Việt Nam: Một bức tranh đang thay đổi. Tạp chí Phát triển thế giới 138: 105205.
- (111). MICS-EAGLE. 2022. Phiếu thông tin giáo dục Việt Nam 2022.
- (112). Bộ Y tế. không đề năm. Bộ Y tế công bố kết quả Tổng điều tra Dinh dưỡng năm 2019-2020 - Hoạt động của lãnh đạo bộ - Cổng thông tin Bộ Y tế. Có tại <https://moh.gov.vn/hoat-dong-cua-lanh-dao-bo/-/asset_publisher/TW6LTp1ZtwaN/content/bo-y-te-cong-bo-ket-qua-tong-ieu-tra-dinh-duong-nam-2019-2020>. Truy cập ngày 12 tháng 1 năm 2025.
- (113). Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. 2024. Hội nghị tổng kết hoạt động tư vấn và hỗ trợ, can thiệp cho trẻ em của Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em 111 giai đoạn 2004-2024. Có tại <<https://molisa.gov.vn/baiviet/239861>>. Truy cập ngày 9 tháng 1 năm 2025.
- (114). Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA). 2020. Nghiên cứu quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ tại Việt Nam (2019).
- (115). Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và UNICEF. không đề năm. Tổng quan tài liệu và lập bản đồ các can thiệp về lao động trẻ em tại Việt Nam – Báo cáo tóm tắt.
- (116). Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Cơ quan Hợp tác phát triển Đức (GIZ) và Liên Hợp

Quốc (UN) tại Việt Nam. 2023. Báo cáo rà soát quốc gia tự nguyện năm 2023 về việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

- (117). Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UNICEF Việt Nam. 2021. Phân tích bối cảnh khí hậu đối với trẻ em tại Việt Nam. Có tại <<https://www.unicef.org/vietnam/reports/climate-landscape-analysis>>. Truy cập ngày 23 tháng 10 năm 2024.
- (118). Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương. 2023. Báo cáo hành chính.
- (119). Nguyen, Mai P., Amina Tariq, Reece Hinchcliff, Hoat N. Luu, và Michael P. Dunne. 2023. Đóng góp của dịch vụ y tế tư nhân đối với bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân tại các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình: Các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ y tế tư nhân thay vì công tại Việt Nam. Tạp chí Quốc tế về kế hoạch và quản lý y tế 38 (6): 1613–1628.
- (120). Nguyễn, Phương, Linh Cao, và Hana Trương. 2023. Tích hợp ChatGPT với công nghệ thực tế ảo và thực tế tăng cường trong giảng dạy môn Sinh học tại các trường trung học phổ thông ở Việt Nam. Có tại <<https://osf.io/aezvw>>. Truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2024.
- (121). Nguyen, The Cuong, Abdul Hafeez-Baig, Raj Gururajan, và Nam C. Nguyen. 2021. Những lý do tiềm ẩn khiến phụ huynh Việt Nam trả học phí học thêm cho giáo viên trường công. Khoa học xã hội & nhân văn mở rộng 3 (1): 100105.
- (122). Nguyễn Tuệ. 2022. Giáo viên tiểu học chưa đạt chuẩn chiếm tỷ lệ cao nhất trong các cấp học. Thanh Niên, mục Giáo dục. Có tại <<https://thanhnien.vn/giao-vien-tieu-hoc-chua-dat-chuan-chiem-ty-le-cao-nhat-trong-cac-cap-hoc-1851487271.htm>>.
- (123). Norman, Rosana E., Munkhtsetseg Byambaa, Rumna De, Alexander Butchart, James Scott, và Theo Vos. 2012. Hậu quả sức khỏe lâu dài của việc trẻ em bị lạm dụng thể chất, lạm dụng tinh thần và bị bỏ mặc: Tổng quan có hệ thống và phân tích tổng hợp. Do Mark Tomlinson biên tập. PLoS Medicine 9 (11): e1001349.
- (124). OECD. 2017. Công nghệ và toàn cầu hóa đang chuyển đổi thị trường lao động như thế nào. Có tại <https://www.oecd-ilibrary.org/content/component/empl_outlook-2017-7-en>.
- (125). OECD. 2023a. Tổng quan về giáo dục 2023: Các chỉ số của OECD. Tổng quan về giáo dục. Có tại <https://www.oecd-ilibrary.org/education/education-at-a-glance-2023_e13bef63-en>. Truy cập ngày 13 tháng 11 năm 2024.
- (126). OECD. 2023b. Kết quả PISA 2022 (Tập I): Thực trạng học tập và công bằng trong giáo dục. PISA. OECD. Có tại <https://www.oecd-ilibrary.org/education/pisa-2022-results-volume-i_53f23881-en>. Truy cập ngày 29 tháng 11 năm 2024.
- (127). OECD. 2024. Tổng quan về giáo dục 2024: Các chỉ số OECD. Tổng quan về giáo dục. OECD. Có tại <https://www.oecd-ilibrary.org/education/education-at-a-glance-2024_c00cad36-en>. Truy cập ngày 13 tháng 11 năm 2024.
- (128). de Onis, Mercedes, và Francesco Branca. 2016. Suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em: Góc nhìn toàn cầu. Dinh dưỡng bà mẹ & trẻ em 12 (Phụ lục 1): 12–26.
- (129). Oxford Insights. 2023. Chỉ số sẵn sàng AI của Chính phủ 2023. Có tại <<https://oxfordinsights.com/wp-content/uploads/2023/12/2023-Government-AI-Readiness-Index-1.pdf>>.
- (130). Özkiziltan, Didem, và Anke Hassel. 2021. Trí tuệ nhân tạo tại nơi làm việc: Tổng quan về tài

- liệu. Báo cáo học thuật SSRN. Rochester, NY: Mạng lưới Nghiên cứu khoa học xã hội. Có tại <<https://papers.ssrn.com/abstract=3796746>>. Truy cập ngày 29 tháng 11 năm 2024.
- (131). Quốc hội Mông Cổ. 2022. Về một số biện pháp cần thực hiện liên quan đến trợ cấp trẻ em. Công báo nhà nước số 47. Chính phủ Mông Cổ. Có tại <<https://legalinfo.mn/>>. Truy cập ngày 11 tháng 1 năm 2024.
- (132). Pelletier, D L, E A Frongillo, và J P Habicht. 1993. Bằng chứng dịch tễ học về tác động tiềm tàng của suy dinh dưỡng lên tỷ lệ tử vong ở trẻ em. Tạp chí Y tế công cộng Hoa Kỳ 83 (8): 1130–1133.
- (133). Pennings, Steven. 2020. Chỉ số vốn con người điều chỉnh theo sử dụng. Ngân hàng Thế giới, Washington, DC. Có tại <<https://hdl.handle.net/10986/34487>>. Truy cập ngày 21 tháng 11 năm 2024.
- (134). Perera, F., A. Ashrafi, P. Kinney, và D. Mills. 2019. Hướng tới đánh giá đầy đủ hơn về lợi ích đối với sức khỏe trẻ em của việc giảm ô nhiễm không khí và giảm thiểu biến đổi khí hậu do đốt nhiên liệu hóa thạch. Nghiên cứu môi trường 172: 55–72.
- (135). Pham, Thai Hong Van. không đề năm. Mang đến những giải pháp sáng tạo giúp đỡ trẻ em Sóc Trăng. UNICEF. Có tại <<https://www.unicef.org/vietnam/bringing-innovative-solutions-help-children-soc-trang>>. Truy cập ngày 11 tháng 1 năm 2025.
- (136). Pratt, Angela, Ramla Khalidi, và Rana Flowers. 2024. Ô nhiễm không khí nghiêm trọng ở Việt Nam cần hành động mạnh mẽ hơn | UNICEF Việt Nam. Có tại <<https://www.unicef.org/vietnam/stories/viet-nams-heavy-air-pollution-needs-stronger-action>>. Truy cập ngày 11 tháng 1 năm 2025.
- (137). Psacharopoulos, George, và Harry Anthony Patrinos. 2018. Hiệu quả đầu tư vào giáo dục: Tổng quan thập niên về các nghiên cứu toàn cầu. Kinh tế giáo dục 26 (5). Routledge: 445–458.
- (138). Rees, Nicholas, Jingqing Chai, và David Anthony. 2012. Quyền trên nguyên tắc và thực tiễn: Đánh giá lợi ích xã hội và kinh tế từ đầu tư cho trẻ em. Có tại <<https://www.semanticscholar.org/paper/Right-in-Principle-and-in-Practice%3A-A-Review-of-the-Rees-Chai/0f70af645d473c6cd8cb796c6f3052193e80adff>>. Truy cập ngày 20 tháng 11 năm 2024.
- (139). Resina, Dela, Neng Kamarni, và Febriandi Prima Putra. 2023. Chương trình Keluarga Harapan: Liệu có thể giảm nghèo và tăng phúc lợi ở Indonesia? Bằng chứng cấp hộ gia đình từ các quận/thành phố ở Indonesia vào năm 2019. Tạp chí Samudra Ekonomi dan Bisnis 14 (2): 277–289.
- (140). Reuters. 2025. Hà Nội được công bố là thành phố ô nhiễm nhất thế giới, chính quyền kêu gọi hành động. Reuters, mục Châu Á - Thái Bình Dương. Có tại <<https://www.reuters.com/world/asia-pacific/hanoi-declared-worlds-most-polluted-city-authorities-seek-action-2025-01-03/>>. Truy cập ngày 13 tháng 1 năm 2025.
- (141). Roelen, Keetie, Franziska Gassmann, và Chris de Neubourg. 2009. Nghèo đói ở trẻ em tại Việt Nam: Cung cấp thông tin chi tiết bằng mô hình đa chiều và cụ thể theo quốc gia. Nghiên cứu chỉ số xã hội 98 (1). Springer Science và Business Media LLC: 129–145.
- (142). Rozelle, Scott, và Natalie Hell. 2020. Trung Quốc vô hình: Sự phân chia thành thị-nông thôn đe dọa sự trỗi dậy của Trung Quốc như thế nào. Chicago: Nhà xuất bản Đại học Chicago.

- (143). Samson, Michael, Gaspar Fajth, và Daphne François. 2016. Vốn nhận thức, công bằng và bảo trợ xã hội nhạy cảm với trẻ em ở châu Á và Thái Bình Dương. Sức khỏe toàn cầu BMJ 1 (Phụ lục 2). BMJ: i19–i26.
- (144). Sanders, Matthew R. 2008. Chương trình Nuôi dạy con tích cực như một cách tiếp cận y tế công cộng nhằm củng cố kỹ năng làm cha mẹ. Tạp chí Tâm lý gia đình 22 (4): 506–517.
- (145). Santini, Paolla Magioni, và Lucia Ca Williams. 2016. Các chương trình làm cha mẹ nhằm ngăn ngừa hình phạt thân thể: Tổng quan có hệ thống. Paidéia (Ribeirão Preto) 26 (63): 121–129.
- (146). Satriawan, Elan. 2016. Đánh giá tác động dài hạn của Chương trình Hỗ trợ tiền mặt có điều kiện (Conditional Cash Transfer – CCT) của Indonesia: Bằng chứng từ thử nghiệm đối chứng ngẫu nhiên. Jakarta. Có tại <https://www.povertyactionlab.org/sites/default/files/Satriawan_final.pdf>.
- (147). Sen, Amartya. 2001. Phát triển như một sự tự do. Oxford: Nhà xuất bản Đại học Oxford.
- (148). Shonkoff, Jack P., Andrew S. Garner, Ủy ban về các khía cạnh tâm lý xã hội của trẻ em và sức khỏe gia đình, Ủy ban về trẻ thơ, nhận con nuôi và chăm sóc phụ thuộc, và Phân ban về Nhi khoa phát triển và hành vi. 2012. Tác động suốt đời của nghịch cảnh và căng thẳng độc hại trong giai đoạn đầu đời. Nhi khoa 129 (1): e232-246.
- (149). Sinha, Rajesh Kumar, Richa Dua, Vasundhara Bijalwan, Shivani Rohatgi, và Praveen Kumar. 2018. Các yếu tố quyết định tình trạng thấp còi, suy dinh dưỡng và thiếu cân ở năm khu vực có gánh nặng cao thuộc bốn bang của Ấn Độ. Tạp chí Y học cộng đồng Ấn Độ: Ấn phẩm chính thức của Hiệp hội Y học dự phòng và xã hội Ấn Độ 43 (4): 279–283.
- (150). Skinnider, Eileen, Ruth Montgomery, và Stephanie Garrett. 2017. Phiên tòa xét xử tội hiệp dâm: Tìm hiểu phản ứng của hệ thống tư pháp hình sự đối với bạo lực tình dục ở Thái Lan và Việt Nam.
- (151). Sohn, Sei Yon, Philippa Rees, Bethany Wildridge, Nicola J. Kalk, và Ben Carter. 2019. Tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh có vấn đề và các kết quả sức khỏe tâm thần liên quan ở trẻ em và thanh thiếu niên: tổng quan có hệ thống, phân tích tổng hợp và GRADE bằng chứng. BMC Psychiatry 19 (1): 356.
- (152). Solow, Robert M. 1956. Đóng góp cho lý thuyết tăng trưởng kinh tế. Tạp chí Kinh tế quý 70 (1): 65.
- (153). Springer, Kristen W., Jennifer Sheridan, Daphne Kuo, và Molly Carnes. 2003. Các kết quả sức khỏe lâu dài của lạm dụng trẻ em: Tổng quan và kêu gọi hành động. Tạp chí Y học nội khoa tổng quát 18 (10): 864–870.
- (154). Sram, Radim J., Blanka Binkova, Miroslav Dostal, Michaela Merkerova-Dostalova, Helena Libalova, Alena Milcova, Pavel Rossner, và cộng sự 2013. Tác động của ô nhiễm không khí đến sức khỏe trẻ em. Tạp chí Quốc tế về vệ sinh và sức khỏe môi trường 216 (5): 533–540.
- (155). Subiyantoro, Heru, Azaemta Tarziraf, và Abdullah Asmara. 2023. Vai trò của giáo dục nghề nghiệp là chìa khóa cho phát triển kinh tế ở Indonesia. Có tại <<https://eudl.eu/doi/10.4108/eai.28-10-2023.2341745>>. Truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2024.
- (156). Viện Kiểm sát nhân dân tối cao Việt Nam và UNICEF. 2024a. Báo cáo về tình hình người dưới 18 tuổi là bị can, bị cáo hoặc nạn nhân trong các vụ án hình sự tại Việt Nam năm 2022. Có tại <<https://uni.cf/4hafxIH>>.

- (157). Viện Kiểm sát nhân dân tối cao Việt Nam và UNICEF. 2024b. Báo cáo về tình hình người dưới 18 tuổi là bị can, bị cáo hoặc nạn nhân trong các vụ án hình sự tại Việt Nam năm 2022.
- (158). Tan, Ching Ting. 2017. Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non tại Singapore: Chính sách và chiến lược trong thế kỷ 21. Tạp chí quốc tế về chính sách chăm sóc và giáo dục trẻ em 11 (1): 7.
- (159). Thanh Niên. 2024. Dạy thêm, học thêm sẽ dễ dàng hơn trước đây? Có tại <<https://thanhnien.vn/day-them-hoc-them-se-de-dang-hon-truoc-day-185240825120423232.htm>>. Truy cập ngày 3 tháng 3 năm 2025.
- (160). Quốc hội Việt Nam. 2019. Luật Giáo dục 2019. Luật số 43/2019/QH14.
- (161). Quốc vụ viện Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. 2024. Văn phòng Quốc vụ viện đã ban hành thông báo về “Một số biện pháp đẩy nhanh việc hoàn thiện hệ thống chính sách hỗ trợ sinh sản và thúc đẩy xây dựng xã hội thân thiện với sinh sản”. Có tại <https://www.gov.cn/zhengce/content/202410/content_6983485.htm>. Truy cập ngày 30 tháng 10 năm 2024.
- (162). Thi Thanh Hai, Pham, và Nguyen Duc Nguyen. 2020. Chuyển đổi chính sách về ứng dụng CNTT trong dạy và học trong hệ thống giáo dục phổ thông Việt Nam. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu giáo dục. Có tại <<https://js.vnu.edu.vn/ER/article/view/4457>>. Truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2024.
- (163). THƯ VIỆN PHÁP LUẬT. 2016. Luật số 102/2016/QH13 ngày 05/04/2016. THƯ VIỆN PHÁP LUẬT. Có tại <<https://thuvienphapluat.vn>>. Truy cập ngày 21 tháng 11 năm 2024.
- (164). THƯ VIỆN PHÁP LUẬT. 2025a. Đơn vị hành chính thuộc diện sáp nhập xã, bỏ cấp huyện 2025? Điều kiện, trình tự thủ tục ra sao? Có tại <<https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/don-vi-hanh-chinh-thuoc-dien-sap-nhap-xa-bo-cap-huyen-2025-dieu-kien-trinh-tu-thu-tuc-ra-sao-77207-204674.html>>.
- (165). THƯ VIỆN PHÁP LUẬT. 2025b. Sáp nhập 63 tỉnh thành còn 34 tỉnh thành (dự kiến)? Danh sách các tỉnh thành sáp nhập 2025? Có tại <<https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/sap-nhap-63-tinh-thanh-con-34-tinh-thanh-du-kien-danh-sach-cac-tinh-thanh-sap-nhap-2025-594142-207971.html>>.
- (166). thuvienphapluat.vn. 2022. Nghị quyết 29-NQ/TW năm 2013 đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đào tạo hội nhập quốc tế. THƯ VIỆN PHÁP LUẬT. Có tại <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-quyet-29-NQ-TW-nam-2013-doi-moi-can-ban-toan-dien-giao-duc-dao-tao-hoi-nhap-quoc-te-212441.aspx>>. Truy cập ngày 22 tháng 12 năm 2024.
- (167). thuvienphapluat.vn. 2023. Nghị định 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 mới nhất. THƯ VIỆN PHÁP LUẬT. Có tại <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Nghi-dinh-07-2021-ND-CP-quy-dinh-chuan-ngheo-da-chieu-giai-doan-2021-2025-463908.aspx>>. Truy cập ngày 17 tháng 11 năm 2024.
- (168). thuvienphapluat.vn. 2024. Nghị định 20/2024/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 05/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2022/NĐ-CP mới nhất. THƯ VIỆN PHÁP LUẬT. Có tại <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Nghi-dinh-20-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-05-2021-ND-CP-khai-thac-cang-hang-khong-san-bay-599571.aspx>>. Truy cập ngày 22 tháng 12 năm 2024.
- (169). Timár, Eszter, Vincenzo Vinci, Nguyen Thi Trang, và Nguyen Ngoc Toan. 2023. Tăng cường hệ thống bảo trợ xã hội Việt Nam, tập trung vào tính nhạy cảm với trẻ em và khả năng ứng

phó với cú sốc. Trong Từ bằng chứng đến hành động: Tìm kiếm các biện pháp dựa trên bằng chứng để cải thiện cuộc sống của trẻ em ở Đông Á và Thái Bình Dương, do Andrea Rossi và Ruben Villanueva biên tập. Bangkok: UNICEF.

- (170). Todd Pollack, Guy Thwaites, Maia Rabaa, Marc Choisy, Rogier van Doorn, Le Van Tan, Duong Huy Luong, và cộng sự 2021. Câu chuyện thành công mới nổi trong ứng phó với COVID-19: Cam kết kiểm soát của Việt Nam. Có tại <<https://ourworldindata.org/covid-exemplar-vietnam>>. Truy cập ngày 1 tháng 10 năm 2021. Tổng cục Thống kê (2025). *Báo cáo Phân tích Thực trạng Nghèo đa chiều Trẻ em Việt Nam Giai đoạn 2002–2024*. Hanoi, Vietnam: Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính.
- (171). Tran, Xuan Minh Tri, Hoang Thuy Linh Nguyen, Thao Vi Tran, Kaoruko Seino, Kyoko Ohno-Matsui, Tae Igarashi-Yokoi, Thang Van Vo, và Keiko Nakamura. 2025. Các yếu tố bảo vệ chống lại sự tiến triển của cận thị ở học sinh tiếp xúc với sự thay đổi xã hội ở Việt Nam: nghiên cứu theo dõi 3 năm. *BMJ Open* 15 (1): e085853.
- (172). UN ESCAP. 2021. Chương trình trợ cấp tiền mặt cho trẻ em của Mông Cổ: Kết quả từ công cụ mô phỏng an sinh xã hội của ESCAP. Có tại <https://www.unescap.org/sites/default/d8files/knowledge-products/Results%20from%20ESCAP%27s%20Social%20Protection%20Simulation%20Tool_CMP_Mongolia.pdf>. Truy cập ngày 26 tháng 11 năm 2023.
- (173). UN ESCAP. 2023. So sánh khu vực | An sinh xã hội. Có tại <<https://spot.unescap.org/regional-comparison-app>>. Truy cập ngày 23 tháng 11 năm 2023.
- (174). UNDP. 2021. ĐÁNH GIÁ NHANH TÁC ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA COVID-19 ĐỐI VỚI CÁC HỘ GIA ĐÌNH DỄ BỊ TỔN THƯƠNG Ở VIỆT NAM.
- (175). UNDP. 2024. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ ĐA NGÀNH CỦA VIỆT NAM VỀ SỰ PHỤC HỒI SAU BÃO YAGI. Có tại <<https://www.undp.org/vietnam/publications/viet-nam-multi-sector-assessment-vmsa-report-typhoon-yagi-recovery>>.
- (176). UNESCAP. 2021. VƯỢT QUA ĐẠI DỊCH: Xây dựng lại tốt hơn từ các cuộc khủng hoảng ở Châu Á và Thái Bình Dương. Có tại <https://www.unescap.org/sites/default/d8files/knowledge-products/Beyond%20the%20pandemic_Theme%20study.pdf>.
- (177). UNESCO. 2020. Xây dựng lại tốt hơn: Giáo dục phải thay đổi sau COVID-19 để ứng phó với khủng hoảng khí hậu. Có tại <<https://en.unesco.org/news/build-back-better-education-must-change-after-covid-19-meet-climate-crisis>>.
- (178). UNESCO. 2023. Công nghệ trong giáo dục: nghiên cứu điển hình tại Việt Nam. Có tại <<https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000387747>>. Truy cập ngày 21 tháng 11 năm 2024.
- (179). UNFPA. 2021. KHÔNG BỎ AI LẠI PHÍA SAU: CÁC CAN THIỆP SÁNG TẠO ĐỂ GIẢM TỬ VONG MẸ Ở CÁC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA VIỆT NAM. UNFPA Việt Nam. Có tại <<https://vietnam.unfpa.org/en/news/leave-no-one-behind-innovative-interventions-reduce-maternal-mortality-ethnic-minority-region-0>>. Truy cập ngày 10 tháng 1 năm 2025.
- (180). UNICEF. 2016. Thực trạng và cơ chế quản lý các nhóm chăm sóc trẻ tư thục độc lập tại Việt Nam. Có tại <<https://www.unicef.org/vietnam/reports/actual-situation-and-management-mechanism-independent-private-child-care-groups-viet-nam>>.
- (181). UNICEF. 2017a. Làm cho thế giới số an toàn hơn đối với trẻ em – đồng thời tăng cường khả

năng tiếp cận trực tuyến để mang lại lợi ích cho những người yếu thế nhất. Có tại <<https://www.unicef.org/vietnam/press-releases/unicef-make-digital-world-safer-children-while-increasing-online-access-benefit-most>>. Truy cập ngày 21 tháng 11 năm 2024.

- (182). UNICEF. 2017b. Ngành may mặc, giày dép và trẻ em tại Việt Nam. Có tại <<https://www.unicef.org/vietnam/media/1461/file/The%20apparel%20and%20footwear%20sector%20and%20children%20in%20Viet%20Nam.pdf>>. Truy cập ngày 30 tháng 11 năm 2024.
- (183). UNICEF. 2019a. Báo cáo đánh giá tác động của Chương trình trợ cấp nuôi con của Thái Lan. Có tại <[https://www.unicef.org/thailand/media/5266/file/Thailand%20Child%20Support%20Grant%20\(CSG\)%20Impact%20Assessment%20Endline%20Report.pdf](https://www.unicef.org/thailand/media/5266/file/Thailand%20Child%20Support%20Grant%20(CSG)%20Impact%20Assessment%20Endline%20Report.pdf)>.
- (184). UNICEF. 2019b. Nghiên cứu điển hình về trợ cấp trẻ em toàn cầu: Kinh nghiệm của Mông Cổ. Có tại <<https://www.unicef.org/media/70471/file/MNG-case-study-2020.pdf>>. Truy cập ngày 26 tháng 11 năm 2023.
- (185). UNICEF. 2021a. Báo cáo tóm tắt nội bộ về xu hướng chi tiêu công về xã hội và môi trường tại Việt Nam (2018-2020). Có tại <[https://www.unicef.org/vietnam/media/9221/file/Internal%20brief%20on%20Social%20and%20Environmental%20Public%20Spending%20Trends%20in%20Viet%20Nam%20\(2018-2020\).pdf](https://www.unicef.org/vietnam/media/9221/file/Internal%20brief%20on%20Social%20and%20Environmental%20Public%20Spending%20Trends%20in%20Viet%20Nam%20(2018-2020).pdf)>. Truy cập ngày 29 tháng 10 năm 2024.
- (186). UNICEF. 2021b. Khủng hoảng khí hậu là khủng hoảng quyền trẻ em. Có tại <<https://www.unicef.org/reports/climate-crisis-child-rights-crisis>>. Truy cập ngày 14 tháng 12 năm 2023.
- (187). UNICEF. 2022a. Sức khỏe tâm thần và phúc lợi của thanh thiếu niên tại Việt Nam: Tác động của trường học. Tóm tắt chính sách. Có tại <<https://www.unicef.org/vietnam/media/9776/file/Policy%20brief:%20Adolescent%20mental%20health%20and%20well-being%20in%20viet%20nam%20-%20the%20impact%20of%20school.pdf>>. Truy cập ngày 29 tháng 10 năm 2024.
- (188). UNICEF. 2022b. Đánh giá về tài trợ và nguồn tài chính cho NS&VS tại Việt Nam. Có tại <<https://www.unicef.org/vietnam/media/11211/file/Assessment%20of%20NS&VS%20Funding%20and%20Financing%20in%20Viet%20Nam.pdf>>.
- (189). UNICEF. 2022c. Nghiên cứu toàn diện về các yếu tố liên quan đến trường học tác động đến sức khỏe tâm thần và phúc lợi của trẻ vị thành niên nam và nữ tại Việt Nam. Có tại <<https://www.unicef.org/vietnam/media/9766/file/%20Executive%20Summary%20on%20mental%20health%20and%20well-being%20of%20adolescent%20study%20in%20Viet%20Nam.pdf>>. Truy cập ngày 29 tháng 10 năm 2024.
- (190). UNICEF. 2023. Trẻ em ở Đông Á và Thái Bình Dương phải đối mặt với nguy cơ cao nhất từ nhiều thảm họa khí hậu. Có tại <<https://www.unicef.org/vietnam/press-releases/children-east-asia-and-pacific-face-greatest-exposure-multiple-climate-disasters>>. Truy cập ngày 29 tháng 10 năm 2024.
- (191). UNICEF EAPRO. 2021. Trẻ em bị ảnh hưởng bởi di cư ở các quốc gia thành viên ASEAN - Tóm tắt quốc gia: Việt Nam. Có tại <<https://www.unicef.org/eap/media/13411/file/UNICEF%20Migration%20Country%20brief%20Viet%20Nam.pdf>>.
- (192). Văn phòng UNICEF khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, Văn phòng UNFPA khu vực Châu Á và Thái Bình Dương, và Văn phòng UN Women khu vực Châu Á và Thái Bình Dương. 2020. Chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em tại Việt Nam: Cơ hội và thách thức cho các phương pháp tiếp cận hợp tác và tích hợp. Bangkok: UNICEF, UNFPA, UN Women.

- (193). Văn phòng UNICEF khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, Văn phòng UNFPA khu vực Châu Á và Thái Bình Dương, và Văn phòng UN Women khu vực Châu Á và Thái Bình Dương. 2021. Chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em ở Châu Á và Thái Bình Dương: Cơ hội và thách thức cho các phương pháp tiếp cận hợp tác và tích hợp. Bangkok: UNICEF, UNFPA, UN Women.
- (194). UNICEF và Bộ Phụ nữ, Trẻ em và Giảm nghèo. 2015. An sinh xã hội nhạy cảm với nhu cầu của trẻ em tại Fiji: Đánh giá trợ cấp chăm sóc và bảo vệ. Suva. Có tại <<https://www.socialserviceworkforce.org/system/files/resource/files/Child-Sensitive%20Social%20Protection%20in%20Fiji.pdf>>. Truy cập ngày 13 tháng 1 năm 2024.
- (195). Văn phòng Nghiên cứu UNICEF - Innocenti. 2016. Hiểu về trải nghiệm bạo lực của trẻ em tại Việt Nam: Bằng chứng từ Young Lives. Tài liệu nghiên cứu Innocenti. Tập 2016/26. Tài liệu Nghiên cứu Innocenti. Có tại <<https://www.un-ilibrary.org/content/papers/25206796/139>>. Truy cập ngày 19 tháng 10 năm 2024.
- (196). Văn phòng Nghiên cứu UNICEF - Innocenti. 2024. Nghiên cứu an sinh xã hội có trách nhiệm giới (GRASSP) - Nghiên cứu điển hình tại Việt Nam. Có tại <<https://www.unicef.org/innocenti/media/9011/file/UNICEF-Innocenti-GRASSP-VietNam-Brief-2024-EN.pdf>>. Truy cập ngày 1 tháng 11 năm 2024.
- (197). UNICEF và UNFPA. 2018. Tìm hiểu về kết hôn trẻ em tại Việt Nam. Có tại <<https://www.unicef.org/vietnam/sites/unicef.org/vietnam/files/2018-09/Child%20Marriage%20Eng.pdf>>.
- (198). UNICEF Việt Nam. 2020. Tóm tắt chính sách: Nước sạch và vệ sinh tại Việt Nam.
- (199). UNICEF Việt Nam. 2021. Phòng chống thừa cân và béo phì ở trẻ em: Phân tích toàn cảnh và các hành động ưu tiên.
- (200). UNICEF Việt Nam. 2022a. Tác động kinh tế - xã hội của COVID-19 đối với trẻ em và gia đình tại Việt Nam. Có tại <<https://www.unicef.org/vietnam/reports/socio-economic-impacts-covid-19-children-and-families-viet-nam>>. Truy cập ngày 23 tháng 10 năm 2024.
- (201). UNICEF Việt Nam. 2022b. Báo cáo tóm tắt khảo sát trực tuyến nhanh COP 27. Có tại <<https://www.unicef.org/vietnam/reports/summary-report-rapid-online-survey-cop-27>>. Truy cập ngày 23 tháng 10 năm 2024.
- (202). UNICEF Việt Nam. 2022c. Đạt được các mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam: Đánh giá tiến độ và ước tính những nỗ lực cần thiết - Phân tích tốc độ giảm trung bình hàng năm trên các lĩnh vực xã hội. Có tại <<https://www.unicef.org/vietnam/media/11396/file/Viet%20Nam's%20progresses%20on%20SDGs%20on%20Children.pdf>>. Truy cập ngày 29 tháng 10 năm 2024.
- (203). UNICEF Việt Nam. 2023. Nghiên cứu hình thành về cấp nước sạch, vệ sinh và dinh dưỡng nông thôn tại Việt Nam. Hướng đến nhóm dân cư khó tiếp cận ở Sóc Trăng, Gia Lai và Điện Biên.
- (204). UNICEF Việt Nam. 2024a. Trẻ em tại Việt Nam. Có tại <<https://www.unicef.org/vietnam/children-viet-nam>>. Truy cập ngày 3 tháng 3 năm 2025.
- (205). UNICEF Việt Nam. 2024b. Cơ sở lý luận về khí hậu cho các dịch vụ nước sạch và vệ sinh tại Việt Nam.
- (206). Văn phòng UNICEF Việt Nam, Văn phòng Nghiên cứu UNICEF - Innocenti, và Đại học

- Edinburgh. 2016. Tìm hiểu các nguyên nhân gây ra bạo lực ảnh hưởng đến trẻ em tại Việt Nam.
- (207). UNICEF Việt Nam, Bộ LĐTBXH, FAO và Cơ quan Bảo vệ dân sự và viện trợ nhân đạo châu Âu. 2021. Phân tích tính khả thi về việc cung cấp hỗ trợ tiền mặt cho trẻ em trong các trường hợp khẩn cấp tại Việt Nam. Có tại <<https://www.unicef.org/vietnam/media/9361/file/Technical%20brief:%20Feasibility%20analysis%20on%20the%20delivery%20of%20cash%20assistance%20for%20children%20in%20emergencies%20in%20Viet%20Nam.pdf>>. Truy cập ngày 30 tháng 11 năm 2024.
- (208). Liên Hợp Quốc. 2025. Báo cáo sinh sản thế giới 2024. New York: Vụ Kinh tế và xã hội Liên Hợp Quốc, Ban Dân số.
- (209). Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc. 2015. Ước tính gánh nặng kinh tế của bạo lực đối với trẻ em ở Đông Á và Thái Bình Dương. Có tại <<https://www.unicef.org/eap/media/661/file/Economic%20Burden%20of%20Violence%20against%20Children.pdf>>.
- (210). Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc. 2017. Giảm thiểu tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi: Đánh giá toàn diện các chiến lược và hiệu quả chương trình của UNICEF - Báo cáo tổng hợp toàn cầu. New York.
- (211). Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc. 2020a. Thái Lan: Giảm thiểu tác động kinh tế của COVID-19 bằng cách sử dụng các khoản hỗ trợ tiền mặt hiện có để tiếp cận những người dễ bị tổn thương nhất: Tóm tắt. Tóm tắt nội bộ.
- (212). Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc. 2020b. Đánh giá nhanh về tác động kinh tế và xã hội của COVID-19 đối với trẻ em và gia đình tại Việt Nam. Hà Nội.
- (213). Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc. 2020c. Đánh giá nhanh: Nhu cầu hỗ trợ xã hội của trẻ em và gia đình tại Việt Nam bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19. Hà Nội.
- (214). Ban Dân số Liên Hợp Quốc. 2024. Triển vọng dân số thế giới: Bản sửa đổi năm 2024. Có tại <<https://population.un.org/dataportal/>>.
- (215). Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam, UN ESCAP và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT). 2024. Đẩy nhanh phát triển bền vững tại Việt Nam: Nghiên cứu các lựa chọn chính sách, mô hình kinh tế vĩ mô (Phân tích tính bền vững của nợ công tăng cường).
- (216). Van Damme, Chloé, Patrick Llewellyn, Chris De Neubourg, và Julia Karpati. 2023. Cơ sở kinh tế cho việc đầu tư vào trẻ em: Tổng quan và phân tích tài liệu. Đầu tư công cho trẻ em. Viện Nghiên cứu chính sách xã hội (SPRI Global); Tổ chức Cứu trợ trẻ em Vương quốc Anh. Có tại <<https://resource-centre.savethechildren.net/pdf/Economic-Case-for-Investing-in-Children-Literature-Review-and-Analysis.pdf/>>.
- (217). Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam. 2022. Báo cáo phân tích Ngành giáo dục Việt Nam 2011-2020. Có tại <https://api.research-repository.uwa.edu.au/ws/portalfiles/portal/380287838/2022.bao_cao_phan_tich_nganh_7-8-2022.pdf>.
- (218). Viet Nam News. 2024. Thiếu vắc xin do quy trình mua sắm: Bộ Y tế. vietnamnews.vn. Có tại <<https://vietnamnews.vn/society/1666451/shortage-of-vaccines-is-due-to-procurement-procedures-moh.html>>.
- (219). VietNamNet. 2024. Khảo sát cho thấy 30% giáo viên ở Việt Nam tham gia dạy thêm. Có tại <<https://vietnamnet.vn/en/survey-reveals-30-of-teachers-in-vietnam-engage-in-private-tutoring-2343685.html>>.

- (220). VnExpress. 2025a. Bộ Giáo dục nêu lý do siết dạy thêm - Báo VnExpress. Có tại <<https://vnexpress.net/bo-giao-duc-neu-ly-do-siet-day-them-4837373.html>>.
- (221). VnExpress. 2025b. Học sinh công lập toàn quốc sẽ được miễn học phí - Báo VnExpress. vnexpress.net. Có tại <<https://vnexpress.net/hoc-sinh-cong-lap-toan-quoc-se-duoc-mien-hoc-phi-4855325.html>>. Truy cập ngày 3 tháng 3 năm 2025.
- (222). VOV. 2025. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định mới về dạy thêm, học thêm. VOV. VN. Có tại <<https://vov.vn/xa-hoi/bo-giao-duc-va-dao-tao-ban-hanh-quy-dinh-moi-ve-day-them-hoc-them-post1146463.vov>>.
- (223). VTV. 2023. Chi ngân sách Nhà nước cho giáo dục đào tạo chưa đạt tối thiểu 20%. BÁO ĐIỆN TỬ VTV. Có tại <<https://vtv.vn/giao-duc/chi-ngan-sach-nha-nuoc-cho-giao-duc-dao-tao-chua-dat-toi-thieu-20-20231214160312073.htm>>.
- (224). Wang, Jenn-Hwan. 2007. Từ bắt kịp công nghệ đến tăng trưởng kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo: So sánh Hàn Quốc và Đài Loan. Tạp chí Nghiên cứu phát triển 43 (6): 1084–1104.
- (225). Wang, Weiwei, và Huiping Zhang. 2024. Đánh giá phạm vi các chương trình nuôi dạy con cái nhằm phòng ngừa bạo lực đối với trẻ em ở các quốc gia thu nhập thấp và trung bình. Chấn thương, Bạo lực & Lạm dụng 25 (3): 2173–2188.
- (226). Wegman, Holly L., và Cinnamon Stetler. 2009. Một đánh giá phân tích tổng hợp về ảnh hưởng của lạm dụng trẻ em đối với kết quả y tế ở tuổi trưởng thành. Y học tâm lý 71 (8): 805–812.
- (227). Welsch, David M., và David M. Zimmer. 2009. Ảnh hưởng của sức khỏe và nghèo đói đến sự phát triển nhận thức ở trẻ nhỏ. Tạp chí Kinh tế Đại Tây Dương 38 (1). Có tại <<https://doi.org/10.1007/s11293-009-9198-2>>. Truy cập ngày 20 tháng 11 năm 2024.
- (228). Wood, Samantha L., và Marilyn S. Sommers. 2011. Hậu quả của bạo lực gia đình đối với trẻ em là người chứng kiến: Tổng quan có hệ thống về tài liệu. Tạp chí Điều dưỡng tâm thần trẻ em và thanh thiếu niên 24 (4): 223–236.
- (229). Ngân hàng Thế giới. 2006. Tái định vị dinh dưỡng là trọng tâm của phát triển: Chiến lược hành động quy mô lớn. Washington, DC.
- (230). Ngân hàng Thế giới. 2011. Chương trình Keluarga Harapan: đánh giá tác động của Chương trình thí điểm hỗ trợ tiền mặt có điều kiện cho hộ gia đình của Indonesia. Washington, DC: Nhóm Ngân hàng Thế giới. Có tại <<https://documents1.worldbank.org/curated/en/589171468266179965/pdf/725060WP00PUBL0luation0Report0FINAL.pdf>>.
- (231). Ngân hàng Thế giới. 2020. Bản cập nhật chỉ số vốn con người 2020: Vốn con người trong thời kỳ COVID-19. Ngân hàng Thế giới. Có tại <<http://elibrary.worldbank.org/doi/book/10.1596/978-1-4648-1552-2>>. Truy cập ngày 1 tháng 3 năm 2025.
- (232). Ngân hàng Thế giới. 2021a. Việt Nam: Thích ứng với một xã hội già hóa. Ngân hàng Thế giới. Có tại <<https://documents1.worldbank.org/curated/en/544371632385243499/pdf/Vietnam-Adapting-to-an-Aging-Society.pdf>>.
- (233). Ngân hàng Thế giới. 2021b. Việt Nam: Báo cáo Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo 2020. Hà Nội. Có tại <<https://openknowledge.worldbank.org/server/api/core/bitstreams/ce1cb46b-cf65-53c4-b5f9-a37916e75b4c/content>>. Truy cập ngày 28 tháng 11 năm 2024.

- (234). Ngân hàng Thế giới. 2022a. Databank. Có tại <<https://data.worldbank.org/indicator/GC.TAX.TOTL.GD.ZS?locations=GH>>. Truy cập ngày 1 tháng 1 năm 2022.
- (235). Ngân hàng Thế giới. 2022b. Từ dậm cuối đến dậm tiếp theo: Đánh giá nghèo đói và công bằng tại Việt Nam 2022. Có tại <<https://documents1.worldbank.org/curated/en/099115004242216918/pdf/P176261155e1805e1bd6e14287197d61965ce02eb562.pdf>>. Truy cập ngày 31 tháng 10 năm 2024.
- (236). Ngân hàng Thế giới. 2024. Các chỉ số phát triển thế giới. Có tại <<https://databank.worldbank.org/reports.aspx?source=2&country=VNM#>>. Truy cập ngày 22 tháng 11 năm 2024.
- (237). Cổng thông tin dữ liệu giới của Ngân hàng Thế giới. 2024. Tổng chi tiêu của chính phủ cho giáo dục (% GDP). Ngân hàng Thế giới. Có tại <<https://genderdata.worldbank.org/en/indicator/se-xpd-totl-gd-zs>>. Truy cập ngày 21 tháng 11 năm 2024.
- (238). Nhóm Ngân hàng Thế giới. 2019. Báo cáo phát triển thế giới 2019: Bản chất công việc đang thay đổi. Washington, DC: Ngân hàng Thế giới. Có tại <<https://hdl.handle.net/10986/30435>>. Truy cập ngày 20 tháng 11 năm 2024.
- (239). Nhóm Ngân hàng Thế giới, biên tập 2022. Tài chính cho sự phục hồi công bằng. Báo cáo phát triển thế giới 2022. Washington, DC: Ngân hàng Thế giới.
- (240). Nhóm Ngân hàng Thế giới. 2023. Pháp luật toàn diện về giới ở Việt Nam: Cách thiết kế một luật bình đẳng giới có tính bao trùm các nhóm thiểu số về bản dạng giới và giới tính.
- (241). Nhóm Ngân hàng Thế giới. 2024a. Dự án vốn con người: Các câu hỏi thường gặp. Text/HTML. Ngân hàng Thế giới. Có tại <<https://www.worldbank.org/en/publication/human-capital/brief/the-human-capital-project-frequently-asked-questions>>. Truy cập ngày 20 tháng 11 năm 2024.
- (242). Nhóm Ngân hàng Thế giới. 2024b. Dữ liệu mở của Ngân hàng Thế giới. Dữ liệu mở của Ngân hàng Thế giới. Có tại <<https://data.worldbank.org>>. Truy cập ngày 28 tháng 8 năm 2024.
- (243). Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam. 2016. Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ. Washington, DC: Ngân hàng Thế giới. Có tại <<http://hdl.handle.net/10986/23724>>. Truy cập ngày 10 tháng 10 năm 2024.
- (244). Tổ chức Y tế Thế giới. 2018. Chăm sóc nuôi dưỡng cho sự phát triển giai đoạn đầu đời: một khuôn khổ giúp trẻ sống sót và phát triển toàn diện để chuyển hóa tiềm năng sức khỏe và con người. Geneva: Tổ chức Y tế Thế giới. Có tại <<https://iris.who.int/handle/10665/272603>>. Truy cập ngày 20 tháng 11 năm 2024.
- (245). Tổ chức Y tế Thế giới. 2025. Tỷ lệ sinh con ở tuổi vị thành niên (trên 1000 phụ nữ). Có tại <<https://data.who.int/indicators/i/24C65FE/27D371A>>.
- (246). Tổ chức Y tế Thế giới và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc. 2019. NS&VS trong các cơ sở chăm sóc sức khỏe: Báo cáo cơ sở toàn cầu 2019, Geneva.
- (247). Xuân Kỳ và Thúy Quỳnh. 2024. Chú trọng phát triển giáo dục mầm non ở địa bàn khu công nghiệp. Báo Nhân Dân điện tử, mục Giáo dục. Có tại <<https://nhandan.vn/post-837755.html>>.
- (248). Young Lives. 2023. Tóm tắt chính sách về vượt qua bão tố: Biến đổi khí hậu đe dọa kỹ năng và việc học của trẻ em nhưng bảo trợ xã hội có thể giảm thiểu tác động.

Phụ lục I: Lý do đầu tư vào phát triển toàn diện trẻ em

Các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế và hình thành vốn nhân lực nhấn mạnh rằng tăng trưởng kinh tế bền vững được thúc đẩy bởi những khoản đầu tư chiến lược, chất lượng cao và kịp thời vào giáo dục, sức khỏe và phúc lợi của trẻ em ngày nay, nhằm tối đa hóa tiềm năng năng suất lao động của lực lượng lao động trong tương lai. Các lý thuyết truyền thống về tăng trưởng kinh tế xác định rằng vốn vật chất và đầu vào lao động là những yếu tố then chốt thúc đẩy năng suất quốc gia và tăng trưởng kinh tế dài hạn, được thúc đẩy bởi hiệu quả lao động và cải thiện chất lượng, tiến bộ công nghệ và tích lũy vốn. Việc hoàn thiện các lý thuyết này khi đưa thêm yếu tố vốn nhân lực vào cho thấy rằng phát triển toàn diện trẻ em không chỉ là một nghĩa vụ mang tính đạo đức hay xã hội, mà còn là một chiến lược kinh tế thiết yếu. Đầu tư vào cả số lượng và chất lượng lực lượng lao động – thông qua việc cải thiện sức khỏe, giáo dục và kỹ năng – sẽ nâng cao năng suất lao động, từ đó tối đa hóa tiềm năng tăng trưởng và sản lượng kinh tế trong dài hạn.⁴⁴³

Nghiên cứu của Heckman và nhiều học giả khác trong lĩnh vực kinh tế học và khoa học thần kinh phát triển nhấn mạnh thêm tầm quan trọng của việc đầu tư kịp thời vào giai đoạn đầu đời của trẻ nhỏ, đặc biệt là đối với trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Những khoản đầu tư này có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển cảm xúc – xã hội, nhận thức và thể chất của trẻ, từ đó hình thành năng lực thể chất và trí tuệ – nền tảng cho học tập, phát triển kỹ năng và năng suất lao động sau này.⁴⁴⁴ 1.000 ngày đầu đời của trẻ được xem là “cơ hội vàng” để bảo đảm các khoản đầu tư cho trẻ em không bị lãng phí, bởi đây là giai đoạn diễn ra sự phát triển nhanh chóng của não bộ và hình thành các chức năng điều hành nền tảng.⁴⁴⁵ Các can thiệp trong giai đoạn đầu đời đã được chứng minh là giúp cải thiện sự phát triển nhận thức và cảm xúc, nâng cao kết quả học tập và củng cố phúc lợi kinh tế.⁴⁴⁶ Việc bảo đảm các can thiệp sớm – như chăm sóc trước sinh, dinh dưỡng đầy đủ, tiêm chủng, phát triển và giáo dục mầm non, an sinh xã hội, cũng như tiếp cận nước sạch và vệ sinh – giúp ngăn ngừa những thiếu hụt và sự chênh lệch trong giai đoạn đầu đời, không chỉ tối đa hóa tiềm năng phát triển toàn diện và năng lực học tập sau này của trẻ, mà còn bảo đảm thu được lợi ích từ những khoản đầu tư ban đầu.⁴⁴⁷ Những can thiệp này mang lại lợi ích trực tiếp cho trẻ em, đồng thời góp phần hình thành một lực lượng lao động có kỹ năng hơn, năng suất cao hơn và giảm chi phí xã hội, trở thành khoản đầu tư chiến lược cả về mặt xã hội lẫn kinh tế cho toàn xã hội và doanh nghiệp.

Các can thiệp này cũng đặc biệt quan trọng bởi vì ngay cả những giai đoạn ngắn bị thiếu hụt nghiêm trọng cũng có thể dẫn đến những hậu quả tiêu cực không thể khắc phục được, gây ảnh hưởng lâu dài đến sức khỏe, giáo dục và cơ hội cuộc sống của trẻ.⁴⁴⁸ Đồng thời, như được minh họa qua Đường cong Heckman (Hình 29), lợi ích xã hội thu được từ đầu tư vào giai đoạn đầu đời

443 Hàm sản xuất Cobb–Douglas, thường được biểu diễn dưới dạng $Y = AK^\alpha L^{1-\alpha}$, cho thấy tổng sản lượng (Y) (tức GDP thực) được tạo ra như một hàm của vốn vật chất (K) và lao động (L). A đại diện cho năng suất các nhân tố tổng hợp (tức là thay đổi về công nghệ), và α và $1-\alpha$ lần lượt thể hiện độ co giãn sản lượng theo vốn và theo lao động. Mở rộng mô hình này để đưa thêm yếu tố vốn con người, qua hàm $Y = AK^\alpha (hL)^{1-\alpha}$, phản ánh sự tích hợp cả về số lượng và chất lượng lao động thông qua biến vốn con người trên mỗi lao động, h. Sự điều chỉnh mô hình này cho phép tính đến tầm quan trọng của đầu tư vào giáo dục, y tế và đào tạo lực lượng lao động, nhằm nâng cao năng suất lao động – một yếu tố thiết yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Xem Cobb và Douglas 1928; Solow 1956; Denison 1967; Maddison 1984.

444 Heckman, Pinto, và Savelyev 2013; Samson, Fajth, và François 2016.

445 Diamond 2013; Heckman 2006; Heckman, Pinto, và Savelyev 2013.

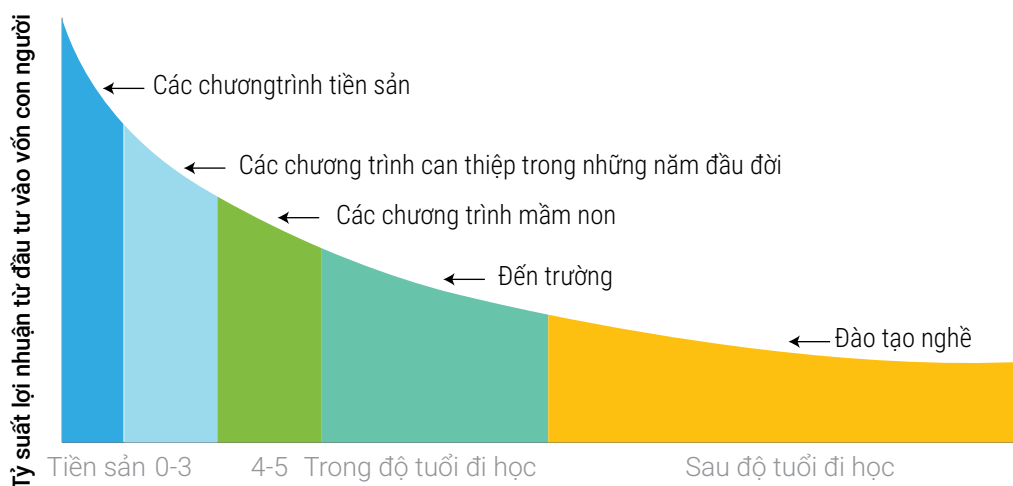
446 Karoly và cộng sự 1998; Knudsen và cộng sự 2006.

447 Doyle và cộng sự 2009; Heckman 2006; Heckman và Masterov 2007.

448 Shonkoff và cộng sự 2012; Bick và Nelson 2016; Todd Pollack và cộng sự 2021; Brooks-Gunn và Duncan 1997; Welsh và Zimmer 2009; Hillemeier và cộng sự 2010; Beckett và cộng sự 2006.

của trẻ cao hơn đáng kể.⁴⁴⁹ Các khoản đầu tư sớm – bắt đầu từ các chương trình chăm sóc trước sinh, giai đoạn đầu đời và giáo dục mầm non – mang lại hiệu quả kinh tế cao, bởi chúng giúp cải thiện tình hình sức khỏe, giáo dục và xã hội ở cả cấp độ cá nhân lẫn cộng đồng, đồng thời nâng cao năng suất lao động trong dài hạn. Tất cả những yếu tố này góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao phúc lợi xã hội.

Hình 29. Đường cong Heckman⁴⁵⁰



Để đạt được tầm nhìn trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045 và tránh rơi vào bẫy thu nhập trung bình,⁴⁵¹ Việt Nam cần thực hiện một chuyển đổi mang tính đột phá trong cơ cấu lực lượng lao động, hướng tới các lĩnh vực có năng suất cao, hàm lượng tri thức lớn và giá trị gia tăng cao. Sự chuyển đổi này phụ thuộc vào việc trang bị cho lực lượng lao động tương lai – tức là trẻ em và thanh niên ngày hôm nay – những kỹ năng tiên tiến như tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, sáng tạo và khả năng giao tiếp hiệu quả giữa các cá nhân. Đầu tư vào phát triển toàn diện trẻ em là yếu tố then chốt để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và đổi mới sáng tạo, đồng thời chuẩn bị cho lực lượng lao động tương lai của Việt Nam ứng phó với những thách thức của nền kinh tế số và kinh tế xanh. Mặc dù các can thiệp trong giai đoạn đầu đời mang lại lợi ích cao nhất, đầu tư vào giáo dục trung học và học tập suốt đời cũng có vai trò không kém phần quan trọng trong việc giúp thanh niên Việt Nam có được những kỹ năng cần thiết cho nền kinh tế số và xanh. Theo khung tăng cường năng lực của Sen, việc mở rộng năng lực của mỗi cá nhân – bao gồm quyền tiếp cận giáo dục, dịch vụ y tế và cơ hội bình đẳng – là một khoản đầu tư không chỉ vào vốn con người mà còn là khoản đầu tư vào xã hội.⁴⁵²

Việc tạo dựng môi trường hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để mọi trẻ em đều có cơ hội phát huy tối đa tiềm năng của mình không chỉ góp phần vào thành công cá nhân và mang lại cuộc sống có giá trị, mà còn thúc đẩy các mục tiêu kinh tế quốc gia thông qua việc chuẩn bị phát triển một nguồn nhân sự có năng lực, sáng tạo và khả năng thích ứng cao hơn, trong một mô hình tăng

449 Heckman 2006; Cannon và cộng sự 2017.

450 Conti và Heckman 2014.

451 Jimenez, Nguyen, và Patrinos 2012.

452 Sen 2001.

trưởng kinh tế bao trùm và bền vững hơn.⁴⁵³ Đối với Việt Nam, việc tích hợp các cách tiếp cận này vào quy hoạch và chiến lược phát triển quốc gia sẽ giúp đảm bảo rằng nguồn nhân lực của đất nước không chỉ hỗ trợ mà còn trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bao trùm và bền vững trong nhiều thập kỷ tới.

453 Tổ chức Y tế thế giới 2018.



UNICEF hoạt động tại Việt Nam nhằm tiếp cận những trẻ em và thanh thiếu niên thiệt thòi nhất, cũng như bảo vệ quyền của mọi trẻ em.

Tại 190 quốc gia và vùng lãnh thổ, chúng tôi làm mọi điều cần thiết để giúp trẻ em tồn tại, phát triển và phát huy hết tiềm năng của mình, từ giai đoạn trẻ thơ cho đến khi trở thành thanh thiếu niên.

Và chúng tôi không bao giờ bỏ cuộc.



vì mọi trẻ em

VP Hà Nội:








Đc: 304 Kim Mã, Ngọc Hà, Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 (0) 24 3.850.0100 | **Fax:** +84 (0) 24 3.726.5520

VP HCMC:

Đc: Phòng 507, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +84 (028) 3.821.9413 | **Fax:** +84 (028) 3.821.9415



Follow us

 unicef.org/vietnam  [/unicefvietnam](https://www.youtube.com/unicefvietnam)
 [/unicef_vietnam](https://www.instagram.com/unicef_vietnam)  [/company/unicefvietnam](https://www.linkedin.com/company/unicefvietnam)
 [/unicefvietnam](https://www.facebook.com/unicefvietnam)  [/@unicefvietnam](https://www.tiktok.com/@unicefvietnam)
 [/UNICEF_vietnam](https://twitter.com/UNICEF_vietnam)